

# Hồ Anh Thái



# Namaskar!

xin chào Ấn Độ

PHÁC HÒA MỘT ĐẤT NƯỚC



Nhà xuất bản Văn Nghệ



## Namaskar! Xin chào Ấn Độ

Tác giả: **Hồ Anh Thái**

Nhà xuất bản: **Văn Nghệ**

Số trang: **344**

Năm xuất bản: **2008**

---

E-book này được thực hiện trên tinh thần thiện nguyện, phi lợi nhuận và phục vụ cộng đồng người đọc chưa có điều kiện mua sách giấy.

Bạn nên mua sách giấy để ủng hộ đơn vị xuất bản và thưởng thức trọn vẹn tác phẩm.

## Namaskar! Xin chào!

---



Namaskar là lời chào hỏi phổ biến nhất ở Ấn Độ, chào cả khi gặp mặt lẫn khi chia tay. Câu chào Namaskar còn có nghĩa là “tôi xin cúi mình trước bạn”. Hai bàn tay chắp vào nhau, đưa lên chạm vào trán, ở nơi có “con mắt thứ ba” theo quan niệm của đạo Hindu, sau đó hạ xuống, chắp trước ngực. Thông thường chỉ cần chắp hai tay trước ngực là đủ. Hai tay chắp vào nhau mang ý nghĩa Một Tinh Thần, hay là cái tiểu ngã gặp được Đại Bản Ngã. Bàn tay phải tượng trưng cho bản thể thiêng liêng và cao quý hơn, bàn tay trái đại diện cho bản thể trần tục hơn.

Thay cho câu Namaskar nhiều chất kính trọng, người ta còn chào câu Namaste thân mật hơn. Namaskar có thể bắt đầu xuất hiện từ cổ đại: người ta chắp tay trước ngực khi mới đến để cho thấy rằng mình đã có mặt với thiện chí và không mang theo vũ khí.

## Lời mở đầu

### Càng bơi càng khó thấy bờ

---

Ấn Độ là một bảo tàng sống. Hầu như rất nhiều phong tục tập quán có từ mấy nghìn năm được lưu giữ trọn vẹn cho đến tận bây giờ. Chẳng hạn, hãy nhìn thiếu nữ đi trên đường kia. Tấm sari cô mang trên người cũng chính là tấm sari của mấy nghìn năm trước. Cái dáng đi khoan thai, có phần hơi chậm rãi, đi mà như ngày rất dài, đời rất dài, cũng chính là dáng đi mấy nghìn năm của người Ấn Độ. Bao nhiêu ý kiến của các tổ chức phụ nữ, các đoàn thể yêu cầu cải tiến trang phục cho hợp với đời sống lao động hiện đại, nhưng hầu như rất ít được hưởng ứng... Nhờ thế và nhờ nhiều điều như thế, Ấn Độ luôn luôn là một bảo tàng sống.

Đây là nhận xét của phần lớn những người nghiên cứu văn hóa phương Đông. Lớp chúng tôi ngày ấy đa số là người Âu - Mỹ, khi hỏi vì sao họ chọn Ấn Độ để nghiên cứu, mà không phải là Trung Quốc, không phải là Ai Cập? Họ đều bảo chính là vì Ấn Độ còn lưu giữ hầu như nguyên vẹn mọi thứ. Không phải lưu giữ hiện vật chết trong bảo tàng, mà lưu bằng cả một đất nước, một xã hội sống động. Những cái nổi văn minh khác đều đã bị tàn phá ít nhiều bởi thiên tai và những cuộc cách mạng, bởi những biến động lịch sử. Riêng ở việc bảo tồn sống động này, liệu ta có phải biết ơn tính bảo thủ của người Ấn?

Những ngày đầu ở Ấn Độ, tôi như chìm giữa một biển sương mù. Cái nóng làm cho người ta u mê, ý nghĩ chậm chạp, cử động chậm chạp, phản ứng chậm chạp. Một buổi chiều sau giờ học, tôi ngồi một mình ở bến xe buýt, trong cái nóng chỉ chực làm cho mình mê đi, dẫu có tỉnh cũng chỉ là cái tỉnh của cơn mộng du. Chính vào lúc ấy, hình như có một bóng người đi qua trước mặt. Một cánh tay đột ngột chìa tới như định cào vào mặt tôi. Lập tức gạt phát cánh tay ra. Cánh tay ấy lại cố gắng chìa vào mặt tôi lần nữa. Tôi lại hát ra.

Choàng tỉnh từ cơn u mê, tôi thấy một ông già râu dài tóc búi như hiện về từ cổ đại, trên trán quệt mấy vệt màu đỏ màu trắng, cổ đeo tràng hạt, tay cầm cây đinh ba nhỏ bằng đồng sáng bóng, một bình nước cũng bằng đồng sáng bóng. Chính ông vừa hai lần xia tay vào mặt tôi và hai lần bị tôi hất tay ra. Ông từ bỏ hành động lạ lùng ấy, lặng lẽ bước đi. Ông đi một lúc rồi mà trống ngực tôi vẫn đập thình thình.

Đây là một kỷ niệm khiến tôi ngượng mãi. Về sau, nghiên cứu tìm hiểu và trải nghiệm trong đời sống Ấn Độ, tôi mới biết ông già gặp ở bến xe hôm ấy là một du sĩ. Những giáo sĩ lang thang như thế ta có thể gặp ở khắp thủ đô New Delhi, khắp Ấn Độ. Ông có thể từng là một công chức, có thể là một doanh nhân thành đạt, sau khi đã gây dựng gia đình, dựng vợ gả chồng cho con cái, tự thấy đã trọn việc đời, thì quyết định xa lánh đời trần tục, lên đường theo đuổi đời sống tinh thần. Hành động chia tay vào mặt tôi lúc ấy, đơn giản chỉ là ông muốn quệt lên trán tôi một vệt phẩm màu, để ban phước.

Một lần khác, tôi đưa một ông sếp đi thăm mấy ngôi đền Hindu và Phật giáo, nhân ông đi công tác ngang qua Ấn Độ. Chuyến tham quan vui vẻ, người hướng dẫn lẫn người đi chiêm bái đều hài lòng. Chỉ có điều, sau khi ra khỏi một ngôi đền, ông đứng trước bậc thềm, vừa xỏ lại đôi giày vừa ngập ngừng hỏi như không tin vào điều ông mới nhìn thấy: Sao đền chùa ở đây nó lại vẽ cả hình thập ngoặc phát xít?

Tất nhiên tôi đã giải thích ngay cho ông về cái chữ vạn (swastika), một chữ thiêng của người Aryan, sau này thành thiêng liêng đối với nhiều tôn giáo như Hindu, đạo Phật, đạo Jain và việc vì sao nó lại bị sử dụng thành chữ thập ngoặc phát xít... Nhưng từ đó những chuyện lúng túng khi bất ngờ va phải văn hóa Ấn Độ và đời sống Ấn Độ khiến tôi nung nấu ý tưởng phải làm gì đó giúp cho những người đến sau. Việt Nam được coi là chịu ảnh hưởng của hai luồng văn hóa Trung và Ấn, ta ở trên bán đảo Trung-Ấn, nhưng thử hỏi đã có bao nhiêu phần văn hóa Ấn Độ được phổ cập? Kiến thức của người



Viết về Ấn Độ có lẽ không bao giờ so sánh được với hiểu biết về Trung Hoa.

Tôi đã tận dụng thời gian để góp nhặt kiến thức về Ấn Độ trong một thời kỳ dài sau đó. Sáu năm trời dọc ngang khắp các vùng miền trên tiểu lục địa Ấn Độ. Nhiều năm sau đó ở các nước khác, nhưng vẫn tiếp tục đề tài, tận dụng những phương pháp của các nước mà soi chiếu ngược trở về Ấn Độ. Tự nguyện xâm nhập vào văn hóa Ấn Độ giống như tự nguyện nhảy xuống biển, cả một đại dương văn hóa khiến cho ta càng bơi càng không thấy bờ. Tôi đã choáng váng mất mấy năm đầu trước một đất nước quá xa lạ. Khác hẳn cảm giác sau này khi tôi lần đầu đến Trung Quốc, cứ như mình trở về nhà sau một chuyến đi dài hàng trăm năm. Trước Ấn Độ ta thấy mình thật nhỏ bé. Ở đó cái gì cũng to, người to tướng, da ngăm đen và da trắng bóc pha trộn; nhà to, đèn đài cung điện thành quách... cho đến cây trái đều to. Hình như người Ấn tự duy cái gì cũng lớn, cũng mang tính toàn cảnh bao quát. Lúc không trầm tư mặc tưởng ù trì thì hành động cũng hoành tráng. Còn bí ẩn thì không cần phải nói nhiều, tự tưởng Ấn Độ, tâm trạng Ấn Độ là thứ mà càng tìm hiểu lại càng không hiểu nổi. Dường như vậy.

Người ta có thể đi thăm một đất nước bất kỳ trong ít ngày, trở về viết được một bài báo, bài bút ký dày dặn. Tôi thì phải sau bốn năm ở Ấn Độ mới dám viết truyện ngắn đầu tiên, tìm cách lý giải cho mình và cho độc giả về tính cách Ấn Độ. Và bây giờ, sau hai chục năm, sau khi ở Ấn Độ và qua nhiều nước Âu - Mỹ tiếp tục nghiên cứu về Ấn Độ, tôi mới tập hợp những bài viết thành một cuốn sách mang tính biên khảo. Đây là kết quả của những nghiên cứu, những chuyến đi thực địa, những điều lượm lặt từ sách vở và từ những cuộc đàm đạo với các bậc đạo sư, các vị học giả, những cuộc cùng ăn cùng ở cùng làm với người bình dân Ấn Độ. Có những điều khi nghe dân chúng nói, về đối chiếu lại thấy có sai khác, phải sử dụng đến trực giác, thực nghiệm và lý thuyết để phân định. Tuy vậy, như đã nói ở trên, Ấn Độ là như thế mà không phải như thế. Ta đã chấp nhận bơi giữa đại dương thì cũng phải chấp nhận càng bơi càng khó thấy bờ.

Những điều tôi ghi lại ở đây, chỉ nhằm giúp cho ai đó muốn có chút kiến thức nhập môn về Ấn Độ. Đại dương Ấn Độ đã được đưa vào trong một cái chai nhỏ. Hay là như một nhà báo Việt Nam đi cùng tôi vào sa mạc Thar ở vùng Jaisalmer, chị đã lấy một ít cát kỷ niệm vào cái lọ nhỏ nhỏ, cả một sa mạc nằm trong lòng tay. Những khái niệm đã được tóm lược và đơn giản hóa ở mức dễ tiếp nhận nhất. Độc giả sẽ gặp những tư tưởng, những sản phẩm văn hóa, những biểu tượng ký hiệu, những phong tục tập quán... được trình bày theo quan niệm của đạo Hindu. Từ đó, người đọc sẽ có điều kiện so sánh ảnh hưởng của chúng đối với các tôn giáo khác như đạo Phật, đạo Jain, đạo Sikh; và ảnh hưởng đối với các nền văn hóa khác, những đất nước khác trong khu vực. Cách trình bày này có thể còn để thiếu nhiều thứ. Cấu trúc của cuốn sách này cũng để mở cho việc bổ sung nhiều vấn đề trong những lần tái bản.

Nói tóm lại, tôi mong muốn cuốn sách này có ích cho những ai nhập môn Ấn Độ học hoặc lần đầu tiên đến Ấn Độ. Họ sẽ không lặp lại kỷ niệm vụng về của tôi hai mươi năm trước. Khi một bàn tay thiện chí chìa về phía ta, ta không lo sợ mà gạt phắt nó ra.

## Theo dòng lịch sử Ấn Độ

---



## Nền văn minh thung lũng sông Indus

---

Từ khoảng 2.500 năm trước Công nguyên, nền văn minh lớn đầu tiên của Ấn Độ đã phát triển dọc theo thung lũng sông Indus (nay thuộc Pakistan), ở những thành phố lớn như Mohenjodaro và Harappa, một nền văn minh đã phát triển ở mức độ tinh xảo và phức tạp. Mãi đến đầu thế kỷ XX người ta mới phát hiện ra những thành phố này, sau đó khai quật thêm một số thành phố khác như Lothal, ở gần Ahmedabad, thuộc đất Ấn Độ ngày nay.

Các thành phố ở thung lũng sông Indus không hẳn là do vua chúa cai quản mà chủ yếu là do những tập đoàn tôn giáo. Tại đó, kỹ thuật xây dựng đã phát triển ở mức độ cao. Từ 4.000 năm trước, người ta đã xây dựng những nhà tắm công cộng trong thành phố, những hệ thống cống rãnh phức tạp, thậm chí còn tổ chức cả việc thu nhặt rác thải. Mặc dù đã thực hiện nhiều cuộc khai quật khảo cổ, sự phát triển và diệt vong của nền văn minh này vẫn còn là điều bí ẩn. Đến nay người ta vẫn chưa thể đọc được chữ viết của thời ấy, cũng như chưa lý giải được vì sao một nền văn minh bậc cao như vậy lại có thể sụp đổ nhanh chóng trước sự xâm nhập của người Aryan.

## Những cuộc xâm nhập đầu tiên

---

Còn rất ít cứ liệu về những cuộc xâm nhập đầu tiên của người Aryan, mặc dù ngày nay dân miền Bắc Ấn Độ được coi là thuộc dòng giống Aryan, và dân miền Nam là Dravidian. Khoảng năm 1.500 trước CN, từ phía Bắc, người Aryan dần dần tràn qua Ấn Độ, từ Punjab và Sind (nay thuộc Pakistan) vượt qua sông Hằng về phía Bengal. Dưới thời Darius (521-486 trước CN) Punjab và Sind trở thành một phần đất thuộc đế chế Ba Tư. Cho đến ngày nay, Sind và một phần Punjab cũng không còn thuộc lãnh thổ Ấn Độ, mà là của Pakistan.

Năm 326 trước CN, Alexander Đại đế của Macedonia đã tới cửa ngõ Ấn Độ, trong cuộc hành binh từ Hy Lạp đến. Nhưng ở chặng cuối cuộc viễn chinh sức cùng lực kiệt, quân sĩ của ông không chịu hành quân qua sông Beas, điểm cực đông của đế chế Ba Tư mà Alexander Đại đế đã chiếm được. Vì vậy Alexander Đại đế đã quay bước, không tiếp tục bành trướng thế lực về phía Ấn Độ. Bằng chứng lâu đời nhất chứng tỏ sự xuất hiện của ông ở phương Đông là sự phát triển của nghệ thuật Gandhara, một sự pha trộn lạ lùng giữa nghệ thuật Hy Lạp với tín ngưỡng Phật giáo.

## Sự xuất hiện của tôn giáo

---

Hindu và đạo Phật là hai tôn giáo lớn ra đời ở Ấn Độ.

Hindu là một trong những tôn giáo lâu đời nhất trên thế giới. Ngay cả nền văn minh thung lũng sông Indus do các giáo sĩ thống trị cũng đã có rất nhiều yếu tố giống với đạo Hindu sau này. Người ta cho rằng tất cả những sách kinh lớn của đạo Hindu đều thực sự gắn với các sự kiện lịch sử. Kinh Veda (được soạn vào khoảng năm 1.500 đến 1.200 trước CN) có kể về thắng lợi của Thần Sáng tạo Brahma trước Ngọc Hoàng Indra, đồng thời là Thần Sấm sét và Chiến trận. Có thể chi tiết này cho biết về sự phục hồi của đạo Bà La Môn (tiền thân của đạo Hindu) sau những cuộc xâm lược của người Aryan.

Trong tiến trình lịch sử, đạo Hindu đã trải qua nhiều lần suy tàn và phục hưng, nhưng sự thách thức lớn nhất đối với nó là đạo Phật, một tôn giáo lớn khác của Ấn Độ. Đạo Phật xuất hiện vào khoảng năm 500 trước CN, rồi bắt đầu phát triển mạnh trong dân chúng dưới thời hoàng đế Ashoka. Nhưng sau đó, đạo Phật không thu nạp được đa số tín đồ và mờ nhạt dần khi đạo Hindu phục hồi, vào khoảng từ năm 200 trước công nguyên đến năm 800 Công nguyên.

Bên cạnh hai tôn giáo lớn này, đạo Jain và đạo Sikh cũng ra đời tại Ấn Độ. Những tôn giáo lớn ra đời ở Ấn Độ sẽ được trình bày ở một phần sau.

## Đế chế Maurya và hoàng đế Ashoka

---

Hai thế kỷ trước khi Alexander Đại đế hành binh về phương Đông, ở miền Bắc Ấn Độ có một vương quốc đã bắt đầu phát triển. Năm 321 trước CN, khi Chandragupta lên cầm quyền, đế chế Maurya đã bành trướng đến những vùng do Alexander Đại đế bỏ lại. Từ thủ đô của mình (nay là Patna, thủ phủ bang Bihar) đế chế Maurya cuối cùng đã tràn khắp miền bắc Ấn Độ.

Dưới thời hoàng đế Ashoka, đế chế này đã đạt tới đỉnh cao. Năm 262 trước CN, Ashoka theo đạo Phật. Trên khắp đế chế của mình, ông cho dựng lên những cây cột lớn bằng đá, trên đó khắc những chỉ dụ của hoàng đế, xác định rõ những di tích thật liên quan đến cuộc đời Đức Phật. Nhờ những chỉ dụ này mà về sau nhân loại có căn cứ để xác định rằng Đức Phật là nhân vật có thật, không phải huyền thoại. Ngày nay có thể thấy chỉ dụ và cột đá Ashoka ở Delhi, bang Gujarat, bang Orissa, Sarnath (bang Uttar Pradesh) và Sanchi (bang Madhya Pradesh).

Ashoka còn gửi sứ thần ra nước ngoài, ở Sri Lanka, tên ông được dân chúng nhắc đến với lòng thành kính, bởi vì Ashoka đã cho con trai là Mahinda (có thuyết nói rằng hoàng đế đã gửi con gái là Sanghamitta) mang đạo Phật đến vùng đất này. Cũng trong thời gian Ashoka cầm quyền, nghệ thuật và điêu khắc được phát triển mạnh. Mẫu hiệu của hoàng đế đặt trên đỉnh cột (bốn con sư tử chụm lưng vào nhau) ngày nay là quốc huy và con dấu của nước Cộng hòa Ấn Độ. Dưới thời Ashoka, đế chế Maurya thu phục được nhiều vùng đất của Ấn Độ hơn tất cả những người cầm quyền của Ấn Độ sau này. Sau khi Ashoka qua đời, năm 232 trước CN, đế chế này nhanh chóng bị chia cắt, cuối cùng sụp đổ vào năm 184 trước CN.

## Thời kỳ hậu đế chế Maurya

---

### **Đế chế Gupta**

Sau đế chế Maurya, có một loạt đế chế khác ra đời và sụp đổ. Ở vùng tây bắc, những người kế tục Alexander Đại đế bành trướng thế lực về phía Punjab, và vùng này thuộc về vương quốc Gandhara. Ở miền đông và đông nam, người Andhra và Telugu từ ven biển đã bành trướng vào nội địa, trong khi người Sunga trực tiếp thay thế đế chế Maurya từ năm 184 đến 70 trước CN. Trong thời kỳ này có thêm nhiều công trình Phật giáo được hoàn thành, những đền chùa lớn trong hang đá ở miền trung Ấn Độ được khởi công xây dựng. Đây là thời kỳ của Phật giáo Tiểu thừa (Hinayana) với đặc điểm: hình ảnh của Đức Phật không được thể hiện trực tiếp, mà chỉ thông qua biểu tượng như những stupa (bảo tháp tưởng niệm Đức Phật), những dấu chân Phật, cây bồ đề nơi Phật ngồi và đăc đạo, hoặc hình ảnh con voi mà thân mẫu Phật mơ thấy... Mặc dù giáo phái này tiếp tục chiếm đa số đến năm 400 CN, nhưng từ năm 100, nó đã bị nhánh Đại thừa (Mahayana) nổi lên và dần dần thế chỗ.

Năm 319 CN, Chandra Gupta II sáng lập ra đế chế Gupta, trang sử đầu tiên của đế chế Gupta. Những người kế tục ông đã bành trướng khắp miền bắc Ấn Độ, đầu tiên từ Patna, sau đó từ những thủ phủ khác như Ayodhya. Năm 455 đế quốc Gupta bắt đầu nhường chỗ cho thời hậu Gupta, nhưng thời kỳ Gupta thực sự còn tiếp tục cho đến năm 606. Trong thời kỳ này, nghệ thuật nở rộ với những tác phẩm xuất sắc nhất được sáng tác tại các khu hang động Ajanta, Ellora và ở các vùng Sanchi, Sarnath. Thơ ca và văn chương cũng ở vào thời đại hoàng kim. Tuy vậy, đến cuối thời kỳ Gupta, đạo Phật và đạo Jain đều bắt đầu suy tàn, và một lần nữa đạo Hindu phục hồi.

Sự xâm lược của rợ Bạch Hung (White Huns) báo hiệu sự kết thúc của kỷ nguyên này. Trước đó, họ đã đuổi được người Gandhara từ

phía bắc, cạnh Peshawar, chạy về phía Kashmir. Miền bắc Ấn bị chia cắt thành một số vương quốc Hindu riêng biệt, và thực sự không được thống nhất lại cho tới khi người Hồi giáo đến.

### **Ở miền Nam Ấn Độ**

Trong lịch sử Ấn Độ, các sự kiện xảy ra ở vùng này thường không có tác động đáng kể đến vùng khác. Những vương quốc ra đời và sụp đổ ở miền bắc nhìn chung không có ảnh hưởng hoặc liên quan gì đến những vương quốc ở miền nam. Trong khi đạo Phật (và cả đạo Jain, ở mức độ thấp hơn) đang thay thế đạo Hindu ở miền trung và bắc Ấn, thì ở miền nam đạo Hindu vẫn tiếp tục phát triển.

Sự hưng thịnh của miền Nam dựa trên quan hệ buôn bán lâu đời với các nước khác. Người Ai Cập, rồi người La Mã, đã buôn bán bằng đường biển với người nam Ấn. Sau đó là sự thông thương với Đông Nam Á. Đã có thời đạo Phật và đạo Hindu phát triển trên quần đảo Indonesia, người dân ở đó coi Ấn Độ như một bậc thầy về nghệ thuật. Một trong những bản anh hùng ca nổi tiếng nhất của đạo Hindu, *Ramayana* (kể về hoàng tử Rama và nàng Sita) ngày nay còn được kể đi kể lại bằng nhiều hình thức nghệ thuật ở Đông Nam Á. Thêm vào đó, miền nam Ấn cũng chịu ảnh hưởng của bên ngoài. Năm 52 CN, vị thánh tông đồ St. Thomas đã đến Kerala, sau đó từ vì đạo ở Madras. Đến nay, vùng này vẫn còn chịu ảnh hưởng mạnh của Thiên Chúa giáo.

Chola, Pandya, Chera, Chalukya và Pallava là những vương quốc lớn ra đời ở miền nam. Vương triều Chalukya chủ yếu thống trị ở vùng Deccan thuộc miền trung Ấn, mặc dù thỉnh thoảng có bành trướng lên phía bắc. Đặt thủ đô tại Badami (thuộc bang Karnataka) họ đã cầm quyền từ năm 550 đến 753, rồi sụp đổ và bị vương triều Rashtrakuta thay thế. Năm 972 Chalukya một lần nữa trở lại thống trị cho đến năm 1190. Sâu xuống phía nam, vương triều Pallava đi tiên phong trong nghệ thuật kiến trúc Dravadia, phong cách đa dạng và hầu như rất kỳ dị. Họ còn mang văn hóa Ấn Độ đến đảo Java (Indonesia), đến Thái Lan và Campuchia.

Năm 850 triều Chola lên cầm quyền và dần dần thay thế triều Pallava. Căn cứ vào ngôi đền tại Tanjore thì họ cũng là những nhà xây dựng tuyệt vời. Họ đã bành trướng qua biển bằng những cuộc tấn công quần đảo Ceylon (Sri Lanka ngày nay) và một cuộc chiến tranh kéo dài với đế chế Srivijaya ở Sumatra. Đã có lúc họ kiểm soát được một phần Sumatra và bán đảo Malay.



## Những cuộc xâm lược đầu tiên của người Hồi giáo

---

### *Ở miền Bắc*

Trong lúc những vương quốc Hindu thống trị ở miền nam, còn đạo Phật hưng thịnh rồi suy tàn ở miền bắc, thì người Hồi giáo đã từ Trung Đông xâm nhập vào Ấn Độ. Năm 622, giáo chủ Mohammed phải bỏ chạy khỏi Mecca, rồi năm 630 quay trở lại để bắt đầu thời kỳ bành trướng nhanh chóng của đạo Hồi. Gần một thế kỷ sau, người Arab theo lời dạy của Mohammed, đã mang kinh Koran và thanh kiếm đến tấn công vùng Sind và Gujarat.

Những cuộc tấn công đầu tiên là của Mahmud vào vùng Ghazni. Ngày nay Ghazni chỉ là một thị trấn nhỏ nằm giữa Kabul và Kandahar ở Afghanistan, nhưng từ năm 1001 Mahmud hầu như năm nào cũng phải mở cuộc tấn công vào đó. Quân Đội của Mahmud vào Ấn Độ, hủy diệt những đền chùa “dị giáo” và cướp đi tất cả những gì có giá trị. Năm 1033 sau khi Mahmud qua đời, những người kế tục đã thực sự chiếm được Varanasi. Nhưng năm 1038 người Thổ Seljuk, cũng đang bành trướng về phía đông, chiếm được Ghazni và ngay sau đó những cuộc tấn công vào Ấn Độ đã ngừng lại.

Những cuộc đột nhập đầu tiên này chỉ đơn thuần là cướp phá, phải đến năm 1192 người Hồi giáo mới đến Ấn Độ thường xuyên. Vào năm đó, Mohammed vùng Ghori, người đã bành trướng khắp Punjab, mới vào sâu trong đất Ấn Độ và chiếm Ajmer (bang Rajasthan). Năm sau, tướng của ông ta là Qutab-ud-din chiếm Varanasi và Delhi rồi sau khi Mohammed bị giết vào năm 1206, Qutab-ud-din trở thành vị Sultan (hoàng đế đạo Hồi) đầu tiên của Delhi. Trong vòng 20 năm, các Sultan đã nắm được toàn bộ vùng lưu vực sông Hằng. Nhưng các Sultan của Delhi không hề ổn định trên ngai vàng. Tùy thuộc vào khả năng từng người mà vương quốc được mở rộng hoặc thu hẹp.

Năm 1297, Ala-ud-din Khilji đẩy biên giới xuống miền nam, tới Gujarat, sau đó viên tướng của ông còn đi sâu hơn nữa xuống phía nam nhưng không tiếp tục mở rộng vương quốc. Năm 1338 Mohammed Tughlaq quyết định dời thủ đô từ Delhi xuống phía nam, đến Daulatabad, gần Aurangabad (thuộc bang Maharashtra), nhưng trong khi đang di chuyển hầu hết dân cư đi thì ông ta lại thay đổi quyết định, đưa dân quay trở lại miền bắc. Ngay sau đó, vương quốc Bahmani ra đời ở đây và các vị Sultan của Delhi bắt đầu rút về miền bắc. Họ chỉ suy yếu đi khi hoàng đế Timur từ vùng Samarkand tấn công vào Ấn Độ năm 1398.

### ***Ở miền nam***

Một lần nữa những sự kiện ở miền nam Ấn Độ lại không liên quan đến miền bắc, bởi vì người Aryan không bành trướng xuống phía nam được. Khoảng từ năm 1000 đến 1300, đế chế Hoysala với trung tâm là Belur, Halebid và Somnathpur đã lên đến đỉnh cao, nhưng năm 1328 nó sụp đổ trước cuộc tấn công cướp bóc của Mohammed Tughlaq, sau đó là của liên minh những vương quốc Hindu.

Có hai vương quốc lớn khác ở phía bắc bang Karnataka ngày nay: một của người Hồi giáo và một của Hindu. Vương quốc Hindu ở Vijayanagar, thủ đô là Hampi, thành lập năm 1330 và có thể là vương quốc Hindu mạnh nhất ở Ấn Độ trong thời gian các hoàng đế đạo Hồi của Delhi đang thống trị miền bắc.

Đồng thời vương quốc Bahmani của đạo hồi cũng rất phát triển, nhưng năm 1389 nó bị chia cắt thành năm vương quốc riêng biệt tại Berar, Ahmednagar, Bijapur, Golconda và Ahmedabad.

Năm 1520 vương quốc Hindu chiếm được Bijapur, nhưng năm 1565 đối thủ Hồi giáo của họ đã hủy diệt Vijayanagar. Sau đó các vương quốc Bahmani đã rơi vào tay những hoàng đế Moghul.

## Các Moghul

---

Moghul (còn gọi là Mughal hoặc Mongol) là danh từ chỉ các hoàng đế theo đạo Hồi. Trong lịch sử Ấn Độ, chỉ có hoàng đế Ashoka (thế kỷ III trước CN) mới là một nhân vật vĩ đại có thể sánh được với các hoàng đế Moghul. Những hoàng đế hùng mạnh này đã mở ra một thời đại hoàng kim mới cho Ấn Độ và mở rộng ảnh hưởng ra khắp đất nước, tới chừng mực chỉ có hoàng đế Ashoka trước kia, và sau này là người Anh, mới sánh được. Các Moghul lên cầm quyền rất nhanh, sụp đổ cũng rất nhanh. Tất cả chỉ có sáu Moghul. Sau vị Moghul cuối cùng là Aurangzeb, các hoàng đế chỉ còn là người có danh nghĩa mà thôi.

Các Moghul không chỉ đơn thuần làm công việc cai trị, mà còn rất yêu thích việc xây dựng và để lại những đền đài tuyệt vời. Taj Mahal, tòa lăng mộ bằng cẩm thạch màu trắng của hoàng đế Shah Jahan được coi là một trong những lâu đài vĩ đại bậc nhất trên thế giới, ngày nay là biểu tượng nổi tiếng nhất của Ấn Độ. Các cung điện của nhà vua đã làm sửng sốt những du khách đầu tiên từ châu Âu đến. Dưới thời các Moghul, văn học và nghệ thuật cũng rất phát triển.

Đáng kể nhất chỉ có sáu Moghul và đây là thời gian cầm quyền của họ:

1. Babur 1527-1530
2. Humayun 1530-1556
3. Akbar 1556-1605
4. Jehangir 1605-1627
5. Shah Jahan 1627-1658
6. Aurangzeb 1658-1707

Babur, mang trong mình dòng máu của cả Thành Cát Tư Hãn (Mông Cổ) và Timur, từ thủ đô Kabul (Afghanistan) hành binh tới Punjab và đánh bại Sultan của Delhi tại Panipat. Thắng lợi ban đầu này không hoàn toàn tiêu diệt được sự chống đối và năm 1540 đế chế Moghul bất ngờ bị chấm dứt, khi Humayun bị Sher Shah đánh bại. Humayun phải biệt xứ cho đến khi tập hợp được lực lượng, quay về giành lại ngai vàng. Đến năm 1556, Akbar - con trai và là người thừa kế của Humayun, lên ngôi từ năm 14 tuổi - đã đủ khả năng để cai trị một cách có hiệu quả toàn bộ đế chế.

Akbar được coi là người vĩ đại nhất trong tất cả các Moghul, bởi vì ông không chỉ có khả năng quân sự, mà còn là một người có văn hóa, uyên bác và có thái độ công bằng, ông thấy được vấn đề mà các nhà cầm quyền Hồi giáo trước đó không thấy là số lượng người Hindu ở Ấn Độ quá lớn và không thể dễ dàng khiến họ khuất phục. Vì vậy ông đã tập hợp họ lại, sử dụng nhiều người theo đạo Hindu làm cố vấn, tướng lĩnh và quản lý chính quyền. Akbar còn quan tâm sâu sắc đến tôn giáo và đã dành nhiều thời gian để đàm đạo với các chuyên gia tôn giáo thuộc đủ mọi tín ngưỡng, bao gồm cả Thiên Chúa giáo. Cuối cùng ông xây dựng nên một tôn giáo kết hợp những luận điểm hay nhất của tất cả các tôn giáo mà ông đã nghiên cứu.

Jehangir nối ngôi của Akbar, nhưng dành quá nhiều tâm sức để quan tâm đến vùng Kashmir, cuối cùng đã chết trên đường hành quân tới đó. Lăng mộ của ông được xây dựng tại Lahore, nay thuộc Pakistan.

Shah Jahan thì gắn bó với Agra và Delhi. Ông đã cho xây rất nhiều công trình vĩ đại để ghi nhớ những công trạng vinh quang của các hoàng đế Moghul. Nổi tiếng nhất trong số đó là lâu đài Taj Mahal. Có người cho rằng chính sự say mê xây dựng đã khiến ông bị con trai là Aurangzeb bắt cầm tù, nhằm ngăn chặn sự xa hoa về kiến trúc của vua cha.

Aurangzeb là vị Moghul vĩ đại cuối cùng. Mặc dù đã kéo dài biên giới của đế chế đến nơi xa nhất, ông làm cho nó sụp đổ vì không tuân thủ những luật lệ cơ bản do Akbar đề ra. Akbar đã kết hợp được sự tinh tường và ý thức công bằng, đã gạt bỏ được mọi bất đồng đối với người theo đạo Hindu bằng cách đưa họ vào bộ máy cầm quyền và tôn trọng tín ngưỡng của họ. Ngược lại, Aurangzeb là một người khắt khe và cuồng tín. Niềm tin của ông đối với đạo Hồi sâu sắc, khắc kỷ và mang tính thanh giáo. Kết quả là ông không được dân chúng tin yêu và tôn kính, phải đương đầu với những cuộc nổi dậy từ mọi phía, ở nhiều nơi trên đất Ấn Độ, những đền thờ của đạo Hồi được xây dựng ngay chính trên nền móng những đền chùa của tôn giáo khác mà trước đó bị Aurangzeb triệt phá. Hành động xúc phạm này gây thù hận giữa các tôn giáo tận đến ngày nay. Năm 1707 cùng với việc Aurangzeb qua đời, đế chế Moghul nhanh chóng bị chia cắt. Trái ngược với lăng mộ nguy nga của các Moghul trước đó, Aurangzeb chỉ có một lăng mộ đơn giản ở Rauza, cạnh Aurangabad.

Cho đến thời gian xảy ra cuộc binh biến và người Anh đem đày phát viễn vị Moghul cuối cùng, đồng thời hành hình con trai ông ta, mặc dù vẫn có các “hoàng đế Moghul”, song những hoàng đế này chỉ còn là Moghul hữu danh vô thực.

Sau đế chế Moghul, các tiểu bang vẫn tiếp tục tồn tại một thời gian, ở miền nam, tổng trấn Hyderabad trở thành một trong những bang do người Anh bảo hộ và tồn tại cho đến ngày Ấn Độ độc lập. Các Nawab (quý tộc cầm quyền) ở Oudh thuộc miền bắc Ấn cai trị một cách dị thường và rất tồi tệ cho đến năm 1854, khi người Anh cho vị Nawab cuối cùng về hưu. Trước đó ở vùng Bengal, các Moghul vẫn đụng độ với người Anh, và số phận của họ đã phải kết thúc bằng trận Plassey năm 1757.

## Thời kỳ Maratha

---

Cường quốc Moghul không chỉ đơn giản là bị một thế lực mạnh hơn thay thế. Nó sụp đổ do nhiều nhân tố khác và do những thủ lĩnh khác. Một trong những nhân tố này là người Maratha.

Trong thời kỳ Hồi giáo, ở miền bắc Ấn Độ còn có những thế lực Hindu hùng mạnh, nổi bật nhất là những Rajput. Tập trung ở bang Rajasthan, Rajput là một đẳng cấp tráng sĩ, thuộc dòng những ông hoàng nghĩa hiệp. Trong lịch sử Ấn Độ, họ đóng vai trò giống như các hiệp sĩ phóng túng trong lịch sử Anh. Các Rajput chống lại tất cả những kẻ ngoại bang xâm lược, nhưng chưa bao giờ thống nhất và hợp lại một mối. Một khi không chiến đấu chống ngoại xâm thì họ quay lại đánh lẫn nhau. Trong thời kỳ Moghul, một số tướng lĩnh xuất sắc nhất trong quân đội là những Rajput.

Maratha là một đẳng cấp binh sĩ Hindu ở miền trung Ấn Độ. Người Maratha bắt đầu nổi lên với Shivaji - một người thừa kế vương quốc của cha mình, từ năm 1646 đến 1680 đã chứng tỏ sức mạnh quân sự và tính anh hùng của người Maratha trên khắp miền trung Ấn. Truyền thuyết về những kỳ tích của Shivaji nổi tiếng khắp nơi nhờ những nhà kể chuyện lang thang trong các làng xóm. Ông là một người anh hùng đặc biệt ở vùng Maharashtra, nơi ông đã làm nên những chiến công lẫy lừng. Nhưng Shivaji còn được sùng kính vì hai lý do khác: là người thuộc đẳng cấp thấp Sudra, ông đã chứng tỏ rằng lãnh tụ vĩ đại không nhất thiết phải là người đẳng cấp cao của đạo Bà La Môn, và ông cũng đã bộc lộ những khả năng tuyệt vời trong việc đương đầu với các Moghul. Đã có lần Shivaji bị các Moghul bắt được, đem về Agra, nhưng dĩ nhiên là ông trốn thoát và tiếp tục những cuộc phiêu lưu.

Năm 1739, khi Nadir Shah từ Ba Tư đến cướp phá Delhi, đế chế Moghul đang xuống dốc lại càng thêm suy yếu. Nhưng sự bành trướng của các Maratha cũng đột ngột dừng lại. Năm 1761, tại

Panipat, nơi hơn 200 năm trước Babur thắng trận và lập nên đế chế Moghul, các Maratha bị Ahmad Shah Durani của Afghanistan đánh bại. Mặc dù việc bành trướng về phía tây bị đình lại, người Maratha vẫn củng cố thế lực ở miền trung Ấn và ở vùng đất của mình là Malwa. Nhưng rồi ngay sau đó Maratha đã phải sụp đổ vì tay của đế quốc hùng mạnh cuối cùng ở Ấn Độ - đó là người Anh.



## Sự bành trướng của thực dân Anh

---

Người Anh không phải là thế lực châu Âu đầu tiên đến Ấn Độ, cũng không phải là người cuối cùng cuốn gói ra đi, mà là người Bồ Đào Nha. Năm 1498, Vasco da Gama đã đi vòng qua mũi Hảo Vọng thuộc châu Phi để đến vùng bờ biển ngày nay là Kerala. Việc tiên phong mở đường khiến cho người Bồ Đào Nha có thể độc quyền điều khiển quan hệ buôn bán giữa Ấn Độ và châu Âu suốt một thế kỷ. Năm 1510, Bồ Đào Nha chiếm được Goa, vùng thuộc địa mà họ cai trị cho đến tận 1961, 14 năm sau khi người Anh rời Ấn Độ.

Năm 1612, người Anh bắt đầu xâm nhập vào Ấn Độ khi họ lập nên một điểm buôn bán ở Surat, thuộc bang Gujarat. Trước đó, năm 1600 nữ hoàng Elizabeth I ban đặc quyền cho một công ty kinh doanh London, cho phép họ độc quyền trong quan hệ buôn bán giữa Anh và Ấn Độ. Suốt 250 năm, quyền lực của Anh được thực hiện ở Ấn Độ không phải thông qua một chính quyền nào, mà thông qua Công ty Đông Ấn. Những điểm buôn bán của Anh được mở ra ở các bờ biển khác, như ở Madras năm 1640, Bombay 1668, Calcutta 1690. Anh và Bồ Đào Nha không phải là số ít người châu Âu ở Ấn Độ. Người Hà Lan cũng đã có những điểm buôn bán của mình. Và năm 1672 người Pháp cũng mở những trung tâm buôn bán ở Pondicherry, một vùng thuộc địa (cũng như Goa của Bồ Đào Nha) vẫn bị Pháp cai trị ngay cả khi người Anh đã rời Ấn Độ.

Lẽ tất nhiên sự thù địch giữa Anh và Pháp xuất hiện trên khắp Ấn Độ. Năm 1746, Pháp chiếm Madras và chỉ chịu trả lại vào năm 1749. Những năm sau đó quan hệ này càng trở nên căng thẳng. Nếu Anh gây chiến với một thủ lĩnh địa phương nào đó, thì chắc chắn Pháp sẽ cung cấp cho thủ lĩnh này vũ khí, binh lính và kỹ thuật chuyên môn. Năm 1756, Suraj-ud-daula, vị Nawab của vùng Bengal, tấn công Calcutta và “xúc phạm” người Anh bằng vụ “Hố Đen Calcutta”. Đó chỉ là một căn phòng canh gác nhỏ, ở dưới tầng hầm, nhưng đã nhồi 146 người Anh bị vị lãnh chúa theo đạo Hồi bắt được. Bị ngạt,

sáng hôm sau chỉ còn 23 người sống sót. Một năm sau, Robert Clive chiếm lại Calcutta và đánh bại lãnh chúa Suraj-ud-daula cùng những kẻ ủng hộ người Pháp trong trận Plassey. Đây không chỉ là việc bành trướng thế lực của Anh mà còn ngăn chặn được ảnh hưởng của Pháp.

Lúc này Ấn Độ đang ở trong tình trạng thay đổi liên tục, bởi vì sự chia rẽ của đế chế Moghul tạo nên những khoảng trống. Người Maratha là thế lực thực sự duy nhất ở Ấn Độ có thể lấp được chỗ trống này mà họ chỉ là một nhóm vương quốc nhỏ khi thì hợp tác với nhau, khi thì chia rẽ. Ở miền Nam, nơi ảnh hưởng của các Moghul không lớn, tình hình càng rối ren hơn do sự đối đầu của Anh - Pháp và việc thủ lĩnh này hất cẳng thủ lĩnh kia.

Tình hình càng lộn xộn hơn với hàng loạt cuộc chiến tranh giữa Anh và Tipu Sultan. Trong cuộc chiến tranh Mysore lần thứ IV, 1789-1799, Tipu Sultan bị giết ở Srirangapatnam và người Anh tiến thêm một bước, còn Pháp lại thêm một bước lùi.

Năm 1803 cuộc chiến tranh kéo dài giữa Anh với người Maratha cuối cùng đã kết thúc, chỉ có Punjab vẫn nằm ngoài vòng cai trị của Anh. Nhưng năm 1849, sau hai cuộc chiến tranh với người Sikh, rốt cục Anh cũng chiếm được Punjab.

## Ấn Độ dưới ách thống trị của Anh

---

Đến đầu thế kỷ XIX, Ấn Độ đã thực sự nằm dưới ách thống trị của Anh. Anh cai trị được Ấn Độ một phần cũng vì sự sụp đổ của các hoàng đế Moghul để lại những chỗ trống cần bù lấp và họ tuân theo những luật lệ do hoàng đế Akbar đã đề ra. Đối với người Anh, về cơ bản Ấn Độ chỉ là nơi tìm kiếm lợi nhuận, cho nên nền văn hóa và tôn giáo của Ấn Độ được tôn trọng. Hơn nữa, Anh còn có một quân đội thiện chiến, có kỷ luật và những cố vấn chính trị sắc sảo. Họ theo đuổi chính sách chia để trị và những hiệp ước riêng rẽ với từng bên đã cho phép Anh can thiệp vào các bang, nếu như việc điều hành chính quyền thiếu hiệu quả. Tất nhiên khái niệm “thiếu hiệu quả” được giải thích theo cách có lợi cho phía Anh.

Ngay cả khi bị Anh cai trị, Ấn Độ vẫn là một nước bị phân chia thành nhiều bang, về danh nghĩa có nhiều bang được độc lập nhưng thực tế là nằm trong vòng ảnh hưởng mạnh của Anh. Chính sách duy trì các bang do những Maharaja (đại lãnh chúa) và Nawab cai trị, tồn tại cho đến ngày độc lập và gây ra rất nhiều phiền phức.

Nhằm thu được nhiều lợi nhuận, người Anh đã mở mang các mỏ thép và than, phát triển chè, cà phê và bông, xây dựng cơ sở cho mạng lưới đường sắt rộng lớn của Ấn Độ ngày nay. Họ còn khởi công những công trình thủy lợi mà cho đến nay vẫn đang phát huy tác dụng.

Trong lĩnh vực chính quyền và pháp luật, Anh đã mang đến cho Ấn Độ một bộ máy chính quyền hoạt động tốt, có hiệu quả. Mặt tiêu cực của nó là bệnh quan liêu giấy tờ, nhưng mặt tích cực là cho đến ngày độc lập, Ấn Độ đã có một hệ thống chính quyền được tổ chức tốt hơn, có hiệu quả hơn, ít tham nhũng hơn chính quyền của những nước vốn là thuộc địa khác.

Bên cạnh đó, Anh cũng gây ra những hậu quả không tốt cho nền sản xuất và xã hội Ấn Độ. Hàng dệt rẻ tiền của Anh tràn vào làm què quặt ngành tiểu thủ công nghiệp của các địa phương. Một mặt, Anh đã đặt Sati (việc thiêu sống người vợ theo người chồng vừa mới chết) ra ngoài vòng pháp luật, mặt khác họ khuyến khích hệ thống Zamindar (những địa chủ không có mặt trên ruộng đất của mình). Tầng lớp địa chủ vắng mặt này giảm nhẹ gánh nặng cho việc điều hành chính quyền và việc thu thuế của người Anh, nhưng làm tăng thêm số nông dân không ruộng đất và bị bần cùng hóa - một vấn đề ngày nay vẫn thường xuyên phải giải quyết ở bang Bihar và Tây Bengal. Anh cũng cho dùng tiếng Anh trong các hoạt động chính quyền và ở một nước có quá nhiều ngôn ngữ như Ấn Độ thì ngày nay tiếng Anh vẫn là công cụ giao tiếp trên khắp đất nước.

Năm 1857, gần nửa thế kỷ sau khi Anh đã cai trị được Ấn Độ một cách vững vàng, một cuộc binh biến nổ ra trong quân đội người bản xứ. Cho đến nay, người Anh vẫn cho đó chỉ là một cuộc binh biến, trong khi các sử gia Ấn Độ gọi đó là “cuộc chiến tranh giành độc lập”. Nguyên nhân của cuộc binh biến cũng chưa được sáng tỏ. Việc phế bỏ những lãnh chúa thiếu khả năng được coi là đổ thêm dầu vào lửa ở một số vùng, nhưng nguyên nhân chính lại là những viên đạn. Một tin đồn lan truyền trong binh lính người Ấn rằng loại đạn mới cấp được bôi trơn bằng mỡ lợn và mỡ bò. Đa số binh lính theo đạo Hồi và đạo Hindu, mà đối với người theo đạo Hồi thì lợn là giống vật đáng ghê tởm, trong khi với người Hindu bò lại là con vật thiêng.

Người Anh tỏ ra chậm chạp trong việc bác bỏ tin đồn, lại còn chậm hơn trong việc chứng minh rằng đó là điều vô lý, hoặc hứa hẹn sẽ thay loại đạn khác. Kết quả là một cuộc binh biến phối hợp lỏng lẻo nổ ra trong những tiểu đoàn thuộc quân đội Bengal. Trong số 74 tiểu đoàn, chỉ có 7 tiểu đoàn trung thành, 20 tiểu đoàn vứt bỏ vũ khí, và 47 tiểu đoàn làm binh biến. Cuộc binh biến ban đầu nổ ra ở Meerut, gần Delhi, rồi nhanh chóng tràn khắp miền bắc Ấn Độ. Đã có những cuộc tàn sát, những hành động tàn bạo vô ý thức của cả hai bên, những cuộc vây hãm triền miên, những trận chiến đấu dài ngày và

những thắng lợi có tính quyết định... nhưng cuối cùng cuộc binh biến tan rã một cách lạng lẽ. Nó không tràn ra khỏi miền bắc Ấn và mặc dù có những lãnh tụ xuất sắc, cuộc binh biến không có được sự phối hợp thực sự nhằm một mục đích chung.

Người Anh đã làm hai việc sau khi cuộc binh biến kết thúc: thứ nhất, không tìm kiếm những kẻ chủ mưu và trả thù, mặc dù sự trả thù và cướp bóc có xảy ra ở mức độ không chính thức. Thứ hai, công ty Đông Ấn bị gạt bỏ, và việc điều hành bây giờ mới được trao cho chính quyền Anh quốc. Những năm còn lại của thế kỷ XIX là thời kỳ phát triển tột bậc của đế chế Anh. Có hai bước phát triển song song đã dần dần mở đường cho một nước Ấn Độ ngày nay. Việc đầu tiên, Anh bắt đầu từng bước trao quyền, đưa thêm người vào tiến trình quyết định những việc quan trọng. Hệ thống dân chủ bắt đầu được thực hiện, mặc dù chính quyền Anh duy trì việc cai trị toàn bộ. Việc thứ hai, trong hoạt động dân sự, người Ấn Độ đã được trao những chức vụ cao hơn.

Đồng thời đạo Hindu một lần nữa phục sinh và có những cải cách toàn diện. Hindu là một trong những tôn giáo lâu đời nhất trên thế giới, nhưng trước kia nó từng bị thu hẹp trước sự phát triển của đạo Phật, không có được sự ủng hộ rộng rãi. Một lần nữa, người ta nhận ra rằng đạo Hindu không đến được với quảng đại quần chúng và đòi hỏi một sự cải cách triệt để nhằm biến Hindu thành một tôn giáo không chỉ dành riêng cho các giáo sĩ và đẳng cấp cao Bà La Môn. Những nhà cải cách như Ram Mohan Roy, Ramakrishna và Swami Vivekananda đã tạo nên sự thay đổi rộng khắp trong xã hội Hindu, mở đường cho tín ngưỡng Hindu ngày nay, một tín ngưỡng có sức lôi cuốn mạnh mẽ ngay cả với xã hội phương Tây hiện đại.

Bước sang thế kỷ XX, cuộc đấu tranh chống sự cai trị của Anh mang một màu sắc mới. Nghị viện, được thành lập để mang đến cho Ấn Độ một hình thức tự trị, giờ đây đã bắt đầu làm công việc thực sự của mình. Bên ngoài nghị viện, nhiều nhân vật cũng gây sức ép để giành độc lập với những hoạt động có tính chất vũ trang hơn. Cuối cùng, người Anh đã vạch ra một con đường đi đến độc lập tương tự

cuộc cải cách của Canada và Australia, nhưng Chiến tranh Thế giới I đã làm cho kế hoạch này phải xếp lại. Sau chiến tranh, cuộc đấu tranh lại tiếp tục một cách nghiêm túc với người lãnh đạo là Mahatma Gandhi.

## Mahatma Gandhi và kháng cự thụ động

---

Năm 1915 Mohandas Gandhi trở về Ấn Độ từ Nam Phi, nơi ông đã hoạt động với cương vị là một luật sư và lãnh đạo cuộc đấu tranh của cộng đồng Ấn Độ ở đó. Trở về nước, ông nhanh chóng tập trung vào vấn đề đòi độc lập, đặc biệt là sau vụ thảm sát tại Amritsar năm 1919, khi quân Anh bắn vào một đám đông biểu tình không vũ trang. Gandhi, sau đó được tôn là Mahatma (đại thánh) đã thực hiện chủ trương kháng cự thụ động (satyagraha) trước sự cai trị của Anh. Thành công chủ yếu của ông là đã đưa cuộc đấu tranh giành độc lập từ chỗ là của tầng lớp trung lưu xuống đến các làng xóm. Ông lãnh đạo phong trào chống đánh thuế vào muối và những cuộc tẩy chay hàng dệt của Anh. Vì những hoạt động này, Mahatma Gandhi bị bắt giam nhiều lần.

Những chiến sĩ cách mạng khác không tán thành chính sách bất hợp tác và bất bạo động của Mahatma Gandhi, cho nên thỉnh thoảng đã xảy ra những cuộc đấu tranh khốc liệt và đẫm máu. Tuy nhiên, đảng Quốc Đại và Mahatma Gandhi vẫn đi hàng đầu, cho dù mãi đến sau Chiến tranh Thế giới II họ mới đạt được mục đích. Lúc đó nền độc lập đã ở trong tầm tay, vì chiến tranh đã giáng một đòn quyết định vào chủ nghĩa thực dân và huyền thoại về tính ưu việt của châu Âu. Anh không còn khả năng và tham vọng duy trì một đế chế lớn nữa, nhưng trong nội bộ Ấn Độ đã nảy sinh một vấn đề gay gắt. Cộng đồng khá lớn của người theo đạo Hồi nhận ra rằng một nước Ấn Độ độc lập sẽ là một nước Ấn Độ do người theo đạo Hindu áp đảo, họ cũng hiểu rằng mặc dù Mahatma Gandhi có cách giải quyết đúng đắn và công bằng, những người khác trong đảng Quốc Đại vẫn không sẵn sàng chia sẻ quyền lực.



## Vấn đề trao trả độc lập

---

Chiến tranh thế giới II kết thúc thì trao trả độc lập cho Ấn Độ cũng là việc trước mắt. Đảng Quốc Đại không chịu quan hệ với Liên đoàn Muslim (của người Hồi giáo). Để trả đũa, những người Hồi giáo đòi thành lập nhà nước Pakistan độc lập, tách khỏi Ấn Độ. Tháng 7-1945, Công đảng thắng cử ở Anh, tình hình thuận lợi đối với việc tìm kiếm một giải pháp cho vấn đề Ấn Độ.

Những cuộc bầu cử ở Ấn Độ cho thấy một điều rõ ràng: đất nước đã bị chia rẽ trên cơ sở tôn giáo. Liên đoàn Muslim do Muhammad Ali Jinnah lãnh đạo, phát ngôn cho đa số người Hồi giáo, còn đảng Quốc Đại do Jawaharlal Nehru lãnh đạo, đại diện cho người Hindu. Mahatma Gandhi vẫn giữ nguyên vai trò cha già dân tộc đối với phía Quốc Đại, nhưng ảnh hưởng chính trị của ông không còn như trước.

Giữa lúc ấy, Jinnah công khai tuyên bố: “Ấn Độ hoặc là sẽ phải chia cắt, hoặc sẽ bị hủy diệt”. Điều này trái với nguyện vọng xây dựng một nước Ấn Độ vĩ đại độc lập của đảng Quốc Đại và là trở ngại lớn nhất đối với việc trao trả độc lập cho Ấn Độ. Nhưng khả năng có một cuộc tắm máu và xung đột cộng đồng ngày càng tăng. Đầu năm 1946, một phái đoàn Anh thất bại trong việc hòa giải giữa hai bên và Ấn Độ đã ở bên bờ nội chiến. Tháng 8-1946, Liên đoàn Muslim tuyên bố một “ngày hành động trực tiếp” dẫn đến cuộc chém giết người Hindu ở Calcutta, rồi ngay sau đó là những cuộc trả thù của người Hindu với người Hồi giáo. Sau khi thất bại trong việc hòa giải, tháng 2-1947, chính quyền Anh đi đến một quyết định quan trọng. Huân tước Louis Mountbatten được đưa sang thay thế viên phó vương đương nhiệm là Huân tước Wavell và Ấn Độ sẽ được độc lập từ tháng 6-1948.

Trước đó, vùng Punjab và Bengal đã ở trong tình trạng hỗn loạn. Viên phó vương mới với tinh thần còn nước còn tát, cố gắng thuyết phục các nhóm xung đột rằng một nước Ấn Độ thống nhất chính là

mục tiêu đúng đắn nhất. Nhưng cả hai bên, đặc biệt là Jinnath, vẫn không chịu nhượng bộ. Người ta đành phải đi đến một quyết định miễn cưỡng là chia cắt đất nước. Chỉ có Mahatma Gandhi vẫn kiên quyết chống lại việc chia cắt. Quan điểm của ông là thà có nội chiến còn hơn là đương đầu với sự quấy rối của một nước láng giềng.

Chia một đất nước thành nhiều vùng là công việc quá khó khăn. Mặc dù một số vùng hoàn toàn chỉ có người Hindu hoặc người Hồi giáo, nhưng ở những vùng khác, dân cư lại chung sống xen lẫn nhau, có cả những nơi người Hồi giáo như sống trong một ốc đảo bị cộng đồng Hindu vây bọc xung quanh. Ngay cả khi cuộc di dân đã kết thúc, Ấn Độ vẫn là nước có cộng đồng lớn người Hồi giáo, đứng hàng thứ ba trên thế giới, sau Indonesia và Pakistan. Thậm chí hiện nay người Hồi giáo ở Ấn Độ vẫn nhiều hơn cộng đồng Hồi giáo của Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, hoặc bất kỳ một nước Arab nào. Điều này chứng minh sự bất lực hoàn toàn trong việc phân chia khu vực người Hồi giáo và người Hindu.

Việc quan trọng bậc nhất là vạch đường giới tuyến được trao cho một trọng tài độc lập người Anh. Punjab và Bengal là những vùng khó chia nhất, ở vùng Bengal, Calcutta là thành phố có đa số dân Hindu, có bến cảng và những nhà máy đay, bị cắt rời khỏi đông Bengal, một nơi đa số là người Hồi giáo với ngành chính là trồng đay, nhưng lại không có nhà máy và bến cảng.

Ở Punjab tình hình còn tồi tệ hơn, bởi sự đối kháng giữa các cộng đồng đang ở mức độ cực kỳ gay gắt. Đây là một trong những vùng đất màu mỡ và trù phú nhất, 55% dân số là người Hồi giáo, 30% Hindu, nhưng cũng có một số lượng lớn người theo đạo Sikh có vũ trang. Với việc tuyên bố đường giới tuyến, chỉ ít ngày sau khi độc lập, một cuộc tắm máu khủng khiếp đã xảy ra. Biên giới được vạch hầu như chính giữa hai thành phố lớn của vùng Punjab: Lahore và Amritsar. Trước ngày độc lập, dân số Lahore là 1,2 triệu, gồm khoảng 500.000 người Hindu và 100.000 người Sikh. Khi cuộc chuyển dân đã chấm dứt, ở Lahore tổng cộng chỉ còn 1.000 người Hindu và Sikh.

Hàng tháng trời, cuộc di dân lớn bậc nhất trong lịch sử nhân loại đã diễn ra giữa miền đông và miền tây bang Punjab. Những chuyến tàu chở đầy người Hồi giáo chạy về miền tây bị người Hindu và Sikh chặn lại, ra sức chém giết. Nhiều chuyến tàu về đến ga mới biết toàn bộ hành khách đã bị giết chết, từ đó xuất hiện khái niệm “chuyến tàu ma”. Những chuyến tàu chở người Sikh và Hindu về miền đông cũng chịu chung số phận. Lực lượng quân đội duy trì trật tự tỏ ra không có tác dụng, thậm chí còn tham gia vào những cuộc bắn giết. Đến khi những vụ lộn xộn ở Punjab chấm dứt, đã có hơn 10 triệu dân chạy về hai phía, người ta tính rằng ít nhất có khoảng 250.000 người bị giết (một số tài liệu khác ước tính khoảng 500.000). Ở Bengal, có khoảng 1 triệu người chạy sang tây Bengal, hầu hết là người Hindu, bởi vì rất ít người Hồi giáo chạy từ tây Bengal sang đông Pakistan.

Trên đất Ấn Độ lúc này vẫn còn một số nhà nước vương quyền. Đưa những đối tượng này nhập vào Ấn Độ hoặc Pakistan là một công việc đau đầu. Một trong những đối tượng là vùng Kashmir, đa số là dân Hồi giáo, nhưng Maharaja (đại lãnh chúa) của vùng này lại là người Hindu. Đến tháng 10-1947, đại lãnh chúa vẫn chưa biết nên chọn Ấn Độ hay Pakistan. Quân đội của những người Pathan đói rách từ Pakistan đã vượt biên giới tiến về thủ phủ Srinagar, có ý đồ xâm chiếm Kashmir mà vẫn không khiêu khích Ấn Độ và Pakistan. Người Pathan vào Kashmir để cướp bóc, nhưng hành động cướp bóc làm chậm cuộc hành quân của họ, khiến cho Ấn Độ có đủ thời gian đưa quân đến thủ phủ Srinagar, ngăn chặn kịp thời việc chiếm đóng thành phố này. Cuối cùng vị đại lãnh chúa thiếu quyết đoán đã lựa chọn Ấn Độ. Một cuộc chiến tranh ngắn ngủi giữa Ấn Độ và Pakistan nổ ra. Liên Hợp quốc phải nhảy vào. Kể từ đó Kashmir trở thành nguyên nhân chính của sự xung đột Ấn Độ - Pakistan. Đa số áp đảo là người Hồi giáo và gắn liền với Pakistan về mặt địa lý, phần lớn dân Kashmir có xu hướng ủng hộ yêu sách đòi trả Kashmir cho Pakistan. Nhưng Ấn Độ vẫn kiên trì lánh tránh một cuộc trưng cầu ý dân. Cho đến nay, cả Ấn Độ lẫn Pakistan vẫn không chấp nhận đường biên giới chính thức ở khu vực này.

Tấn thảm kịch cuối cùng của giai đoạn trao trả độc lập là sự kiện ngày 30-1-1948, một kẻ cuồng tín theo đạo Hindu đã ám sát Mahatma Gandhi tại nơi truyền giảng của ông là Birla House, New Delhi. Thế lực Hindu cực đoan coi Mahatma Gandhi là trở lực chính đối với hoạt động vũ trang của họ nhằm tàn sát người Hồi giáo và họ đã gây ra thảm họa này.

## Ấn Độ từ sau ngày độc lập

---

Kể từ khi giành được độc lập, Ấn Độ có những bước phát triển mạnh, nhưng cũng gặp phải nhiều khó khăn nghiêm trọng, sản lượng nông nghiệp được nâng lên đáng kể, còn công nghiệp phát triển đến mức cuối những năm 1970 Ấn Độ được coi là một trong 10 nước có nền công nghiệp phát triển bậc nhất. Thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ, Jawaharlal Nehru, cố gắng theo đuổi chính sách không liên kết một cách nghiêm túc, mặc dù Ấn Độ vẫn duy trì mối quan hệ tốt với kẻ thống trị cũ là Anh - điều này gây ra chút ít phiền phức mỗi khi phê phán chủ nghĩa đế quốc. Mặc dù có chính sách không liên kết, Ấn Độ vẫn có xu hướng gần gũi với Liên Xô, một phần vì những cuộc xung đột với Trung Quốc, và một phần vì Mỹ ủng hộ Pakistan - kẻ thù sát sườn của Ấn Độ. Kể từ ngày độc lập, đã ba lần Ấn Độ xung đột với Pakistan (1948, 1965, 1971) vì những bất đồng liên quan đến Kashmir và Bangladesh. Xung đột biên giới cũng nổ ra với Trung Quốc và cho đến nay, mặc dù đã có một vài tín hiệu cải thiện quan hệ, Ấn Độ vẫn còn bất đồng về khu vực Aksai Chin (ở Ladakh) bị Trung Quốc chiếm đóng năm 1962.

Những sự kiện bên ngoài như vậy cũng có ảnh hưởng đến việc tập trung vào các vấn đề nội bộ. Cũng như ở các nước thế giới thứ ba, vấn đề tăng dân số vẫn là mối lo ngại chính. Ấn Độ đã vượt qua được cuộc khủng hoảng năng lượng đầu tiên vào những năm đầu thập kỷ 1970 và thực hiện khá thành công cuộc cách mạng xanh.

## Ấn Độ dưới thời Indira Gandhi

---

Indira Gandhi lên cầm quyền từ năm 1966. Năm 1975, trước những vụ lộn xộn và sự chống đối căng thẳng, bà ban bố tình trạng khẩn cấp, một tình trạng mà ở nhiều nước khác có thể dẫn đến chế độ độc tài. Trong thời kỳ này, nhiều chính sách với những mặt tích cực và tiêu cực của nó đã được thực hiện. Tránh được sự kiểm chế thường xuyên của Quốc hội, Indira Gandhi đã hạn chế được lạm phát một cách đáng kể, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế. Mặt tiêu cực của nó là việc bắt giam nhiều chính khách đối lập, hệ thống tòa án bị khống chế và giật dây, báo chí bị trói buộc... Một số kế hoạch do con trai của Indira Gandhi là Sanjay Gandhi đề ra như kế hoạch “ô tô cho nhân dân”, và cưỡng ép sử dụng biện pháp triệt sản... gây ra sự phẫn nộ trong dân chúng. Bất chấp mọi biểu hiện bất mãn ở xung quanh, năm 1977, Indira Gandhi quyết định tổng tuyển cử để tăng cường lòng tin vào sự lãnh đạo của mình. Sanjay phản đối việc tổ chức bầu cử và đã chứng tỏ là người sáng suốt, vì ngay sau đó Indira Gandhi cùng đảng Quốc Đại bị thất cử. Đảng Janata (Nhân dân) được tập hợp một cách vội vã trước bầu cử, đã lên cầm quyền.

Tuy vậy Janata chỉ là kế sách của một số người, nhiệm vụ duy nhất của nó là đánh bại Indira Gandhi. Một khi đã nắm được chính quyền, họ tỏ ra lúng túng về nhiều mặt. Người lãnh đạo là Moraji Desai dường như quan tâm đến những việc như bảo vệ bò, cấm rượu... hơn là giải quyết những vấn đề cơ bản của đất nước. Lạm phát lại tăng vọt, bạo động xảy ra ở nhiều nơi, nền kinh tế suy sụp... Cho nên người ta không hề ngạc nhiên khi đảng Janata tan rã vào năm 1979. Cuộc bầu cử 1980 đã đưa Indira Gandhi trở lại cầm quyền với đa số phiếu lớn hơn bao giờ hết.

## Ấn Độ những năm 1980-1990

---

Đầu những năm 1980, Indira Gandhi phải đương đầu với rất nhiều khó khăn. Bà tỏ ra không thành công trong việc giải quyết những xung đột cộng đồng, những cuộc tàn sát tầng lớp tiện dân, hàng loạt vụ tham nhũng và sự thô bạo của cảnh sát, cùng những cuộc nổi dậy ở Junjab và vùng đông bắc. Tiếp đó là cái chết của Sanjay Gandhi, con trai và là một chính khách sắc sảo kế tục sự nghiệp của bà. Năm 1984 Indira Gandhi quyết định đưa quân tấn công vào Đền Vàng của đạo Sikh ở thành phố Amritsar thuộc bang Punjab để tiêu diệt một lực lượng ly khai (Khalistan) chạy vào đó nương náu. Liên sau đó, Indira Gandhi bị những cận vệ người Sikh của chính bà sát hại ngay trong dinh thủ tướng. Việc Indira Gandhi đưa quân vào ngôi đền thiêng liêng nhất của đạo Sikh làm nổ bùng lên những xung đột tôn giáo giữa đạo Hindu và đạo Sikh, làm chết hơn 3.000 người, hầu hết là người Sikh.

Con trai cả của Indira Gandhi là Rajiv Gandhi, từng là phi công của hãng Hàng không Ấn Độ, lên cầm quyền với số phiếu áp đảo, bắt đầu một thời gian cầm quyền năng động. Nhiều học giả nước ngoài nhận định rằng cho đến nay Ấn Độ có 3 thủ tướng kiệt xuất: Jawaharlal Nehru, Indira Gandhi và Rajiv Gandhi. Rajiv Gandhi đã mang đến cho Ấn Độ những chính sách mới và thực dụng: khuyến khích kỹ thuật hiện đại và đầu tư nước ngoài, nới lỏng việc hạn chế nhập khẩu, xây dựng nhiều ngành công nghiệp mới. Dưới thời Rajiv Gandhi, số lượng dân trung lưu tăng lên đáng kể, chỉ trong mấy năm số ô tô riêng đã tăng rất nhanh. Tuy nhiên, những chính sách này có phải là tối ưu đối với Ấn Độ hay không, thì vẫn là một câu hỏi khó trả lời. Hơn nữa, tình trạng lộn xộn vẫn tiếp tục ở Punjab, và cuộc nội chiến ở Sri Lanka cũng gây ra rất nhiều khó khăn cho Ấn Độ. Rajiv Gandhi không thể ngăn chặn được sự ủng hộ của người Tamil Ấn Độ đối với người Tamil ở Sri Lanka, bởi vì ông cần sự ủng hộ của chính quyền bang Tamil Nadu, nơi sinh sống của hầu hết người Tamil Ấn Độ. Rajiv Gandhi cũng không giúp được kinh nghiệm gì



cho chính quyền đảo quốc Sri Lanka để giải quyết tình trạng lộn xộn, khi mà chính ông cũng gặp phải tình trạng tương tự ở bang Punjab trên đất nước mình.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, Ấn Độ vẫn là nước làm được những việc mà những nước đông dân như Liên Xô và Trung Quốc không làm được ở những năm 1980: cung cấp lương thực thực phẩm cho nhân dân mà không phải nhập khẩu. Tuy nhiên, việc cung cấp này cũng luôn gặp phải khó khăn, cho nên lương thực thực phẩm thường bị ứ đọng ở Punjab, trong khi những vùng khác dân vẫn thiếu đói.

Chỉ sau một thời gian ngắn, chính phủ của Rajiv Gandhi bị vướng vào những vụ tham nhũng, đặc biệt là hợp đồng mua bán vũ khí với Công ty Bofors của Thụy Điển. Năm 1991, Rajiv Gandhi bị một nữ chiến sĩ của phong trào ly khai LTTE (Những Con hổ Giải phóng Tamil Eelam, Sri Lanka) ám sát trong khi đi tuyên truyền tranh cử ở bang Tamil Nadu.

Một thành viên xuất sắc trong ban lãnh đạo đảng Quốc Đại là Narasimha Rao lên làm chủ tịch đảng và chiến thắng trong cuộc bầu cử 1991. Năm 1992, kinh tế đất nước phát triển vượt bậc nhờ sự thả nổi một phần đồng rupee trước nhiều ngoại tệ mạnh, một quyết định có tính tạo đà của bộ trưởng Tài chính Manmohan Singh.

Tuy vậy Narasimha Rao tiếp thu từ chính quyền trước rất nhiều khó khăn, nặng nề nhất là xung đột cộng đồng giữa người Hindu và người Hồi giáo xung quanh ngôi đền Hồi giáo ở Ayodhya, bang Uttar Pradesh. Người Hindu cho rằng ngôi đền này đã được xây trên chính nền móng ngôi đền thờ thần Rama, bị người Hồi giáo đến phá hủy cách đó hàng trăm năm. Tháng 12-1992, những người Hindu quá khích, được sự dung túng của đảng BJP (Bharatiya Janata Party, Đảng Nhân dân Ấn Độ), một đảng chủ trương phục hưng tinh thần Hindu giáo, đã xông vào phá đền thờ Babri Masjid của người Hồi giáo. Xung đột tràn lan ở miền bắc Ấn, hơn 250 người bị giết,

1100 người bị thương sau hàng loạt trận đánh bom ở Bombay (từ năm 1996 đổi tên là Mumbai).

Mối quan hệ lúc nào cũng sôi sục giữa Ấn Độ và Pakistan là vấn đề nổi bật trong những năm 1990. Ấn Độ lên án Pakistan huấn luyện và trang bị vũ khí cho quân khủng bố ở Kashmir. Tất nhiên Pakistan bác bỏ lời buộc tội và lên án hành động thù địch của quân đội Ấn Độ.

Sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc Hindu đi kèm với những vụ tham nhũng làm tổn hại đến chính quyền của Narasimha Rao. Năm 2000, N. Rao bị cáo buộc đã hối lộ để đổi lấy sự ủng hộ trong cuộc bầu cử nghị viện có tính sống còn năm 1993, nhưng sau đó ông lại được trắng án. Những khó khăn này gây ra nhiều sóng gió và đảng Quốc Đại bị đảng BJP đánh bại trong cuộc tổng tuyển cử năm 1996. Chính phủ do BJP lập nên chỉ tồn tại chưa đầy hai tuần, rồi được thay thế bằng một liên minh gồm 13 đảng mang tên Mặt trận Thống nhất. Nhưng liên minh này cũng chỉ tồn tại được 9 tháng, cho đến tháng 4-1997, khi Quốc Đại không ủng hộ liên minh nữa.

Năm 1998, đảng BJP và các đồng minh chiếm được đa số ghế quốc hội. Điều này khiến ông Sitaram Kesri phải từ chức chủ tịch đảng Quốc Đại và bà Sonia Gandhi được bầu lên thay. Sonia Gandhi, vợ góa của Rajiv Gandhi, là người gốc Italy và việc bà lên nắm quyền lãnh đạo Quốc Đại gây ra sự chỉ trích trong và ngoài đảng, bởi theo tinh thần dân tộc hẹp hòi, chức vụ chủ tịch đảng (đồng thời là khả năng trở thành thủ tướng một khi đảng thắng cử) thông thường chỉ dành cho người gốc Ấn. Bất kể thế nào, Sonia Gandhi vẫn vững vàng ở vị trí thủ lĩnh. Các nhà chiến lược cho rằng bà nhận làm thủ lĩnh để chuẩn bị một bước cho con gái là Priyanka và con trai là Rahul Gandhi, những thủ lĩnh đích thực của Quốc Đại trong tương lai.

Năm 1998, chính phủ của BJP, do thủ tướng Atal Behari Vajpayee đứng đầu, làm cho cả thế giới phải lo ngại bằng cách cho thử nã mìn quả tên lửa hạt nhân trong sa mạc ở vùng Rajasthan. Hy vọng tìm

được một nghị quyết hòa bình cho vùng Kashmir bị tan vỡ khi Pakistan cũng lao vào thử vũ khí hạt nhân, gây ra sự lo ngại về cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân ở vùng Nam Á. Bất chấp sự lên án của thế giới, thậm chí nhiều nước còn trừng phạt kinh tế đối với Ấn Độ, trong cuộc bầu cử năm 1999, đảng BJP lại thắng cử và Vajpayee lại tiếp tục làm thủ tướng.

## Ấn Độ từ sau năm 2000

---

Vấn đề trọng tâm khi bước sang thiên niên kỷ mới vẫn là sự bất đồng kéo dài giữa Ấn Độ và Pakistan về khu vực xung đột Kashmir. Bất kể những cam kết của cả hai bên là duy trì đối thoại, quan hệ hai nước đột ngột xấu đi sau khi người ta phát hiện ra rằng những kẻ khủng bố tảo tợn tấn công vào Quốc hội Ấn Độ ở Delhi ngày 13-12-2001 chính là lực lượng ly khai Kashmir có liên hệ với Pakistan. Sự tăng cường quân ồ ạt sau đó, việc pháo kích qua biên giới ở vùng Kashmir và những lời cáo buộc gay gắt lẫn nhau làm cho quan hệ hai nước càng trở nên căng thẳng.

Bên cạnh đó, bước sang thế kỷ XXI, mâu thuẫn giữa các cộng đồng tôn giáo vẫn tiếp tục nóng bỏng. Đầu năm 2002, sau khi 51 người Hindu bị giết trong vụ những kẻ bạo loạn Hồi giáo đốt một chuyến tàu hỏa, phe Hindu bèn trả thù cộng đồng Hồi giáo ở bang Gujarat. Các vụ bạo loạn làm chết ít nhất 1000 người, chủ yếu là người theo đạo Hồi (các tổ chức nhân quyền đưa ra con số hơn 2500 người). Tháng 9-2002, hai kẻ khủng bố cực đoan đã bắn vào ngôi đền Akshardham ở Gandhinagar, giết chết 31 người. Nhiều vùng ở bang Gujarat trở nên mất ổn định.

Tháng 5-2004, liên minh do đảng Quốc Đại đứng đầu đánh bại BJP, giành được quyền thành lập chính phủ. Chủ tịch Quốc Đại Sonia Gandhi đã từ chối đứng ra làm thủ tướng theo lệ thường, nhường bước cho ông Manmohan Singh lên thành lập chính phủ. Là cựu bộ trưởng Tài chính, Manmohan Singh đã có ngay những bước đi cấp thiết tạo đà cho nền kinh tế Ấn Độ. Nhưng một chính phủ của nhiều đảng liên minh vẫn chưa phải là sự hứa hẹn ổn định lâu bền cho Ấn Độ. Vẫn luôn tiềm tàng nguy cơ bất đồng, dẫn đến việc một đảng trong liên minh rút lại sự ủng hộ và chính phủ liên bang sẽ sụp đổ. Ấn Độ vẫn luôn đứng trước những khó khăn do sự khủng hoảng về chính phủ trung ương trong những năm đầu thế kỷ XXI.

## Những tôn giáo chính ra đời ở Ấn Độ

---

Ấn Độ là đất nước nhiều tôn giáo, theo ước tính thì số lượng tôn giáo là hàng trăm và số lượng thần thánh có thể đến hàng nghìn, hoặc như người ta vẫn nói vui “thần thánh đông hơn người”. Đây là mảnh đất dễ tiếp nhận và tiếp nhận rất sớm những tôn giáo lớn như đạo Thiên Chúa, đạo Hồi và đạo Hỏa. Nhưng trên hết Ấn Độ là quê hương của những tôn giáo lâu đời bậc nhất của loài người như đạo Hindu, đạo Phật, đạo Jain, trong đó đạo Phật đã chinh phục một cách hòa bình đức tin của một phần nhân loại.

## Đạo Hindu

---

Hindu là tôn giáo lớn nhất ở Ấn Độ, xuất hiện gần 1500 năm trước Công nguyên, hiện nay tín đồ chiếm hơn 80% dân số, tức là khoảng trên 800 triệu người. Đây cũng là tôn giáo lớn nhất ở châu Á, mặc dù ngoài Ấn Độ, tín đồ Hindu chỉ chiếm đa số ở Nepal và đảo Bali của Indonesia.

Từ thời kỳ nền văn minh thung lũng sông Indus đã có một tôn giáo rất gần gũi với đạo Hindu về nhiều mặt. Sau đó tôn giáo này được phát triển thông qua những cuộc hành lễ phối hợp giữa người Dravidian (chủng tộc ở miền nam Ấn Độ) và người Aryan (xâm nhập Ấn Độ vào khoảng 1500 trước CN). Khoảng 1500 năm trước CN, những cuốn kinh *Veda* xuất hiện dẫn đến việc hình thành cơ cấu tôn giáo còn lỏng lẻo của đạo Hindu. Ngày nay đạo Hindu có khá nhiều sách kinh, trong đó kinh *Bhagvad Gita* (ở Việt Nam đã có bản dịch là *Chí tôn ca*) được coi là những lời giáo huấn của thần Krishna, *Ramayana* (câu chuyện về hoàng tử Rama và nàng Sita), *Mahabharata* (Cuộc đại chiến trong dòng họ Bharata, cuộc chiến tranh nội da xáo thịt giữa những người anh em trong một dòng họ), kinh *Veda* (tri thức thần thánh), *Upanishad* (áo nghĩa thư), nằm trong hệ thống *Veda*, là phần cuối của *Veda*, đào sâu vào bản chất siêu hình của vũ trụ và tâm linh) và *Purana*... Hai sử thi *Ramayana* (đầy đủ, hơn 1000 trang) và *Mahabharata* (tóm lược, khoảng 600 trang) cũng đã được dịch ra tiếng Việt.

Về cơ bản, đạo Hindu cho rằng con người phải trải qua rất nhiều lần phục sinh và đầu thai để cuối cùng đạt tới *moksha* (sự giải thoát cuối cùng), trạng thái linh hồn được cứu vớt, con người thoát khỏi vòng luân hồi. Với mỗi lần đầu thai, người ta có thể hoặc là tiến gần tới *moksha*, hoặc là càng đi xa hơn. Điều này do một yếu tố gọi là *karma*, nghiệp hay là luật nhân quả, quyết định (nghĩa đen của *karma* là hành động). Trong cuộc đời, nếu con người làm điều xấu thì hậu quả là họ sẽ phải nhận một *karma* xấu, cuộc đầu thai kế tiếp

sẽ là một kiếp thấp kém hơn. Ngược lại, nếu làm điều thiện thì sẽ được đầu thai thành một kiếp người cao quý hơn và đó là một bước để tiến gần hơn đến chỗ thoát khỏi vòng luân hồi.

*Dharma* là quy luật tự nhiên, chỉ ra sự hòa hợp trọn vẹn về mặt xã hội, đạo đức và tinh thần của mỗi đời người. Có ba hình thức Dharma:

- Sự hòa hợp vĩnh cửu, liên quan đến toàn bộ vũ trụ.
- Sự hòa hợp chi phối các đẳng cấp và mối quan hệ giữa các đẳng cấp đó.
- Quy tắc đạo đức mà mỗi cá nhân phải tuân theo.

Đạo Hindu có ba việc chính phải được thực hiện cho tốt:

- Thờ cúng.
- Hỏa táng tử thi.
- Những luật lệ và quy định của hệ thống đẳng cấp.

Người ta không thể từ bỏ một tôn giáo để cải theo đạo Hindu. Chỉ có thể sinh ra đã là người theo đạo Hindu, hoặc là không. Tương tự như vậy, một khi đã là tín đồ Hindu, người ta không thể thay đổi đẳng cấp, sinh ra ở đẳng cấp nào thì sẽ thuộc đẳng cấp đó cho đến hết đời. Tuy vậy đạo Hindu có sức hấp dẫn với khá nhiều người phương Tây, một số *Guru* (giáo sĩ) người Ấn đã ra nước ngoài và thành công trong việc truyền đạo.

*Sadhu* (du sĩ) là những người lang thang trên con đường tự khám phá linh hồn của mình. Rất dễ nhận ra họ qua các đặc điểm: cạo trần, trên mặt và trán có những nét vẽ bột màu, tóc và râu được tết hoặc búi lại. Những *sadhu* môn đệ của thần Siva đôi khi mang theo cả những chiếc đinh ba. *Sadhu* có thể từng là một thương nhân, một chủ trại, một công chức... Họ cho rằng việc làm ăn và đời sống gia



đình đã hoàn tất, đã đến lúc từ bỏ tất cả để lên đường theo đuổi đời sống tâm linh. Sadhu thực hiện nhiều cách tự hành xác, thường đi khắp nơi trên đất Ấn Độ, cùng nhau tham gia các cuộc hành hương hoặc những cuộc hội họp tôn giáo.

## Vấn đề đẳng cấp ở đạo Hindu

---

Hệ thống đẳng cấp là một trong những điều bí ẩn và khó hiểu nhất ở Ấn Độ. Gắn liền với những nhóm xã hội, nó theo một trật tự thứ bậc và trong lòng đẳng cấp hầu như không có sự chuyển đổi. Từ *caste* (đẳng cấp) lần đầu tiên xuất hiện vào thế kỷ XV khi các du khách Bồ Đào Nha dùng từ *casta* để nhắc đến sự phân chia trong xã hội Ấn Độ.

Không thể biết chính xác nguồn gốc của việc phân chia này, nhưng người ta cho rằng ban đầu nó được các giáo sĩ Bà La Môn truyền bá để duy trì vĩnh viễn địa vị tối cao của họ. Cũng có thể nó bắt nguồn từ khi người Aryan xâm lược Ấn Độ, thay cho việc tiêu diệt người bản xứ sau khi chinh phục, người Aryan ban cho họ một địa vị thấp nhưng rõ ràng, về sau, hệ thống đẳng cấp hình thành với bốn đẳng cấp:

- *Brahmin* (tăng lữ): các giáo sĩ Bà La Môn.
- *Kshatriya* (vũ sĩ): tướng lĩnh cầm quyền và binh lính.
- *Vaishya* (bình dân tự do): thương nhân và chủ đất.
- *Sudra* (tiện dân): thợ thủ công và đầy tớ.

Theo đạo Hindu, các đẳng cấp này ra đời từ bốn bộ phận trên cơ thể của Thần Sáng Tạo Brahma: Brahmin (miệng), Kshatriya (cánh tay), Vaishya (bắp đùi), và Sudra (bàn chân). Bốn đẳng cấp chính về sau còn được chia thành rất nhiều đẳng cấp nhỏ.

Ban đầu việc phân chia đẳng cấp dựa vào nghề nghiệp, nhưng dần dần nó dựa vào nguồn gốc đẳng cấp của gia đình, tức là dù có làm nghề gì khác, người ta vẫn không tránh được “lý lịch”.

Theo thời gian, *phường* trở nên quan trọng hơn đẳng cấp. Phường chủ yếu dựa theo nghề nghiệp (ví dụ phường dệt, phường kim hoàn...) và đóng vai trò của những hội đoàn bảo vệ quyền lợi cho thành viên. Các phường rất nghiêm ngặt, không cho phép linh động hoặc chuyển đổi, ngay cả khi những nghề cũ tan rã và nghề mới xuất hiện. Sự cứng nhắc khó thay đổi là điều bất lợi bởi nó ngăn cản giao lưu và tiếp thụ những ý tưởng mới giữa các nghề nghiệp khác nhau.

“*Người hạ lưu*” hay là “*người ngoài đẳng cấp*”: trong đạo Hindu ban đầu không có sự thừa nhận khái niệm “người hạ lưu”, mặc dù sau này nó có được bổ sung vào các kinh sách để hợp thức hóa. Chỉ đơn giản là các đẳng cấp cao tạo ra thêm tầng lớp này để thực hiện những lao động giản đơn “bẩn thỉu” mà họ ghê sợ như trông coi nghĩa địa, dọn vệ sinh, đóng giày dép... Những người vi phạm luật đẳng cấp đôi khi sẽ bị trục xuất ra khỏi đẳng cấp và xếp vào loại “người ngoài đẳng cấp”, tức là ở dưới tất cả các đẳng cấp, không thuộc đẳng cấp nào, là tầng lớp hạ lưu. Đến đầu thế kỷ XX, tầng lớp hạ lưu còn bị cấm bước chân đến các đền thờ. Trong đền thờ, nếu một người đẳng cấp cao bị một kẻ hạ lưu vô ý chạm vào, hoặc chỉ bị cái bóng của kẻ đó che lên người, thì người này bị coi là đã nhiễm bẩn, phải thực hiện nhiều cuộc cúng tế để làm cho thân thể sạch sẽ trở lại.

Những người đẳng cấp cao luôn cố gắng ngăn cản mọi cuộc hôn nhân lấy lẫn nhau giữa các đẳng cấp và ngăn chặn phong trào của người đẳng cấp thấp đòi được “nâng cấp”. Chẳng hạn người Bà La Môn cố giữ độc quyền khả năng hiểu những bản kinh và làm cho các nghi lễ càng ngày càng phức tạp để chỉ có họ mới có thể thực hành và cắt nghĩa được. Chúa đất thì ra sức làm sao cho chỉ có mình là tầng lớp duy nhất sở hữu tài sản và ruộng đất. Còn tướng sĩ tự coi là chỉ có mình đủ năng lực để cầm quyền.

Từ thế kỷ XI, khi Ấn Độ bị xâm lăng và những kẻ xâm lược coi rẻ mạng sống cũng như tài sản của người bản xứ, hệ thống đẳng cấp trở nên càng nghiêm ngặt, mỗi cộng đồng trở thành một pháo đài

bảo vệ những quy tắc xã hội của riêng mình. Một số ví dụ: chính điện của các đền thờ được canh gác cẩn mật, chỉ tín đồ đích thực mới được ra vào; tục tảo hôn trở nên phổ biến, để bé gái lấy chồng trước khi dậy thì và không rơi vào tay quân xâm lược...

Ngày nay thành kiến đẳng cấp đã giảm nhiều, nhưng vẫn còn ảnh hưởng đáng kể, đặc biệt là giữa những người ít học. Mahatma Gandhi đã nỗ lực đưa tầng lớp hạ lưu bước chân vào xã hội, mở những đền thờ riêng cho họ và đặt cho tầng lớp này cái tên Harijan, có nghĩa là “con của thần linh”. Sau khi Ấn Độ độc lập năm 1947, tầng lớp Harijan được quyền bình đẳng và quyền lợi xã hội của họ được ghi trong hiến pháp. Hiện nay họ chiếm khoảng 16% trong tổng số hơn 1 tỷ dân.

Không phải bao giờ yếu tố đẳng cấp cũng ấn định con người trong một nghề nghiệp hoặc một địa vị xã hội. Chẳng hạn có rất nhiều người Bà La Môn chỉ là nông dân nghèo, và mấy trăm năm trước, Shivaji, thủ lĩnh hùng mạnh của người Maratha, lại thuộc đẳng cấp tiện dân. Không một ai trong số những thủ lĩnh Maratha sau đó thuộc đẳng cấp cao. Tuy nhiên có thể phân biệt được rằng người giàu thuộc đẳng cấp cao, và người quét dọn nhà cửa thuộc tầng lớp hạ lưu. Thực tế là khi hãng Hàng không Ấn Độ đưa người Harijan đầu tiên lên máy bay làm chiêu đãi viên thì tin này đã được báo chí Ấn Độ đưa lên trang nhất.

Khó mà nhận biết được một người Hindu thuộc đẳng cấp nào. Một người cùng đình thường làm đầy tớ hoặc làm những công việc “bẩn thỉu” như quét dọn, thu nhặt rác, chữa giày dép... Nếu một người đàn ông đeo một sợi dây thiêng quanh cổ thì đó là một người Bà La Môn. Nhưng ngày nay không phải người Bà La Môn nào cũng đeo sợi dây thiêng, và lại những người theo Hỏa giáo cũng đeo sợi dây như thế. Còn tất nhiên một người Ấn theo đạo Sikh hoặc đạo Hồi thì không thuộc đẳng cấp nào cả.

Hệ thống đẳng cấp hiện nay vẫn tồn tại không chính thức, đặc biệt là ở những vùng nông thôn xa xôi, với những tập tục nghiêm ngặt để

tránh xung đột nảy sinh do phân biệt. Mỗi đẳng cấp lại chia thành nhiều tầng lớp nhỏ, cho nên một người đầy tớ có thể được phép lau chùi đồ đồng, nhưng lại không được lau chùi đồ vật bằng vàng bạc. Nhiều quy định đẳng cấp cổ hủ đã được nói lỏng đáng kể, tuy vậy những người Hindu ít học và đầy thành kiến vẫn ghê sợ khi để cho người đẳng cấp thấp làm đầu bếp. Những người được giáo dục chu đáo hơn thì không còn ngần ngại bắt tay người nước ngoài không có đẳng cấp, cũng không sợ việc đi ra nước ngoài sẽ “đánh mất” đẳng cấp của mình. Cũng có những người đẳng cấp thấp gặp may như ông Satyen Sam Pitroda. Là con trai một người thợ mộc, ông yêu cô Anju là con gái một gia đình Bà La Môn và bị cả hai gia đình kịch liệt phản đối. Năm 1964 Sam Pitroda sang Mỹ học, rồi họ tổ chức lễ cưới ở đó với hai bàn tay trắng. Giờ đây Sam Pitroda là triệu phú và là nhà bác học đầu ngành của Ấn Độ trong công cuộc hiện đại hóa ngành vô tuyến viễn thông. Tổng thống Ấn Độ kết thúc nhiệm kỳ năm 2002, ông R. K. Narayanan, cũng là người thuộc tầng lớp hạ lưu, nhưng ông đã vươn lên giữ nhiều trọng trách trong chính phủ, từng là phó tổng thống, chủ tịch Thượng Nghị viện, phó giám đốc trường đại học tổng hợp. Jawaharlal Nehru, là đại sứ Ấn Độ ở nhiều nước như Anh, Trung Quốc, là tổng lãnh sự tại Việt Nam những năm 1962-1963.

Tuy nhiên vấn đề đẳng cấp hiện vẫn là một gánh nặng đối với chính phủ Ấn Độ. Nhiều năm qua, vẫn thường xảy ra đụng độ và khủng bố nhằm vào những người đẳng cấp thấp, ở những vùng hẻo lánh, người đẳng cấp cao vẫn còn hành hình những người Harijan mà họ cho là dám “lên mặt” với làng xóm. Năm 1973, bộ trưởng Quốc phòng Jagjivan Ram được mời đến khánh thành pho tượng một chiến sĩ đấu tranh cho tự do tại trường Đại học Tổng hợp Hindu ở Benares, nơi ông từng là sinh viên. Khi ông đến, đám sinh viên thuộc đẳng cấp cao đã ném giày dép và sỉ nhục ông, bởi vì Ram là con trai một người thợ sửa giày thuộc tầng lớp cùng đinh. Sau khi ông vội vã ra đi, đám sinh viên này đã dùng nước thánh sông Hằng để tẩy rửa làm cho pho tượng trong sạch trở lại.

Năm 1980, tại một làng nhỏ, nhiều người cùng đình bị giết vì chú rể không chịu xuống ngựa khi đám cưới đi ngang qua một nhóm người đẳng cấp cao. Năm 1981, tại Ahmedabad xảy ra nhiều cuộc khỉnh bố do việc dành thêm chỗ trong các trường đại học cho người cùng đình. Những người đẳng cấp cao không trúng tuyển đã gây ra cuộc bạo động này. Cuối năm 1990 hàng loạt cuộc biểu tình, tuyệt thực, đập phá xe cộ đã nổ ra, thậm chí hơn 100 sinh viên khắp Ấn Độ đã tự thiêu để phản đối chính phủ ưu tiên dành chỗ làm việc trong các cơ quan nhà nước cho người nghèo. Ngoài những nguyên nhân khác như lo ngại bị thất nghiệp sau khi ra trường, còn ẩn giấu một lý do mang tính đẳng cấp.

## Đạo Phật

---

Có bốn địa danh liên quan đến Đức Phật thì ba nơi ngày nay thuộc lãnh thổ Ấn Độ: Boddhgaya là nơi Người đấng đạo và trở thành Đấng Giác Ngộ. Sarnath là nơi Đức Phật đến giảng bài kinh đầu tiên và Kushinagar là nơi Người qua đời. Hiện nay chỉ có Lumbini, nơi hoàng tử Siddhartha ra đời, là thuộc lãnh thổ Nepal.

Mặc dù hiện nay chỉ có gần 10 triệu người theo đạo Phật (chưa đến 1% dân số), Ấn Độ vẫn có vai trò quan trọng đối với tôn giáo này, bởi vì đây là nơi đạo Phật ra đời và trên đất Ấn Độ vẫn còn nhiều di tích chứng minh.

Có người cho rằng đạo Phật không hẳn là một tôn giáo bởi nó không thờ thần thánh nào. Đúng hơn đạo Phật là một hệ thống triết học và quy tắc đạo đức. Phật giáo ra đời ở miền bắc Ấn vào khoảng 500 năm trước CN, khi Hoàng tử Siddhartha Gautama được giác ngộ. Đức Phật không phải là người cuối cùng giác ngộ, vì tín đồ đạo Phật tin rằng giác ngộ là cái đích của mọi người, sớm hay muộn, cuối cùng người ta đều đi tới cái đích này.

Đức Phật không chấp bút viết ra những lời giáo huấn, tất cả đều được đồ đệ của Người ghi lại sau này. Ngày nay đạo Phật có hai giáo phái:

**1 - Hinayana**, phái Tiểu Thừa, được nhắc đến nhiều bằng danh từ Theravada, phái Phật giáo Nguyên thủy, để tránh sự phân biệt Tiểu - Đại. Phật giáo Nguyên thủy cho rằng con đường đạt tới cõi Niết Bàn - mục đích cuối cùng của các tín đồ đạo Phật - là việc tự tu. Phật giáo Nguyên thủy chú trọng vào cuộc sống tu tập của các nhà tu hành hơn là đời sống của người thế tục. Các sách kinh của Phật giáo Nguyên thủy được viết bằng tiếng Pali. Phái Phật giáo Nguyên thủy ban đầu không tin rằng Đức Phật hiện diện trong hình dạng một người trần. Trong các tác phẩm tranh tượng, Đức Phật chỉ được thể



hiện qua hình ảnh tượng trưng như cây bồ đề, nơi Người đã ngồi và giác ngộ, hoặc con voi mà thân mẫu Người mơ thấy trước khi thụ thai Người, hoặc là bánh xe luân hồi... Tuy vậy ngày nay Phật tử phái Phật giáo Nguyên thủy cũng đã sử dụng tượng Phật. Phái này hiện tồn tại chủ yếu ở Sri Lanka, Miến Điện, Việt Nam...

**2 - Mahayana**, phái Đại thừa, chủ yếu dựa vào sự đồng tâm thờ Phật của tất cả các tín đồ và cuối cùng hết thảy sẽ đạt tới giác ngộ. Đại thừa vì vậy được coi là chú trọng cả vào đời tu hành lẫn đời thế tục. Phái Đại Thừa bớt khắt khe và khổ hạnh hơn, dễ được tiếp nhận hơn. Sự khác biệt rõ ràng giữa Đại Thừa so với Tiểu Thừa còn ở chỗ Phật giáo Đại Thừa thờ các vị Bồ Tát (Bodhisattva). Bản kinh của phái Đại Thừa viết bằng tiếng Sanskrit. Phái Đại Thừa hiện tồn tại chủ yếu ở Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam...

Từ bỏ vật chất để tìm kiếm sự giải thoát, nhưng khác với giáo sĩ của các tôn giáo đương thời, Đức Phật nhận ra rằng việc nhịn ăn khổ hạnh không đưa con người tới đích. Vì vậy Người truyền bá trung đạo: điều độ trong tất cả mọi việc. Đức Phật dạy rằng toàn bộ cuộc đời là một nỗi thống khổ triền miên, sự đau khổ đó phát sinh từ những ham muốn vật chất, coi những ham muốn đó là quan trọng. Bằng cách đi theo con đường chân chính tám chặng (bát chính đạo), những ham muốn này sẽ được chế ngự, con người sẽ đạt đến cõi Niết Bàn, tức là được giải thoát hoàn toàn khỏi vòng luân hồi đau khổ. Trong quá trình đó, con người phải trải qua nhiều kiếp đau khổ trước khi đến đích cuối cùng. Con đường này đưa người ta qua vòng luân hồi với nhiều karma (nghiệp). Nhưng karma không chỉ đơn thuần là số mệnh, karma còn là luật nhân quả: hành vi của con người ở kiếp này sẽ quyết định vai trò và những gì mà người đó sẽ phải trải qua ở kiếp sau.

Ở Ấn Độ, thế kỷ III trước CN, hoàng đế Ashoka (273-232 trước CN) từ một tín đồ Bà La Môn đã cải theo đạo Phật. Một trong những vị hoàng đế vĩ đại nhất trong lịch sử Ấn Độ, Ashoka đã chinh phục hầu hết tiểu lục địa, tạo dựng nên một vương quốc thống nhất. Sau những cuộc chinh chiến xác người chết cao như núi, máu đổ xuống

những dòng sông ở xứ Kalinga khiến cho sông nghẽn dòng, Ashoka thấy được cái vô minh vô thường của kiếp người và thực sự sám hối. Việc cải đạo của Ashoka làm cho Phật giáo phát triển rất nhanh. Ashoka có công lớn với đạo Phật khi ông cho dựng lên ở những nơi in dấu chân Đức Phật những chỉ dụ khắc trên đá, nêu rõ đó là nơi Đức Phật ra đời (Lumbini), nơi Phật được khai minh (Bodhgaya), nơi Người giảng bài kinh đầu tiên (Sarnath), nơi người qua đời (Kushinagar) và nhiều nơi khác. Những pho lịch sử khắc trên đá này khi được khai quật lên rải rác vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX đã trở thành những văn bản quý, chứng minh rằng Đức Phật là nhân vật có thật, không phải do người đời tưởng tượng và thần thánh hóa.

Đế chế của Ashoka mở rộng hầu khắp lãnh thổ Ấn Độ nên đạo Phật cũng được truyền bá rộng rãi. Hoàng đế còn gửi sứ giả đến các nước để giảng kinh Phật và cho con trai là Mahinda (có thuyết nói rằng hoàng đế đã gửi con gái là Sanghamitta) mang đạo Phật sang Sri Lanka cùng với một cây bồ đề nhỏ, tách từ cây bồ đề nơi Đức Phật đã ngồi và được giác ngộ.

Nhưng nếu như Phật giáo nhanh chóng phát huy ảnh hưởng ra ngoài biên giới như vậy, thì ngay trên đất Ấn Độ, tôn giáo này đã gặp phải sự phản công mạnh mẽ của đạo Hindu, một sản phẩm tinh thần thực sự phù hợp với Ấn Độ. Đạo Phật, cùng với nó là đạo Jain, được coi như là sự “nổi loạn” về tư tưởng (một cách hòa bình) ở thế kỷ VI trước CN, đòi phá bỏ hệ thống đẳng cấp hà khắc, chống lại sự tha hóa và tham nhũng của các giáo sĩ Bà La Môn cùng nghi lễ tôn giáo tốn kém và phức tạp của họ. Đồng thời hai tôn giáo này truyền bá tinh thần khoan dung, không bạo lực. Đạo Jain dần dần thỏa hiệp với đạo Bà La Môn (tiền thân của đạo Hindu) và trụ lại. Còn đạo Phật đã có thời gần như không tồn tại nổi trên đất Ấn Độ, bị đạo Bà La Môn phục hồi giành lại nhiều tín đồ. Ngày nay, tín đồ đạo Phật ở Ấn Độ vẫn bác bỏ quan điểm của đạo Hindu rằng Đức Phật là kiếp thứ chín của thần Bảo Vệ Vishnu, cho đó là thủ đoạn nhập nhằng của đạo Hindu trong quá trình phục hưng, nhằm thu hút các tín đồ Phật giáo cải sang đạo Hindu.

## Đạo Jain

---

Cùng thời với Phật giáo, đạo Jain (phát âm là Gien) do Mahavira, giáo sĩ thứ 24 và cũng là giáo sĩ cuối cùng của tôn giáo này, sáng lập ra vào khoảng 500 năm trước CN. Mahavira bác bỏ mọi quyền năng của các bản kinh Veda và địa vị tối cao của đẳng cấp giáo sĩ Bà La Môn. Ông cũng phản đối sự hành lễ tốn kém và rườm rà do đẳng cấp này bày ra. Đạo Jain chủ trương một lối sống đạo đức, khổ hạnh và tự hành xác một cách cực đoan để đạt tới sự cứu vớt linh hồn. Một trong những yếu tố để đạt tới sự cứu rỗi là *ahimsa* (không bạo lực) hay là sự tôn trọng toàn bộ sự sống và tránh gây thương vong cho mọi sinh linh. Vì lẽ đó, tín đồ đạo Jain là những người ăn chay nghiêm ngặt, một số sư sãi còn dùng khẩu trang che miệng để tránh vô tình nuốt phải ruồi muỗi và côn trùng, bằng cách đó phạm tội sát sinh.

Đạo Jain có hai giáo phái: *Svetambara* (áo trắng) là giáo phái chính có thể gặp ở khắp nơi. Giáo phái thứ hai *Digambara* khá đặc biệt, lối sống khổ hạnh hơn. Tên của giáo phái này có nghĩa là “áo trời”, bởi vì trên người họ không có một mảnh vải che thân, để chứng tỏ không màng đến việc sở hữu bất cứ một thứ tài sản nào, kể cả quần áo. Tượng giáo sĩ Mahavira trong đền thường ở dạng khỏa thân và có tính nghệ thuật cao. Một lẽ dễ hiểu là do mang bộ áo trời tự nhiên như vậy, tu sĩ phái Digambara thường chỉ quấn quanh trong đền thờ ở trên núi cao, sống cuộc sống khổ hạnh, hầu như rất hiếm khi rời ẩn viện xuống đồng bằng. Nhắc đến đạo Jain, có người Việt gọi đó là Vô Tàm giáo, có thể là do đặc điểm áo trời này chăng? Nếu như vậy thì thật không thỏa đáng, vì áo trời chỉ là một giáo phái, không phải là cả đạo Jain, một tôn giáo không có gì là vô tàm, vô sỉ. Bản thân giáo phái áo trời cũng có một triết lý sống đáng trọng.

Ngôi đền nổi tiếng Sravana Belagola thuộc bang Karnataka miền nam Ấn là của giáo phái “áo trời”. Trong quần thể đền, có một pho tượng cao 18m, tạc từ một khối đá duy nhất, là pho tượng đá

nguyên khối cao bậc nhất thế giới. Tượng dựng trên đỉnh núi cao khoảng 200m, cho nên từ rất xa du khách đã có thể nhìn thấy. Nhưng muốn lên đến nơi thì phải leo 614 bậc đá cao và dốc đứng.

Đây là tượng của giáo sĩ đạo Jain thuộc giáo phái “áo trời”. Chuyện xưa kể lại rằng thời đó có hai vị hoàng tử cùng tranh giành một ngai vàng do vua cha để lại. Cuối cùng Bahubali là hoàng tử em đã chiến thắng. Nhưng ngay lập tức chàng bị dẫn vạt khi thấy người anh, Bharat, bị xiềng trong ngục tối.

Bahubali ăn năn sám hối rồi trả lại ngai vàng cho Bharat, lui vào rừng sâu sống cuộc đời khổ hạnh của một giáo sĩ đạo Jain. Đức vua anh đã cho dựng tượng Bahubali trên đỉnh núi này vào năm 981.

Lễ hội được tổ chức tại đền 12 năm một lần. Lễ hội năm 1993 và 2005 có đến hàng trăm nghìn người hành hương và du khách nước ngoài đổ về đây. Khán đài được dựng ngay đằng sau pho tượng, dành cho quan khách của chính quyền bang và các vị chức sắc trong đạo. Đến giờ làm lễ, pho tượng được tắm trong sữa dọi từ trên đầu xuống, cùng với nước dừa, bơ tinh khiết, hạnh nhân, chà là, tiền xu bằng vàng, bột gỗ đàn hương, hàng tấn cánh hoa hồng... tức là những gì thanh khiết và quý giá theo quan niệm của tín đồ đạo Jain.

Đền thờ đạo Jain nổi tiếng ở tính quần thể, thường do nhiều ngôi đền giống nhau, được xây dựng trong cùng một quần thể, hợp thành. Trong đền có rất nhiều cột, như ngôi đền Dilwara ở bang Rajasthan có đến 1444 chiếc cột bằng đá cẩm thạch trắng, chạm khắc tinh xảo, nhưng không hề có hai cột giống nhau. Đền thờ của đạo Jain được trông coi rất cẩn thận và sạch sẽ.

Ngày nay trên khắp Ấn Độ có khoảng 10 triệu tín đồ đạo Jain, tập trung nhiều nhất ở miền tây và tây nam. Dù chỉ có một cộng đồng nhỏ, tín đồ đạo Jain được coi là những người rất thông minh, hiền hòa và đặc biệt phát đạt trong việc kinh doanh. Giáo lý của họ không chủ trương phân chia đẳng cấp, nhưng trên thực tế lại chấp nhận nó. Đây là một trong những bằng chứng về sự thỏa hiệp của đạo

Jain với đạo Hindu, nhờ đó tôn giáo này tồn tại được song song với đạo Hindu qua những thăng trầm của lịch sử, mặc dù không hề phát huy được ảnh hưởng ra ngoài biên giới Ấn Độ.

## Đạo Sikh

---

Sikh không phải là một dân tộc, thực ra danh từ người Sikh là để chỉ tín đồ của một tôn giáo. Một nhầm lẫn nữa là coi người Sikh là thủ phạm của các cuộc bạo động và khủng bố trên đất Ấn Độ. Trên thực tế, hành động đánh bom, tàn sát dân thường là do một thiểu số người Sikh cực đoan gây ra. Nhóm người có vũ trang này, được sự ủng hộ của các thế lực nước ngoài, vẫn đang đòi tách bang Punjab ra khỏi Ấn Độ để được quyền tự trị và thành lập một quốc gia độc lập mang tên Khalistan. Hành động của họ bị phần lớn cộng đồng người Sikh phản đối.

Có thể gặp người Sikh khắp nơi trên đất Ấn Độ, nhưng nhiều nhất vẫn là ở bang Punjab. Hiện nay tín đồ đạo Sikh có khoảng 20 triệu người. Trong tất cả các tôn giáo, người Sikh nổi bật bởi 5 đặc điểm (5K), do giáo sĩ Gobind Singh quy định để dễ nhận ra nhau:

- *Kesha*: không cắt tóc và không cạo râu.
- *Kangha*: mang theo lược chải đầu bằng gỗ hoặc bằng ngà.
- *Kacha*: mặc quần soóc.
- *Kara*: vòng đeo tay bằng sắt.
- *Kirtipan*: mang kiếm hoặc dao găm.

Quan niệm sống tôn trọng sự phát triển tự nhiên của mọi vật, người Sikh không cạo râu và không cắt tóc, cho nên họ phải vấn tóc thành búi, rồi đội lên đầu một vành khăn. Mặc quần ngắn và đeo kiếm, vì người Sikh có tinh thần thượng võ, không thích đi lại với tấm dhoti bùng nhùng quanh chân, và không chịu để bị bắt vì không có vũ khí chống trả. Tại lễ tuyên thệ trước một kỳ họp Nghị viện, trong số các nghị sĩ người Sikh, có một người bị lực lượng bảo vệ phát hiện mang theo một con dao dài, lưỡi cong, ông tuyên bố việc đeo con

dao chỉ là tuân thủ những quy định đối với một người Sikh, dứt khoát không chịu để dao lại ở phòng ngoài và cuối cùng ông đã bỏ về, không dự lễ tuyên thệ.

Guru Nanak, sinh năm 1469, là người sáng lập ra đạo Sikh. Mục đích ban đầu của tôn giáo này là tập hợp các tín đồ xuất sắc nhất của đạo Hindu và đạo Hồi. Giáo lý cơ bản của đạo Sikh gần gũi với giáo lý Hindu, nhưng phản đối kịch liệt tính hình thức và cuồng tín của hai tôn giáo trên. Đạo Sikh truyền bá sự khoan dung, chú trọng xây dựng một cuộc sống chân thực, thật thà và làm điều thiện. Một điều khác biệt về căn bản so với đạo Hindu là đạo Sikh chống lại việc phân chia đẳng cấp và chủng tộc, đồng thời không có tập quán hành hương đến các con sông (như sông Hằng đối với người theo đạo Hindu). Tuy vậy, họ không phản đối việc hành hương đến các thánh địa. Họ thờ cúng tại đền thờ, gọi là *gurudvara*, rửa tội cho con cái khi chúng đã lớn và hiểu về tôn giáo, và hỏa táng người chết. Ngôi đền lớn nhất, thiêng liêng nhất của đạo Sikh là Đền Vàng ở bang Punjab. Sách kinh đạo Sikh là bản kinh *Granth Saheb*, bao gồm trước tác của mười giáo sĩ đạo Sikh, cùng với những bản kinh của đạo Hindu và đạo Hồi.

Thế kỷ XVI, giáo sĩ Gobind Singh bổ sung cho đạo Sikh yếu tố vũ trang, nhằm đối phó với nạn người Sikh bị khủng bố. Từ đó tất cả người Sikh đều có thêm phụ danh là Singh, có nghĩa là sư tử. Người Sikh chỉ tin một Đấng Tối Cao và chống lại việc thờ cúng tượng thần. Họ có thái độ khoan dung và yêu mến mọi người, coi trọng sự mến khách đến mức có thể che chở cho bất cứ ai tìm đến nương náu trong đền thờ của mình. Đây chính là lý do những kẻ khủng bố cực đoan người Sikh bị truy đuổi đã tìm đến lẩn trốn trong Đền Vàng năm 1984 và thủ tướng Indira Gandhi phải dùng đến lực lượng vũ trang tấn công vào đền với quy mô lớn.

Người Sikh hiện chiếm khoảng 2% dân số, là cộng đồng tôn giáo vào loại dễ chịu nhất ở Ấn Độ, bởi luôn có thái độ tôn trọng sự phát triển tự nhiên của con người. Người Sikh rất nổi tiếng về trình độ kỹ



thuật và giàu kiến thức trong lĩnh vực máy móc, từ xe máy cho đến máy bay hiện đại.

# Những tôn giáo ngoại nhập

---

## Đạo Hồi

---

Ở Ấn Độ, tín đồ đạo Hồi chiếm khoảng 14% dân số, xấp xỉ 150 triệu người. Do đó, Ấn Độ là một trong những nước có cộng đồng đạo Hồi lớn nhất thế giới. Theo thống kê, kể từ ngày độc lập, Ấn Độ đã có hai tổng thống, một số bộ trưởng nội các và thủ hiến bang là tín đồ đạo Hồi. Bộ trưởng Nội vụ trong chính phủ V. P. Singh đầu những năm 1990, ông Mufti Mohammed Sayeed cũng là một tín đồ có phẩm hàm cao và chính phủ V. P. Singh đã đưa ngày lễ chính của đạo Hồi làm một ngày lễ toàn quốc, các công sở và trường học được nghỉ. Trong tất cả các tôn giáo ở châu Á, Hồi giáo là tôn giáo trẻ tuổi bậc nhất và phổ biến bậc nhất. Hồi giáo chiếm địa vị độc tôn ở vùng Bắc Phi và Tây Á, là tôn giáo chính ở các nước Đông Á và Nam Á như Bangladesh, Pakistan, Malaysia và Indonesia.

Giáo chủ Mohammed, người sáng lập tôn giáo này, sinh năm 570 tại Mecca, nay thuộc Saudi Arabia. Năm 610, ông tiếp nhận được sự khai minh đầu tiên từ đấng Allah (Chúa Trời). Cuộc tiếp xúc này và những lần sau đó, được ông nhớ và ghi lại trong cuốn kinh Koran. Tiếp nhận sứ mệnh của mình, Mohammed bắt đầu giảng đạo và lấy Mecca làm trung tâm. Tín đồ Hồi giáo là những người theo thuyết đơn thần một cách nghiêm ngặt, chỉ coi Allah là đấng tối cao, không công nhận một thần thánh nào khác. Họ cho rằng nhận thức thánh thần thông qua hình ảnh là tội lỗi. Giáo huấn của đạo Hồi liên quan chặt chẽ với kinh Cựu ước. Chúa Jesus Christ và Moises cũng được coi là những giáo sĩ của đạo Hồi, mặc dù Jesus không phải là con của Chúa Trời.

Năm 622, Mohammed và các tín đồ phải bỏ chạy khỏi Mecca vì đã can thiệp vào công việc của chính quyền địa phương. Họ tới Medina - “thành phố ánh sáng”, và đến năm 630 thì đủ mạnh để quay lại chiếm Mecca. Mohammed qua đời năm 632, nhưng chỉ trong vòng hai thập kỷ, đạo Hồi đã được truyền bá rộng rãi trong thế giới Arab.

Tín ngưỡng đạo Hồi còn đi xa hơn phạm vi tín ngưỡng của một tôn giáo ở chỗ nó kêu gọi các tín đồ: khi cần thiết, hãy dùng cả thanh kiếm để truyền giáo và bảo vệ đạo. Trong thời cực thịnh, đạo Hồi đã phát triển qua ba lục địa. Người Arab, những tín đồ đầu tiên của đạo Hồi, nổi tiếng là tàn bạo nếu ai đó chống lại họ, nhưng cũng là những ông chủ công bằng nếu người ta chịu quy phục. Vì vậy ở nhiều nơi, dân chúng cho rằng tốt hơn hết là chịu đầu hàng. Bằng cách này, các tín đồ đạo Hồi đã đè bẹp sự chống trả của đế chế Byzantine đang mục nát, có một ông vua theo đạo Thiên Chúa, và không được dân chúng ủng hộ.

Đạo Hồi sang phương Tây trong khoảng 100 năm, rồi bị đẩy lùi ở Poitiers (Pháp) năm 732, nhưng tiếp tục tràn sang phương Đông, kéo dài hàng thế kỷ. Hồi giáo khôi phục đế chế Ba Tư (Iran ngày nay), nhưng đế chế này đã suy tàn sau những cuộc chiến tranh triền miên với người Byzantine. Năm 711, người Anh đến Tây Ban Nha, cùng lúc cho tàu buôn kéo đến sông Indus ở Ấn Độ. Đây là một cuộc tập kích ngẫu nhiên hơn là một cuộc xâm lược quy mô, nhưng đến thế kỷ XII thì toàn bộ miền bắc Ấn Độ lại rơi vào tay đạo Hồi. Cuối cùng, đế chế Moghul (của đạo Hồi) đã thống trị hầu khắp tiểu lục địa Ấn Độ. Từ đây, đạo Hồi được người Ấn Độ truyền bá sang Đông Nam Á.

Ngay từ thời kỳ đầu, trong đạo Hồi đã có chia rẽ và các giáo phái tồn tại cho đến ngày nay. Năm 656, vị Caliph thứ 3, người nối nghiệp của Mohammed, bị con rể là Ali giết chết và thế chân. Năm 661, Ali bị Suria ám sát và ông này tự tôn là Caliph. Hầu hết tín đồ đạo Hồi hiện nay thuộc giáo phái Sunnite (Sunni), tín đồ của Caliph này. Số còn lại là giáo phái Shia hoặc Shiite, tín đồ theo Ali.

Mặc dù ngay từ khi ra đời đã phát triển mạnh như vậy nhưng ngày nay, đạo Hồi đã trở nên khó thay đổi. Hồi giáo thống trị Ấn Độ trong một thời gian dài, nhưng không mở được đường thâm nhập vào tôn giáo và xã hội Hindu. Cải theo đạo Hồi về cơ bản chỉ là những người thuộc đẳng cấp thấp nhất. Điều này dẫn đến hậu quả là năm 1947, trong cuộc di cư của người Hindu về Ấn Độ và tín đồ Hồi giáo về

Pakistan, phía Pakistan đã mất rất nhiều nhân viên văn phòng và quan chức nhà nước có kiến thức, còn Ấn Độ chỉ mất những người thuộc đẳng cấp thấp. Tuy nhiên, dù cho Hồi giáo không nhận được nhiều người cải đạo, nhưng ảnh hưởng mạnh mẽ của Hồi giáo có thể thấy rõ trong nghệ thuật, trong kiến trúc và món ăn của Ấn Độ.

Những tín điều bắt buộc của đạo Hồi cũng đơn giản. Chẳng hạn:

**1** - Phải tuyên thệ rằng: “Không có thần thánh nào khác ngoài Đức Allah, và Mohammed là nhà tiên tri của người”.

**2** - Mỗi ngày cầu kinh Koran 5 lần.

**3** - Trong đời người, phải hành hương đến Mecca hoặc một thánh địa đạo Hồi khác.

Ngày thứ sáu là ngày thiêng liêng của đạo Hồi, cho nên đền thờ chính ở mỗi thành phố được gọi là Jama Masjid (đền thờ ngày thứ sáu). Những người đã hành hương đến Mecca thì trở thành một Haji (người đã đến Mecca).

## Đạo Lửa hay là Hỏa giáo

---

Đây là một trong những tôn giáo lâu đời nhất trên thế giới, do giáo sĩ Zarathustra sáng lập tại Ba Tư (Iran ngày nay) vào khoảng thế kỷ thứ VI hoặc VII trước Công nguyên, ông sinh tại Mazar-i-Sharif (nay thuộc Afghanistan). Đã có thời Hỏa giáo phổ biến rộng rãi từ Ấn Độ đến Địa Trung Hải, nhưng ngày nay chỉ còn ở Shiraz thuộc Iran, Karachi thuộc Pakistan và Bombay (Mumbai) thuộc Ấn Độ. Tín đồ Hỏa giáo được gọi là Parsi (phát âm tương tự như Persia - Ba Tư), vì họ đã chạy từ Ba Tư đến Ấn Độ để tránh bị khủng bố.

Hỏa giáo là một trong những tôn giáo đầu tiên mặc nhiên công nhận một vị thần vô hình và có quyền lực tuyệt đối. Kinh sách của đạo là *Zend - Avesta*, miêu tả xung đột liên tục giữa các thế lực thiện và ác. Thần của họ là Ahura Mazda, thần Ánh Sáng, được tượng trưng bằng ngọn lửa. Con người tin vào sự chiến thắng của cái thiện đối với cái ác, bằng cách tuân theo những nguyên tắc:

- Humata: ý nghĩ đẹp,
- Hukta: Lời nói hay,
- Huvarshta: Việc làm tốt.

Tín đồ Hỏa giáo thờ cúng ở đền thờ lửa, mặc một tấm áo thiêng (sadra) và đeo một sợi dây thiêng (kasti). Ngọn lửa vĩnh cửu trong các ngôi đền là biểu tượng của vị thần. Người theo Hỏa giáo tôn trọng sự trong sạch của mọi vật, cho nên họ không hỏa táng hoặc chôn cất tử thi, vì như vậy sẽ làm ô nhiễm ngọn lửa, ô nhiễm đất đai, không khí và nước. Khi có người qua đời, họ đặt tử thi vào “Tháp Yên Lặng” để cho quạ và kền kền phân hủy.

Mặc dù chỉ có khoảng 100.000 tín đồ, tập trung ở Bombay, người theo Hỏa giáo rất phát đạt trong việc kinh doanh và trong các ngành công nghiệp. Họ cũng rất nổi tiếng bởi tính thương người. Ảnh

hưởng của người theo Hỏa giáo lớn đến mức mỗi khi có sự bất đồng giữa Ấn Độ và Pakistan, thì họ được coi là kênh liên lạc để đối thoại.

Số lượng tín đồ Hỏa giáo đang giảm dần, do sự đòi hỏi khắt khe rằng người theo Hỏa giáo chỉ được kết hôn với người trong đạo, và đứa trẻ chỉ được công nhận là người Hỏa giáo nếu có cả bố lẫn mẹ là tín đồ Hỏa giáo.



## Đạo Thiên Chúa

---

Đạo Thiên Chúa chiếm 2% dân số Ấn Độ, khoảng hơn 20 triệu tín đồ. Những cộng đồng đạo Thiên Chúa xuất hiện ở Kerala cùng lúc với sự xuất hiện cộng đồng Thiên Chúa giáo ở châu Âu, do thánh Thomas, một trong những tông đồ của Jesus Christ, đã đến miền Nam Ấn Độ vào năm 54. Người Bồ Đào Nha cũng để lại một cộng đồng lớn tín đồ Thiên Chúa giáo tại Goa. Tuy vậy, nếu chỉ tính số lượng người cải đạo thì có thể nói Thiên Chúa giáo không thành công lắm ở Ấn Độ. Tín đồ Thiên Chúa giáo nhìn chung đều xuất thân từ đẳng cấp thấp. Dù sao, họ cũng chiếm đa số ở hai bang nhỏ miền bắc là Mizoram và Nagaland. Họ chiếm 1/4 dân số ở Kerala và 1/3 ở Goa, hai vùng thuộc miền nam.

Ở một số thành phố, có những cộng đồng nhỏ người Do Thái và theo Do Thái giáo. Đặc biệt ở Cochin (Kerala) có một cộng đồng Do Thái là con cháu của những người Do Thái được cho là đã đến đây từ năm 587 trước Công nguyên.

# Những vị thần của đạo Hindu

---

## Những vị thần thời Veda

---

Những vị thần thời Veda rất có thể là kết quả của sự pha trộn những tư tưởng do người nhập cư mang đến với tư tưởng của người bản địa. Các vị thần này đã có mặt trong kinh *Veda*, cùng với những lễ nghi được miêu tả tỉ mỉ. Nhưng cũng có những trường phái tư tưởng cho rằng đạo Bà La Môn đã xuất hiện khá lâu trước khi người Aryan đến Ấn Độ.

Trong những bản kinh *Veda*, rõ ràng các vị thần đã xuất hiện dưới dạng con người hoặc loài vật, nhưng vẫn chưa có bằng chứng chắc chắn rằng khi ấy người ta đã thờ hình ảnh thần hay chưa. Còn có khả năng là ban đầu những đẳng cấp thấp thờ hình ảnh thần dưới dạng người hoặc vật, sau đó dần dần nó mới phát triển đến những đẳng cấp cao hơn trong xã hội.

Để phù hợp với các lực lượng phát triển, tôn giáo Veda cố phải thay đổi nhiều, chủ yếu là thay đổi những vị thần được thờ cúng và những hình thức lễ nghi. Một số vị thần thay đổi tính chất, một số mất thiêng trong khi số khác trở nên được ưa chuộng hơn, còn vai trò làm trung gian giữa thần linh và tín đồ trở thành độc quyền của các giáo sĩ (Bà La Môn) - chỉ có họ mới có thể thực hiện được các nghi lễ cần thiết. Điều này làm cho các vị thần trở nên xa cách, thậm chí một số thần còn bộc lộ những khía cạnh xấu. Kết quả là trong khi nhiều vị thần bị suy giảm vị trí, những vị khác trở nên phổ biến hơn và những vị thần mới xuất hiện. Phản ứng với tính chính thống nghiêm ngặt của các giáo sĩ, dần dần xuất hiện nhu cầu làm cho mối quan hệ giữa thần linh và tín đồ hài hòa hơn. Nhu cầu của cá nhân dâng hiến cho một vị thần đã kích thích lòng mong muốn tạc tượng thần, làm cho vị thần trở nên gần gũi hơn. Tiến trình này khá chậm chạp, không xuôi xẻ và có lẽ chỉ bắt đầu với những vị thần không nổi bật. Những thần được thờ sớm nhất bằng hình tượng là các vị thần cây Yaksha và các vị thần rắn Naga.

## Những vị thần thời sử thi

---

Hai sử thi đồ sộ *Ramayana* và *Mahabharata* là động lực tiếp tục thúc đẩy phát triển mối quan hệ giữa thần linh và con người. Những câu chuyện trong hai sử thi này về bản chất là mang tính thế tục, nhưng chúng không chỉ miêu tả chiến công của những người anh hùng mà còn nhắc đến ảnh hưởng của các vị thần đối với họ. Do đó những câu chuyện này được bổ sung, được mở rộng, hòa quyện vào lời dẫn chuyện, và hình ảnh các vị anh hùng hòa nhập vào tôn giáo rồi được thần thánh hóa.

## Những vị thần Purana

---

Sự phát triển của xã hội Ấn Độ mang đến những thay đổi trong khái niệm tôn giáo và làm tăng số lượng các vị thần. Đó là nhờ một tiến trình thu nạp, phối hợp và chấp nhận những vị thần bình dân (bao gồm cả nữ thần) vào hệ thống các vị thần vốn đã tinh vi và rất phát triển, thậm chí hòa trộn một số thần thành một vị thần mới. Một vị thần ít phổ biến của thời Veda là Vishnu đã được định danh thành người anh hùng Krishna của thời sử thi. Có lẽ mười kiếp của thần Vishnu dần dần trở nên phổ biến cũng là vì được người ta gắn với thần theo cách này. Về sau, Krishna trở nên gần gũi cùng với cây sáo và đồng cỏ - một vị thần phóng túng được bình dân ưa chuộng, trở thành đề tài cho rất nhiều thơ ca và huyền thoại.

Cùng lúc một vị thần sinh sôi của thời cổ là Shiva được nâng lên hàng các vị thần quan trọng, với rất nhiều hiện thân, làm cho thần nổi tiếng không kém gì Vishnu. Shiva và Vishnu tạo thành nhóm Tam thần, cùng với thần Sáng Tạo Brahma. Tuy vậy, cho dù rất có uy tín ở cổ đại, Brahma không hề được ngưỡng mộ rộng rãi như hai vị kia.

Bắt đầu từ thế kỷ IV và V Công nguyên, người ta đã nỗ lực tạo nên một số thứ bậc giữa nhiều vị thần, được thể hiện trong thần thoại và truyền thuyết. Cuối cùng toàn bộ những kiến thức về thần linh này được tổng hợp lại trong *Purana* (những câu chuyện cổ), với gia phả cụ thể của từng vị, đồng thời chỉ dẫn những vấn đề về tôn giáo. Nhiều vị thần sau đó mới bắt đầu xuất hiện là nhờ được chính thức hóa trong sách *Purana*. Đồng thời, sự phát triển của phái Tantra (thờ vị thần nữ của một thần nam, thường là Shiva) cũng tạo đà cho thần thoại Hindu phát triển, làm tăng thêm số lượng các vị thần.

Từ thế kỷ XV trở đi, người ta trở lại quan tâm đến phong trào Bhakti, dẫn đến việc khắp nơi thờ cúng Krishna, vị thần vào loại cổ nhất, có nhiều phẩm chất người.

Sức sáng tạo trong đời sống tôn giáo Ấn Độ tạo thành một dòng chảy liên tục và thường xuyên cho đến thời hiện đại. Một ví dụ: khoảng những năm 1960, thần thoại và truyền thuyết về nữ thần Santoshi Mata mới trở nên hoàn chỉnh và gây được sự quan tâm mới.

## Vì sao các thần có nhiều tay?

---

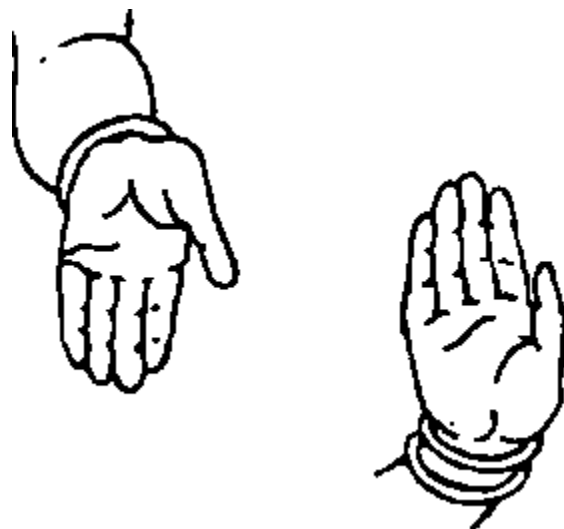
Rất nhiều người khi bước chân vào đền thờ Hindu đã hỏi đúng câu này.

Hình ảnh các thần thường được trang trí trong đền thờ, tại nhà riêng, ở những lễ hội, trung tâm buôn bán... thể hiện trong các loại hình điêu khắc, tranh màu... Ở cuốn sách này, người viết sưu tầm được một số hình vẽ các thần trong hình thức tranh đen trắng. Trong những bức tranh để trang trí hoặc thờ cúng, các thần bao giờ cũng có nhiều tay.



Như đã trình bày ở trên, trong tiến trình phát triển tôn giáo, người ta có khi đã nhập nhiều vị thần lại để tạo nên một vị thần mới, do đó một số thần mang trong mình nhiều phẩm chất. Các họa sĩ và nhà điêu khắc khi sáng tạo hình tượng thần đã tìm ra cách giải quyết: tạo cho họ nhiều cánh tay. Mỗi bàn tay sẽ cầm một vật gì đó, thể hiện những khả năng khác nhau của vị thần.





Một số bàn tay có thể không cầm gì, nhưng tư thế của lòng bàn tay và các ngón tay sẽ thể hiện tính cách của thần. Chẳng hạn, nếu các ngón tay chỉ xuống đất, vị thần ấy có phẩm chất từ tâm. Nếu các ngón tay hướng lên trên, tư thế ban phước, vị thần đó là người bảo hộ. Những cử chỉ này (mudra) biểu lộ sức mạnh của mỗi vị thần và giúp phân biệt các vị thần với nhau.

## Thờ cúng

---

Đạo Hindu không thờ cúng tập thể, ngoại trừ những giáo phái coi trọng việc dâng hiến (Bhakti). Trong đền thờ, tín đồ có thể có mặt tại những buổi lễ nhất định hoặc có thể nhờ một vị giáo sĩ làm lễ cho, hoặc cầu xin một vị thần nào đó giúp mình. Việc thờ cúng có mức độ khác nhau, tùy thuộc vào tầm cỡ của giáo phái, tầm cỡ của ngôi đền... Thờ cúng tại gia cũng khác nhau, phụ thuộc vào nhu cầu của từng cá nhân. Nhà giàu có thể thuê giáo sĩ riêng cho mọi nghi lễ gia đình. Những nhà khác có thể chỉ thuê giáo sĩ đến vào dịp đặc biệt. Một người bận rộn có thể chỉ cầu kinh buổi sáng hoặc buổi tối, chỉ thỉnh thoảng mới tới đền thờ lớn vào những dịp có lễ hội quan trọng.

Tại một ngôi đền, hoạt động tôn giáo bình thường diễn ra suốt ngày: sáng ra đánh thức thần dậy, tắm rửa, cúng dường thực phẩm, đêm đến cho thần nghỉ ngơi. Khi bước chân vào đền, tín đồ thỉnh chuông treo ngay lối vào. Thỉnh chuông để xua đi tất cả những âm thanh bên ngoài, giúp cho tín đồ tập trung và hướng vào nội tâm, đồng thời để báo về sự có mặt của tín đồ trước thần linh. Những ngọn đèn khua khua trước tượng thần, hàm ý thần là toàn bộ ánh sáng, đồng thời bày tỏ lòng kính trọng. Hương được đốt lên tượng trưng rằng vị thần lan tỏa khắp nơi, đồng thời là một cách thanh tẩy, làm vệ sinh. Đốt long não là để biểu thị bản ngã cần phải tan ra như long não và linh hồn cá nhân phải hợp nhất với Đấng Tối Cao. Tín đồ cúng dường kẹo bánh, hoa quả, gạo... cho thần. Lộc này (prasad) sau đó được phát cho thành viên trong gia đình hoặc cho các tín đồ có mặt trong đền. Vị giáo sĩ quệt lên trán của tín đồ một vệt màu đỏ hoặc vàng, gọi là tilak. Tilak được quệt ở giữa hai đường lông mày, nơi được coi là con mắt thứ ba hoặc con mắt tâm linh.

Sau khi cầu nguyện, tín đồ đi xung quanh tượng thần. Người ta tin rằng tượng thần tỏa ra hào quang và tín đồ cần tận dụng hào quang bằng cách đi quanh tượng theo chiều kim đồng hồ.

Có hai loại thờ cúng. Loại thứ nhất là *saguna*: người cúng nhắm vào một hình tượng hoặc một tượng thần cụ thể giúp mình tập trung dễ dàng hơn. Loại thứ hai là *nirguna*: một bước cao hơn, người ta tập trung vào Đấng Toàn Năng bằng cách hướng tâm trí vào bên trong. Thờ cúng không bắt buộc phải đến đền thờ, người ta có thể thiền định tập trung vào Đấng Toàn Năng ở bất cứ nơi nào thuận tiện.

## Thần Sáng Tạo Brahma

---

Trong tranh tượng, thần Brahma thường được vẽ với bốn mặt quay về bốn hướng, thể hiện thần có mặt ở khắp nơi, đồng thời là bốn cuốn kinh *Veda*. Bốn cánh tay của thần tượng trưng cho bốn hướng. Tay cầm một số thứ như một tràng hạt, một bình nước, một cuốn sách (kinh *Veda*), cũng có thể là một cây quyền trượng, một cây cung hoặc một bông sen. Thằng hoặc tay thần có thể ở tư thế ban phước hoặc bảo hộ. Tràng hạt tượng trưng cho thời gian. Toàn bộ vũ trụ tiến hóa từ nước, Brahma tay cầm bình nước vì lẽ đó.

Thần có thể khoác trên người một tấm da hổ hoặc da sơn dương đen. Vai trái đeo sợi dây thiêng. Người ta có thể vẽ thần cưỡi trên một con thiên nga (biểu tượng của tri thức) hoặc trên một cỗ xe do bảy con thiên nga kéo.



*Brahma, tranh thờ, theo phong cách dân gian*

Trong bản kinh *Rig Veda*, từ Brahman (hoặc Brahma) là để chỉ sức mạnh bí ẩn trong những lời thiêng, về sau, sức mạnh này gắn với kỹ năng của một giáo sĩ gọi là Brahmin (giáo sĩ Bà La Môn), người nói ra “lời”. Kinh *Upanishad* phát triển lên một bước, coi sức mạnh này mang tính vũ trụ và tạo ra những nhân tố hình thành lên mọi thứ, kể cả các vị thần. Cuối cùng, tinh thần sáng tạo tối cao này được nhân cách hóa mà thành Brahma.

Nhắc đến sự hình thành vũ trụ thì rõ ràng thần Brahma có vai trò trong khoa học vũ trụ của Hindu giáo. Rất nhiều thần thoại trong những bản kinh sau này xoay quanh nguồn gốc và sự điều hành vũ trụ. Một thần thoại kể rằng Đấng Tối Cao tạo ra nước từ đất, đặt vào trong nước một cái hạt, về sau hạt thành quả trứng vàng, quả trứng vàng nở ra Brahma. Trong những thần thoại khác, Brahma khi thì là một con lợn lòi nâng đất lên cao hơn nước và tạo ra thế giới, hoặc trong hình dạng một con cá hay một con rùa. Nhưng về sau thần thoại Hindu phát triển theo hướng quy những hiện thân này về cho thần Vishnu, Brahma bị đẩy xuống hàng thứ hai.

Từ thế kỷ VI, dân chúng không còn thờ Brahma rộng rãi như trước nữa. Ngày nay, người ta vẫn còn thờ tranh tượng Brahma trong đền thờ, nhưng hầu như rất hiếm thấy thần ở vị trí chính. Trên khắp Ấn Độ, chỉ có hai đền thờ dành riêng cho thần Brahma ở Ajmer, bang Rajasthan và ở bang Orissa.

Theo khoa học nghiên cứu vũ trụ của Hindu giáo, xuyên qua thời gian và xuyên qua vũ trụ, một vòng quay cơ bản gọi là Kalpa (hay là Ngày của Brahma) tương đương với 4.320 triệu năm. Một đêm cũng có độ dài tương tự. 360 ngày và đêm này tạo thành một năm trong đời Brahma, mà cuộc đời của thần được tính là 100 năm.

## Thần Bảo Vệ Vishnu

---

Trong tranh tượng, Vishnu thường có nước da màu xanh nước biển, y phục màu vàng, có bốn tay hoặc nhiều hơn. Thần hay cầm hai vật đặc trưng là bánh xe và cái vỏ ốc. Bánh xe biểu hiện tinh thần Vũ trụ - sức mạnh sáng tạo và hủy diệt tạo nên vũ trụ đang chuyển động. Vỏ ốc liên quan đến nước và chỉ ra nguồn gốc tồn tại thông qua vòng xoáy tròn ốc. Vishnu còn cầm cái chùy, hàm ý quyền lực và sức mạnh tri thức là tinh túy của đời sống. Có thể một bàn tay mở hướng lên trên trong thế Abhaya Mudra, bày tỏ sự an ủi. Có thể thần còn cầm một bông sen và cưỡi trên Garuda (đại bàng, ở dạng nửa người nửa chim).

Vishnu thường được thể hiện ở thế nửa nằm nửa ngồi trên một cái giường do vua rắn Shesha Naga cuộn lại mà thành. Ngồi ở phía chân giường là nữ thần Laksmi, vợ Vishnu. Người ta cho rằng thần Brahma sinh ra từ bông sen mọc lên từ rốn của Vishnu.

Vishnu là một ví dụ về việc nhu cầu tôn giáo trong đời sống Ấn Độ đã thay đổi địa vị của các thần và thay đổi phẩm chất của họ.





Vishnu đã được nhắc đến trong kinh *Veda*, rồi trở nên gắn liền với mặt trời, cuối cùng đạt được uy tín cao trong sử thi *Mahabharata* và các văn bản *Purana*. Thần đạt đến các phẩm chất: vĩnh hằng, liên tục và bảo hộ.

Theo thời gian, Vishnu thu nạp tính cách của một số vị thần khác, bao gồm cả các vị thần bình dân, để trở thành những kiếp khác

nhau của Vishnu. Trong sử thi *Mahabharata*, Vishnu xuất hiện trong hình hài Krishna ở tính cách chinh chiến, nhưng về sau tính cách ấy được thay bằng khía cạnh yêu đương lãng mạn. Vishnu trải qua mười kiếp (ban đầu được tính là hai mươi bốn kiếp), thậm chí có khi là con rùa, lợn rừng và cá. Đó là kết quả thu nạp tín ngưỡng từ các vùng miền khác nhau của Ấn Độ.

Mười kiếp của Vishnu là:

- Cá (Matsya)
- Rùa (Kurma)
- Lợn rừng (Varaha)
- Nửa người nửa sư tử (Narasimha)
- Người lùn (Vamana)
- Parashumara: người hùng, thời giành quyền lực giữa hai đẳng cấp Bà La Môn - Vũ sĩ.
- Rama: người anh hùng trong sử thi *Ramayana*.
- Krishna: người anh hùng trong hai sử thi lớn.
- Đức Phật: đạo Hindu coi Phật là Vishnu đầu thai, dẫn dắt chúng sinh.
- Kalki: kiếp thứ mười và là kiếp cuối cùng của Vishnu, xuất hiện vào cuối thời đại máy móc. Kalki cưỡi một con ngựa trắng, tay cầm thanh kiếm chói lòa như sao chổi. Vị thần này sẽ đến để hủy diệt thế giới cũ xấu xa và tội lỗi, tạo dựng nên một thế giới mới, khôi phục đạo đức trong sáng cho thế gian.

Vishnu ngủ trên giường rắn Shesha Naga bốn tháng, từ tháng sáu - tháng bảy đến tháng mười - mười một. Đó là thời gian giữa hai vòng sáng tạo, chuẩn bị cho một vòng sáng tạo mới. Khoảng thời gian

này nhiều thần khác cũng ngủ. Lễ lạt gì vào dịp này cũng đều ít may mắn. Khi Vishnu và các thần tỉnh dậy là mùa đính hôn và làm lễ cưới. Để ăn mừng mùa may mắn đến, người ta tổ chức nhiều lễ hội. Một số nơi, dân chúng nhảy múa tưng bừng xung quanh phân bò khô đốt lên cho may mắn.

## Thần Hủy Diệt và Tái Tạo Shiva

Trong tranh thờ, Shiva thường cưỡi trên con bò Nandi hoặc ngồi trên tấm da hổ, quấn quanh cổ là những con rắn hổ mang. Shiva có con mắt thứ ba trên trán, con mắt này luôn nhắm, chỉ mở ra khi cần hủy diệt. Trên mái tóc tết lại của Shiva có nữ thần sông Hằng đang phun nước xuống và một vành trăng khuyết giắt trong tóc Shiva.



*Vũ điệu Nataraja của Shiva*

Tranh của C.M. Vitankar

Shiva có nước da sáng màu, nhưng cổ lại màu xanh do nuốt thuốc độc khi các vị thần đang khuấy biển (theo một thần thoại). Thần có hai hoặc bốn tay, tay cầm đinh ba, tay cầm cái rìu, tay cầm cái trống,

thậm chí cầm cả một con sơn dương. Thần đeo tràng hạt bằng sọ người và còn được coi là vị thần của bãi hỏa táng.

Shiva là chồng của nữ thần Parvati, là cha của Skanda (Kartikeya) và thần đầu voi mình người Ganesha. Shiva sống trên núi Kailash, đỉnh núi cao 6.714m thuộc dãy Himalaya, được coi là đỉnh núi thiêng nhất, là cái rốn của vũ trụ.

Trái ngược với vị Thần bảo vệ từ tâm Vishnu, Shiva tượng trưng cho hủy diệt, khổ hạnh và những thế lực dữ tợn. Thần mang chửa trong mình cùng lúc sức mạnh hủy diệt và tái tạo, được gọi là Đấng Toàn Năng (Mahadeva). Vai trò tái tạo được thể hiện trong đền thờ qua tượng dương vật linga của Shiva. Người muôn con thường vào đền làm lễ, chạm tay vào tượng linga và cầu nguyện.

Shiva được thể hiện ở nhiều hình thức, có nhiều cánh tay, tùy theo ý nghĩa, ví dụ:

- Shiva 6 tay: trong trạng thái ban phước.
- Shiva 8 tay: hủy diệt.
- Shiva 12 tay: từ tâm.
- Shiva 28 tay: trạng thái thông thường.
- Shiva 8 tay (hoặc 108): đang múa.

Shiva còn được biết đến qua điệu múa *Nataraja*, một vũ điệu làm rung chuyển vũ trụ, đập tan thế giới cũ và tái tạo một thế giới mới. Bức tượng này thường được làm bằng đồng đen hoặc kim loại, thần Shiva bốn tay đang nhảy múa trong một vòng tròn lửa, chân giẫm lên con quỷ lùn, hiện thân của ngu dốt - vì vậy sự hủy diệt này là để hướng đến khai sáng, đến trí tuệ thực sự và giải thoát.

Đêm Shiva (Shiva-ratri) vừa là lễ hội vừa là thời gian để thực hiện một lời hứa. Đêm Shiva được kỷ niệm vào khoảng tháng hai - tháng

ba hàng năm. Tín đồ khắp đất nước hát thánh ca ca ngợi Shiva. Linga Shiva được tắm nước sông Hằng, sau đó tưới sữa, bơ tinh khiết, mật ong và rắc hoa lên. Các tín đồ không ăn gì vào ban ngày, chỉ đến cuối ngày mới ăn hoa quả, các loại hạt, chà là, khoai lang và cơm nắm. Lễ hội được tổ chức thật đặc biệt trong những ngôi đền Shiva quan trọng ở Chidambaram, Kalahasti, Khajuraho, Varanasi và ở vùng Kashmir.

## Nữ thần Sarasvati

---

Đây là nữ thần biểu tượng của tri thức, giáo dục, của thơ ca nhạc họa. Sarasvati là vợ của của Thần Sáng Tạo Brahma. Trong tranh tượng, Sarasvati có nước da trắng, mặc đồ trắng, ngồi trên một bông hoa súng hoặc một con thiên nga. Nữ thần có bốn tay: tay cầm cuốn sách lá cọ, tượng trưng cho giáo dục; tay cầm chuỗi hạt ngọc trai; hai tay cầm cây đàn Veena.



Sarasvati cũng có thể cầm một cái vỏ ốc, một bánh xe luân xa và nhiều thứ khác.

Sarasvati là thần bảo hộ cho nghệ thuật, được coi là nữ thần khai mở văn chương. Sarasvati còn là nữ thần hùng biện, một sức mạnh mà nhờ nó tri thức mới được bộc lộ.



Trong các bản kinh *Veda*, ban đầu Sarasvati là một dòng sông, về sau, trong các thánh ca, Sarasvati vừa là dòng sông vừa là nữ thần. Đó là dòng sông ở bang Rajasthan, đã biến mất trong lịch sử và trở thành con sông huyền thoại. Sarasvati gắn với những giá trị sáng tạo, như nước đối với hạt giống và cây cỏ.

Là nữ thần giáo dục, Sarasvati được cầu cúng khi đưa trẻ lần đầu tiên được đến trường học đọc học viết. Nhiều trường học ở Ấn Độ bắt đầu một ngày học bằng cách cầu nguyện tập thể trước nữ thần Sarasvati.

Lễ hội Sarasvati được tổ chức vào khoảng tháng giêng - tháng hai. Nhạc cụ, sách bút, cọ vẽ... được làm vệ sinh sạch sẽ và đặt lên bàn thờ. Nếu thiếu tranh tượng, người ta có thể đặt một lọ mực hoặc mấy bông hoa lên một cuốn sách rồi cùng xướng lên lời cầu nguyện từ những bản kinh văn.

## Nữ thần Laksmi

---

Laksmi (còn phiên âm là Lakshmi, Luxmi) là nữ thần của cải và may mắn. Laksmi là vợ của thần Vishnu.



Trong tranh tượng, nếu chỉ có một mình, Laksmi được thể hiện có bốn tay, nhưng nếu ở cạnh Vishnu, nữ thần chỉ có hai tay. Những cánh tay giơ lên có thể cầm hoa sen. Hai cánh tay hạ xuống, tay thì ở trong thế ban phước, tay thì rải những đồng tiền xuống cho thiên hạ. Laksmi thường được vẽ ngồi trên hoa sen, hoặc trên lưng hai con voi đang lội nước. Theo thần thoại, Laksmi sinh ra khi các vị thần khuấy tung các đại dương lên.

Laksmi còn là biểu tượng của nhan sắc và là một trong những vị thần được yêu chuộng nhất. Có thể vì con người ham muốn của cải, Laksmi được gán cho nhiều tính cách của con người trong quá trình phát triển và được chấp nhận vào nhóm các vị thần phổ biến. Cũng có thể đó là những phẩm chất có được nhờ Laksmi là vợ của Vishnu, vị thần trải qua rất nhiều kiếp. Khi Vishnu là Rama thì Laksmi là Sita, nàng công chúa sinh ra từ một đường cày, tức là gắn với nghề nông. Biểu tượng này còn được nhấn mạnh một lần nữa khi Laksmi được gọi là Dharani (Đất).

Laksmi gắn với ngày tết lớn nhất trên toàn đất nước Ấn Độ - Tết Diwali, còn gọi là Tết Đèn - vào khoảng tháng mười - tháng mười một. Các loại đèn, đèn điện, nến, đèn đất nung đựng bơ tinh khiết... được trang hoàng rực rỡ khắp trong nhà, ngoài sân, bờ tường. Người ta tin rằng Nữ Thần Tài Lộc không ghé vào những căn nhà tối.

Bên cạnh việc bắt đầu mọi thứ với một năm mới, Tết Diwali là thời điểm bắt đầu một năm tài chính của các doanh nhân theo đạo Hindu.

## Nữ thần Parvati

---

Parvati là vợ của thần Shiva, thường được thể hiện trong tranh tượng là một người đàn bà da trắng, xinh đẹp, không có nhiều tay như các nữ thần khác. Nữ thần này không có nhiều phép lạ. Chỉ khi hóa thân thành Durga, Kali... thì thần mới có những quyền lực thần linh và mang một tinh thần khác.

Khi thành Kali, nữ thần trở thành một nhà tu khổ hạnh, thực hiện hành xác để thu hút sự chú ý của Shiva. Shiva chế giễu màu da đen của Kali thì nàng lại hành xác để đạt được màu da vàng kim, khi đó nàng là Gauri (Vàng). Kali là nữ thần cư trú ở bãi hỏa táng, trên cổ đeo chuỗi hạt sọ người.

Parvati không phải là nữ thần quan trọng, không được thờ riêng mà chỉ có một vị trí nhỏ trong đền thờ Shiva. Trong khoảng thế kỷ V đến XIII, từ địa vị là vợ của các nam thần, các nữ thần (shakti) đã đạt đến địa vị độc lập, trở thành đối tượng được thờ cúng trong những ngôi đền riêng. Cũng trong thời kỳ ấy, từ một nữ thần nhỏ là vợ của Shiva, Parvati đã trở thành nữ thần quan trọng trong hình hài của Kali và Durga.



*Kali đang tu khổ hạnh*

## Nữ thần Durga

---

Phải nói riêng về Durga vì đây là hiện thân quan trọng của Parvati và được thờ nhiều hơn Parvati. Durga thường có tám tay, mỗi tay có thể cầm những thứ sau: cái đinh ba, thanh kiếm, cái chuông, cái trống, lá chắn, cái chùy, cây cung, bánh xe luân xa, vỏ ốc, con rắn... Durga hay ngồi trong tư thế sukhasana (yoga) trên tòa sen, trên lưng hổ hoặc sư tử.

Durga xuất hiện trong chín hiện thân, gọi là Nava-Durga, được cúng vào dịp lễ Dashera, 20 ngày trước Tết Diwali. Chín hiện thân đó là Shailaputri, Uma/ Brahmacharini, Chandraghanta, Kushmanda, Skandamata, Katyayani, Kalaratri, Mahagauri, Siddhidhatri.

Ngày lễ thần Durga gọi là Durga Puja, kỷ niệm đại thắng của cải thiện trước cái ác, tổ chức vào khoảng tháng chín-mười. Lễ hội tập trung vào khía cạnh tình mẫu tử của nữ thần. Kéo dài mười ngày, trong đó có chín đêm dành riêng cho chín hiện thân của Durga. Cụ thể, lễ hội này kỷ niệm chiến thắng của Durga trước Mahisasura, con quỷ đội lốt một con trâu, ở nhiều nơi, người ta giết trâu trong lễ tế sinh. Đền Devi ở Tana, thuộc thành phố pháo đài Chittogarh, rất nổi tiếng với lễ tế trâu này.

Ở miền bắc Ấn, ngày lễ thứ mười đồng thời là lễ Dushera, kỷ niệm chiến thắng của Rama trước quỷ Ravana (xem thêm phần về tết Diwali và sử thi *Ramayana*). Lễ hội Durga Puja kết thúc với việc thả những tượng thần Durga xuống sông biển.



Những tượng thần làm bằng xốp, hoặc đất nung, y phục lộng lẫy, đeo tràng hoa trôi bồng bênh khắp trên mặt nước.

## Ganesha

---

Ganesha, thần Trí Tuệ và Thịnh Vượng, là con của Shiva và Parvati. Đây là vị thần đầu voi mình người, được biết đến nhiều nhất trong tất cả các thần. Vào dịp tết Diwali hoặc cưới hỏi, người ta thường thờ tranh tượng của vị thần này và Nữ Thần Tài Lộc Laksmi.

Ganesha bụng phệ, có từ hai đến mười tay, thường cầm một sợi dây, một cái rìu, một bát bánh ngọt... Một tay ở tư thế ban phước. Cái rìu để chặt đứt liên hệ của các tín đồ với đời trần tục, sợi dây để kéo họ lại gần chân lý.

Là vị thần “xóa bỏ mọi trở ngại”, Ganesha được cúng lúc bắt đầu một buổi lễ hoặc trước lúc lên đường. Ganesha còn là vị Thần Trí Tuệ. Sử thi *Muhabharata* là do hiền triết Vyasa kể, Ganesha ghi lại thành sách. Bên cạnh đó, Ganesha còn là vị thần biểu tượng của sự độc thân (Brahmacharya).





Sử thi *Mahabharata* do Vyasa kể, Ganesha chép

Tranh của K.L. Verma

Chuyện Ganesh có một cái đầu voi liên quan đến tính cách hung dữ của Shiva. Có lần, Shiva trở về nhà sau một chuyến đi nhiều năm trời, thấy Parvati ở trong nhà với một chàng trai. Không kịp nghĩ rằng con trai mình đã lớn, Shiva tuốt gươm chém rơi đầu chàng trai ấy. Khi vỡ lẽ, Shiva chỉ có thể làm cho Ganesh sống lại bằng cách lấp cho anh ta cái đầu của bất cứ ai mà Shiva sẽ nhìn thấy đầu tiên. Thật trớ trêu, đó lại là một con voi vừa từ trong rừng đi ra.

Ngày lễ của Ganesh (Ganesh-chaturthi) được tổ chức vào khoảng tháng tám - tháng chín trên khắp Ấn Độ, đặc biệt là ở bang Maharashtra. Một pho tượng Ganesh bằng đất nung, có khi cao đến 8 mét, được đưa vào nhà hoặc vào đền, được thờ từ hai đến mười ngày. Dừa và bánh ngọt hình tròn được cúng cho thần. Sau đó người ta làm một đám rước đưa tượng đi, thả tượng xuống biển hoặc xuống sông.

Trong ngày hội, tín đồ không ngắm trăng, vì trăng từng có lần cư xử không tốt với Ganesha. Cách giải thích mang tính đạo đức của việc này là người ta nên tránh những kẻ không tin vào tôn giáo và thần linh.

## Krishna

---

Krishna được coi là kiếp thứ tám và là kiếp quan trọng trong số mười kiếp của thần Vishnu. Tranh tượng thường miêu tả Krishna màu xanh dương, hàm ý Krishna có nước da tối màu. Tranh thờ vẽ Krishna đang thổi sáo, hoặc nhảy múa với các thiếu nữ mục đồng đi vắt sữa bò, hoặc là Krishna thời bé đang ăn vụng bơ.



Một bức tranh quan trọng khác vẽ Krishna đánh xe ngựa đưa dũng sĩ Arjun ra chiến trường, như được miêu tả trong sử thi *Mahabharata*.

Thần Bảo Vệ Vishnu giáng trần, đầu thai thành Krishna để tiêu diệt vua Kansa tàn ác. Nhà vua được cảnh báo trước rằng đứa con thứ tám của nàng Devaki sẽ giết vua. Vua tống giam Devaki và lần lượt giết từng đứa bé mới ra đời trong ngục. Đứa con thứ bảy là

Balarama được họ hàng cứu sống. Đưa con thứ tám ra đời trong một trận bão lớn. Cửa bật tung trong khi đám lính gác bỏ chạy tìm chỗ trú ẩn. Vasudeva, cha của Krishna, bế đứa trẻ mới sinh ra khỏi nhà tù, trao cho bà Yashoda làm con nuôi suốt thời thơ ấu.

Krishna được những người nông dân nuôi nấng, nên đây là vị thần được người lao động tôn thờ nhất. Dù là nhân vật có thật trong lịch sử, nhưng khi được thờ, Krishna được xem như một kiếp của thần Vishnu. Vị thần này đầy tính người trần tục, láu lỉnh, vui tươi, đào hoa. Cuộc đời là những cuộc vui chơi bất tận cùng các thiếu nữ. Bên cạnh nàng Radha là vợ, Krishna còn có năm trăm cung tần mỹ nữ.

Đây cũng là một người anh hùng có trí tuệ, thể hiện trong những quan điểm về chiến tranh, về lễ nghĩa của chiến binh, về đạo đức và văn hóa trong kinh *Bhagvad Gita*.

Người Ấn đưa ra nhiều cách giải thích khác nhau về màu da xanh nước biển của Krishna. Thứ nhất, thần bảo vệ Vishnu liên quan đến nước, cho nên hiện thân của thần là Krishna có nước da màu xanh. Thứ hai, đạo Hindu thường miêu tả các nhân vật có chiều sâu tính cách, có khả năng chiến đấu chống cái ác, mang làn da màu xanh. Thứ ba, theo thần thoại, Vishnu đặt vào dạ con Devaki một sợi tóc đen và một sợi trắng. Sợi trắng sinh ra anh trai Krishna là Balarama. Sợi đen sinh ra Krishna, da đen.

Lễ kỷ niệm sinh nhật Krishna (Janmashtami) vào khoảng tháng tám - tháng chín được tổ chức khắp Ấn Độ. Tín đồ nhịn ăn hai mươi bốn giờ (chỉ uống nước) và kết thúc vào lúc nửa đêm, thời điểm Krishna ra đời. Tượng thần được tắm sữa. Người ta đọc tên Krishna 108 lần. Ở hầu khắp các đền thờ, đặc biệt là ở Mathura và Brindaban là quê Krishna, trọng tâm của ngày lễ là những tấm tranh liên hoàn kể sự tích trong đời Krishna.

## Nữ thần sông Hằng

---

Nữ thần Ganga có nước da trắng, đôi vương miện trắng, ngồi trên một con cá sấu. Tay phải nàng cầm một bông hoa súng, tay trái cầm một cây đàn lute. Nếu được vẽ có bốn tay, nàng sẽ cầm một bình nước, một chuỗi hạt và một tay trong tư thế bảo hộ.

Gốc gác của Ganga được kể lại như thế này: ông vua của vùng Ayodhya tên là Sagar không có con cái.



*Shiva dùng tóc húng lấy Nữ thần sông Hằng*

Tranh của K.L. Verma

Qua một thời gian dài hành xác, cuối cùng ông sinh được 60.000 đứa con trai. Ăn mừng, nhà vua quyết định tế sinh một con ngựa. Ngọc Hoàng Indra, thần cai quản các cõi trời, nghe được tin thì rất hoảng sợ. Ngọc Hoàng bèn lấy trộm và đem giấu con ngựa đi. Sáu vạn đứa con trai đi tìm ngựa khắp nơi và bắt nhầm một hiền triết, ông này tức giận nguyện rửa chúng, biến chúng thành tro bụi. Vua Sagar chỉ còn biết cầu cứu nữ thần Ganga giáng trần, mang nước để phục sinh cho lũ con trai của mình.

Cả hoàng gia cầu nguyện. Rồi cực một người chết của vua tên là Bhagirath đã làm động lòng nữ thần Ganga. Thần bèn đổ nước xuống, nhưng thần Shiva đã tránh cho thế gian khỏi bị cơn hồng thủy nhấn chìm, bằng cách đưa mái tóc của mình ra hứng lấy dòng chảy. Thế là nữ thần Ganga bị chia làm ba nhánh: nhánh đổ xuống cõi thấp do Bhagirath dẫn đường nên mang luôn tên của ông vua này; nhánh đổ xuống cõi thế gọi là Ganga (sông Hằng); nhánh lưu lại trên thiên đường gọi là Mandakini.

Hầu hết các thành phố thiêng liêng của Ấn Độ đều xây dựng bên sông Hằng. Đó là Varanasi (Benares), Allahabad, Rishikesh, Haridwar... Những ai chết trong khu vực sông Hằng đều được lên thiên đường. Hoặc là sau khi hỏa táng, tro cốt được rải xuống sông Hằng thì cũng được lên thiên đường. Khi vốc một chút nước sông Hằng (Ganga jal) trong lòng bàn tay, không một người Hindu nào dám nói dối.



## Thần khí Hanuman

---

Thần khí Hanuman, Thần Sức Mạnh và Trung Thành, là người có công giúp Rama chiến thắng quỷ Ravana. Đây là nhân vật chất phác và đáng yêu bậc nhất trong sử thi *Ramayana*. Hanuman, trên đường đi giúp Rama tìm vợ là Sita, đã nhảy những bước dài qua những hòn đảo trên eo biển giữa Ấn Độ và Lanka. Thần khí cũng hai lần bay lên dãy Himalaya lấy thuốc về chữa trị vết thương cho cho đồng đội. Bản chất trung thành của Hanuman được thể hiện qua việc tranh hoặc tượng của Hanuman thường được đặt ở cổng các pháo đài, cung điện, đền miếu là những nơi cần canh giữ. Người theo đạo Hindu ăn chay vào ngày thứ ba hàng tuần là để cúng thần Hanuman (ăn chay theo nghĩa là ban ngày chỉ uống nước, buổi tối mới được phép ăn).

Hanuman là con trai của Thần Gió Vayu (về sau, trong sử thi *Mahabharata*, dũng sĩ Bhima, biểu tượng của sức mạnh, cũng được coi là con của Vayu).

Sinh nhật Hanuman, gọi là Hanuman Jayanti, được tổ chức hàng năm vào tháng ba - tháng tư. Trên khắp Ấn Độ, tín đồ đi lễ chùa, kính cẩn cầu nguyện trước tượng Hanuman. Người ta hát thánh ca ca ngợi Hanuman và đọc vang lên câu chuyện thần khí giúp sức Rama trong sử thi *Ramayana*.



*Hanuman nâng đảo quốc Lanka trên tay*

## Ngọc Hoàng Indra

---

Indra cai quản các cõi trời, là vua của các vị thần. Thuộc nhóm những vị thần của thời đại Veda, Indra được suy tôn là Thần Mưa và Thần Sấm Sét. Ngọc Hoàng có bốn tay: tay cầm tia chớp, tay cầm cái vỏ ốc, tay cầm cung tên, tay cầm cái móc câu, tấm lưới... tùy theo từng tranh tượng khác nhau. Cũng có khi người đời thể hiện thần có hai tay. Mắt mọc trên khắp người, Indra còn được gọi là “Thần Nghìn Mắt”. “Phương tiện giao thông” của thần là Airavat, một con voi trắng có bốn ngà, vua của loài voi.

Khi bắt đầu thời đại Veda, Indra cực kỳ hùng mạnh, là người bảo hộ cho bò, cho các giáo sĩ, thậm chí cho các thần. Có nhiều thánh ca dành cho Indra hơn tất cả các vị thần khác. Vợ của thần là nữ thần xinh đẹp Indrani. Sang thời kỳ hậu Veda, trong thời đại Purana, Indra bị mất vị trí hàng đầu về mọi phương diện. Mặc dù vẫn là vua của các vị thần ít ảnh hưởng, Indra phải nhường chỗ cho nhóm ba vị thần Brahma, Vishnu và Shiva. Về sau, Indra được coi là Ngọc Hoàng cai quản cõi trời (Swarga), nơi các vị thần cư trú. Thời kỳ này, Indra được nhân cách hóa nhiều hơn.

Ngọc Hoàng còn là người canh gác ở hướng Đông.



Trong đền thờ, Indra không phải là đối tượng để trực tiếp thờ cúng, nhưng thường xuyên xuất hiện trong các bản kinh tôn giáo.

## Thần Mặt Trời Surya

---

Ta thường thấy trong tranh tượng, Thần Mặt Trời Surya tay cầm hoa sen, ngồi trên cỗ xe thất mã hoặc là một con ngựa bảy đầu đang chạy qua cõi trời. Đánh xe cho Surya là thần bình minh Aruna, tay cầm cái roi ngựa.

Là nguồn ánh sáng và sự ấm áp, Surya có khả năng điều khiển các mùa, cho phép hoặc không cho phép cây trái chín theo mùa vụ. Trong một nền kinh tế dựa vào nông nghiệp, Surya được cộng đồng làm nông nghiệp tôn lên vị trí cao nhất trong tất cả các thần.

Thuở ban đầu, thần còn được gọi là Savita, rất nổi tiếng. Nhưng về sau vai trò của Surya dần dần mất sang cho Vishnu. Tuy nhiên, hàng ngày vào lúc mặt trời mọc, người ta vẫn đọc kinh *Gayatri Mantra* cầu nguyện thần Surya. Sáng sáng ta có thể gặp nhiều tín đồ đọc kinh và hiến nước cho Thần Mặt Trời. Trong đền thờ có thể thấy những tranh tượng nhỏ của thần Surya, nhưng hiếm thấy một ngôi đền dành riêng cho thần. Chỉ trừ một ngoại lệ là ngôi đền Mặt Trời nổi tiếng ở Kanarak, thuộc bang Orissa.



## Thần Mặt Trăng Soma

---

Thần Mặt Trăng còn có tên là Chandra, là thần có rượu tiên. Thần được thể hiện trong tranh tượng với nước da màu đồng, ngồi trên một cỗ xe ba bánh do một con sơn dương hoặc mười con ngựa kéo, phía sau xe có một lá cờ hiệu màu đỏ. Thần có hai tay, một tay cầm cái chùy, tay kia trong tư thế bảo hộ. Gia phả của Soma cho biết thần là con của Thần Chính Trực Dharma hoặc là con của Thần Biển Varuna, nơi mặt trăng mọc lên.

Theo thần thoại, Thần Mặt Trời phải lấy nước biển để nuôi mặt trăng. Soma bị hao mòn do 36.000 vị thần bám lấy Soma mà hút kiệt rượu tiên, tin rằng như vậy sẽ được bất tử. Câu chuyện này thể hiện hai đặc điểm của Soma: khi là rượu tiên thì giúp cho các vị thần tăng thêm sức mạnh, khi là mặt trăng thì bị hao mòn theo thời gian.

Một thần thoại khác kể rằng Thần Sáng Tạo Brahma đã trục xuất Soma ra ngoài không gian. Câu chuyện này lý giải việc rượu bị cấm trong đời sống tôn giáo Hindu.





## Thần Tình Yêu Kama

---

Kama là vị thần da trắng, đẹp trai nhất trong các vị thần. Kama cầm một cây cung làm bằng cây mía, dây cung là cả một đàn ong đang bay. Đầu những mũi tên của thần là năm bông hoa dục vọng. Ai trúng tên, người ấy sa vào tình yêu.

Vợ Kama là Rati (đam mê) và người bạn của Kama là Vasanta (mùa xuân) luôn đi cùng Kama. Vasanta chọn mũi tên giúp cho Kama để bắn vào nạn nhân nào xuất hiện. Phương tiện đi lại của Kama là một con vệt.

Kama là con trai của Vishnu và Lakshmi, nhưng cũng có người cho rằng Kama là con của thần Brahma. Bao giờ đi đâu, xung quanh Kama cũng có rất nhiều vũ nữ thiên đường Apsara vây bọc. Thần thường đi tha thẩn vào mùa xuân, ngắm tên vào bất kỳ ai, nhưng đặc biệt thích thú những thiếu nữ ngây thơ, những thiếu phụ và các vị hiền triết khổ hạnh. Có lần Kama bị Shiva biến thành tro bụi vì quấy nhiễu trong khi Shiva đang thiền định. Nhưng mũi tên của Kama bay vào nhà làm Shiva không thể yên cho đến khi Shiva cưới Parvati. Trong suốt thời gian Kama nằm chết, thế gian hoàn toàn không có tình yêu. Cuối cùng Shiva cho phép Kama sống lại, làm con trai của Krishna. Thế là thần Tình Yêu được gia nhập nhóm những vị thần quan trọng của đạo Hindu.



## Thần Chết Yama

---

Là Thần Chết, Yama còn là vị quan tòa phán xét con người. Thần có nước da màu xanh lục, đội vương miện, y phục màu đỏ. Trên đầu thần cài một bông hoa. Thần có thể cầm một cái chùy, một dây thòng lọng, đi bắt nạn nhân. Phương tiện đi lại của thần là một con trâu đen.

Yama là anh em sinh đôi với Yami, sau này trở thành nữ thần sông Yamuna. Yama là người trần đầu tiên bị chết, tìm được con đường sang thế giới bên kia rồi từ đó trở thành người dẫn đường cho những ai lìa đời. Thần có hai con chó đốm, mỗi con có bốn mắt, lỗ mũi rộng. Lũ chó canh gác cho nơi thần cư ngụ. Chúng cũng thường lang thang trong cõi người, chủ cần người nào, chúng bắt người ấy về.

Trong những bản kinh *Purana*, Yama được gọi là quan tòa của con người. Khi một người chết, người ấy bị đưa đến gặp Yama và Chitragupta (người giữ sổ sách). Mọi hành vi của người ấy đã được ghi rành rành trong cuốn sổ. Việc tốt được gửi lên thiên đường (Swarga). Việc xấu bị gửi xuống địa ngục (Naraka). Sau khi người ta chết, linh hồn cần 40 giờ 40 phút mới đến gặp được Yama. Chính vì thế, xác chết không được hỏa táng trong khoảng thời gian này.

Thần Brahma sau khi sáng tạo ra thế giới thì nhận ra rằng cần một nơi để phán xử và trừng phạt kẻ xấu.



*Nàng Savitri xin Thần Chết cho chồng sống lại*

Thần bèn lệnh cho Vishwakarma, thần Kiến Trúc, kiến tạo ra một nơi như vậy. Nơi ấy dành cho Yama, khí hậu ôn hòa dễ chịu, tinh thần và thể xác không bị quấy nhiễu. Mỗi người nhận được phần xứng đáng với hành vi (nghiệp) của mình. Yama xuất hiện bằng những hình dạng khác nhau, trước người có công và kẻ có tội. Với người có công, thần hiện ra giống như Vishnu, mắt búp sen, miệng cười vui vẻ. Với kẻ xấu, tay chân thần dài ngoằng ngoẵng, tóc dựng ngược như cành cây, mắt sâu như giếng.

Yama còn là vị thần canh gác ở hướng Nam.

## Tết sử thi Diwali

---

Ấn Độ là đất nước của hội hè lễ tết. Có thành ngữ hẳn hoi, như đùa: *mỗi tuần có tám ngày lễ*. Làm sinh viên ở Ấn Độ thường có cái sướng được nghỉ học luôn luôn. Năm đầu tiên, đám sinh viên ngoại quốc chúng tôi hay gặp tình trạng cấp sách đến trường thấy trường sở vắng tanh. Ngơ ngác hỏi nhau, hỏi ông bảo vệ, mới biết hôm nay ngày lễ. Nghỉ học. Chẳng được ai báo trước. Muốn biết trước thì phải có trong tay tờ lịch từ đầu năm. Lễ tết triền miên. Sinh nhật các vị thần đạo Hindu, ngày lễ của các tôn giáo, ngày hội mùa, hội của từng vùng trên khắp tiểu lục địa...

Dẫu sao thì vẫn có một cái tết lớn nhất, chung nhất cho mọi miền, mọi tôn giáo. Đó là tết Dipawali (thường gọi là Diwali). Chiết tự thì Dipawali xuất xứ từ chữ Dipak, nghĩa là ngọn đèn. Dipawali là Tết Đèn, không phải là “Tết ánh sáng” như một số người hiểu sai cụm từ tiếng Anh “Festival of Lights”. Đêm Diwali, trên các bậc cửa sổ, trên các ban công, dọc theo bờ tường và lối đi trong mọi nhà là vô vàn những đĩa đèn đốt bằng dầu lạc, bằng nến, thậm chí bằng bơ tinh khiết. Đĩa đèn bằng đất nung, cỡ nắm gọn trong lòng bàn tay. Nhà cửa, phố phường lung linh ngàn vạn ngôi sao sa. Người Ấn tin rằng đèn sáng như vậy soi lối cho Nữ Thần Tài Lộc Laksmi vào nhà, đem theo tài lộc cho một năm mới.

Những ngọn đèn ấy còn là để soi đường cho thần Rama đưa nàng Sita trở về quê hương sau mười bốn năm bị lưu đày trong rừng và chiến thắng ác quỷ Ravana, giải phóng cho người vợ. Vậy nên Diwali còn là cái tết gắn với sử thi *Ramayana*, thiên sử thi gồm 24.000 khổ thơ hai câu, do giáo sĩ Bà La Môn Valmiki sáng tác vào khoảng thế kỷ III trước Công nguyên. *Ramayana* được coi là câu chuyện tình sâu sắc và đồ sộ bậc nhất của nhân loại.

Từ một tháng trước tết Diwali (trong khoảng tháng mười - tháng mười một hàng năm) người Ấn Độ có cái thú đi xem lại vở *Ram Lila*

(Chuyện chàng Rama). Chúng tôi cũng lây cái háo hức nồng nhiệt đón tết ấy. Chúng tôi cũng đi xem *Ram Lila*. Chúng tôi đây là kể đến hơn bốn mươi sinh viên ngoại quốc, đủ cả người Âu Mỹ Á Phi, đang nghiên cứu Phương Đông học và Ấn Độ học. Chẳng ai đua đòi bắt chước ai, mà nam thì mỗi đứa một bộ Kurta-Pijama (quần rộng, áo dài như chiếc áo của các chàng trai Quan Họ ở ta), nữ thì người quần Sari kẻ mặc áo dài theo kiểu phụ nữ Punjab. Một cố gắng hồn nhiên để hòa nhập vào đời sống Ấn Độ. Nhưng trên thực tế cái kiểu “Tây đội nón” như vậy không hòa nhập mà cứ bị bật ra, làm cho người bản địa phải tò mò để ý. Tôi sớm cảm nhận được điều này và từ bỏ chiếc áo dài Ấn Độ khá sớm trong đám bạn bè.

Trở lại với vở diễn *Ram Lila*. Các phường các quận đều có diễn. Đoàn nghệ thuật của các bang các thành phố đều có diễn. Nhưng thích nhất là vở ca vũ kịch của đoàn múa thuộc Trung tâm Nghệ thuật Ấn Độ mang tên Shriram (Shriram Bharatiya Kala Kendra). Vở diễn dài 165 phút, thực ra là một vở kịch múa trên nền thơ, thảng hoặc điểm thêm chút đối thoại và những bài ca.





*Tết Diwali,*

tranh của Bhagwan Kapoor

Kết hợp hài hòa các điệu múa cổ điển miền nam Ấn Độ như Bharatnatyam, Kathak với những điệu múa dân gian của nhiều vùng đất nước. Sân khấu dựng ngoài trời, dài gấp bốn lần sân khấu bình thường, được thay cảnh luôn luôn bằng những tấm phông quay tròn quanh trục đứng. Khi là cảnh hoàng cung tráng lệ, lúc là cảnh núi rừng, là hang động hoặc biển khơi... vở diễn đồ sộ này khi đem sang biểu diễn ở Việt Nam tháng 8-1999 đã phải rút gọn và thu nhỏ cho vừa với kích thước của các nhà hát ở ta. Hầu như không có cảnh trí như vừa kể, chắc vì lý do vận chuyển? Chắc cũng vì lý do di chuyển mà dàn diễn viên có đến trăm người, cùng lúc làm sân khấu tung bừng náo nhiệt, khi đến Việt Nam chỉ còn vài ba chục người? Cảnh cuối cùng, mấy chục người hai tay cầm hai đĩa đèn, soi đường cho hoàng tử Rama đưa nàng Sita trở lại quê hương sau mười bốn năm lưu đày được đơn giản hóa bằng một nhóm sáu người, sân



khẩu cũng có lung linh, hiệu quả nghệ thuật vẫn còn, nhưng ở mức đã được tối giản. Dàn diễn viên sang Việt Nam cũng không phải những diễn viên được in ảnh giới thiệu trên giấy mời, trên tờ chương trình - lứa nghệ sĩ trong vài chục năm đã mê hoặc khán giả Ấn Độ và thế giới. Hệ thống đèn màu chiếu sáng của Nhà hát Lớn Hà Nội không phù hợp với vở diễn. Dù đã được tạo điều kiện ngoại lệ, ánh đèn vẫn chập chững hoang mang đi tìm điểm dừng.

*Ram Lila* chính là câu chuyện rút từ sử thi *Ramayana*. Đúng vào ngày nhà vua Dasaratha dự định tuyên bố trước dân chúng kinh thành Ayodhya rằng sẽ truyền ngôi cho con trưởng là hoàng tử Rama thì một bà vợ yêu của nhà vua đòi ngai vàng phải trao cho con trai của bà ta là Bharata, còn Rama phải bị đẩy vào rừng sống mười bốn năm biệt xứ. Nhà vua từng hứa sẽ thực hiện hai điều ước bất kỳ của bà ta, lời hứa đã có sự chứng giám của thần linh, nay không sao rút lại được. Quá đau khổ, nhà vua lâm bệnh, nhưng Rama biết chuyện đã giải phiền cho phụ vương bằng cách tự nguyện cùng vợ là Sita đi vào rừng. Một người em trai là Laksmana tình nguyện theo anh.

Hoàng tử Bharata biết mình được phong vương thì vô cùng giận dữ trước việc làm sai trái của mẹ. Chàng tìm vào rừng, cầu xin Rama trở về trị vì đất nước, nhưng Rama từ chối, quyết tâm thực hiện lời hứa thiêng thay cho phụ vương. Bharata đành phải quay về triều, nhưng chàng đặt lên ngai vàng đôi dép của Rama, còn chàng thì ngồi sang bên cạnh, chờ cho hết mười bốn năm để người anh trở về.

Nhưng vào năm cuối cùng, Sita bị con quỷ Ravana bắt cóc về xứ Lanka. Rama cùng Laksmana, được sự giúp đỡ của viên tướng khỉ Hanuman và vương quốc khỉ, đã xây một chiếc cầu bằng đá nối sang đảo Lanka, giết được quỷ Ravana. Hai mươi ngày sau, Rama đưa Sita trở về cố hương. Cả kinh thành Ayodhya tung bừng đón chào đức vua thực sự của mình. Người ta đốt đèn khắp nơi để soi lối cho vợ chồng Rama.

Ngày hôm ấy được lấy làm ngày tết Diwali.

Trước đó hai mươi ngày, ngày Rama tiêu diệt quỷ Ravana, được lấy làm một ngày lễ tiền Diwali, gọi là lễ Dashera, không kém phần náo nhiệt. Hình nộm của Ravana và hai tướng quẻ khác được dựng lên ở những sân chơi thuộc khắp các phường phố, làng xóm. Các hình nộm được trang trí rực rỡ, cao khoảng vài chục mét, bên trong chất đầy pháo đùng và pháo bông. Vừa chập tối, một mũi tên lửa được bắn vào hình nộm, làm chúng bốc cháy đùng đùng. Pháo bông, pháo thăng thiên từ trong đó bay vút lên trời, tỏa muôn màu rực sáng.

Sáu năm trời ở Ấn Độ, tôi không bỏ sót một lễ hội Dashera và tết Diwali nào. Còn những ngày tết Nguyên Đán của ta, ở Ấn Độ lại là những ngày thường, người ta đến công sở bình thường, phố phường chẳng trang hoàng gì, lây sang mình cái không khí không phải ngày tết. Tết hay không tết là ở lòng mình, nhưng nhiều khi tết còn là ở ngoại cảnh.

Tết Đèn Diwali và sử thi *Ramayana* có ảnh hưởng sâu rộng ở vùng Đông Nam Á. Có khá nhiều dị bản của thiên sử thi này như chuyện *Nàng Xêđa* ở Campuchia, sang đến sân khấu của ta thì nó là *Nàng Sita*, hoặc là *Chuyện Riêm Kê* của người Khmer Nam Bộ... Tướng khỉ dũng mãnh Hanuman sang đến Trung Quốc đã thành Tôn Ngộ Không. Các nhà nhân chủng học cho rằng Hanuman và thần dân khỉ của ông thực ra là chủng tộc người Dravidian ở miền nam Ấn, da nâu đen, thẳng thắn, tốt bụng và quả cảm. Những người nghiên cứu địa lý thì cho rằng chiếc cầu bằng đá xây lên để nối sang đảo Lanka thực ra là một chuỗi đảo nhỏ, chứng tỏ thời đó việc thông thương trên biển giữa tiểu lục địa Ấn Độ với quần đảo Lanka đã khá phát triển.

Còn vô số điều được khoa học hiện đại giải mã từ thiên sử thi liên quan đến cái Tết lớn nhất của Ấn Độ này. Năm nào, chúng tôi cũng mua hàng chục đĩa đèn bằng đất nung, đặt san sát trên bờ tường

quanh nhà, trên ban công tầng hai, tầng ba, mỗi đĩa đèn cách nhau chừng một gang tay.



Chúng tôi cũng đốt pháo bông, pháo thăng thiên trước cửa ký túc xá, rồi nhảy nhót hát ca cùng với hàng xóm láng giềng. Ký túc xá nam là một căn nhà nhỏ ba tầng, có 10 phòng cho 20 sinh viên ngoại quốc, trong một đường phố nhỏ và thanh bình. Vì thế chúng tôi có hàng xóm láng giềng.

Có một năm, đúng vào ngày lễ Dashera, buổi tối sẽ đốt hình nộm khổng lồ của Ravana, thì buổi sáng thành linh nổi lên một cơn lốc. Tôi phóng xe qua các đường phố, nhìn vào những sân chơi mà thấy tiếc vô kể. Những hình nộm vài ba chục mét chiều cao đồ nghiêng ngả, tung tóe mỗi nơi một khúc chân khúc tay, lòi cả cái ruột cốt tre gỗ, nhồi rơm rạ và pháo bông pháo đùng...

Năm cuối cùng tôi ở Ấn Độ, tết Diwali vào cuối tháng mười, mà tôi phải rời New Delhi từ tháng chín. Mấy ngày trước khi về, tôi có sang

cố đô Old Delhi, đi loanh quanh trong khu thành cổ long lở, rồi rẽ vào cái sân rộng Ferozshah Kotla. Chỉ ít ngày nữa, trên cái sân này, sân khấu lớn sẽ được dựng lên, vở kịch múa *Ram Lila* đã xem đi xem lại nhiều lần sẽ vẫn làm nao nức. Giá mà tôi ở lại thêm, được xem thêm một lần nữa, biết bao giờ mới có dịp trở lại...

## Ngày cuối năm ở miền bắc Ấn

---

Ngày cuối năm ấy là cuối năm ở quê nhà. Còn trên đất Ấn, Tết Diwali đã qua từ cuối tháng 10 dương lịch, Tết té nước màu bột màu thì tháng 3 mới đến. Còn bây giờ đang là cuối tháng giêng dương lịch. Đang là mùa đẹp nhất ở thủ đô New Delhi. Nhiệt độ ở mức thấp nhất từ 5 đến 8°C, trong nhà hoặc dưới bóng cây se lạnh, nhưng suốt mùa đông nắng mật ong, cảnh sắc tưng bừng lộng lẫy. Mùa đông nắng vàng như thế mới là mùa hoa nở ở miền bắc Ấn.

Ngày ba mươi cộng thêm ngày mừng một mừng hai, sứ quán nghỉ Tết. Tết ở nhà mình thôi. Phố phường dân chúng xung quanh vẫn làm việc như những ngày thường. Chẳng lấy đâu ra không khí Tết. Tôi khoác ba lô, lên tàu đến thành phố Chandigarh ở phía bắc thủ đô. Chọn Chandigarh cũng là chọn ngẫu hứng. Thành phố này ở không xa Amritsar của bang Punjab, một bang trù phú nhưng thường xuyên bị lực lượng người Sikh cực đoan khủng bố làm cho bất ổn. Năm trước tôi đã đến Amritsar, thành phố trong tình trạng giới nghiêm, đường phố tràn ngập lực lượng đặc nhiệm Mèo Mun (Black Cat), quân phục màu đen, mũ nồi đen, súng tiểu liên lăm lăm sẵn sàng nhả đạn. Căng thẳng. Nhưng bù lại, Đèn Vàng của đạo Sikh đẹp tuyệt vời. Ngôi đền cũng khét tiếng vì một sự kiện lịch sử: năm 1984, lực lượng khủng bố người Sikh phải chạy vào đây nương náu tử thủ, rồi bà thủ tướng Indira Gandhi phải cho xe tăng và súng hạng nặng tấn công. Biến động ấy dẫn tới việc bà bị ám sát sau đó ít lâu.

Thành phố Chandigarh ở gần bang Punjab nên cũng bị ảnh hưởng. Tỉnh thoảng cũng có những vụ ám sát, đánh bom trên xe buýt, trong chợ búa... Nhưng mấy ngày Tết Việt Nam tôi đến đó, thành phố thật thanh bình. Không thấy lực lượng Mèo Mun như ở bang bên cạnh. Trước những công sở chỉ có bột gác, lính cảnh sát quân phục màu cỏ úa lảng vảng mỗi bột mấy người.

Ở ga, tôi thuê một chiếc xe hơi Ấn Độ, mác sứ giả (Ambassador) để tự lái. Đang loay hoay giờ bản đồ tìm đường thì một anh chàng ngó vào đề nghị làm hướng dẫn viên du lịch. Không phải là người Ấn Độ, một thanh niên da trắng tóc vàng người Pháp, tên là Vincent. Anh ta đang học ngôn ngữ ở trường đại học địa phương, thỉnh thoảng đi làm hướng dẫn viên tăng thu nhập.

Tôi khen đường phố rộng rãi và thẳng tắp, những con đường cắt nhau thật vuông góc và song song một cách chính xác. Các khối nhà vuông vắn xếp cạnh nhau, kề bên những khuôn viên cũng vuông vắn như thế. Vincent thở dài, ô không đâu, đây chỉ là thành phố cho xe hơi chứ không phải là một thành phố Ấn Độ. Anh cười, nói thật nhé, kiến trúc sư thiết kế thành phố này là một đồng hương của tôi, từ những năm 1950.

Kiến trúc sư Le Corbusier. Người ta chê dường như ông ngồi thiết kế mà không hề bước chân đến Ấn Độ. Những đường phố hai làn rộng thênh thang. Trước những khu buôn bán siêu thị, lối cho ô tô vào đỗ cũng rộng thênh thang, vỉa hè cũng rộng thênh thang luôn. Chỉ khổ cho người nào đi bộ muốn sang đường, phải cắt qua hai làn đường, hai bãi đỗ của xe hơi và cả hai cái vỉa hè cũng mênh mông. Du khách phương Tây thường là ba lô trên lưng, chỉ thích đi bộ lang thang đây đó, cho nên họ đặc biệt bất mãn với cái thành phố đường như chỉ dành cho xe hơi này. Ấn Độ những năm ấy cũng chưa nhiều xe riêng như bây giờ, phải sau mười lăm năm xe hơi mới tăng nhiều cùng với lực lượng trung lưu hùng hậu. Lực lượng trung lưu bùng phát là một trong những niềm kiêu hãnh của Ấn Độ hiện đại.

Người dân Chandigarh lại rất tự hào về thành phố của mình. Cứ đi khắp Ấn Độ mà xem, có nơi nào không gian rộng rãi tiện lợi như đường phố ở đây không? Giữa cái thời con người sinh sôi trên khắp hành tinh, đâu đâu cũng chen chúc chật chội, thì đây là chỗ hiếm hoi cho cư dân thở hít khí trời. Đây là thành phố cho người ta sống, chứ không phải là thành phố của công sở và dành cho khách du lịch. Anh Ajit Singh nói với tôi như vậy.



Anh có cái tên Việt là Trần Nhân Sinh. Đến thành phố này, một người tôi muốn đến thăm chính là anh. Một năm trước đó, một người đàn ông tìm đến sứ quán ta, gặp ai cũng đôi câu: xin chào, khỏe hông? Giọng Nam Bộ. Hỏi anh mới sang Việt Nam làm ăn về hay sao mà biết tiếng Việt? Anh bảo: Tôi người Việt Nam. Rồi kể. Anh sinh năm 1944 ở Sài Gòn, cha người Ấn, mẹ người Việt. Năm lên bảy tuổi, anh được gửi về Ấn Độ ăn học, xa cha mẹ luôn từ ấy. Mười chín tuổi, định sang thăm cha mẹ ở Sài Gòn, anh lên thủ đô New Delhi, xin được Visa từ sứ quán của chính quyền Sài Gòn cũ. Tai họa xảy ra khi anh đánh mất giấy tờ và hộ chiếu ở nhà ga. Chạy đi báo cảnh sát thì bị cho mấy cái bạt tai, người ta tưởng anh thuộc loại vô gia cư lảng vảng ở ga Delhi tìm cách đi tàu trốn vé. Đêm ấy anh trốn chui lủi trong một góc toa chờ hàng để về nhà. Bao nhiêu nước mắt rơi từ ngày ấy.

Khó mà hình dung được người đàn ông vạm vỡ, nước da ngăm ngăm, trên đầu vấn khăn kiểu đạo Sikh, lại mang trong người dòng máu Việt Nam. Cha anh mất trong chiến tranh, mẹ mất năm 1991, chỉ còn người chị và các cháu ở thành phố Hồ Chí Minh. Họ không biết tiếng Anh. Ajit thì không còn nhớ tiếng Việt. Anh viết thư sang, bà chị phải thuê người dịch thư anh, rồi ngược lại. Những bức thư dịch sơ sài gửi cho anh, bà chị cho biết đã xin được bản sao giấy tờ ở ủy ban quận: bản sao giấy khai sinh, hộ khẩu, hộ chiếu của anh ngày trước... “Chị vẫn nhớ em. Ngày đi em còn nhỏ xíu. Nhớ em chị cứ khóc hoài. Vậy mà đã hơn bốn chục năm rồi đó...”

Sứ quán phải liên lạc với Ban Việt kiều ở trong nước, với các ngành liên quan. Mất cả năm trời. Cuối cùng Ajit Singh, hay là Trần Nhân Sinh, cũng được cấp lại hộ chiếu. Anh dự định về thăm quê ngoại, viếng mồ cha mẹ, thăm chị em họ hàng.

Tôi đỗ xe trước cửa nhà anh. Một đường phố thoáng rộng. Nhà cửa không trang hoàng gì. Anh lại cũng không có nhà, anh đang làm việc ở trang trại chăn nuôi gia súc của gia đình, chiều mới về. Có nghĩa là Ajit cũng không nhớ hôm nay là Tết Việt Nam. Tôi đưa biểu vợ con anh một quyển lịch tường có ảnh phong cảnh Bắc Trung Nam.

Chắc chắn là trên đất Ấn Độ này anh không thể tìm được một quyển lịch như thế. Hình ảnh quê hương lâu lắm rồi mới lại hiện về trên tường nhà anh. Chiều nay, anh hãy thắp hương mà cúng tất niên như phong tục quê nhà...

Buổi chiều ấy trong phòng khách sạn, tôi cũng có một mâm ngũ quả, cũng thắp hương. Hương Ấn Độ ngát mùi hoa hồng, cảm tưởng như không phải là hương.

Chiều tối mà vẫn nắng vàng rùng rục, chẳng lấy đâu ra không khí se lạnh ở Hà Nội lúc chuyển giao năm cũ năm mới. Bên ngoài cửa sổ là vườn hồng mênh mông, nghe đâu là vườn hồng lớn bậc nhất châu Á, hơn một nghìn loại hoa hồng khoe sắc trên vùng núi Siwalik, nơi bắt đầu của dãy Himalaya.



# Tính cách Ấn

---

## Giản đơn hay bí ẩn?

---

Đi lạc đường thì đừng có hỏi người Ấn. Hầu như người nước ngoài ở Ấn Độ đều đã có kinh nghiệm về việc này. Người thứ nhất chỉ cho bạn một hướng. Đi được một vài cây số, bạn hỏi, người thứ hai sẽ chỉ cho bạn hướng ngược lại. Bạn đành quay lại đường cũ. Nhưng chỉ một lát sau, nếu bạn hỏi người thứ ba sẽ được chỉ một hướng khác hẳn. Rốt cục, rồi cũng đến lúc bạn về được đến nhà. Lúc ấy mới soát xét lại, cả ba người chỉ đường (có khi dăm bảy người) đều chỉ sai.

Người Ấn không thể nói “tôi không biết”. Nói rằng mình không biết chẳng khác gì tự xúc phạm mình. Tôi biết chứ. Tôi biết thì tôi vui. Tôi lại được nhìn vẻ mặt sung sướng của anh khi được chỉ đường, tôi càng vui. Còn sau đó anh đi lạc, việc của anh.

Cái nóng bức nhiệt đới làm cho người ta uể oải lười biếng. Làm việc một lát là nghỉ giải lao, uống trà sữa, nhai trầu, hút thuốc quần sâu kèn... Tán chuyện, nhiều nhất là chuyện tính dục. Ngày rộng tháng dài có lẽ là câu hợp với cửa miệng người Ấn. Chẳng cần phấn đấu làm gì. Phấn đấu cũng chẳng giàu lên được nếu như mọi sự đã được thần thánh trên trời an bài.

Đất nước hơn một tỷ dân đã sản xuất được từ cái kim sợi chỉ cho đến máy bay, tên lửa vũ trụ; nhiều ngành khoa học đã vươn lên đứng hàng đầu thế giới. Nhưng một tinh thần chậm chạp an bài thì vẫn còn dai dẳng trong đa số người lao động. Ta có thể thấy khoảng cách trí tuệ giữa con người rất xa. Những danh nhân kiệt xuất tầm cỡ nhân loại như Đức Phật, Tagore, Mahatma Gandhi, Nehru, Indira Gandhi... dường như thu góp hun đúc toàn bộ trí tuệ đất nước vào mình, để lại trong dân chúng một tinh thần trì trệ.

Người Ấn tốt nhin. Một tinh thần bao dung, nhẫn chịu chi phối trên toàn xứ sở. Hiếm khi thấy người Ấn nổi giận. Một người giận dữ gào

thét thì người kia im lặng lì lợm, cho nói chán thì thôi. Người lái xe lam, lái taxi ranh mãnh đi đường vòng để lấy thêm tiền, bị phát hiện, bị mắng nhiếc, anh ta sẽ nhẫn nhục chịu đựng. Người trả tiền là bề trên. Nhận tiền là người dưới. Một tinh thần đẳng cấp trên dưới đã tồn tại hàng nghìn năm.

Cũng lạ, nơi mọi người đều nhẫn nhịn, nơi ra đời của rất nhiều tôn giáo khuyên người ta bao dung chịu đựng, đồng thời lại là nơi bị bạo lực hủy hoại.

Nếu chỉ căn cứ vào những vụ việc đánh bom trên tàu, trên xe, trong các khu chợ búa... người ta tưởng Ấn Độ tan tành từ lâu. Thực sự là trên một tiểu lục địa có một tỷ dân, những vụ việc hàng ngày ấy như muối bỏ biển. Ta có ở Ấn Độ cả chục năm trời cũng chẳng bao giờ tận mắt thấy một vụ nào. Yên tâm!

Một ngày nào đó, ngồi làm việc trước cái máy tính mãi cũng mệt, bạn sẽ bước ra vườn. Xới đất lật cỏ cho những luống hoa. Dùng vòi phun để tưới nước cho cả vườn hoa, cả thảm cỏ trước nhà. Người làm vườn chuyên nghiệp bạn thuê sẽ lật đất chạy đến chấp tay vái. Xã hội đã phân công, ai có việc người ấy, không ai cướp việc của ai. Chủ nhà ra làm vườn chỉ có nghĩa là không ưng ý với người làm thuê.

Đất nước có hàng trăm ngôn ngữ. Tiếng Anh được chấp nhận là ngôn ngữ chính thức ở văn phòng công sở. Tiếng Hindi là ngôn ngữ dân tộc. Ngoài ra gần hai mươi ngôn ngữ khác được công nhận là ngôn ngữ chính. Đi về miền nam Ấn, ta hỏi bằng tiếng Hindi sẽ được người địa phương trả lời bằng tiếng Anh. Điều đó tức là người bản địa hiểu, nhưng cố tình không đáp lại bằng tiếng Hindi. Có một tinh thần địa phương hẹp hòi, sợ văn hóa Hindi của vùng bắc Ấn sẽ thống trị lên phương nam. Có vấn đề bắc nam ở Ấn Độ. Cũng như vấn đề nam bắc ở nhiều nước trên thế giới. Người bắc Ấn tinh tế, thận trọng và giỏi xã giao. Người nam Ấn cởi mở, hồn hậu và phóng khoáng.

Gặp bạn bè, người ta bao giờ cũng vui, như là có thể sẻ của sẻ nhà cho nhau ngay lập tức.

Ngày mai nhé, tôi sẽ giới thiệu ông với một chuyên viên, sẽ có chung mối quan tâm. Ngày mai, đúng giờ hẹn, bạn đến đúng địa điểm. Người hẹn không bao giờ đến, cũng không điện thoại giải thích lý do. Hàng tháng sau tình cờ gặp lại, người ta cũng làm như chưa hề thất hẹn. Chuyện trò vui vẻ một lát, lại hứa. Thứ năm tuần sau nhé, tại địa điểm nọ, sẽ gặp nhau để bàn chuyện kia chuyện ấy. Bạn cứ tin đi, để rồi đúng hẹn lại mỗi mắt chờ trông. Hứa hão, hứa hão nhiều thành ra nói dối. Chẳng để làm gì, có lẽ lại giống như chuyện chỉ đường sai, người ta chỉ muốn làm cho bạn vui, dù là chỉ vui chốc lát, khi mặt nhìn mặt mà thôi.

Đời sống quá nhiều việc phải lo. Trong mỗi nhà có nhiều thế hệ sống chung, có khi cả dăm ba chị em dâu quây quần cùng nuôi con nuôi cháu. Đại gia đình như thế đã quá đủ, người ta có xu hướng xong việc là hướng về nhà mình, về anh em họ hàng mình, giải quyết những việc cho gia đình mình. Mọi quan hệ xã hội, bề ngoài vui vẻ tươi cười nhưng không gắn bó, không sâu sắc. Đó cũng là lý do người Ấn thích dùng hàng nội, phim ảnh văn chương nội. Ý thức vươn ra với thế giới bên ngoài rất hạn chế.

Xin kể một câu chuyện có thể lật ngược những nhận định trên.

Một cô gái Việt Nam thi được học bổng vào trường Đại học tổng hợp Bangalore, miền nam Ấn Độ. Trên máy bay sang xứ Ấn, cô ngồi cạnh một doanh nhân Hàn Quốc điều hành công ty liên doanh ở thành phố phần mềm Bangalore. Ông này hỏi, có ai ra đón cô ở sân bay không, nếu không, tôi có thể đưa cô về trường? Cô từ chối, tin tưởng là người của trường sẽ ra đón.

Đến sân bay, cô gái đứng chờ mãi cho đến khi hành khách đã ra hết. Không có ai đón cô. Ông chủ Hàn Quốc mời cô về nhà ông nghỉ tạm. Trợ lý người Ấn ra đón ông chủ ở sân bay, một thanh niên tên

là Ravi, nhanh nhẹn xách đồ lên xe cho cô gái. Cô không còn cách nào khác, ở thành phố này cô không quen biết ai.

Về đến biệt thự của ông Hàn Quốc, cô gái mới bắt đầu cảm thấy... hiểm họa. Trời về tối, cô đóng hết cửa sổ, lấy ghế chặn cửa phòng, tự đặt mình vào tình trạng khẩn cấp, sẵn sàng chiến đấu.

Từ lúc ở sân bay, trợ lý Ravi nhìn ra ngay vấn đề nan giải. Anh về kể lại cho mẹ và vợ biết. Bà mẹ là hiệu trưởng một trường phổ thông lập tức lái xe đến đề nghị ông chủ Hàn Quốc “sang tên” cô gái Việt Nam cho bà. Bà giải thích: Cô ấy con gái, một thân một mình, sang ở với gia đình tôi có nhiều đàn bà, tiện hơn.

Thủ tục chậm trễ, cô sang đến nơi thì trường đã khai giảng hai tuần. Trường không thể nhận người ngoại quốc như một ngoại lệ. Xứ Ấn dân chủ, sinh viên Ấn sẽ biểu tình ngay, chúng tôi người Ấn đến nhập học muộn, trường đâu có nhận. Cô gái không còn vũ khí nào khác ngoài nước mắt. Thế là bà mẹ, anh con trai và cô con dâu phải liên lạc về cơ quan bộ ở thủ đô New Delhi, phải “chiến đấu” nhiều ngày. Để làm cho cô gái khuây khỏa, bà hiệu trưởng dẫn cô đến tham quan trường, thăm các lớp học. Cả lớp đứng lên kính cẩn chào vị khách Việt Nam. Rồi các em học sinh được chuyện trò trao đổi về đất nước Việt Nam, coi như giờ ngoại khóa.

Ba mẹ con Ravi chạy đến tất cả các cơ quan để giúp làm thủ tục. Một hôm, họ đưa cô đến gặp đại diện của Bộ Giáo dục trong thành phố. Dặn trước: Gặp ông ấy, trình bày cho cặn kẽ, và nhớ khóc cho thật nhiều. Không may cho cô, ở nhà nước mắt như suối, đến khi cần khóc thì mắt khô không khóc.

Cuối cùng cô sinh viên Việt Nam được chấp nhận chuyển trường về thủ đô.

Có một lần, tôi đi công tác gần hai nghìn cây số về miền nam, đến thành phố Bangalore. Tôi đến thăm gia đình bà giáo người Ấn. Bà dẫn tôi vào một căn phòng, chỉ những bức tranh lụa, những đồ sơn mài Việt Nam trong phòng mà bảo: Đây, căn phòng vẫn nguyên như

dạo con bé ở đây, tôi không xô dịch chút nào, chỉ thỉnh thoảng quét dọn và lau bụi.

Cô gái sau này là giám đốc sở Văn hóa một tỉnh miền bắc Việt Nam.  
Cô vẫn nhớ mình có căn phòng riêng trong một gia đình Ấn Độ.

## Hòa hợp với thiên nhiên

---

Có một di sản lớn mà Phật giáo để lại trong tính cách Ấn Độ:

*Tôn trọng sự sống của muôn loài.*

Lẽ nào người ta lại đi sát sinh, hủy diệt sự sống của những giống loài khác, trong khi ai ai cũng coi mạng sống của mình là quý nhất trên đời?

Sinh thời Đức Phật truyền bá quan điểm này. Không phải là Người không gặp sự chống đối, từ phía các giáo sĩ Bà La Môn luôn giết gia súc tế thần, từ phía các thường dân đã nghìn đời sống theo tập quán giết mổ gia súc và săn bắn động vật hoang dã. Nhưng rồi giáo lý của Phật ngấm dần, lan rộng trên toàn cõi, lan ra khắp tiểu lục địa Ấn Độ, rồi ảnh hưởng sang cả các tôn giáo khác. Bằng chứng là ngày nay, đa số tín đồ theo đạo Hindu, đạo Jain, đạo Sikh ở Ấn Độ đều ăn chay.

Bằng chứng nữa: người Ấn có một tinh thần kiên định tôn trọng sự phát triển tự nhiên của mọi vật. Mọi vật có sinh thì có diệt, một cách tự nhiên, không phải do sự can thiệp của con người. Hoa nở ra thì để cho hoa tự tàn, không ai hái hoa bẻ cành để hủy diệt chúng. Muông thú, chim chóc không bị bắn, không bị bẫy. Và cả mái tóc dài của người đàn ông theo đạo Sikh cũng liên quan đến triết lý sống tôn trọng sự phát triển tự nhiên của mọi vật. Người ta để cho tóc dài tự nhiên, không can thiệp, không cắt tỉa. Khi tóc dài quá thì người ta vấn cao, rồi đội lên đầu một vành khăn xếp, vóc dáng trở nên khỏe khoắn, hùng mạnh.

Trong các thành phố Ấn Độ, chỉ đi một đoạn, một vài cây số, ta sẽ gặp những công viên um tùm rậm rạp như rừng. Đi dạo trong những công viên ấy, sẽ qua những nơi dường như hiếm khi có dấu chân người. Thỉnh thoảng gặp những bộ xương chim thú, cuộc sống của

chúng kết thúc một cách tự nhiên dưới những gốc cây. Hàng đàn quạ bay sục sạo khắp nơi làm công việc vệ sinh viên của thiên nhiên. Trong những công viên ấy, không ai nuôi mà đầy những chim công và khỉ. Ai từng có việc đi qua Phủ Tổng thống hoặc Bộ Ngoại giao ở thủ đô New Delhi đều thấy hàng đàn khỉ bông bế nhau chuyền cành, leo trèo trên các bờ tường.

Ký túc xá của nghiên cứu sinh ngoại quốc, trước mặt là đường phố đông đúc, sau lưng là một công viên, gọi là cánh rừng cũng được. Mùa hè nóng nực, những con công trống tác tác âm ỉ gọi công mái. Từ trên tầng ba nhìn sang rừng, thấy từng đàn công xòe đuôi múa gọi mưa. Ngọc Hoàng đồng thời là Thần Mưa Devraj Indra từng có hiện thân là con công, đó là lý do chim công thường hân hoan mỗi khi mưa xuống. Có nhiều hôm, lũ công còn bay vào trong khu nhà của chúng tôi, thản nhiên đi dọc theo hành lang, hoặc bay lên sân thượng tìm thức ăn.

Anh bạn Yuki người Nhật học cùng lớp, anh không ở trong ký túc xá mà thuê nhà ở bên ngoài. Có lần Yuki ghé vào ký túc xá chơi, say sưa ngồi ngắm lũ công đứng đĩnh đi dạo xung quanh. Căn nhà anh thuê không gần công viên, không có được lũ chim ra vào thường xuyên như thế này.





Rồi ít hôm sau, Yuki bảo anh sẽ chuyển nhà, đến một nơi gần công viên khác. Máy đưa chúng tôi đi cũng, giúp anh chuyển đồ từ nhà cũ lên xe, rồi từ trên xe bê xuống nhà mới. Ở những thành phố như thế này, nếu ta bỏ quên không đóng cửa sổ vài ngày là chim sẽ bay vào tận trong phòng mà làm tổ. Yuki chuyển đến nhà mới một thời gian, có lần tôi đến chơi, thấy chim bồ câu làm tổ ngay trong cục điều hòa nhiệt độ chìa ra ngoài bờ tường. Trên sân thượng, Yuki ngồi vãi hạt ngô hạt kê cho lũ chim công và chim bồ câu đi nhặt. Anh ngồi yên lặng nhìn chúng ăn, trên môi thoáng cái mím cười hiền từ như nhìn một đàn con.

Có lần trong khi chuyện trò về tính cách các dân tộc, tôi nói với Yuki rằng tôi khâm phục tinh thần lao động của người Nhật. Yuki không nói gì, nhưng rồi anh bảo anh thích tính cách Ấn, người Ấn không coi chôn trần thế này là nơi lao động khổ sai chung thân. Yuki đã sang Ấn Độ nhiều năm, và xem ra anh không muốn về lại Nhật. Cuộc sống dường như ngưng đọng trong suy tư và trong thụ hưởng ở Ấn khiến anh được thư giãn sau những quay cuồng bươn chải ở Nhật. Một lần anh đi dự hội chợ lạc đà ở bang Rajasthan. Có một con lạc đà rất ưng ý, anh hỏi giá thì trời ơi, chỉ có 500 đô la. Anh cứ đi qua đi lại mãi bên con lạc đà. Mang về ngôi nhà thuê ở New Delhi thì không có chuồng. Thả nó sang công viên thì phải xin giấy phép. Yuki lảng vảng mãi cho đến khi phiên chợ kết thúc, con lạc đà được bán cho chủ mới, anh đành ngẩn ngơ ra về. Tiếc. Anh không nghĩ đến việc mua và đưa con lạc đà về Delhi. Anh nghĩ xa hơn, giá mà vận chuyển được, giá mà mang về Nhật Bản được, chắc chắn là anh mua ngay.

Mấy năm sau, khi chúng tôi đã kết thúc chương trình nghiên cứu, hầu hết đã rời Ấn Độ về nước, thì Yuki vẫn ở lại. Thỉnh thoảng tôi đến thăm anh vẫn thấy Yuki ngồi trên sân thượng. Phía trước mặt vẫn là những hạt ngô hạt kê anh vừa vãi ra, vẫn là những con chim

công thông dong mỗ hạt. Trông chúng như những đứa con được  
chiều chuộng trước mặt một người cha hiền từ.

## Tay phải và tay trái - Đầu vào và đầu ra

---

Người Ấn Độ khi chào hỏi nhau, thường chắp hai tay hình búp sen trước ngực và cung kính cúi đầu. Cái chắp tay này có rất nhiều ý nghĩa, trong đó có thể hiểu: tiểu ngã của cá nhân gặp được Đại Ngã vũ trụ, hợp nhất thành Một Tinh Thần. Bàn tay phải gặp bàn tay trái là bản thể thiêng liêng cao quý gặp bản thể trần tục thấp kém hơn.

Như vậy là có sự phân công cho hai bàn tay. Tay phải cao quý. Tay trái yếu kém. Đây là đang nói người thuận tay phải. Hai bàn tay chung sức làm việc, nhưng cái tay thuận được phân công là lao động chính. Nó sẽ phải sửa soạn đồ thờ cúng, kê bấc chêm đèn, vẩy phẩm vật vào lửa dâng Thần Lửa Agni chuyển lên cho các thần. Tay trái bao giờ cũng kê bên, nhưng là phụ tá nâng đỡ trợ giúp.

### Chuyện cái tay phải - vấn đề ẩm thực

Thật là rõ ràng, tay phải được phân công để sửa soạn thức ăn, đưa vào miệng. Người Ấn ăn bốc. Lá chuối lá sen sạch được trải ra làm đĩa làm mâm. Khẩu phần của từng người được bỏ lên từng chiếc lá. Cơm, đồ xào, đồ ninh nhừ. Bánh chappati làm bằng bột mì nhào kỹ, áp chảo cho sém hai mặt. Bánh roti bột mì rán phồng. Món dal súp đậu xanh đựng trong một bát nhỏ bằng kim loại. Món sữa chua cũng trong một cái bát inôc. Bàn tay phải bốc một nhúm cơm, trộn vào đó một chút bắp cải ninh nhừ cùng khoai tây, một chút gia vị. Trộn nhuyễn. Bốn ngón tay khum khum tạo thành hình lòng thìa, thức ăn đã được đưa vào trong “lòng thìa” ấy. Lúc này ngón cái mới khéo léo chạy từ dưới lòng tay đẩy lên đến mấy đầu ngón tay, trên đường đi, nó đã gạt toàn bộ thức ăn ra khỏi lòng tay, đẩy vào miệng. Thiệt nghệ. Không chút thức ăn dính lại trong lòng tay, cũng không vương vãi.

Người nước ngoài tập ăn bốc kiểu Ấn không dễ dàng. Thức ăn văng ra, nhem nhuốc trong lòng tay, trên ngón tay. Thức ăn Ấn cũng

không dễ quen. Quá nhiều gia vị cay và nồng. Món curry hỗn hợp bột gừng bột nghệ bột quế bột hồi. Nhiều ớt. Bao nhiêu hương vị thơm nồng của thảo mộc lạ. Người ngoại quốc đi qua cái bếp của người Ấn là hắt xì hơi liên tục. Thơm nhưng mà hắc. Xộc thẳng vào mũi. Nghĩ đã thế, ăn thì lại càng khó. Cái cay nồng làm phồng rộp lưỡii nhanh chóng được chữa lại bằng một thìa sữa chua lạnh. Bữa ăn của người Ấn thường có một cốc sữa chua là có lý do. Sữa chua còn giúp tiêu hóa những gia vị khó tiêu.



*Món ăn Ấn, không dễ thưởng thức nhưng quyến rũ*

Đa số người Ấn ăn chay. Đây là ảnh hưởng rõ rệt nhất của Phật giáo còn lại trong đời sống xã hội phần lớn là Hindu giáo. Thức ăn thực vật, rau củ quả. Uống sữa dê sữa trâu thay cho thịt. Có những



người ăn chay cải cách một bước thì ăn được trứng gia cầm. Người ăn mặn, ăn được thịt gà thịt dê thịt cừu, tức là ảnh hưởng của ẩm thực Hồi giáo, kể từ khi người Hồi giáo ồ ạt đến Ấn Độ vào sau thế kỷ thứ X.

Trở lại việc ăn bốc. Người Á Đông lần đầu nhìn bàn tay bốc thức ăn của người Ấn có thể cho là thiếu vệ sinh. Rất có thể xảy ra tranh luận. Người Ấn Độ phản công, chính là dùng đũa mới không vệ sinh. Người ta ăn bốc, nhưng mỗi người một đĩa riêng, trong đĩa có nhiều ngăn, mỗi ngăn đựng một món ăn. Tất cả đầy đủ trong một cái đĩa, không ai chung dụng với ai. Còn ăn đũa, cả mâm chung nhau một bát nước chấm, một bát canh, một đĩa thức ăn, đũa nào cũng thò vào khoảng vào bát chung được.

Thế là đã chạm đến vấn đề sức văn hóa, sự khác biệt về văn hóa. Không thể chê nhau. Thái độ đúng đắn ở đây là nhìn nhận và lý giải hiện tượng chứ không phải phê phán nó.

Đây là lan man chuyện bàn tay phải.

### **Vậy bàn tay trái thì sao?**

Ta vừa nói chuyện ăn, tức là cái “đầu vào”. Vậy thì “đầu ra” có liên quan đến bàn tay trái. Nó được phân công làm một việc trần tục nhất đời. Người Ấn đi vệ sinh không sử dụng giấy. Mỗi người xách theo một chai nước, một túi ni lông nước. Bàn tay trái làm cái việc kết thúc công đoạn giải thoát cá nhân này. Mà hầu như tập tục cổ truyền là không có nhà vệ sinh. Đến mức đạo bắt đầu học tiếng Hindi, tôi hỏi cô giáo Manju, cô bảo tiếng Hindi không có từ để chỉ nhà vệ sinh. Có thì cũng là một từ khá tục, kiểu như chữ “chuồng phân” ở ta. Việc giải thoát được thực hiện theo đúng cách “quận công”. Sáng sớm, đi qua những bãi hoang bãi trống, thấy đoàn đoàn lũ lũ kéo nhau đi, mỗi người một ca nước, một chai nước, một túi ni lông nước. Những trận gió mạnh thổi túi ni lông tung bay tơi tả.

Người hiểu biết về văn minh Ấn Độ không khỏi ưu tư. Đây là một trong những nền văn minh sớm nhất của loài người. Gần nghìn năm

trước, khi phần lớn nhân loại còn đang ăn lông ở lỗ, thì ở thung lũng sông Indus, các thành phố đã có nhà tắm nhà vệ sinh công cộng, có hệ thống cống rãnh rất quy mô, có tổ chức việc thu nhặt rác thải, dọn dẹp vệ sinh. Nền văn minh sớm bậc nhất rốt cục bị một cơn “hôn mê” (chữ dùng của Jawaharlal Nehru). Nó yên tâm ngủ trên vinh quang, bị chậm lại một nhịp, và khi thức tỉnh thì thấy nhiều kẻ hậu sinh đã vượt lên. Tất nhiên ngày nay, Ấn Độ là nước có tàu ngầm, tên lửa vũ trụ, đứng hàng đầu về công nghệ phần mềm, đời sống đô thị có rất nhiều tiến bộ. Văn hóa toilet cũng đã trở lại trong các nhà trung lưu. Nhưng ở nông thôn và các khu cư dân nghèo thành thị, nhà vệ sinh vẫn là một cái gì khiến người ta thờ ơ.

Có hẳn chuyện tiểu lâm, lưu truyền trong đám nghiên cứu sinh ngoại quốc và cánh ngoại giao ở Ấn Độ. Một bộ trưởng Mỹ sang thăm Ấn Độ, ngồi trong xe đi qua các bãi hoang, thấy rất nhiều đầu người nhấp nhô trong bụi. Ông này hoảng sợ nói với vị bộ trưởng Ấn Độ ngồi bên cạnh rằng có rất nhiều phần tử khủng bố đang rình rập. Bộ trưởng Ấn khẳng định không có khủng bố, nếu có, cho phép bộ trưởng Mỹ được dùng súng. Nhanh tay, bộ trưởng Mỹ lia một băng tiểu liên. Mấy chục người dân đi đồng bị chết. Để báo thù, năm sau bộ trưởng Ấn sang thăm Mỹ, mang theo một khẩu tiểu liên. - Nước Mỹ có khủng bố không? - Tôi đảm bảo với ngài là không, nước Mỹ an toàn nhất thế giới - Nếu phát hiện ra kẻ khủng bố, tôi được phép bắn chứ? - Cứ tự nhiên, xin mời ngài.

Xe đưa ngài bộ trưởng Ấn đi qua một bãi hoang. Tinh mắt, nhanh tay, ngài bộ trưởng phát hiện ra một bóng người nhấp nhô trong bụi liền xả trọn một băng đạn. Hôm sau báo chí Mỹ đồng loạt đưa tin: đại sứ Ấn Độ tại Mỹ bị trúng đạn trong lúc đi vệ sinh.

Hoàn toàn là chuyện tiểu lâm. Nhưng nó nói được một sự thật về thói quen cố hữu đi vệ sinh của người Ấn. Giới trí thức Ấn Độ ngày nay đang nỗ lực tuyên truyền cho văn hóa “đầu ra” và vận động xây nhà vệ sinh cho dân nghèo thành thị, cho người nông thôn. Nhưng thói quen của cơn hôn mê mấy nghìn năm cũng khó mà xóa bỏ trong một sớm một chiều.



## Dục lạc trong văn hóa Ấn Độ

---

### Bộ giáo khoa tình dục sớm bậc nhất của loài người

Chuyện ở Ấn Độ cổ đại: đức vua của một tiểu vương quốc kết hôn với công chúa của tiểu vương quốc láng giềng. Trong đêm tân hôn, người đẹp hiền thực bỗng trở nên chủ động và thành thạo đến mức đáng ngờ. Như một kỹ nữ sành sỏi thời ấy. Nhưng mọi ngờ vực của nhà vua được giải tỏa ngay: công chúa vẫn còn là trinh nữ. Nàng lại cho biết thêm: nàng hiểu biết và thành thạo chuyện chăn gối như vậy là nhờ từ khi ở tuổi đến trường, nàng đã đọc rất kỹ cuốn *Kama Sutra*.

Trước khi tìm hiểu cuốn *Kama Sutra*, cũng nên biết rằng ở Ấn Độ cổ đại, trẻ em đến trường đều được học những môn cơ bản: ngôn ngữ (tiếng Sanskrit, Pali...), giáo lý Bà La Môn, toán học, y học, chiêm tinh học... và tất nhiên cả tình dục học. Môn khoa học này đã được đem dạy trong trường từ hơn 3.000 năm trước, rất lâu trước khi nó được soạn thành bộ sách *Kama Sutra* nổi tiếng. Trẻ em có khả năng đi học hầu hết đều con nhà quyền quý, lứa tuổi bước chân đến trường cũng là lúc đã dậy thì. Trẻ em Ấn Độ dậy thì sớm, phụ nữ có thể sinh con từ tuổi lên chín lên mười.

Trở lại cuốn *Kama Sutra (Dục Lạc Kinh)*. Kama là tên thần tình yêu trong thần thoại Ấn Độ, luôn mang bên mình một bộ cung tên, kẻ nào trúng tên của Kama, kẻ đó sa vào cõi mê cuồng yêu đương say đắm. Sutra nghĩa là cuốn sách, bộ kinh. Vậy *Kama Sutra* nghĩa là cuốn sách tình yêu, hoặc là khoa học tình yêu.

Tác giả cuốn sách là nhà hiền triết Vatsyayana, sống vào khoảng thế kỷ IV Công nguyên. Tương truyền khi đã già, ông tìm đến thành phố thiêng bên bờ sông Hằng để sống những ngày cuối cùng. Tại đó, nhà hiền triết đã dựa trên rất nhiều kinh sách có từ thế kỷ VIII trước Công nguyên và hiểu biết của bản thân để soạn ra cuốn *Kama*

*Sutra*, tự coi đây là nghĩa vụ tôn giáo cuối cùng của mình. Cuốn sách xấp xỉ 1000 trang này là cuốn sách giáo khoa về tình dục hoàn chỉnh bậc nhất và cũng xuất hiện sớm bậc nhất trong lịch sử nhân loại. Mãi cho đến cuối thế kỷ XIX, năm 1883, bản dịch tiếng Anh rút gọn khoảng hơn 200 trang mới đến với châu Âu, do một người Anh là Sir Richard Burton và một người Ấn là F. F. Arbuthnot, hai người bạn thân hợp tác dịch. Còn bản tiếng Anh đầy đủ, một cuốn sách tình dục đồ sộ, mãi đến đầu những năm 1990 mới ra mắt, do Alain Danielou dịch.

Theo tinh thần đạo Hindu, tình dục là thiêng liêng và hoạt động tình dục là diễn tả lại sự hòa hợp thiêng liêng của các vị thần. Hoạt động ấy có vai trò quan trọng trong cuộc đời một người đàn ông theo đạo Hindu, được chia làm 4 giai đoạn:

1- *Brahmacharya*: giai đoạn đèn sách học hành, tính từ nhỏ đến khoảng 25 tuổi.

2- *Grahashtya*: sau khi tu học, trở về nhà, lấy vợ sinh con, xây dựng gia đình, nuôi dưỡng con cái, cho con đi học, dựng vợ gả chồng cho con. Công việc này được làm trong khoảng 20-25 năm.

3- *Vanaprastha*: mọi nghĩa vụ đối với con cái và gia đình đã hoàn tất, người đàn ông lui về nghỉ ngơi, thiền định, tách khỏi những ham muốn trần tục, chỉ theo đuổi đời sống tinh thần. Người Ấn giai đoạn này thích dùng một hình ảnh: người ta như hoa sen, vẫn sống trong nước mà đã vươn ra khỏi mặt nước. Cũng như vậy, về hình thức người ta vẫn sống trong cùng một gia đình với con cháu, nhưng nội tâm đã thoát lên và ra khỏi đời sống trần tục.

4- *Sanyas*: giai đoạn cuối cùng của đời người. Người đàn ông từ bỏ mọi ham muốn, mọi nhu cầu, không dùng tiền bạc. Ông ta lên đường, theo đuổi cuộc sống tinh thần, lang thang đó đây đàm đạo với những người đồng hành chung quan điểm, tá túc trong các ẩn viện giữa rừng.

Giai đoạn 2 được người Hindu coi là quan trọng nhất. Xem ra cũng chỉ có giai đoạn này người Hindu mới sống hết mình, chi dùng hết sinh lực cho cuộc sống tình dục. Cuốn *Kama Sutra* đồ sộ cũng được viết ra cho con người trong giai đoạn này, coi đó như một nghĩa vụ tôn giáo thiêng liêng mà con người phải thực hành trong cuộc đời.

Có lẽ không còn những gì liên quan đến tình dục mà người ta không thấy trong cuốn sách này. Vatsyayana đã miêu tả và chỉ dẫn tỉ mỉ “ba mươi sáu kiểu” ôm ấp, “ba mươi sáu kiểu” hôn, các loại tình dục về mặt đạo đức xã hội, các tư thế... Những khái niệm và những hình ảnh đã trở thành thông dụng trong đời sống hàng ngày như bandhura (thắt nút), prenkha (chơi đu), mausala (giã gạo), dadhyataka (khuấy sữa), bhamara (ong đất), hastika (kiểu voi), harina (kiểu hươu), vadavaka (kiểu ngựa), nagabandha (kiểu rắn)...

Có những trường hợp đặc biệt được ghi lại trong sử thi *Mahabharata*. Chuyện xảy ra khoảng 1500 năm trước công nguyên: nàng Draupadi làm vợ chung của năm anh em Pandava, trong khi Krishna, một nhân vật đào hoa võ hiệp lại có những 500 thê thiếp. Có lần, người ta đã hỏi Draupadi xem vì sao nàng có thể sống hòa hợp cùng lúc với cả năm người chồng trong khi 500 thê thiếp chưa đủ làm thỏa mãn một mình Krishna. Câu hỏi này đã xói lên vấn đề tình dục và đưa vào kinh sách cách chúng ta gần 4.000 năm.

Trong đời sống dân dã, người Ấn thích tán chuyện tình dục. Họ chỉ có giai đoạn thứ hai của cuộc đời cho chuyện chăn gối và họ đã sống hết mình. Có người trí thức Ấn Độ đã phải thốt lên: “Trời ơi, người Ấn ăn quá nhiều hành, thức ăn nhiều gia vị kích thích, uống quá nhiều sữa trâu và sữa dê. Giở sách ra thì gặp *Kama Sutra*, đến đền chùa thì gặp linga của thần Shiva”. Linga là tượng dương vật của Thần Hủy diệt và Tái Tạo Shiva. Đó là biểu tượng tái tạo, cho nên những người đàn bà không con thường tới đền chạm tay vào linga mà cầu tự. Có thể thường xuyên gặp linga trong các đền thờ Hindu, nhỏ to các cỡ. Nhiều đền thờ trong hang đá ở miền nam Ấn có những tượng linga bằng đá cao hàng mét, đường kính dăm ba

người ôm. Còn ở miền bắc Ấn quanh năm tuyết phủ, ngôi đền nọ có cả một tượng linga bằng băng, cao đến gần chục mét.

## **Ngôi đền lừng danh - Một cách làm trong sạch linh hồn**

Nhưng trong đền thờ Hindu không chỉ có tượng dương vật của thần Shiva. Rất nhiều đền đài còn tạc hẳn tượng mô tả sinh hoạt tình dục. Lừng danh nhất trên thế giới là khu đền Khajuraho, từng bị chìm lấp nhiều thế kỷ trong rừng sâu, tưởng đã hoàn toàn bị bỏ quên.

Tôi đến Khajuraho tháng 11-1992. Đi tàu hỏa hơn 400 km từ thủ đô đến Jhansi, từ Jhansi phải đi thêm 180 km nữa, nhưng chiều tối rồi mà không có xe đi thẳng đến nơi. đành phải đi xe buýt đến Chatripur, rồi chung với năm cô người Pháp gặp ở bến xe thuê một chiếc xe jeep đi nốt 50 km còn lại. Trong đêm tối, năm cô gái người miền nam nước Pháp hát những bài dân ca về những cánh đồng nho trên con đường gập ghềnh Ấn Độ. Mười giờ đêm, chúng tôi được đỗ vào một khách sạn nhỏ ở Khajuraho, đêm tối mà nhìn ra thấy mấy chục ngôi đền chi chít những pho tượng phồn thực vây bọc xung quanh vẫn lấp lánh ánh đèn.

Lịch sử nhiều khi vẫn lãng quên như thế. Quần thể 85 ngôi đền tuyệt tác ở Khajuraho, miền trung Ấn Độ, bị bỏ quên những tám thế kỷ. Mãi đến năm 1839, viên tiểu đội trưởng công binh Hoàng gia bang Bengal, thuộc chính quyền thực dân Anh, ông này tên là T. S. Burt, mới tình cờ phát hiện ra một quần thể đền đài giữa rừng sâu. Về sau, trong cuốn *Ghi chép về quần thể kiến trúc châu Á*, ông ta viết: “Trong đám đổ nát ở Khajuraho, tôi phát hiện ra bảy ngôi đền đồ sộ theo phong cách Hindu giáo, về mặt nghệ thuật, đây là những tác phẩm điêu khắc tinh vi bậc nhất. Nhưng các nghệ sĩ có lúc đã đi quá xa, có một số pho tượng khá là khiếm nhã”.

Nghe nói là các quý bà quý cô người Anh khi ấy xuyên rừng đến xem đã phải lấy tay che mặt và thốt lên những câu đại loại “eo ơi, khiếp!” Không chỉ riêng trong chuyện này, người Ấn Độ vốn đã cho

là người Anh đạo đức giả. Nhưng thời thế đã khác, năm cô gái châu Âu đi cùng chẳng thấy cô nào che mặt, cũng chẳng eo ơi, họ cười nói chỉ tỏ thật rôm rả.

Trên thực tế, ở phương Đông người ta thường miêu tả lịch sử dân tộc mình qua các truyền thuyết, các huyền thoại từ thừa hồng hoang, hoặc thể hiện câu chuyện dưới dạng tranh tường trong đền chùa, trong điêu khắc gỗ hoặc điêu khắc đá. Đây cũng là một khả năng nghệ thuật kỳ diệu của người Ấn Độ. Hồi đó, cũng như nhiều người phương Tây khác, T. S. Burt đã không hiểu được như vậy. Những bức chạm khắc ông ta phát hiện được là một phần của thiên sử thi trên đá, do những ông vua triều Chandella ở miền Trung Ấn cho xây dựng vào khoảng thế kỷ X và XI. Trong khoảng 100 năm, những người sùng đạo Hindu đã dựng lên cả thảy 85 ngôi đền mang tên Thần Sáng Tạo và các vị thần Hindu giáo.

Kiến trúc đền đài thời cổ Ấn Độ là một công hiến to lớn cho kho tàng văn hóa nhân loại. Cho đến ngày nay người ta vẫn chưa hết ngạc nhiên về sự khéo léo, tinh tế của những bàn tay thợ tài hoa cách đây 10 thế kỷ. Có cảm tưởng đá cẩm thạch trong tay nghệ nhân thời xưa cũng dễ sai khiến như chất dẻo hay đất sét trong tay người thời nay. Những nhóm tượng có tính sắc dục đã làm Burt bất bình hơn 100 năm trước, giờ đây vẫn làm giật mình biết bao du khách.



*Một trong những ngôi đền ở Khajuraho*

Được xây dựng dần dần trong hai thế kỷ X và XI, ở Khajuraho hiện tại chỉ còn 22 đền trong tổng số 85 ngôi đền. Khắp bề mặt các ngôi đền, từ những bậc đá lên đến tận đỉnh tháp, là những bức tượng bằng đá diễn tả cảnh sinh hoạt mọi mặt của người Ấn Độ. Từ cảnh ăn chơi xa hoa của vua chúa trong hoàng cung cho đến cảnh lao động, học hành tu tập, thuần hóa thú dữ... Những hình chạm khắc trên đá miêu tả vũ nữ apsara trên thiên đình hay hình những thiếu nữ đồng trinh tuyệt đẹp xuất hiện trên đỉnh cột của các đền đài. Đặc biệt, xen kẽ giữa các nữ thần là tượng những cặp trai gái, hoặc từng nhóm trai gái, đang giao hoan. Những người ở gần đó kẻ thì tình nghịch rình xem, kẻ thì ngượng ngùng, nụ cười thấp thoáng đằng sau những bàn tay che mặt. Nhưng nghệ nhân điêu khắc cũng tinh quái, họ đã để cho cô gái che mặt vẫn hé mắt nhìn giữa những ngón tay che.

Làm phép so sánh giữa những pho tượng được tạc ở thế kỷ X với tượng tạc vào thế kỷ XI, người ta dễ dàng nhận thấy hình thể những



đôi trai gái thế kỷ XI đã thanh tú hơn, cặp chân dài hơn. Chi tiết này một mặt phản ánh sự tiến hóa của cơ thể con người theo thời gian, mặt khác cũng cho biết rằng sau một thế kỷ, quan niệm về vẻ đẹp của người Ấn Độ cổ cũng thay đổi.



Những cảnh sinh hoạt tình dục chiếm nhiều nhất về số lượng, có nơi được sắp xếp theo trình tự như kiểu sách giáo khoa. Rồi hàng loạt cảnh sinh hoạt của hai người nam nữ, của những nhóm người, những người đồng giới, người và thú. Có cả.

Điều đó không có gì lạ khi mà trong các đền thờ của đạo Hindu, người ta đều thờ tượng dương vật của thần Shiva, biểu tượng của sự sáng tạo ra thế giới. Thời điểm hoạt động nhục dục giữa hai người yêu nhau được coi là sự hòa hợp và thống nhất hoàn toàn giữa linh hồn với sự thánh thiện. Có một giáo phái Hindu thờ cúng biểu tượng hòa hợp thể xác này, coi lạc thú nhục dục và tu luyện yoga là hai con đường cùng dẫn đến sự giải thoát khỏi kiếp luân hồi.

Nhưng cũng có người lại cho rằng quanh đền được trang trí bằng nhiều nhóm tượng nam nữ giao hoan để tránh cho đền bị sét đánh.

Bởi lẽ Ngọc Hoàng Indra nổi tiếng phong tình, Ngọc Hoàng không bao giờ đặt lưới tầm sét xuống những ngôi đền như vậy.

Lại có ý kiến rằng đây là một cách làm trong sạch linh hồn cho những kẻ mộ đạo, một cách thử thách những người tới đền để cúng tế, khiến họ phải kiềm chế được bản thân và bỏ lại bên ngoài tất cả những ham muốn trần tục trước khi bước vào chính điện. Phía ngoài ngôi đền có pho tượng một người đang thuần hóa một con vật nửa sư tử nửa hổ báo, lớn hơn mình gấp bội - cảnh này được coi như cuộc chiến đấu chống lại con thú nhục dục trong chính con người.

Khắp thị trấn Khajuraho bán đầy đồ lưu niệm phiên bản pho tượng phồn thực các cỡ, nhỏ nằm trong lòng bàn tay cho đến cao chừng một mét. Các loại bưu ảnh, đồ họa, đồ chơi... cùng đề tài. Trẻ em bán rong dí vào mặt du khách những cái kéo nhấp ra nhấp vào, hình một cặp nam nữ đang giao hoan, ở nơi khác có thể bị coi là vượt quá tính chất cho phép của văn hóa phẩm. Nhưng trong khung cảnh Khajuraho, lại trên đất Ấn Độ, tất cả chỉ là chuyện thường ngày.



## Không gì thay thế tấm Sari

---

Nếu định nghĩa một là trang phục được ưa chuộng và được nhiều người sử dụng thì tấm sari của phụ nữ Ấn Độ là một trường tồn bậc nhất của nhân loại. Tấm sari đã xuất hiện cách đây ít ra là 3.500 năm.

### **Cổ nhất và dài nhất**

Đó là tấm sari của nàng Draupadi trong sử thi *Mahabharata*. Nàng là vợ chung của năm anh em nhà Pandava. Thực ra chỉ có chàng Arjun thắng cuộc trong lễ kén rể và được quyền lấy công chúa Draupadi làm vợ. Khi Arjun đưa nàng về đến cửa nhà, chàng gọi to báo cho mẹ: “Mẹ hãy nhìn xem con có gì đây này”. Bà mẹ Kunti quen với việc Arjun thường đi săn bắn về, bèn đáp ngay mà không nhìn ra cửa: “Con hãy đem chia đều cho anh em con như mọi ngày”. Lời nói vô tình của người mẹ không thể rút lại được vì đã có sự chứng giám của thần linh.



*Thần Krishna nối dài tấm sari của Draupadi*

(tranh của N. K. Vikram)

Draupadi từ đó phải nâng khăn sửa túi cho cả năm anh em Pandava.

Năm người này thuộc dòng dõi hoàng gia và được chia một nửa vương quốc. Nhưng một trăm anh em Kaurava con ông bác âm mưu chiếm nốt nửa vương quốc của họ. Chúng bày ra trò đánh bạc, lôi kéo năm anh em vào cuộc đò đen. Năm người bị lừa, mất trắng phần lãnh thổ của mình, cuối cùng đem cả nàng Draupadi ra để cá cược. Draupadi bị lôi ra giữa triều đình, bị lột tấm sari trên người. Trong bước khốn cùng, nàng chấp tay cầu xin sự trợ giúp của thần Krishna. Tấm sari được thần Krishna hóa phép làm cho dài ra khôn cùng. Kể đi lột tấm sari cứ kéo mãi cho đến khi chóng mặt, ngã vật xuống bên đồng vải sari chất cao như núi...

Câu chuyện trong sử thi *Mahabharata* được xác định xảy ra vào khoảng 1500 năm trước Công nguyên. Đây có lẽ là bằng chứng lâu đời nhất về tấm sari Ấn Độ.

### **Sức sống muôn đời**

3500 năm sau tấm sari của nàng Draupadi, ngày nay ở bất cứ đâu trên đất Ấn Độ, từ xóm ổ chuột cho đến khu thượng lưu, người ta đều thấy phụ nữ Ấn trong bộ trang phục cổ truyền. Ngay cả khi lao động trên đồng ruộng, hoặc trên công trường, ở những nơi mà tấm sari lủng thủng là một trở ngại, phụ nữ Ấn vẫn không chịu bỏ trang phục của mình.



*Cách quấn sari*

Ấn Độ là một bảo tàng sống lưu giữ đầy đủ phong tục tập quán, nếp sống văn hóa Ấn Độ thời cổ xưa. Điều này càng được khẳng định khi nhìn một phụ nữ Ấn Độ. Tấm sari ấy, dáng đi khoan thai duyên dáng ấy hẳn là sự kế thừa nguyên vẹn từ người phụ nữ Ấn mấy nghìn năm trước. Tấm sari là một nghịch lý hoàn hảo - nó vừa che khuất lại vừa thấp thoáng hiện ra tấm thân người phụ nữ trong ánh mặt trời.

Đã có nhiều tranh cãi quanh việc cải tiến sari cho hợp với xã hội công nghiệp hiện đại. Từ góc độ hình sự, nhiều vụ cướp giật hăm hiếp có một nguyên nhân ở tấm sari. Hung thủ chỉ việc túm lấy đầu sari trên vai trái của người đàn bà. Nạn nhân bỏ chạy, nhưng càng chạy, tấm sari sáu mét càng bị tháo dỡ dần ra đến mức “tự khóa thân”. Thế là chỉ còn cách chạy ngược trở lại, tức là tự nộp mạng, ở nhiều vùng quê nặng nề hủ tục, chuyện xích mích mẹ chồng nàng dâu, chuyện xung đột về của hồi môn có thể dẫn đến việc nhà chồng tưới xăng lên người con dâu để đốt. Án mạng xảy ra, tất cả thủ phạm đều khai rằng con dâu đun bếp vô ý để lửa bùng lên tấm sari. Đó là một lý lẽ khó bác bỏ vì vải sari mỏng, một chất liệu dễ cháy.

### **Không gì thay thế**

Ở đô thị, những thiếu nữ tân thời đôi khi có thay tấm sari bằng Âu phục, quần jeans. Nhưng công bằng mà nói, mặc áo quần phương Tây, họ đánh mất vẻ đẹp rất Ấn Độ và để lộ những nhược điểm hình thể của phụ nữ Ấn.

Người phụ nữ Ấn Độ được coi là đẹp phải có một gương mặt trái xoan, mũi cao và cặp mắt to hình búp sen. Dáng người phải đậm đà. Ngực và mông to, vai tròn lẳn. Hình thể ấy khi được choàng lên tấm sari thướt tha thì những nhược điểm của mông và ngực được xóa bớt và phụ nữ Ấn trở nên duyên dáng lạ thường. Người Ấn Độ không coi vẻ mảnh mai được ưa chuộng ở phương Tây là đẹp. Họ cho rằng “chỉ có kẻ ăn xin mới gầy gò ốm yếu”. Nhiều phụ nữ ngoại quốc khi đến Ấn Độ đều thử mặc sari. Nhưng dáng vẻ mảnh khảnh của họ trong tấm sari đều biến các bà các cô thành những “tiểu thư đét đê mo nang” không mông không ngực. Trong áp phích phim trước những rạp chiếu bóng Ấn Độ, các minh tinh màn bạc Âu - Mỹ đều được vẽ béo hơn một chút mới hy vọng mời gọi nhiều người vào rạp.

Ngay cả siêu sao điện ảnh Ấn Độ Sri Devi, vốn hơi mập mập theo quan niệm của người nước ngoài, cũng trở nên khó nhìn khi cô mặc quần jeans trong một cảnh phim. Điều này củng cố niềm tin rằng

tắm sari là trang phục đẹp nhất và thích hợp nhất với phụ nữ Ấn Độ. Đã từ lâu người ta phải từ bỏ ý định tìm trang phục thay thế tắm sari bởi vì chính phụ nữ Ấn Độ cũng không hưởng ứng.

## Kinh sách, sử thi, văn chương

---

## Những bản kinh Veda

---

Nghĩa gốc của từ Veda là tri thức. Toàn bộ có bốn bản kinh *Veda*, xuất hiện từ thời xưa mới có chữ Ấn Độ cổ.

*Rig Veda*: một tập hợp những câu kinh dưới hình thức thánh ca.

*Sama Veda*: cũng là một tập hợp thánh ca.

*Yajur Veda*: tập hợp những công thức hiến tế.

*Atharva Veda*: tập hợp những bùa chú và phép thuật.

*Rig Veda* là bản quan trọng nhất. Đó là công trình tập thể của một số hiền triết cổ đại. *Rig Veda* gồm 1028 thánh ca với toàn bộ 10.562 câu, chia làm ba cuốn nhỏ. Mỗi thánh ca có ba phần cơ bản: phần đầu là lời thuyết phục, phần hai là lời tụng ca vị thần theo hình thức cầu kinh, phần ba là lời cầu. Trong *Rig Veda*, ta có thể nhận thấy người Aryan vừa mới đến định cư ở thung lũng sông Indus và họ thờ tất cả những thế lực thiên nhiên như gió (Vayu), nước (Varuna), mặt trời (Surya), mặt trăng (Soma), lửa (Agni).

Các văn bản *Veda* được phát triển trong một thời kỳ dài, qua nhiều thế kỷ, có thể bắt đầu thành văn từ trước khi người Aryan đến Ấn Độ (khoảng 1500 năm trước CN). Ấn Độ cổ đại không coi văn bản chữ viết là thiêng. Văn bản phải được truyền từ thế hệ giáo sĩ trước cho thế hệ giáo sĩ sau theo hình thức truyền miệng, học thuộc lòng, vần và nhịp điệu được hoàn chỉnh dần trong quá trình truyền miệng. Mỗi một lỗi đọc sai đều bị trừng phạt hoặc phải chịu khổ hình, vậy nên có thể nói ngày nay ta nghe một đoạn kinh *Veda* tức là đang nghe một đoạn băng hoặc đĩa CD thu từ 3000 năm trước. Thời cổ, người ta cầm ghi chép văn bản *Veda*. Nhưng từ thế kỷ XIV, một phần kinh đã được chép lại, mặc dù toàn bộ bản kinh vẫn là đọc quyền của giới giáo sĩ có học.



## Những bản kinh Upanishad

---

*Upanishad* được coi là phần kết hoặc là phần cuối của kinh *Veda*, vì vậy nó còn được gọi bằng cái tên *Vedanta*. Chiết tự thì *Vedanta* là ghép của hai chữ: *Veda* và *anta* (đoạn cuối, đoạn kết). *Upanishad* có nghĩa là ngồi gần, ngồi cạnh - môn sinh Ấn Độ chữ: *Veda* và *anta* (đoạn cuối, đoạn kết), *Upanishad* có nghĩa là ngồi gần, ngồi cạnh - môn sinh Ấn Độ cổ đại thường ngồi quay quần ngay bên cạnh thầy để nghe giảng về chân lý. Chân lý được truyền giảng trong các bản kinh *Upanishad* là chân lý tối thượng, bao gồm vũ trụ, thần thánh và bản ngã.

Xuất phát từ việc thầy trò ngồi gần bên nhau, hình thức chủ yếu của 108 bản *Upanishad* là những cuộc đối thoại giữa thầy và trò. Những bản kinh này được tạo dựng trong khoảng năm 900 đến năm 400 trước Công nguyên, trong hình thức văn xuôi và văn vần, hoặc là kết hợp cả hai thể loại. Rất lâu về sau, dựa trên nhiều bản *Upanishad*, một trường phái triết học ra đời, gọi là trường phái triết học Vedanta, do hiền triết Shankara chủ xướng. Ông sống trong khoảng từ năm 700 đến 820 Công nguyên và được coi là “nhà thần bí tâm linh”.

Trường phái triết học Vedanta được coi là quan trọng bậc nhất của đạo Bà La Môn. Nó phổ biến quan điểm phi nhị nguyên, vì thế Vedanta còn được gọi là Advaita (phi-nhị nguyên). Thuyết này bác bỏ lý luận cho rằng nếu vũ trụ không có nhiều thực thể thì ắt là nó phải có một thực thể, duy nhất, bằng không thì chẳng có một thực thể nào. Nhưng những người theo thuyết này cũng không chấp nhận được gán cho danh hiệu theo thuyết nhất nguyên - như vậy tức là bị hạn chế cả về mặt ngôn ngữ lẫn siêu hình học. Theo thuyết này, Đại Ngã là nền tảng của vũ trụ và vượt qua mọi giới hạn. Hiền biết đích thực. Con người phải đối đầu với Avidya (sự vô minh) trong suốt cuộc đời mình. Vô minh không chỉ có nghĩa là ngu dốt, là không biết, mà còn hàm nghĩa: không hiểu biết. Không hiểu biết làm cho con người trong khi ngu dốt mà vẫn tưởng mình hiểu biết.

## Sử thi Ramayana

---

Một trong hai thiên sử thi lớn nhất của Ấn Độ, cũng là đồ sộ bậc nhất trong các sử thi của nhân loại, *Ramayana* gồm 24.000 khổ thơ, mỗi khổ gồm hai câu. Đây là câu chuyện về chàng Rama và nàng Sita. Chuyện bắt đầu từ nhà vua Dasaratha có ba hoàng hậu, tên là Kausalya, Kaikeyi và Sumitra, mà không bà nào sinh con. Nhà vua làm lễ hiến tế, nhận được từ trong ngọn lửa tế một thứ thuốc tiên và cho cả ba bà hoàng cùng uống. Bà Kausalya sinh một con trai, đặt tên là Rama. Kaikeyi sinh một con trai, đặt tên Bharata. Sumitra sinh hai con trai, Laksmana và Shatrugan. Từ thuở bé, Rama chơi thân hơn với Laksmana và họ sẽ kết thành cặp anh em theo nhau suốt thời gian khổ.

Đến tuổi trưởng thành, Rama cưới nàng công chúa Sita, con gái của vua Janaka và mồ côi mẹ. Vua Dasaratha cho rằng đã đến lúc thoái vị để nhường ngôi vua cho Rama. Cả đất nước hân hoan hưởng ứng, chỉ trừ bà Kaikeyi và mụ hầu Mandara. Rốt cục, Kaikeyi thành công trong việc làm cho Rama tự nguyện từ bỏ ngai vàng, nhường cho con trai bà là Bharata lên ngôi. Rama cùng Sita và em trai Laksmana phải lưu đày vào rừng sâu mười bốn năm trời, ở trong rừng, Sita bị con quỷ Ravana vùng Lanka (Sri Lanka ngày nay) bắt cóc. Rama đi giải cứu vợ, có sự giúp đỡ của vua khỉ Sugreeva và tể tướng khỉ Hanuman. Trong một trận đánh lớn, Rama tiêu diệt được quỷ Ravana và quân đội của hắn. Cuối cùng, Rama cùng Sita và em trai trở về kinh thành Ayodhya. Hoàng tử Bharata được đưa lên ngai vàng, nhưng quyết chờ anh cả Rama trở về để trao lại.

*Ramayana* là thiên trường ca yêu thích của người Hindu. Tết Đền Diwali (Dipavali hoặc Deepavali) là tết to nhất trên toàn lãnh thổ Ấn Độ, cũng là lễ kỷ niệm chiến thắng của Rama trước quỷ Ravana.

Rama được coi là một kiếp của thần bảo vệ Vishnu và *Ramayana* là câu chuyện tạo dựng nên những lý tưởng sống của đạo Hindu.

Rama là người đàn ông hoàn hảo, Sita là người vợ hoàn hảo và Laksmana là người em trai hoàn hảo. Tác giả của bản gốc tiếng Sanskrit là nhà hiền triết Valmiki, nhưng sau này có rất nhiều văn bản khác nhau, ví dụ bản tiếng Hindi là của hiền triết Tulsi Das, bản tiếng Malayalam của Thuncheth Ezuthachan.

Truyền thuyết về tác giả của *Ramayana*, hiền triết Valmiki: thuở ban đầu, Valmiki là tướng cướp vô danh trên những đoạn quốc lộ. Ngày nọ, bậc đại sư Narada đi ngang và bị tên cướp tấn công. Narada hỏi Valmiki tại sao lại phải đi cướp của, Valmiki trả lời: “Tôi phải nuôi vợ con tôi”. Bậc đại sư hỏi: “Đi ăn cướp, người phạm rất nhiều tội, vậy gia đình người có phải san sẻ tội lỗi đó với người hay không?”, “Chắc là có”, “Vậy sao người không trói ta lại đây, rồi chạy về nhà hỏi mọi người xem họ có sẵn lòng chia sẻ tội lỗi cùng tiền bạc mà người đem về hay không?” Tên cướp bằng lòng. Gã trói đại sư vào gốc cây rồi chạy về nhà hỏi mọi người. Không ai chịu chia sẻ tội lỗi. Tên cướp quay lại gốc cây xin tha tội. Bậc đạo sư dạy gã cách thờ Chúa Trời. Gã hoàn toàn chuyên tâm ngồi thiền định, đến mức kiến xây tổ xung quanh nơi gã ngồi. Cuối cùng, sau nhiều năm, một tiếng nói từ chốn vô cùng vắng đến nhắc nhở gã kết thúc thiền định. Tiếng nói ấy đặt tên cho gã là Valmiki, nghĩa là “người sinh ra trong tổ kiến”.

Valmiki bắt đầu sáng tác *Ramayana* như thế nào? Vẫn là truyền thuyết kể rằng một lần hiền triết Valmiki đi ngang một cánh rừng, trông thấy một đôi bò câu đang vờn nhau thắm thiết. Bất ngờ, một mũi tên lao vút qua nhà hiền triết, giết chết con trống. Con mái lao đến kêu khóc xung quanh con trống. Valmiki nhìn thấy người bắn chim và rửa hấn là đồ khốn kiếp, nhưng lập tức ông tự thấy một bậc thánh không nên thốt ra những lời như vậy. Rồi một giọng nói từ đâu đó trên cao vang đến: “Hỡi nhà hiền triết vĩ đại, những câu thơ từ miệng người là do cảm hứng từ ta...” đại khái nói rằng đó là hai câu đầu của sử thi và lệnh cho Valmiki viết sử thi *Ramayana* qua lời kể của Narada và nhà hiền triết cũng được nhìn tận mắt câu chuyện như thật. Thế là Valmiki viết nên toàn bộ trường ca *Ramayana* theo giọng tự sự của con bò câu mái đang than khóc. Ở đầu mỗi chương,

ông nhắc nhở độc giả rằng một con chim kêu khóc đang kể lại câu chuyện tuyệt vời này về chàng Rama.

*Ramayana* cũng ảnh hưởng nhiều đến văn học nghệ thuật ở một số nước vùng Đông Nam Á như Thái Lan, Indonesia, Campuchia... Câu chuyện này cũng lên sân khấu chèo Việt Nam trong vở *Nàng Sita*. Xung quanh vấn đề này, xin xem thêm bài viết về vở ca vũ kịch *Ram Lila*.

## Sử thi Mahabharata

---

Đây là thiên sử thi đồ sộ nhất của nhân loại, dài gấp 20 lần Kinh Thánh. Có một giai thoại rằng vào thế kỷ XVIII, khi ở Pháp có một công trình dịch sử thi *Mahabharata* sang tiếng Pháp, với 10 dịch giả và khoảng 200 người đặt tiền mua trước. Nhưng sau nhiều năm, các dịch giả lần lượt qua đời, những người đặt mua cũng lần lượt qua đời nốt, mà bản dịch vẫn chưa hoàn thành.

*Mahabharata* do nhà hiền triết Veda Vyasa biên soạn lại bằng tiếng Sanskrit. Thực ra đây là một tác phẩm được hình thành qua rất nhiều thế kỷ, bắt đầu từ trước Công nguyên, văn bản còn lại đến nay được hoàn chỉnh vào khoảng thế kỷ IV Công nguyên. Trường ca này gồm 110.000 khổ thơ, mỗi khổ hai câu, như vậy là có tất cả 220.000 câu, chia làm 18 phần. Trường ca còn có phần phụ lục gồm 16.375 câu thơ. Kinh *Bhagvad Gita* là một phần của sử thi này (xem thêm phần về *Bhagvad Gita*). Ở Ấn Độ hiện tồn tại hàng chục bản tóm tắt *Mahabharata*, mức độ dài ngắn khác nhau. Bản dịch sử thi *Mahabharata* của Cao Huy Đình và Phạm Thúy Ba đã ấn hành ở Việt Nam là một bản tóm lược như vậy.

Câu chuyện bắt đầu từ hai hoàng tử. Dhritarashtra là anh, sinh ra đã bị mù, vì người mẹ kinh hoàng lấy tay che mắt khi nhìn thấy người chồng dị hình dị tướng. Pandu là em, có nước da xanh nhợt, vì người mẹ tái mét mặt khi nhìn thấy chồng. Người mù không được lên ngôi, vì vậy người anh nhường ngôi cho em trai. Nhưng sau đó Pandu da xanh cũng bị bệnh, phải nhường ngôi cho con trai, rồi lui vào rừng ở ẩn.

Xung đột nảy sinh khi con trai cả của người anh là Duryodhana tức giận vì kẻ nối ngôi lại là em họ của mình. Hắn đứng đầu một trăm anh em con nhà ông bác lập mưu hãm hại năm anh em Pandava con nhà ông chú. Các vị trưởng lão trong triều đình đưa ra giải pháp chia đều vương quốc làm đôi: 100 anh em Kaurava được phần đất

lấy Hastinapura làm kinh đô, 5 anh em Pandava thì lấy Indraprastha (nay là ngoại vi Delhi).

Nhưng 100 anh em Kaurava vẫn không chịu nhường. Chúng đốt tòa lâu đài mà chúng mời 5 anh em đến nghỉ. Chúng dụ họ vào trò chơi xúc xắc đến mức đem toàn bộ vương quốc, toàn bộ tài sản, toàn bộ người thân ra cá cược. Thậm chí giữa triều đình, chúng còn sỉ nhục Draupadi, vợ chung của 5 anh em. Nàng bị chúng lột tấm sari mặc trên người, nhưng nàng đã được Krishna cứu. 5 anh em bị đẩy vào rừng lưu đày mười hai năm trời, bị truy tìm để hãm hại. Họ phải liên minh với nhiều vị vua hùng mạnh láng giềng, trong đó có cả Krishna. Hết hạn đày ải, khi đã đủ mạnh, họ trở về đòi lại vương quốc của mình. Anh em nhà Kaurava không chịu nhượng bộ. Chiến tranh toàn diện nổ ra trong mười tám ngày trên những cánh đồng Kurukshetra, cạnh Delhi ngày nay. Hàng nghìn chiến binh bỏ mạng. Chỉ có 5 anh em Pandava sống sót, trong khi toàn bộ anh em, họ hàng, con cháu và các bậc sư phụ của họ đều ngã xuống trên chiến trường. Hoàn toàn khùng hoảng tinh thần, 5 anh em đưa người cháu đích tôn là Parikshit lên ngôi rồi bắt đầu một hành trình dài và gian khổ đi lên thiên đường của Ngọc Hoàng Indra, ở góc trời bên kia của dãy Himalaya.

Sử thi *Mahabharata* được coi như bách khoa toàn thư về chính trị, quân sự, văn hóa, xã hội của người Ấn Độ. Người ta có thể tìm được trong đó những kiến thức từ động thực vật, phong tục tập quán, đời sống vật chất tinh thần của con người... cho đến những bài thuyết giảng về chính trị, quân sự, triết học, đạo đức...





*Cảnh chiến trường trong Mahabharata*

tranh của K. L. Verma

## Kinh Bhagvad Gita

---

*Bhagvad Gita* (đã được dịch ra tiếng Việt là *Chí Tôn Ca*) là cuốn sách thiêng và phổ biến bậc nhất của đạo Hindu. Là phần quan trọng trong sử thi *Mahabharata*, nó đồng thời tồn tại như một cuốn sách độc lập. Nội dung của *Bhagvad Gita* là cuộc đối thoại giữa Krishna, được coi là kiếp thứ tám của Thần Bảo Vệ Vishnu, với dũng sĩ quý tộc Arjun. Chàng dũng sĩ sửa soạn bước vào trận chiến với những người anh họ, một hành động mà chàng cho là sai lầm, vô đạo, và chàng muốn nghe câu trả lời của Krishna.

Kinh *Gita*, theo cách gọi tắt của người Ấn, gồm có 18 chương. Nội dung cơ bản của nó là nỗi băn khoăn của Arjun, có nên chiến đấu hay không, chiến đấu tức là hủy diệt cả dòng họ của chàng, đồng thời vi phạm mọi lẽ luật. Krishna đáp rằng Arjun vẫn phải thực hiện nghĩa vụ của mình, bởi vì mọi người không phải là gì khác mà chỉ là công cụ để hoàn thành bản thiết kế của Chúa Trời. Krishna chứng minh điều này bằng cách tiết lộ rằng ông chính là Đấng Chí Tôn với toàn bộ vinh quang và quyền năng của mình. Trong hình hài của Krishna, ông giảng giải một bài triết học cô đọng về tri thức trong sạch và không trong sạch, về sự yên bác trong sạch và không trong sạch, về bản chất của Karma (Hành Động, hay là Nghiệp).





*Krishna đánh xe đưa Arjun ra chiến trường,*

tranh của K. L. Verma

Kinh *Gita* kể về một thời xa xưa, khi xã hội đang có nhiều thay đổi. Nó miêu tả một thế giới của những giáo sĩ theo triết lý Veda, mọi

việc đều xoay quanh ngọn lửa tế, coi việc cúng tế là vô cùng thiết yếu dẫn đến giải thoát. Đó còn là thế giới của những vị vua chúa, triều đình, dũng sĩ, hoàng thân, quân đội, những trận chiến, và những hiền triết, những đạo sư trong rừng sâu. Nó trình bày thuyết Bhakti (dâng mình cho Chúa Trời) và cả thuyết Gyan, sự tri ngộ cơ bản về Đấng Tối Cao.

Sự giải thoát đạt được bằng cách tập trung tu học và nhận thức được những hành động quá khứ, làm chỗ dựa cho cả hiện tại và tương lai, thì vẫn hơn sự giải thoát thu nhận được trong thiền viện của các giáo sĩ. Thái độ của cá nhân đối với Chúa Trời được chỉ ra một đường hướng mới: thay cho nhận thức (được các học giả làm cho sáng rõ là “cách thức”) cá nhân có thể đến gần hoặc hòa nhập với Chúa Trời bằng sự dâng hiến (Bhakti), là cách dẫn đến phong trào rộng lớn, bao trùm lên mọi tầng lớp và không phân biệt đẳng cấp.

Bối cảnh của Kinh *Gita* là bãi chiến trường ở gần Delhi ngày nay, nơi diễn ra trận chiến giữa anh em nhà Kaurava và nhà Pandava, tập trung vào đó một đội quân năm triệu người, kéo dài suốt mười tám ngày. Một số học giả bác bỏ việc có một cuộc chiến tranh thực mà chỉ coi đó là hình ảnh tượng trưng, chiến trường chỉ là linh hồn và nhân vật Arjun là mong ước cao nhất của con người chống lại cái ác. Từ cổ đại đến nay, rất nhiều học giả, nhiều nhà tư tưởng trên khắp thế giới đã bình luận về cuốn sách này, do đó đem lại cho nó những tầm cỡ và những cách lý giải luôn luôn mới mẻ.

## Một cố gắng đồng hành với *Thơ dân*

---

Năm 2001 thế giới kỷ niệm tròn 140 năm sinh và 60 năm mất của đại thi hào Ấn Độ Rabindranath Tagore (1861-1941). Trong sự nghiệp văn chương đồ sộ của ông, tập *Thơ dân* có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội, ông Nguyễn Văn Hạnh, giảng viên Đại học Sư phạm Vinh, đã bảo vệ luận án tiến sĩ với đề tài *Tính trữ tình - triết lý trong Thơ dân*\*. Đây là một số ý kiến về bản luận văn, từ góc độ của một người nghiên cứu văn hóa phương Đông.

Nhìn lại thế kỷ XX, người ta thấy thơ Rabindranath Tagore (1861-1941) vẫn phủ bóng lên cả một nền thơ ca Ấn Độ, thậm chí khá lâu sau khi ông qua đời. Cái bóng che rợp ấy lớn đến mức đã phải có những cố gắng đầy ý thức và liên tục của các nhà thơ để “thoát ra”, ngay cả khi tưởng như đã thoát được rồi thì sự choáng váng, cơn dư chấn và hoang mang sau khi vượt thoát vẫn còn làm lúng túng thơ ca Ấn Độ một thời gian dài.

Khi còn ở trên đất Ấn Độ, tôi đã nêu nhận định này với nhiều nhà nghiên cứu và giảng dạy văn học người Ấn Độ, và nhận được sự tán đồng ở những mức độ khác nhau. Gần đây nhân đọc bản luận án tiến sĩ ngữ văn của Nguyễn Văn Hạnh, *Tính trữ tình - triết lý trong Thơ dân*, bất chợt lại nghĩ, trên đà cố gắng này, có ai đó sẽ đi tiếp để khảo sát ảnh hưởng tích cực và “di chứng” mà Tagore để lại cho thơ Ấn Độ thế kỷ XX, chắc càng thêm thú vị.

Nói đến ảnh hưởng khó vượt thoát của thơ Tagore tức là đã bao hàm tác động mạnh mẽ của tập *Thơ dân* (Gitanjali), một thi phẩm quan trọng bậc nhất, đồng thời là một kiệt tác thơ không chỉ của Ấn Độ mà tầm cỡ thế giới. Đã có nhiều cố gắng để đồng hành với *Thơ dân* trên khắp hành tinh, nhưng có lẽ ở ta lần đầu tiên mới có một cố gắng bao trùm như thế, triệt để như thế chỉ riêng với tính trữ tình

- triết lý của tập thơ này. Cần ghi nhận sự mạnh dạn của người khai phá, mở lối ở tác giả Nguyễn Văn Hạnh.

Trong điều kiện còn thiếu nhiều tài liệu, người viết luận văn còn chưa có dịp khảo sát thực địa nền văn hóa Bengal và văn hóa Ấn Độ, mới càng thấy cố gắng của Nguyễn Văn Hạnh và những người hướng dẫn, giúp đỡ anh hoàn thành bản luận văn dày dặn cả về hình thức lẫn nội dung. Nguyễn Văn Hạnh đã khéo léo “tháo dỡ” ngôi đền thơ *Gitanjali*, khảo sát thận trọng và tỉ mỉ rồi “lắp ráp” trở lại hoàn chỉnh trong 3 chương của bản luận văn. Quá trình “tháo dỡ” và “lắp ráp” đó không gây ra một vết xước tổn hại đến kiệt tác, mà trong mắt người chiêm ngưỡng, *Thơ dâng* dường như trở nên đáng yêu hơn, sâu sắc hơn, thấu hiểu hơn. Hiệu quả này thật đáng trân trọng ở thời buổi người ta vẫn cả tin rằng những giá trị lớn đã định hình của nhân loại không thể bị bôi xóa, nhưng trên thế giới vẫn có những cuộc khảo sát làm méo mó, sai lạc, thậm chí mang tính báng bổ.

Một trong nhiều điểm thú vị ở bản luận văn là Nguyễn Văn Hạnh đã nhận thấy và lý giải sự hòa hợp trong *Thơ dâng* những cặp phạm trù, những đối cực mà nếu không nhìn thấy thì có thể coi là chưa hiểu tâm hồn và văn hóa Ấn Độ. *Thơ dâng* (hay là Ấn Độ) là sự kết hợp hài hòa sự giản dị và cao siêu, bình thường và mới lạ. Đó là cảm xúc và trí tuệ, là đạo và đời, trữ tình và triết lý, tư duy và mơ mộng... Cũng như chính đất nước Ấn Độ của Tagore là một tổng hòa của những giá trị tưởng như đối nghịch: duy tâm đến tận cùng mà hóa ra cũng rất duy vật, nhân ái đến mức sản sinh ra những triết lý tôn giáo tầm cỡ nhưng cuộc đời trần thế cũng đầy rẫy sự tàn bạo, tôn giáo đa thần nhưng cũng có rất nhiều ma quỷ, con người nhẫn nhục chịu đựng nhưng cũng rất nôn nóng và dễ kích động... Có thể nói Nguyễn Văn Hạnh đã từ *Thơ dâng* mà hiểu tâm hồn Ấn Độ, nhân đó lại mong anh có dịp từ Ấn Độ mà hiểu lại *Thơ dâng*.

Cũng rất thú vị khi Nguyễn Văn Hạnh chạm tới màu sắc tôn giáo trong *Thơ dâng*. Có thể nghĩ ngợi thêm một chút: giống như trong toàn bộ kho tàng thơ Tagore, màu sắc, phong vị tôn giáo trong *Thơ*

*dâng* khởi nguồn và tuôn trào từ một tâm hồn Ấn Độ, đã là tâm hồn Ấn Độ thì hình như mặc nhiên phải là tâm hồn tôn giáo. Người Ấn Độ coi tôn giáo như một thuộc tính của con người, sinh ra cùng lúc với con người, người không tôn giáo như người không giới tính, như một thể xác không linh hồn... Tagore là người Ấn Độ, tôn giáo có trong huyết quản của ông, trong linh hồn ông, tất nhiên tôn giáo tràn khắp thơ ông. Nhưng tôn giáo trong *Thơ dâng*, với những Thần, những Chúa, những Người, Thượng Đế... vừa thiêng liêng, sùng kính, lại vừa như chuyển tải bằng ngôn ngữ của một đấng sáng tạo - chính là người đang sáng tạo ra tất cả những thần thánh Chúa trời và màu sắc tôn giáo trong tập thơ. Nói cách khác, tôn giáo trong *Thơ dâng* chính là *tôn giáo con người* (*The Religion of Man*, tên một cuốn triết luận của Tagore), là tôn giáo của chính nhà thơ.

Người Ấn Độ vẫn cho rằng Ấn Độ có hàng trăm ngôn ngữ, nhưng chỉ có một số ngôn ngữ như Bengali và Urdu là ngôn ngữ của thơ ca, của nghệ thuật, của triết học. Tagore đã tự dịch thơ mình từ tiếng Bengali ra tiếng Anh, nhưng trên hết tiếng thơ của ông là một ngôn ngữ mang tính nhân loại, cho nên nhận được sự chia sẻ trên khắp hành tinh. Chẳng ai khất khe mà đòi hỏi những nhà nghiên cứu Tagore trên thế giới cũng phải biết tiếng Bengali. Dầu vậy, vẫn mong sau Nguyễn Văn Hạnh, những đồng nghiệp và học trò của anh nếu có dịp khảo sát lại Tagore, sẽ có thêm một công cụ là tiếng Bengali nữa. Chắc chắn sẽ có nhiều điều mới lạ đến với họ.

## Bảo tàng Tagore, ngày đầu xuân

---

### Còn hơn cả giàu sang

Thời bấy giờ dòng họ Thakur ở vùng Bengal thuộc số những lãnh chúa có thế lực. Trong tiếng Bengali, Thakur có nghĩa là chúa đất. Những người Anh đến Ấn Độ mở mang thuộc địa không phát âm được cái họ Thakur. Một ông công chức bàn giấy người Anh nào đó trong một phút đánh vật với thổ âm Bengali, tai nghe Thakur mà tay cầm bút lại phiên thành Tagore. Tôi nói Thakur, Thakur. Vâng, vâng, hiểu rồi, Tagore, Tagore. Thế là từ đó trong công văn giấy tờ được Ănglê hóa, Thakur đã được phiên âm thành Tagore. Một cái tên sinh ra từ nhầm lẫn, giống như nhiều điều cơ bản của đời sống cũng sinh ra từ nhầm lẫn và ngộ nhận. Thế giới sẽ không mấy ai biết đến sự nhầm lẫn này, nếu như từ dòng họ Thakur ở Bengal không sinh ra một nhân vật xuất chúng, đại thi hào Rabindranath Tagore.

Giai thoại này vương vấn trong đầu khi bước chân vào bảo tàng Tagore, thấy cái tên Tagore ở khắp mọi nơi, trong những dòng chữ lớn nhỏ ghi chú hiện vật, cũng như trong lời giới thiệu của hướng dẫn viên. Dinh cơ của dòng họ Tagore, tòa ngang dãy dọc bây giờ đã trở thành trường Đại học tổng hợp Rabindra Bharati. Khu nhà ở của mấy thế hệ Tagore bây giờ được giữ nguyên trạng làm nhà tưởng niệm. Đang là giờ nghỉ trưa, sinh viên tản ra đứng ngồi trên hành lang, đứng ngồi sưởi nắng trên các bãi cỏ. Giá vé cho người nước ngoài vào bảo tàng khá cao, nhưng khi nghe nói đây là đoàn nhà văn từ Việt Nam sang, người ta không thu vé mà cả một sự đón tiếp nồng nhiệt diễn ra. Hướng dẫn viên say sưa hùng biện. Các nhân viên bảo tàng đi theo từng bước, mang theo từng giỏ cánh hoa hồng để chúng tôi tự tay bốc hoa thả xuống những âu nước như một cử chỉ tưởng niệm trong các gian phòng.

Dinh nhà Tagore xây dựng năm 1784, những bức tường màu đỏ gạch bền vững bây giờ gầy cảm tưởng từ hơn hai trăm năm trước



dinh thự vẫn thế. Đây là phòng sinh con, rất nhiều người trong dòng họ được sinh ra ở đây, Tagore sinh ra ở đây, bà mẹ lâm bồn ở gian trong, rồi đưa trẻ sơ sinh khóc ré lên được bế ra phòng ngoài cho người cha và họ hàng đứng chờ ở gian ngoài. Cánh cửa gỗ giữa hai gian phòng đã mục vỡ, hướng dẫn viên giải thích người ta không thay cánh cửa mới mà chú ý giữ nguyên di vật cũ nát, đấy là vì lợi ích của khách tham quan.

Toàn bộ phòng của các thành viên trong dòng tộc được bài trí đơn sơ, nhưng chứng tỏ gia phong của một bậc quý tộc. Hướng dẫn viên hùng biện: “Người ta bảo dòng họ Tagore là giàu sang, thực ra nói như vậy chưa đủ. Còn hơn cả giàu sang nữa, phải nói thế này mới đúng: giàu sang cộng với văn hóa cộng với tinh thần nhân văn”...

Phần dinh dành làm nơi cầu nguyện là cả một đại sảnh. Những cột đá cẩm thạch màu trắng. Một giáo đường tại gia cho mọi thành viên trong gia đình. Không một tượng thần như truyền thống đền thờ Hindu đa thần. Một giáo đường theo đúng tinh thần tôn giáo của Tagore, không có thần thánh nào ở trong đó, thần thánh chúa trời ở bên ngoài khả năng nhận biết của con người. Đền thờ chỉ là nơi thanh tịnh, ta có thể ngồi đó mà tri ngộ, mà tưởng đến tất cả những gì không hiện hữu, cao hơn cả đời sống con người. Giáo đường không tượng thánh có lẽ vì ở trong đây chỉ có một Tagore thôi cũng đã là chật chội. Với nhiều người, Tagore giống như hình ảnh một vị thánh.

Sinh năm 1861, Tagore có 80 năm hiện hữu trên cõi trần thế ở vùng Bengal, xứ sở văn hóa sâu đậm bậc nhất trên đất nước Ấn Độ. Đó là cái nôi của những bậc vĩ nhân, đặc biệt là những nhà tư tưởng như Ramakrishna, Swami Vivekananda, “ông hoàng điện ảnh” Satyajit Ray... là nơi vun đắp tư tưởng nhân văn của những người như Mẹ Teresa... Người Ấn thường tự hào về tiếng Bengali là ngôn ngữ của triết học và thơ ca. Tagore được tôn vinh là “cha đẻ của văn học tiếng Bengali hiện đại”, người đã làm cho tiếng Bengali đẹp hơn, khả năng diễn đạt mở rộng hơn, tới những sắc độ tinh tế bậc nhất. Xin hãy lắng nghe những vần điệu Bengali này: *Jana gana mana*

*adhinayaka jaya he jaya he jaya he...* Thờì làm nghiêñ cứu ở Ấn Độ, chúng tôi đã hát vang bài ca ấy vào những dịp lễ hội long trọng. Hãy cất bước đi lên, mãi mãi, mãi mãi và mãi mãi. Đó là quốc ca Ấn Độ. Và câu này nữa, *Amar sonar Bangla ami tomay hhaio basi!*... Xứ sở Bengal vàng mườì, ta yêu người! Đó là quốc ca Bangladesh. Còn có ai khác ngoài Rabindranath Tagore là tác giả hai bài quốc ca của hai đất nước? Xứ Tây Bengal thuộc lãnh thổ Ấn Độ bây giờ và Bangladesh, vì hoàn cảnh lịch sử mà phải chia cắt, còn xưa nay vẫn chung một nền văn hóa Bengal, chung một thứ tiếng Bengali của Tagore, đến bây giờ người dân hai nước vẫn trân trọng những vần thơ và bài ca Tagore để lại.

Sự nghiệp đồ sộ hàng nghìn bài thơ, hàng trăm truyện ngắn, hàng chục tiểu thuyết, hàng trăm bài hát vẫn còn đang được hát lên khắp xứ sở. Năm 1912 Tagore trở thành người châu Á đầu tiên đoạt giải Nobel văn học, tác phẩm chính được Viện hàn lâm Thụy Điển nêu ra để tôn vinh là tập *Thơ dâng* (Gitanjali). Không chỉ giới hạn ở văn học và âm nhạc, ở tuổi 65, Tagore bắt đầu cầm cọ vẽ, màu nguyên thủy tự chế từ hoa cỏ và các nguyên liệu tự nhiên. Hơn 2000 bức tranh trong suốt 15 năm cuối đời, hẳn một phòng tranh lớn bây giờ trở thành một phần quan trọng của bảo tàng.

Thăm hết nhà bảo tàng trong một buổi trưa. Chia tay, ai cũng lưu luyến. Chuyến thăm bảo tàng nằm ngoài chương trình, không ai mang theo vật lưu niệm gì tặng lại nhà bảo tàng. Nhà thơ Hữu Thịnh rút trong túi ra tờ giấy bạc mườì nghìn đồ au mới cứng. Xin nhận làm kỷ niệm, đây là hình chủ tịch Hồ Chí Minh. Mấy người Ấn Độ reo lên, thành phố Kolkata (tên cũ là Calcutta) của chúng tôi có một đường phố mang tên Hồ Chí Minh, các bạn biết chưa? Năm 1929 Tagore đã đến thăm Sài Gòn và có bài diễn thuyết về sự hài hòa vũ trụ, các bạn biết chưa? Nhưng chúng tôi không dám nhận tờ tiền này đâu. Phải giải thích, đây là tờ giấy bạc in hình Hồ Chí Minh, ở Việt Nam chúng tôi thì đây là cử chỉ lì xì mừng tuổi đầu năm mới.

Nói thì mới nhớ, chúng tôi đang đứng giữa bảo tàng Tagore vào trưa ngày 31-1-2006, ở nhà bây giờ mới là trưa ngày mừng 3 Tết Bính



Tuất.

## **Kỷ niệm với bút tích của Tagore**

Chính trong bảo tàng Tagore vào ngày đầu xuân, tôi nhớ lại một kỷ niệm trước đó mười lăm năm với bút tích bài thơ sau:

*Ở nơi tinh thần không vương sợ hãi*

*mái đầu ngẩng cao,*

*Ở nơi tri thức được tự do,*

*thế gian không bị những bức tường hẹp hòi*

*riêng tư cắt chia manh mún,*

*Nơi lời nói phát ra từ thẳm sâu sự thật,*

*Nơi nỗ lực không mệt mỏi*

*vươn tới hoàn mỹ,*

*Nơi dòng suối sáng trong của lý trí*

*không kiệt khô trong sa mạc tối tăm*

*của tập tục đã chết,*

*Nơi tinh thần được người dẫn dắt về phía trước*

*đến nơi tư tưởng và hành động muôn đời trải rộng,*

*Cha ơi, hãy để cho đất nước con thức dậy*

*ở nơi thiên đường của tự do ấy.*

Năm ấy tôi có mặt trong một đoàn đến thăm nhà tưởng niệm Tagore ở Shanti Niketan (Chốn Bình Yên, Tagore đặt tên cho nơi vừa là ần

viện, vừa là trường học do ông sáng lập như vậy), cả đoàn dừng chân trước phiên bản một bức tranh đen trắng của Tagore, thoạt nhìn tưởng là bức đồ họa, nhìn kỹ thì hóa ra là một bài thơ bằng tiếng Anh. Chữ viết của Tagore, nét vẽ trang trí cũng của chính ông. Còn là họa sĩ, ông cũng để lại nhiều bức tranh đẹp. Người phiên dịch hơi lúng túng. Anh không hề được chuẩn bị để dịch thơ cho một đoàn cấp cao. Càng khó vì phải dịch tức thời, một thứ ngôn ngữ thơ vốn đã khó với người ngoại đạo, lại là thơ tự do, lại có những từ cổ, lại có những từ chỉ nằm trong hệ thống ngôn ngữ của riêng Tagore... Quan sát người phiên dịch toát mồ hôi trong mấy giây im lặng, lại đang bị quan khách lặng phắc đứng chờ, tôi hiểu đây là lúc cần một người có kinh nghiệm hơn (ít nhất là kinh nghiệm phiên dịch). Tôi đã gỡ bí cho người đồng nghiệp. Đến bây giờ anh bạn vẫn còn hay nhắc, coi như một bài học đầu đời của người phiên dịch cho các phái đoàn.



Bút tích của Tagore

Đến bây giờ tôi vẫn thú vị với bức tranh tự minh họa của Tagore cho bài thơ của chính ông. Bài thơ thì nhiều tuyển tập vẫn in lại, nhưng bản minh họa thì hiếm hoi. Hình tròn ấy là trái đất này, là tinh cầu này, nhưng cũng chính là “thiên đường tự do” mà Tagore ao ước và cầu xin Thánh, Thần, Chúa, Cha đem đến cho đất nước mình. Lắng

kỹ thì thấy ông không tựa hết vào những đẳng bậc tối thượng: ông cầu nguyện cho những nỗ lực của chính nhân loại trên cái hành tinh thế tục này.

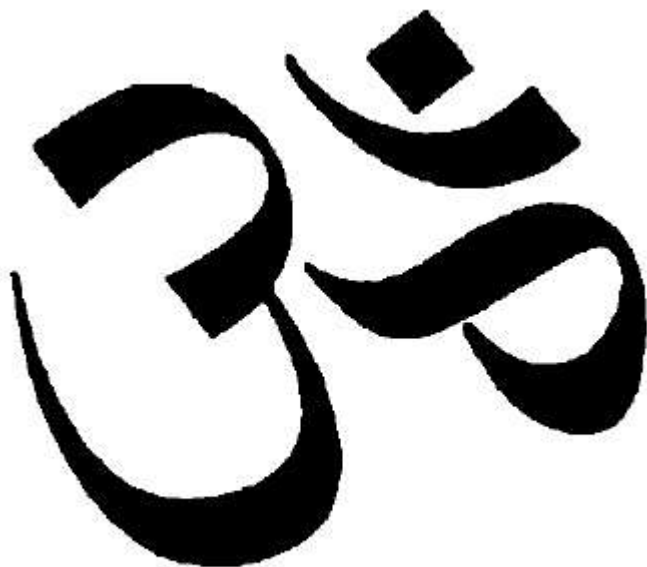
## Lời thiêng, chữ thiêng và một số biểu tượng

---

## Aum - Lời thiêng

---

Aum (hay là Om) là âm thanh bí ẩn và trường tồn tượng trưng cho sự toàn vẹn vũ trụ. Khi phát âm, chữ này được gói lại thành giọng mũi ở cuối âm, giữa M và N, nghe như ở khoảng giữa *ôm* và *um*. Những giáo sĩ cao trọng thường dạy tín đồ cách phát âm chữ này sao cho hai môi vẫn khép, âm thanh lặn vào trong lòng, mở ra một vũ trụ bên trong mỗi người.



Về hình thức, chữ Aum có hình tam giác, mang ý nghĩa mở ra mọi khả năng của âm thanh. Người Ấn tin rằng chữ Aum mang trong nó toàn bộ vũ trụ, cả quá khứ, hiện tại, tương lai, vượt qua cả ranh giới thời gian, vượt xa cả biểu tượng Brahman (Đại ngã Phổ quát hay là Linh hồn Vũ trụ), Aum là cốt lõi của mọi điều thiêng liêng trong tư tưởng Hindu giáo. Người ta đọc tiếng này lên khi bắt đầu thiền, khi bắt đầu và kết thúc một lần cầu kinh, trong khi thực hành yoga... trên thực tế là vào bất kỳ lúc nào tư tưởng Brahman bao trùm con người.

Đây cũng là âm bắt đầu câu thần chú *Om mani padme hum* (úm ma ni bát mê hồng).

## Mantra

---

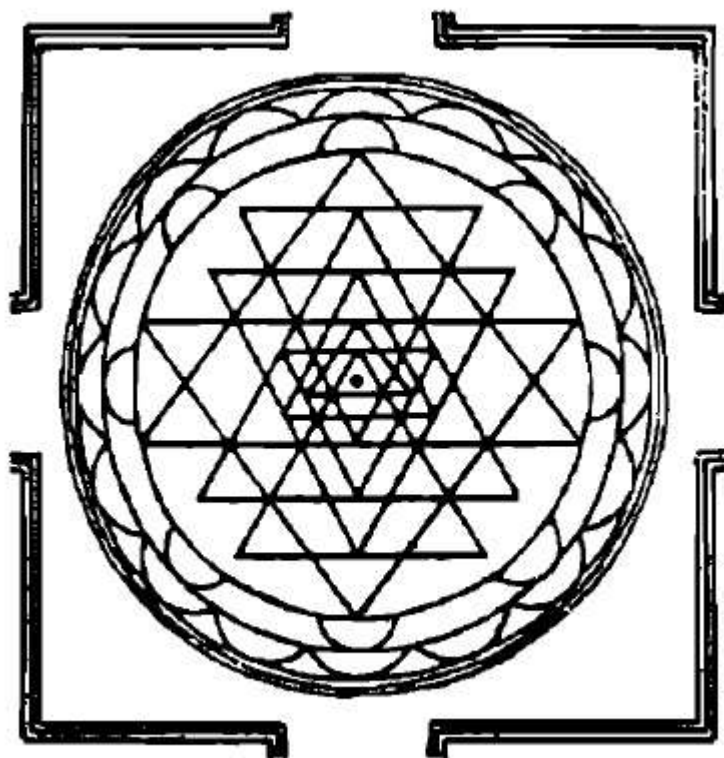
Mantra (thần chú) là công thức hoặc thánh ca được lặp đi lặp lại một cách chính xác, dùng trong các nghi thức cúng tế và trong thiền định như một công cụ để cầu để gọi vị thần nào đó hiện diện. Ban đầu nó được một vị đạo sư xướng lên, sau đó được truyền miệng cho một đồ đệ theo cách thận trọng nhất. Một mantra có thể là một âm đơn (Om, Aum) hoặc vài âm tiết. Mỗi vị thần được gọi bằng câu thần chú riêng. Phải đọc chính xác một câu mantra thì vị thần mới xuống, nhập vào pho tượng hoặc là thần mới đáp ứng lời cầu nguyện. Mỗi mantra có một sức mạnh vĩ đại và hàm chứa Đấng Tối Cao trong thanh âm của nó. Đồ đệ phải giữ bí mật câu mantra và chỉ đọc thầm mỗi khi cầu nguyện. Một số mantra khác thì vẫn được đọc công khai và bình thường, chẳng hạn *Gayatri Mantra*, một đoạn trong những câu kinh người ta đọc vào buổi sáng hàng ngày.



## Yantra

Có rất nhiều hình thức yantra, trong đó nổi tiếng nhất là yantra kèm theo đây, gọi là Sri Chakra hoặc Sri Yantra.

Yantra là hình ảnh hiện hữu của thần chú mantra. Một bản kinh phái Tantra chỉ rõ: “Thần là linh hồn của câu mantra. Câu mantra là linh hồn của yantra. Sự khác nhau giữa thần và mantra cũng giống như sự khác nhau giữa linh hồn và thể xác”. Mặc dù chỉ có hai chiều, yantra được nhận thức là có chiều sâu và hoàn chỉnh. Người ta có thể vẽ yantra lên bất cứ một vật gì, bằng bất cứ chất liệu nào.



Phái Tantra coi cơ thể người là hình yantra đẹp nhất. Khó tìm được một từ tương đương thật chính xác trong tiếng Việt, nhưng có thể hiểu một cách đơn giản rằng yantra là một sơ đồ hai chiều, nơi các

năng lượng hữu hình tập trung lại, hoặc đơn giản hơn, đó là một trường năng lượng.

Một khi yantra được đưa vào đó một câu thần chú mantra, nó trở thành một tổ hợp những hình ảnh được lưu giữ, bao gồm cả âm thanh và thực thể tâm linh thần bí. Nhiều yantra dường như chỉ là một tập hợp hình học xung quanh một điểm (bindu). Những hình tam giác, hình âm vật yoni có thể trùm lên hoặc bao quanh điểm đó. Toàn bộ yantra có thể đóng khung trong một hình vuông, hàm nghĩa sự năng động của vũ trụ và bốn góc vũ trụ. Vì thế, yantra được thờ như một vật mang chứa hình ảnh thần linh.

Thảng hoặc người ta có thể nhầm yantra với mandala, nhưng yantra chỉ ứng với một vị thần cụ thể, trong khi mandala có thể bao hàm trong nó một số vị thần - một hình ảnh của vũ trụ, một nơi bao chứa nhiều vị thần.

## Mandala

---

Mandala có nghĩa là vòng tròn, vì vậy mandala là một sơ đồ phức tạp hình tròn, hướng vào năng lượng tâm linh và năng lượng vũ trụ. Về kích thước, nó có thể nhỏ như một bức tranh hoặc to như toàn bộ quần thể một khu đền. Mandala là hình ảnh của vũ trụ, một cái biển bao chứa các vị thần. Được coi là chốn linh thiêng, mandala là hình ảnh của thiên đường. Thông qua những mandala, người ta tìm kiếm sự bảo vệ của các thế lực tốt trong tự nhiên.

Những sơ đồ mandala, một khi được thần chú và những nghi lễ làm thức dậy có thể tạo nên năng lượng, mang chứa năng lượng, bảo vệ hoặc tiêu diệt năng lượng. Các mandala đều có lối vào, được những câu thần chú mantra bảo vệ. Để vào được tận trung tâm mandala phải có những câu thần chú và những cử chỉ phép thuật của người thầy pháp. Với người luyện yoga, một mandala nhỏ là hình ảnh của thế giới mà ông ta có thể đi vào đó bằng cách thức tâm linh.

Trong những thiền viện Phật giáo Tây Tạng ở miền bắc Ấn Độ, ta thường thấy các nhà sư ngày ngày tỉ mỉ tạo hình mandala trên mặt đất. Chất liệu họ dùng là cát nhuộm màu, thậm chí cả bơ nhuộm phẩm là chất liệu độc đáo của cao nguyên lạnh giá. Các mandala bằng cát sau khi hoàn thành ở mức độ tinh xảo có thể bị gió xóa đi, hoặc chính người thực hiện xóa đi để làm lại, một chi tiết nói lên cái vô thường trong vũ trụ.

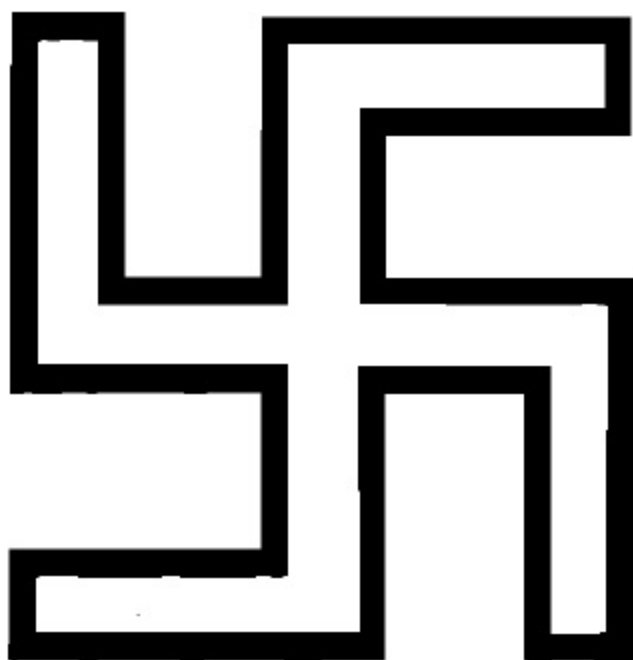
## Swastika

---

Swastika (chữ Vạn) có nghĩa là tốt lành, có ích hoặc rộng lượng, là một hành vi hoặc một ước muốn tốt đẹp. Được coi là tốt lành, Swastika thường được vẽ lên cánh cửa để xua đuổi tà ma. Hình ảnh này có thể bắt đầu xuất hiện từ thời kỳ Veda (4.500-2.500 trước CN). Người ta đã tìm thấy những con dấu có hình Swastika khi khai quật thành Harappa thuộc nền văn minh thung lũng sông Indus. Thông thường Swastika là một chữ thập, ở mỗi đầu chữ thập có một cái ngoặc về bên phải, theo chiều kim đồng hồ. Người ta không sử dụng chữ thập ngoặc về bên trái, ngược chiều kim đồng hồ, vì nó bị coi là điềm xấu.

Người Ấn coi Swastika là biểu tượng của mặt trời hoặc là thần Vishnu. Trong những bản kinh *Purana*, nó được gọi là *Sudarshana Chakra* hay là bánh xe của Vishnu, cũng là biểu tượng cho sự thay đổi không ngừng của vũ trụ. Liên quan đến mặt trời, những dấu ngoặc của Swastika được coi là tượng trưng cho tia nắng. Swastika còn liên quan đến thần Ganesha, người chỉ đường, mà hình ảnh cũng thường được đặt tại những giao lộ.

Trong *Siddhanta Saar*, trục của Swastika được miêu tả là cái rốn của thần Vishnu, bốn cạnh của nó là bốn mặt và bốn tay của thần Sáng Tạo Brahma. Swastika còn là biểu tượng của phái tantra, được vẽ theo nhiều hình thức thư pháp khác nhau. Người Ấn có tập quán cầu nguyện trước hình ảnh Swastika trong lễ hội tôn giáo và những ngày lành, vẽ hình Swastika lên sách, lên cửa nhà, lên những vật cúng tế... Dịp tết Diwali, còn gọi là Tết Đèn, tết lớn nhất, cũng là kết thúc năm tài chính của doanh nhân, người ta mở những cuốn sổ tài khoản mới, trang trí hình Swastika lên đấy, bên cạnh dòng chữ Shubh-Labh (Lợi nhuận tốt lành). Người ta cũng tổ chức cầu nguyện để nữ thần Tài lộc Lakshmi ban lộc cho mọi người.



Swastika cũng xuất hiện sớm ở một số nền văn minh khác. Một số bình gốm khoảng 3.500 năm khai quật ở đảo Kreta, Hy Lạp, cũng đã mang họa tiết này. Người Hy Lạp gọi đó là Gammadion, bởi vì biểu tượng cấu tạo từ bốn chữ cái Gamma. Hình Swastika cũng còn thấy trên những chiếc mũ bằng đồng thau của binh sĩ Hy Lạp, khoảng 350 năm trước CN. Văn hóa German trước thời Thiên Chúa Giáo cũng có cây tầm sét của thần sét Donar, được tượng hình là chữ thập ngược Fyrfos.

Ở Ấn Độ, đạo Hindu, đạo Phật, đạo Jain đều coi Swastika là biểu tượng tốt lành. Thông thường, người ta vẽ hình màu trắng trên nền đen. Nhưng biểu tượng của phát xít Đức bắt đầu từ những năm 1920 lại là Swastika màu đen, chân chữ thập ngược về bên trái, gọi là Hakenkreuz. Theo niềm tin của người Ấn, chính việc sử dụng sai một biểu tượng thiêng liêng như Swastika đã dẫn đến việc chủ nghĩa phát xít Đức lên ngôi và bị tiêu diệt.

## Chakra

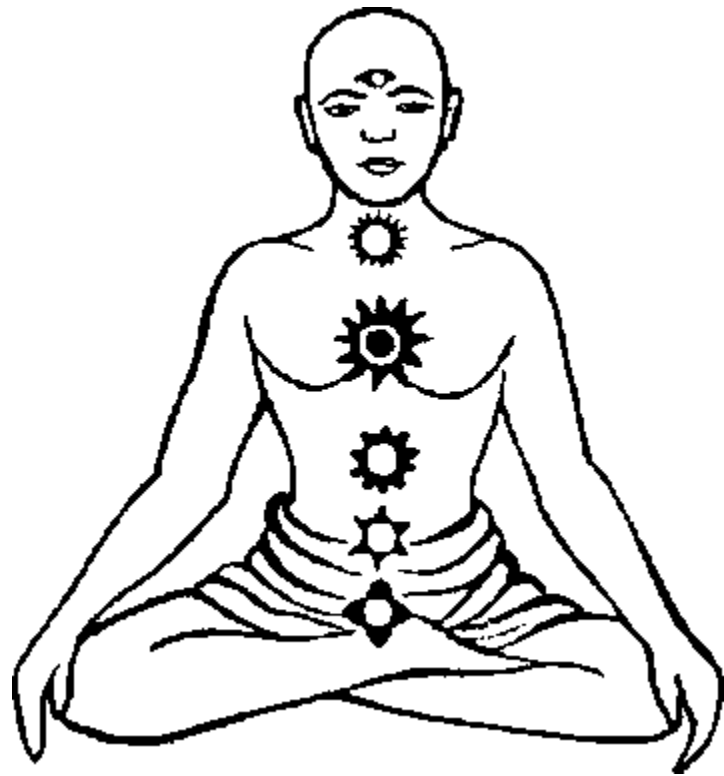
---

Chakra (bánh xe) mang hai ý nghĩa: thứ nhất, nó tượng trưng cho quy luật vũ trụ và là phản ảnh quy luật vũ trụ trong luật đạo đức của con người, là trung tâm của sức mạnh tinh thần trong ý thức của con người, là mặt trời trong vũ trụ và ánh sáng nội tâm.

Theo một quan niệm bí ẩn của phái yoga tantra, đó là trung tâm của cơ thể. Có sáu chakra lớn: muladhara (đốt dưới cùng xương sống), svadhisthana (vùng cơ quan sinh dục), manipura (giữa bụng), anahata (phía dưới xương sườn), visudha (dưới cổ) và ajna (giữa hai mắt). Ajna còn được coi là con mắt thứ ba. Sáu chakra xếp theo một hàng thẳng từ giữa xương chậu lên đến ajna. Phía trên các chakra còn một trung tâm bí ẩn khác (sahasra padma) là thóp, ở trên đầu, đôi khi còn được gọi là chakra thứ bảy.

Mỗi chakra mang chứa một bông hoa sen (những cánh sen tượng trưng cho những ý nghĩa tôn giáo bí ẩn khác nhau). Hoa sen còn là tòa sen cho các vị thần ngồi lên. Nữ thần Devi (hay là Kundalini, mang sức mạnh của rắn) cuộn mình xung quanh muladhara - đốt dưới cùng xương sống, một khi được đánh thức dậy thông qua thực hành yoga tantra, sức mạnh của nữ thần sẽ bùng lên đến tận chakra trên đỉnh đầu. Để đạt được mức độ kỷ luật này, đòi hỏi những nỗ lực liên tục của nội tâm.

Những vị thần cai quản các chakra là những dạng khác nhau của thần Shiva và Shakti (năng lượng nữ). Họ gặp nhau tại điểm ajna ở giữa hai con mắt, trở thành ardha-narishwar, một hiện thân nửa đàn ông nửa đàn bà của thần Shiva. Hiện thân này tượng trưng cho sự hợp nhất của hai tinh thần và hai trạng thái của ý thức.



## Tilak

---

Chính giữa trán, vị trí giữa hai lông mày, là vị trí tâm thần quan trọng nhất của cơ thể con người. Sự quan trọng của nó được nhấn mạnh bằng cách quệt vào đó một vệt màu. Chỗ này là chakra thứ sáu, Ajna (xem thêm phần Chakra), cũng được gọi là Con Mắt Thứ Ba, hoặc Con Mắt Thông Thái. Những người Hindu mộ đạo và người luyện yoga đặt mục tiêu khai mở con mắt thứ ba này thông qua thiền định không ngừng. “khai mở con mắt thứ ba” có nghĩa là tạo điểm gặp nhau của ý thức và tiềm thức, một nơi mà mọi yếu tố hai mặt đều hòa vào nhau trong một thực thể vũ trụ.

Vì vậy việc quệt một vệt màu vào đây được coi là tìm cách khai mở con mắt thứ ba. Mọi nghi lễ Hindu đều bắt đầu bằng việc dùng ngón trỏ hoặc ngón cái quệt một vệt màu đỏ (tilak) vào chỗ này, phía trên đó dính thêm vài hạt gạo. Khi đón khách hoặc tiễn khách, người ta cũng làm như vậy.

Tilak được quệt cho mọi người, nam cũng như nữ. Cần phân biệt rằng tilak khác với vệt son đỏ quệt trên đường rẽ ngôi giữa hai phần tóc của người đàn bà, để chứng tỏ đó là người đã có chồng.

Chất hay được dùng nhất cho việc quệt màu là kumkum, thứ bột đó là hỗn hợp gồm nghệ, phèn, iốt, long não... Một chất khác cũng hay được dùng là hỗn hợp bột gỗ đàn hương và các loại hương liệu.

Những chất này có tác dụng làm dịu tinh thần, đặc biệt tốt đối với những người ngồi thiền lâu.

Tro từ giàn hỏa táng nói chung hoặc tro của những người tuấn tiết được coi là chất liệu tốt nhất để quệt tilak đối với những người luyện yoga hoặc sanyas (hưu trí lánh đời), bởi vì họ tự nguyện xa lánh cõi tục, mà tro cốt là biểu tượng của việc xa lánh này.



# Những khái niệm, tinh thần và tư tưởng Hindu

---

## Dharma

---

Dharma (phát âm là thơ-rơ-m, không phải là đác-ma như cách đọc của người phương Tây) có nghĩa là trật tự xã hội và đạo đức, luật, nghĩa vụ, quyền, phẩm hạnh... Dharma còn có nghĩa là tính đúng đắn và thực hiện đạo đức tốt, theo một quy định truyền từ đời này sang đời khác. Dharma chính thức hóa trật tự truyền thống, bao gồm toàn bộ nghĩa vụ cá nhân, xã hội và tôn giáo. Có ba điều đe dọa Dharma và gây nguy hại cho nó: tà dâm, tham lam và sân giận (Kama, Lobha, Krodha). Bên cạnh những quy định chung nằm trong khuôn khổ Dharma, mỗi một người còn có Dharma riêng của mình, do vị trí của người đó trong cơ cấu xã hội quyết định. Tính đúng đắn của tinh thần Dharma của mỗi người, đặt lên trên mọi bổn phận, là một trong những chủ đề của kinh *Bhagavad Gita*.

## Ahimsa

---

Ahimsa nghĩa gốc là không gây thương tích, không gây hại hoặc là không muốn gây hại cho mọi sinh linh. Dần dần Ahimsa phát triển theo nghĩa là không sát sinh, không bạo lực. Đó là hòn đá tảng của đạo đức truyền thống Ấn Độ, đặc biệt nổi bật trong học thuyết đạo Jain, đạo Phật và trong lời truyền giảng của Mahatma Gandhi. Ahimsa còn là tinh túy của tinh thần từ bi cảm thông và nhân bản. Tinh thần Ahimsa chủ trương sự thực hành tích cực, bao gồm ăn chay, bảo vệ bò và động vật, không bạo lực. Người thực hành yoga bắt đầu hành trình khai sáng bằng cách tự hoàn thiện hành vi, thông qua năm điều kiềm chế, Ahimsa là điều đầu tiên.

Người ta cho rằng thần thánh của đạo Hindu đều yêu và cứu giúp mọi sinh linh, và những người thờ phụng thần đều gắng sức làm theo. Nhà hiền triết cổ đại Vyasa dạy: “Ahimsa nghĩa là không làm đau bất cứ một sinh linh nào, bằng bất cứ cách nào, vào bất kỳ lúc nào. Những sự kiềm chế và lễ luật mà ta tuân thủ đều bắt nguồn từ Ahimsa và phát triển theo hướng hoàn thiện tinh thần Ahimsa”.

Trong đạo Hindu, tinh thần không bạo lực Ahimsa được nhân cách hóa thành vợ của thần Chính Trực Dharma.

## Atman

---

Theo quan niệm của người Hindu, Atman (còn gọi là linh hồn) là phần vĩnh cửu trong một con người đang sống và không thể diễn tả bằng khái niệm vật chất. Đó là Bản Ngã đích thực, là linh hồn vĩnh viễn ở trong mỗi con người nhưng không mang cá tính. Atman không sinh, không chết. Atman là nơi mà nội tâm sâu xa nhất của một người gặp được nội tâm sâu xa nhất của mọi sinh linh. Nói một cách đầy đủ hơn, Atman “bao trùm lên tất cả, Atman là chủ thể và nó biết, nó trải nghiệm, soi sáng mọi chủ thể, và Atman luôn duy trì nguyên vẹn”. Trong nhiều bản kinh *Upanishad*, nghĩa của Atman không rõ ràng, có thể vì nó được định nghĩa là tinh thần tối thượng vô bờ bến, mặt khác lại là bản ngã có giới hạn của một con người. Theo triết học *Vedanta* (hậu Veda), Atman có cùng bản chất với Đại ngã Phổ quát, hay là Linh hồn Vũ trụ (Brahman) và vì thế nó hướng đến việc gặp gỡ với Linh hồn Vũ trụ bằng sự giải thoát (Moksha).

## Bhakti

---

Bhakti là sự biểu lộ tình cảm, sự dâng hiến và đức tin vào một con người tối cao hơn là vào một đấng tối cao trừu tượng. Nó trở thành một phong trào bình dân rộng rãi và bị đẳng cấp Bà La Môn phản kháng bởi vì Bhakti coi thường nghi lễ Veda truyền thống, phớt lờ sự khác biệt đẳng cấp, coi trọng tâm hơn tài. Kinh *Bhagavad Gita* biểu lộ sớm nhất tinh thần Bhakti, lan truyền khắp đất nước qua nhiều thế kỷ nhờ các bậc đạo sư và các giáo sĩ lang thang. Bhakti trở thành tôn giáo đại chúng ở Ấn Độ bởi vì nó cho phép cá nhân đến với Chúa Trời một cách trực tiếp. Cá nhân trở thành một bộ phận của tình thương bao trùm lên tất cả của Chúa Trời.

Một trong những đề tài nổi bật của Bhakti là *kiếp* (avatar). Chúa Trời giáng trần dưới nhiều hình dạng khác nhau, có thể là người, cũng có thể là vật, để cứu giúp nhân loại trong lúc khó khăn. Rama, Krishna, ngay cả Đức Phật nữa, theo đạo Hindu là ví dụ điển hình về sự hiện thân của Thần bảo vệ Vishnu trên trần thế.

## Tantra

---

Đây là hình thức thực hành yoga để dẫn đến khoái lạc thần diệu, thông qua những nghi thức nhấn mạnh vào chất huê tình và cảm ky. Tantra tập trung vào *shakti*, còn gọi là sức mạnh nữ thần, được các đồ đệ nam giới (*sadhaka*) thực hành trong những cuộc hành lễ. Các cuộc hành lễ này được đặt theo tên các nữ thần và có sự hiện thân của họ (có thể là những thiếu nữ bằng xương bằng thịt). Trong khi tinh thần Hindu truyền thống nhấn mạnh vào việc tránh những lạc thú vật chất, lạc thú tinh thần và sờ mó động chạm, hoặc phủ nhận cõi trần thế, thì phái tantra lại nuôi dưỡng và khích lệ một quan điểm trái ngược.

Ở nơi giáo lý truyền thống chủ trương giải thoát thông qua từ bỏ (vật chất, lạc thú) thì phái Tantra lại truyền giảng một tinh thần giải thoát thông qua hưởng thụ thân xác. Cốt lõi của giáo lý Tantra là nguyên tắc *shakti*, hướng tới lạc thú với đàn bà và sinh sản, mà nếu không có nó thế gian sẽ bị hủy diệt.

## Tantra và điêu khắc huê tình

---

Ở những mức độ khác nhau, phái Tantra rõ ràng đã ảnh hưởng đến văn hóa Ấn Độ, đặc biệt là văn học, nghệ thuật, trong đó nổi bật là kiến trúc. Trên rất nhiều đền đài Ấn Độ, ta có thể thấy tranh tượng các cặp nam nữ giao hoan, được coi là sự hợp nhất giữa con người với thần linh và là sự giải thoát triệt để linh hồn con người. Cái huê tình không là gì khác ngoài việc là phương tiện đạt tới linh hồn vũ trụ Brahman (Đại ngã phổ quát).

Một cách lý giải khác cho việc trên bề mặt đền thờ có nhiều tượng huê tình: đó được coi là thử thách đối với các tín đồ, để xem họ đã thực sự gạt bỏ được khỏi tâm trí mọi ý nghĩ trần tục và dục lạc hay chưa, trước khi bước chân vào trong chính điện.

Về điêu khắc huê tình, xin xem thêm phần viết về khu đền Khajuraho và tình dục trong văn hóa Ấn Độ.



*Một nhóm tượng trong khu đền Khajuraho*



## Yoga

---

Trong nghĩa gốc của Ấn Độ cổ, yoga có nghĩa là “nối” hoặc “hợp nhất”, hàm ý con đường hoặc những phương tiện, thông qua đó một linh hồn cá thể hợp nhất với Chúa Trời. Không nên nhầm yoga với việc luyện tập thân thể thông thường.

Yoga có tám hình thức kỷ luật.

Hai bước đầu tiên, Yama và Niyama, thanh lọc tâm và đem đến kỷ luật đạo đức. Yama nghĩa là hoàn toàn vắng bóng cái ác và những thứ khác như tài sản, giả dối, giết chóc... Niyama có nghĩa là thực hiện thanh tẩy và tập khổ hạnh.

Ba bước tiếp theo, Asana, Pranayama và Pratyahara là nhập môn yoga. Asana là các tư thế làm cho tinh thần vững vàng và tập trung vào kỷ luật thân thể. Pranayama là tập thở, cải thiện tình trạng phổi, tim và hệ thần kinh. Pratyahara nghĩa là chặn tất cả những hình ảnh bên ngoài, không cho chúng vào tâm trí, và tập trung nhìn vào nội tâm.

Ba bước cuối cùng gọi chung là Raja Yoga, bao gồm Dharana, Dhyana và Samadhi. Dharana là tập trung vào bất kỳ một chủ thể nào, có thể là một ánh sáng trong tâm trí mình. Dhyana là một dòng suy nghĩ và ý tưởng không ngừng hướng đến đối tượng này. Thiền định như vậy dẫn đến tình trạng cuối cùng gọi là Samadhi, khi chủ thể và khách thể của thiền định hợp nhất với nhau.

Bản thân Samadhi lại có hai bước. Bước thứ nhất gọi là samadhi ý thức, người luyện yoga đạt đến quyền lực siêu nhiên bằng sức luyện tập yoga của mình, trở nên có khả năng thần kỳ, có thể đọc được ý nghĩ và truyền đạt tư tưởng trong yên lặng. Những người luyện yoga coi nhẹ những sức mạnh đó mà tiếp tục tu tập sẽ đạt tới

siêu ý thức, gọi là nirvikalpa samadhi, tức là linh hồn được giải phóng.

Ngày nay một số sadhu (giáo sĩ lang thang) vẫn luyện Samadhi trong những hang động trên dãy Himalaya. Người ta cho rằng những vị du sĩ ấy có khả năng làm chậm nhịp tim, có thể nằm trong một cái hòm chôn dưới đất 3-4 mét nhiều ngày trời. Đầu những năm 1990, một sadhu tuyên bố có thể sống lâu dưới nước trong một cái thùng, dẫn đến việc một Tổ chức Duy lý (của những người không tin vào phép thuật) ở Ấn Độ thách đố ông này tham gia một cuộc thử thách: người ta sẽ cho ông sadhu vào một cái bể kính trong suốt để có thể theo dõi trong suốt những ngày ông ở dưới nước. Việc này sau đó chỉ dẫn đến tranh luận bất tận mà không đi đến thỏa thuận thực hiện.

## Tối thượng thiên

---

Tối thượng thiên (từ khái niệm transcendental meditation, viết tắt là TM) xuất phát từ các kỹ thuật yoga (nhiều bước trong số đó đã bị loại bỏ trong quá trình thực hiện). TM không phải là một tôn giáo, một triết thuyết hay một lối sống, mà chỉ là một kỹ thuật đơn giản nhằm mở rộng ý thức, tạo ra lối đi đến một cái bề có giới hạn của năng lượng và trí sáng tạo. TM loại bỏ năm bước đầu của yoga và bắt đầu ngay bằng bước thứ sáu, tập trung vào việc trải nghiệm ý thức thuần túy. Công cụ cơ bản của TM là câu thần chú mantra do ông thầy truyền cho môn sinh trong buổi học đầu tiên. Câu này được coi là cốt lõi của cả hệ thống và môn sinh phải nhắc đi nhắc lại trong quá trình luyện. Mantra phải được giữ bí mật và việc thiền định được thực hiện trong một căn phòng đặc biệt.

Các bậc thầy dạy và hầu hết môn sinh yoga đều khẳng định phương pháp của họ rất thành công. Họ có thể kể ra vô vàn ví dụ về những người có khả năng không bồn chồn hồi hộp lo sợ và chế ngự được những trạng thái tâm thần khác, bên cạnh việc cải thiện sức khỏe.

Những người theo con đường kỹ thuật chính thống phương Đông thì phê phán phái tối thượng thiên TM là chủ trương đạt tới chính quả theo lối ăn xổi mà bỏ qua việc tu tập cơ bản.

# Vật thiêng

---

## Tràng hạt Rudraksha

---

Người Hindu thường dùng hạt rudraksha để làm tràng hạt. Đó là hạt của loại cây có tên khoa học là *Elaeocarpus Ganitrus*, tìm thấy trên dãy Himalaya. Hạt này được chia làm bốn loại, tùy theo hình dáng và kích thước:

*Rudraksha*: hạt tròn và to, thường dùng để cầu nguyện, dùng làm thuốc và làm tràng hạt.

*Bhadraksha*: kích thước hạt nhỏ hơn, tròn, ít được ưa chuộng hơn loại trên.

*Indraksha*: gần như hình bầu dục, giống hạt lạc.

*Sahastraksha*: hình dáng gần giống loại Indraksha, nhưng hơi dẹt.

Hạt được phân loại theo số lượng những khía và những cái miệng (*mukha*, thực ra là những lỗ nhỏ trên hạt, có thể gọi là mắt), sắp xếp từ trên xuống dưới. Mỗi hạt thường có từ một đến mười bốn mắt. Hay tìm được nhất là loại có năm mắt (*pancha mukha*). Rất khó kiếm loại có từ một đến bốn mắt, cũng như từ sáu đến mười bốn mắt - những loại này thường đắt tiền hơn.

Hiếm có nhất là loại hạt chỉ có một mắt, người nào sở hữu được nó thì sẽ thoát khỏi vòng luân hồi sinh diệt. Loại hạt hai mắt là vật thiêng đối với thần Shiva và những đồ đệ của thần. Loại ba mắt tượng trưng cho Tam thần (Brahma, Shiva, Vishnu) và những tín đồ của họ. Loại bốn mắt liên quan đến thần Brahma và bốn bản kinh *Veda*. Loại năm mắt là vật thiêng của Shiva. Sáu mắt là vật thiêng của Kartikeya. Loại bảy mắt đeo vào để làm vui lòng nữ thần Lakshmi. Loại tám mắt dành cho thần Ganesha và người đeo nó luôn luôn thành công. Hạt chín mắt tượng trưng cho chín shakti (nữ thần Durga). Loại hạt mười mắt tượng trưng mười hướng và đặc biệt có lợi nhuận. Hạt mười một mắt là vật thiêng của thần Rudra, mười hai

mắt là của Mặt Trời, mười ba mắt tiêu trừ mọi cái ác, mười bốn mắt thì tượng trưng cho mười bốn hiện thân và tiêu trừ tất cả cái ác.

Các loại hạt này thông thường có bốn màu: trắng, đỏ thẫm, vàng, đen. Loại màu thứ nhất và thứ hai hiếm gặp nhất. Chúng được quý hơn không chỉ vì hiếm mà còn vì vị trí xã hội: màu trắng là của đẳng cấp Bà La Môn, đỏ của đẳng cấp vũ sĩ, vàng của thương nhân và chúa đất, đen của thợ thuyền.

Thần thoại kể rằng hạt Rudraksha được tạo thành từ nước mắt của Rudra, một hiện thân của thần Shiva, do đó nó có quyền lực y học, sức mạnh tinh thần và quyền lực siêu nhiên. Mỗi loại trong số mười bốn loại hạt có một vị thần ngự và có giá trị riêng. Hạt càng nhỏ thì càng có giá trị chữa bệnh. Hạt có lỗ tự nhiên để xuyên sợi dây qua là loại hạt thiêng nhất.

Có những nghi thức và tập quán về việc đeo tràng hạt thế nào để đạt kết quả mong muốn. Việc tiếp xúc của tràng hạt với cơ thể là thiết yếu để đạt được sự màu nhiệm. Có thể đeo riêng một hạt hoặc đeo cả tràng hạt. Tràng hạt Rudraksha được coi là giúp con người khỏe mạnh và sung túc.

Tràng hạt thường có hai mươi bảy hạt, năm mươi tư hạt hoặc một trăm linh tám hạt. Trong khi ngồi thiền, người ta vừa đọc kinh vừa lần tràng hạt.

Bên cạnh việc phân loại tràng hạt như ở trên, người Hindu mộ đạo coi trọng những loại hạt khác thường. Để thử xem hạt có thật hay không, người ta bỏ hạt vào một cốc nước, hạt chìm xuống đáy là hạt thật. Buôn bán tràng hạt rất phát triển ở những thành phố thiêng như Varanasi và Haridwar.

## Đá Saiagrama

---

Salagrama là một hòn đá nhỏ, thực ra là hóa thạch của một loại ốc (hoặc mai cá mực) đã tuyệt chủng, được các giáo sĩ Bà La Môn coi là hiện thân của thần Vishnu. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc thờ cúng của một giáo sĩ Bà La Môn, được coi là hình hài đang sống ở trần gian của thần Vishnu. Bản kinh *Atharva Veda* có nhắc đến hòn đá Salagrama khi viết rằng trong nhà cửa bất cứ một người Bà La Môn nào mà không có Salagrama thì cũng ô uế như một bãi tha ma.

Salagrama được tìm thấy ở sông Gundak thuộc Nepal. Chúng thường có màu đen hoặc màu tối, hình tròn hoặc hình oval, có nhiều thớ xếp chồng lên nhau, vân đá giống như hình cây cỏ. Những hòn quý nhất là đã được giun sâu đục thành lỗ. Chỗ eo thắt của những thớ đá có ý nghĩa như những hiện thân khác nhau của thần Vishnu. Một Salagrama ở dạng cái đĩa tròn có khả năng ban hạnh phúc, sức khỏe, tài sản và con cái. Salagrama có một nửa màu xanh lục sẽ xua đi mọi tội lỗi. Còn Salagrama hình chiếc ô sẽ giúp người sở hữu nó trở thành nguyên thủ quốc gia. Lễ cúng Salagrama không đòi hỏi phải làm thật lớn. Bản thân sự có mặt của nó đã đem lại hạnh phúc.

Salagrama trở nên thiêng vì sự tích Shani có lần đến thăm khi thần Vishnu đã tự hóa thành một ngọn núi. Shani tức giận hóa thành một con giun (Vajrakita) và quấy nhiễu Vishnu mười hai năm ròng. Sau thời gian ấy, Vishnu trở lại hình hài ban đầu và truyền rằng từ đó trở đi những hòn đá của trái núi này phải được thờ cúng như là hiện thân của thần.

Salagrama được cất giữ tại nhà, được bọc trong một miếng vải, thường xuyên được tắm rửa và xúc nước thơm, thỉnh thoảng còn được để cho nước nhỏ giọt lên. Mặc dù hòn đá này là hiện thân có thể nhìn thấy được của thần Vishnu, nó còn là linga của thần Shiva, và là một hình dạng của Quả trứng Vũ trụ.

## Shiva linga

---

Tượng dương vật của thần Shiva (Thần Hủy diệt và Tái Tạo) tượng trưng cho sức sáng tạo của thần Shiva, sức sáng tạo thiêng liêng, được phái Shaivite thờ khắp nơi. Tượng linga đi liền với tượng yoni (sinh thực khí nữ), tượng trưng cho sự hòa hợp của tự nhiên và năng lượng vũ trụ. Tượng này thường được làm bằng chất liệu đá, nhưng ở vùng đất lạnh phía bắc Ấn (đền Amarnath ở vùng Kashmir) có pho tượng được tạo tác bằng nước đóng băng. Shiva linga có ba phần. Dưới cùng là một phiến đá phẳng hình vuông, ở giữa là bệ đỡ hình bát giác hoặc hình bầu dục (biểu tượng của yoni), trên cùng là một hình trụ đầu tròn - tức là linga.



Linga có thể cố định (achal) hoặc có thể di chuyển được (chal). Linga có thể di chuyển thì được đặt tại điện thờ của gia đình, làm bằng đất nung hoặc bột mì, sau khi cúng thì bỏ đi. Nó có thể là vật trang sức ở dây chuyền, hoặc trang trí khắp nơi. Linga cố định thì được đặt trong đền thờ. Nhiều khi đền thờ chỉ cần có tượng linga mà không có tượng thần Shiva.



Trong đền thờ, người ta thường thu xếp cho nước liên tục nhỏ giọt xuống đầu linga. Trong các buổi cầu kinh, linga được rửa, được quàng tràng hoa xung quanh, được tưới sữa và bơ tinh khiết, được rắc gạo và một vài thứ thực phẩm vào. Linga có thể được tạo hình, hoặc có thể là hòn đá hình trụ sẵn có lấy từ sông suối về, gọi là bana-linga.

## Bò - con vật linh thiêng

---

Người nước ngoài đến Ấn Độ luôn lấy làm lạ khi thấy bò thả rông trên đường phố, có khi làm cản trở giao thông, bò xông vào quấy nhiễu những quầy hoa quả và hàng quán. Dần dần người ta vỡ lẽ, bò là con vật được bảo vệ. Theo tín ngưỡng Hindu, bò (cái) được coi là con vật thiêng, là biểu tượng của Mẹ - Trái Đất. Với những người di cư đến đây từ cổ đại và làm nghề nông, bò là thành viên gắn bó của gia đình. Bò cung cấp cho họ sữa, các sản phẩm từ sữa và những thứ thiết yếu như dầu đốt đèn (từ bơ) và phân bón. Thời ấy, người Aryan cầu cúng rất nhiều thần linh thông qua lễ yagna (từ chữ yaj tức là cúng). Ban đầu đó chỉ là hình thức cúng riêng tư đơn giản, dần dần nó trở thành lễ cúng chung, bao gồm cả việc gọi Thần Lửa Agni bằng cách làm lễ xếp củi khô lên ban thờ, thường xuyên giữ lửa bằng cách rảy bơ lỏng vào lửa. Thông qua Agni, người ta cúng các món sữa, sữa chua và mật ong cho vị thần yêu thích của mình. Bò trở thành con vật thiêng vì nó cung cấp những thứ thiết yếu cho lễ cúng tế của giáo sĩ Bà La Môn và dân chúng.

Trong thần thoại, Kamdhenu là Thần Bò, được Krishna chăn dắt, suốt đời đi theo Krishna. Bốn chân của Thần Bò được coi như bốn bản kinh *Veda*. Mỗi bộ phận trên cơ thể thần bò đều có một ý nghĩa tôn giáo: cặp sừng là biểu tượng của thần thánh, mặt bò là biểu tượng của mặt trời và mặt trăng, vai là thần lửa Agni, bốn chân tượng trưng cho dãy Himalaya. Thần bò được thần Brahma tạo ra cùng lúc với đẳng cấp Bà La Môn. Trong khi các giáo sĩ Bà La Môn đọc kinh *Veda*, thần bò lấy sữa của mình tạo ra bơ tinh khiết, dùng cho việc đốt lửa cúng tế.

Sau thời đại sử thi, việc tế sinh giảm dần vì người theo đạo Hindu chuyển sang ăn chay - ảnh hưởng của đạo Phật và đạo Jain, đặc biệt là đối với tầng lớp giáo sĩ Bà La Môn và bình dân tự do. Dần dần bò được coi là Gaumata (Mẹ Bò), rồi Aditi (Mẹ của Các Thần). Việc phái Vaishna (tín đồ theo Vishnu) nổi lên trong đẳng cấp trung

lưu sung túc và đẳng cấp thấp (thể hiện qua nhân vật Krishna chăn bò) giúp củng cố sự tôn vinh bò về mặt tôn giáo. Một số yếu tố khác dẫn đến việc tôn bò là vật thiêng: kinh *Veda* có sử dụng hình ảnh của bò; việc giáo sĩ Bà La Môn cấm giết bò; và khi người Hồi giáo đến xâm lược, biểu tượng bảo vệ bò được đưa ra nhằm khẳng định tình đoàn kết giữa các tôn giáo bản địa.

Như vậy, con vật thiêng phải là bò cho sữa (bò cái). Bò đực chỉ liên quan ở chỗ con bò Nandi đã là “phương tiện giao thông” của thần Shiva. Nhưng bò đực, nếu không dùng để làm sức kéo ở một số vùng nông thôn thì chỉ là con vật vô dụng, lang thang khắp nơi. Người Hindu cho rằng phân bò là thứ sạch sẽ, có thể dùng vào việc tẩy uế. Cho đến tận ngày nay, ở nhiều vùng nông thôn, công việc dọn dẹp vệ sinh đầu tiên của buổi sáng là dùng phân bò khô kỳ cọ lối vào nhà.

## Chim công - Quốc điều Ấn Độ

---

Chim công chính thức được chính phủ Ấn Độ công nhận là quốc điều từ năm 1963, nhưng đã là biểu tượng cao quý trong văn hóa Ấn Độ từ xa xưa. Hình ảnh công đã có trong một số di vật khai quật được ở hai thành phố cổ đại Mohenjodaro và Harappa. Chim công xuất hiện trong một số chỉ dụ khắc trên đá của hoàng đế Ashoka (thế kỷ III trước CN), trong khu bảo tháp Phật giáo nổi tiếng ở thánh địa Sanchi, hiện diện trên một số đồng tiền thời Gupta (thế kỷ V CN), trên quốc huy của một số triều vua Tughlak đạo Hồi, đặc biệt lên đến đỉnh cao với Ngai Công - một cái ngai vàng chạm khắc hình chim công bằng vô vàn viên đá quý, do hoàng đế đạo Hồi Shah Jahan đặt làm. Thời đó người ta ước tính giá trị của Ngai Công gấp đôi số tiền xây dựng lâu đài Taj Mahal nổi tiếng, ngày nay là biểu tượng của đất nước Ấn Độ. Ngai Công có một số phận chìm nổi: năm 1739 hoàng đế Nadir Shah xâm lược Ấn Độ, cướp lấy Ngai Công mang về Ba Tư trong một chặng đường chinh chiến dài dằng dặc và rất nhiều bất trắc. Suốt hai thế kỷ sau đó, ngai được giữ ở Teheran, rồi biến mất một cách bí ẩn, cho đến khi chỉ còn là huyền thoại.



*Chim công trong tranh dân gian*

Chim công là con vật thiêng trong thần thoại Ấn Độ. Nó là phương tiện giao thông cho thần Kartikeya (con trai thần Shiva) cưỡi lên, khi ông ở cương vị là tổng chỉ huy quân đội của các vị thần. Ngọc Hoàng Indra (đồng thời là thần mưa gió) cũng từng có lúc hóa thân thành chim công, một lý do vì sao mỗi khi có mưa, chim công xòe đuôi xòe cánh hân hoan múa lượn. Vị thần đa tình Krishna cũng học cách quyến rũ bạn tình của chim công. Trước cửa những ngôi đền thờ thần Krishna, ta vẫn thường thấy chim công như một hình ảnh không thể thiếu. Trong *Jataka*, tập hợp những truyện cổ về tiền thân Đức Phật, có truyện *Mahamor* (Chim công vĩ đại) kể rằng một kiếp trước của Phật là công vàng và trong thần thoại Phật giáo, chim công luôn là biểu tượng của tình thương và sự quan tâm đến mọi người.

Chim công cũng là hình tượng nổi bật và là nguồn cảm hứng của thi ca, hội họa, điêu khắc, ca múa ở Ấn Độ từ xưa đến nay.

## Tập tục trong đời người Hindu

---

## Bốn thời kỳ của đời người

---

Người theo đạo Hindu từ thời cổ đã chia cuộc đời một người đàn ông thành bốn thời kỳ. Lối sống ấy, trải qua nhiều thế kỷ chịu ảnh hưởng của Hồi giáo và của người Anh, đã phai nhạt và ngày nay không tồn tại nữa.

*Brahmacharya* (độc thân, từ bé cho đến 25 tuổi): đây là thời kỳ đầu tiên, chàng thiếu niên, sau khi được làm lễ đeo sợi dây thiêng, rời gia đình để đi học. Trường học (gurukula) thường là những căn lều có giữa rừng hoặc nơi xa xóm làng. Tại đó, thầy giáo sống cùng với gia đình mình và đám môn sinh. Môn sinh không bị phân biệt vị trí xã hội, phải chăm sóc thầy mình như cha đẻ và làm mọi công việc lao động chân tay ở trường. Môn sinh được học thần chú *Gayatri* (kinh cầu), học yoga, nghiên cứu các bản kinh, nghệ thuật, khoa học và học cách sống đời giản dị, tự kỷ luật thanh đạm. Họ được rèn giũa để phát ngôn chân thật, làm việc mà không quên tinh thần Dharma, phục vụ người cao tuổi, kính trọng cha mẹ, sư phụ và khách quý như kính trọng thần thánh.

*Grahashtya* (làm chủ gia đình): sau khi hoàn tất việc học hành, môn sinh trở về nhà, lập gia đình. Hôn nhân không chỉ là một sự thỏa thuận mà là một bước thiêng liêng trong sự phát triển tinh thần của con người. Người vợ là Ardhagini, hay là một nửa của người chồng, cho nên không có một nghi lễ tôn giáo nào được chồng thực hiện mà lại thiếu người vợ. Người chủ gia đình phải thực hiện đạo đức tốt, làm ra tài sản vật chất, được phép hưởng đời sống dục lạc với người bạn đời của mình và đạt tới giải thoát bằng cách tuân theo những quy tắc đạo đức. Thời kỳ thứ hai này được coi là quan trọng nhất trong bốn thời kỳ. Người chủ gia đình kiếm sống phù hợp với nguyên tắc đạo đức và phải dành 1/10 thu nhập vào việc từ thiện. Anh ta phải lo việc an cư bằng cách xây một căn nhà cho vợ. Rồi anh ta có bổn phận chăm sóc, giáo dục con cái, sau đó dựng vợ gả chồng cho chúng. Thực hiện những nghĩa vụ tinh thần và nghĩa vụ

xã hội, vượt qua mọi thử thách khó khăn mà không đi chệch tinh thần Dharma giúp cho người đàn ông trở thành người cao quý.

*Vanaprastha* (hưu trí); người đàn ông bước sang thời kỳ thứ ba, lúc con cái đã có gia đình riêng và tự lập. Đây là lúc cặp vợ chồng trung niên được nghỉ ngơi, tức là đã đến lúc chấm dứt những ràng buộc và ham muốn trần tục, lui về cuộc sống bình yên của thiền định, tập trung và theo đuổi những mối quan tâm về tinh thần.

*Sanyas* (lánh đời): thời cổ, đây là lúc người đàn ông từ bỏ mọi ham muốn, mọi nhu cầu, không dùng đến tiền bạc và xa lánh cõi tục. Họ sống nhờ cúng dường và hoa quả trong rừng, dành hết thời gian vào việc thiền định. Lúc này, họ được gọi là *Jivanmukta* - người đã được giải thoát khỏi cuộc sống bình thường.



## Cưới xin

---

Phần lớn hôn nhân của người Hindu là do cha mẹ sắp đặt, mặc dù ngày nay đã có thay đổi trong những thành phố lớn. Việc trai gái tự quyết việc hôn nhân của mình bị xem là không đúng đắn. Ngày nay, do sự phát triển của giáo dục hiện đại, trai gái có dịp gặp nhau, khác với thời xưa, họ chỉ biết mặt nhau trong đám cưới, thậm chí đêm tân hôn, chú rể vén mạng cô dâu lên thì mới lần đầu tiên nhìn thấy nhau. Đã có nhiều truyền thuyết về việc đánh tráo cô dâu trong các nghi lễ trước đám cưới, phải đến đêm tân hôn mới phát hiện ra.

Việc dạm hỏi do nhà gái thực hiện, thông qua người làm mối. Thời xưa, người làm mối thường là giáo sĩ hoặc một người thợ cắt tóc, nhưng ngày nay có thể là một người bạn chung của hai gia đình. Một khi bắt đầu thỏa thuận, vị giáo sĩ điều khiển và xem tử vi cho hai người. Nếu tử vi không hợp nhau, cuộc hôn nhân bị coi là không xuôi xẻ.

Lễ đính hôn (tilak) dù ít dù nhiều được coi là hợp thức hóa cuộc hôn nhân sắp tới. Chỉ có họ hàng và bạn bè thân thiết được mời dự lễ đính hôn. Tại buổi lễ, giáo sĩ ấn định ngày tháng và thời gian chính xác cho lễ thành hôn, sau khi đã xem xét những sao có tác động trực tiếp. Đến ngày cưới, chú rể ngồi trên một con ngựa trắng, đi trong đoàn gồm các nhạc công, bạn trai và đàn ông trong gia đình mình sang nhà cô dâu. Trong một số cộng đồng và một số vùng, nhìn chung phụ nữ không được tham gia đám rước rể này. Mọi nghi lễ được tiến hành ở nhà cô dâu và cô không được ra khỏi nhà trong suốt thời gian làm lễ (có khi kéo dài nhiều ngày).

Chú rể và đám bạn bè thân thiết được bước vào phòng làm lễ, trong khi mọi người ăn uống thoải mái ở phòng khác. Chú rể được chào đón nồng nhiệt ngay từ khi mới bước chân đến cửa. Nghi thức cầu nguyện trước của (dwara-puja) là phần quan trọng của lễ cưới. Chú

rể được quệt một vệt đỏ lên trán. Những ngọn đèn được khua khua trước mắt chú rể để chúc phúc.

Lễ cưới chính thức kéo rất dài, thường bắt đầu từ chiều tối và kéo qua nửa đêm. Phòng cưới trang hoàng rất nhiều hoa và nhiều màu rực rỡ. Chú rể và cô dâu trang phục lộng lẫy, ngồi xếp bằng cạnh nhau trước ngọn lửa thiêng. Giáo sĩ ngồi một bên ngọn lửa, miệng đọc những câu thơ thần thánh. Cha mẹ cô dâu ngồi ở phía bên kia.



tranh của Ram Waeerkar

Trước khi bắt đầu lễ cưới, người ta cúng thần đầu voi mình người Ganesha, vị thần xua tan mọi trở ngại. Cô dâu vẫn luôn luôn che mặt. Một mảnh vải thiêng, đầu này được buộc vào áo chú rể, đầu kia buộc vào áo cô dâu. Sau đó cha cô dâu cầm tay con gái đặt vào tay chú rể và đọc kinh cầu phúc. Chú rể chập bàn tay mình vào tay cô dâu, giữa hai bàn tay là lá cây mehendi đã nghiền nát. Rồi hai bàn tay được quấn một mảnh vải và lấy dây quấn xung quanh. Trong suốt lễ cưới, vào những thời điểm nhất định, người ta nhắc cô dâu chú rể rảy bơ tinh khiết, gạo, muối... vào ngọn lửa. Cô dâu chú

rể đóng vai trò thụ động trong buổi lễ, mặc dù họ thường họa theo những câu kinh do giáo sĩ đọc.

Hôn nhân được chính thức hóa lần cuối khi cô dâu chú rể cùng nhau đi bảy vòng quanh ngọn lửa, tượng trưng cho Thần Lửa Agni, vị thần trung thành và thẳng thắn nhất trong tất cả các vị thần. Ngày hôm sau là lễ vu quy, cô dâu được tiễn về nhà chồng để bắt đầu một cuộc sống mới. Thời xưa, đám cưới kéo dài hơn một tuần, nhưng ngày nay chỉ còn vài ba ngày mà thôi.

Đám cưới có rất nhiều hình thức khác nhau, tùy thuộc vào các vùng đất, các cộng đồng và các đẳng cấp.

## Ma chay

---

Người Hindu chính thống duy trì nhiều hình thức nghi lễ ma chay, tùy thuộc vào vùng đất và tầng lớp xã hội. Một người mộ đạo khi gần đất xa trời luôn mong muốn được trút hơi thở cuối cùng bên dòng sông Hằng linh thiêng, trong thành phố cũng linh thiêng là Varanasi (còn gọi là Benares), bởi tin rằng chết như thế là được rửa sạch mọi tội lỗi. Người chết được tắm trong nước sông Hằng, được xúc nước thơm, được cuốn trong vải trắng (phụ nữ được cuốn vải đỏ) rồi được đặt trong cáng gỗ, khiêng đến bãi hỏa táng. Giáo sĩ và đoàn người đưa tang vừa đi vừa đọc câu kinh: *Ram Nam Satya Hai* (Thánh Rama là Chân lý), mọi người họa theo: *He Ram, he Ram...* Trường hợp người chết là vua chúa hoặc giáo sĩ lang thang, thi thể được cáng đi ở tư thế ngồi.

Người gần gũi nhất về huyết thống, thường là con trai trưởng, là người châm lửa vào giàn hỏa táng. Công việc này rất quan trọng, bởi vì người châm lửa hỏa táng chính là người thừa kế hợp pháp. Giáo sĩ chủ tang đọc những câu kinh *Veda* (văn vần) trong suốt lễ tang. Ngày hôm sau, người ta sẽ lấy tro, mang đến thành phố Haridwar, đầu nguồn sông Hằng, thả tro xuống. Sau lễ hỏa táng là một thời kỳ 12 ngày lễ tang. Đồ gỗ trong phòng khách được dẹp hết, tất thảy tang quyến và khách khứa đều ngồi trên nền nhà. Đây là thời gian để họ hàng bạn bè đến chia buồn.

Hàng năm gia đình định ngày tưởng niệm người chết. Vào ngày này họ hàng đến cầu cho linh hồn người chết được yên nghỉ, gọi là lễ cúng (Shraad).

## Shraad

---

Đây là một hệ thống tập tục cầu cúng cho người chết trong gia đình, dựa theo các bản kinh *Veda*. Có thể đây cũng là hình ảnh rõ ràng nhất của đạo Hindu từ thời đại *Veda* còn lại cho đến ngày nay. Khi trong nhà có người chết, người con trai trưởng phải đứng ra làm lễ cúng tế và hỏa táng để linh hồn người chết có thể gặp gỡ tổ tiên. Nếu không cúng, linh hồn người chết có thể trở thành ma quấy nhiễu. Lễ cầu cúng diễn ra trong mười một ngày, lên đến đỉnh điểm vào ngày thứ mười hai. Các giáo sĩ được ăn giỗ và được ban lộc, nhiều khi là những món quà có giá trị.

Bên cạnh việc cúng người chết, còn có việc cúng tổ tiên vào đầu tháng hoặc mỗi năm một lần. Ngày hôm ấy vị giáo sĩ Bà La Môn được coi là hiện thân của tổ tiên và được mời ăn giỗ. Thức ăn còn được đem ra mời bò, quạ... Lễ cúng làm bên bờ những con sông thiêng, tại những trung tâm như Varanasi hoặc Gaya, là có ý nghĩa nhất trong việc làm cho linh hồn người chết mãn nguyện.

## Sadhu

---

Sadhu (du sĩ) còn có khi được gọi là sanyasi, hoặc thầy yoga. Du sĩ có một vị trí đặc biệt trong đời sống xã hội Hindu giáo. Đó là một người đã từ bỏ đẳng cấp, địa vị xã hội, tiền bạc và quyền lực, lên đường tìm kiếm Đại ngã Phổ quát (Linh hồn Vũ trụ) để đạt đến mức độ hòa nhập vào đó. Vì vậy, du sĩ khác với giáo sĩ chính thống ở chỗ họ coi từ bỏ đời sống vật chất cao hơn mọi nghi lễ thờ cúng.

Khái niệm Sadhu bắt nguồn từ những hình dung về thần Shiva từ cổ đại, mái tóc dài được búi hoặc tết, râu cũng để dài không cạo và tết lại, cơ thể được bôi tro bếp. Như đã nói ở trên, Sadhu không còn thuộc về một đẳng cấp hoặc một tầng lớp xã hội nào. Những du sĩ như vậy có nhiều đóng góp vào việc phát triển văn hóa, nghệ thuật nói chung, đặc biệt là âm nhạc, thơ ca, kiến trúc... Họ có ảnh hưởng và tạo nên một thế giới riêng với những chuyến đi không ngừng từ thánh địa này sang thánh địa khác, mang theo tượng thần, ca hát, ngâm thơ, đàm đạo triết học với nhau...

Các du sĩ thường dùng tro bếp hoặc bột gỗ đàn hương vẽ lên trán ba vạch, ngang hoặc dọc, tượng hình cây đinh ba của thần Shiva, hoặc là những dấu hiệu của các giáo phái khác nhau. Phần thân trên của họ bôi tro bếp, với những dấu, những vạch và ký hiệu nhiều vẻ. Sadhu đeo tràng hạt quanh cổ, có thể cầm theo những cây đinh ba bằng kim loại, những bình nước bằng đồng và những tràng hoa.

*Shaivite Sadhu* là những du sĩ tín đồ của thần Shiva, chia làm mười giáo phái. Phái Dasanami (giáo sĩ có mười tên) có mười nhánh rải rác khắp Ấn Độ. Mỗi nhánh lại có một đội quân có vũ khí gọi là Nagas. Họ theo tinh thần Tantra và Shakti, ăn thịt, dùng chất kích thích và thường bị phê phán vì tập quán phong tình. Phái Gorakhnathi đeo hoa tai rất to. Phái Aghori Yogi khét tiếng vì những nghi lễ liên quan đến người chết. Phái Lingayat tập trung thờ tượng dương vật của thần Shiva.

*Vaishnavite Sadhu* là những du sĩ thờ thần Vishnu, hình thành sau giáo phái Shaivite. Họ thường được gọi là Vairagi (lánh đời), là thành viên của những trường phái Bhakti (dâng hiến) khác nhau. Họ không theo nếp khổ hạnh cực đoan như phái Shaivite. Dấu hiệu đặc trưng trên trán họ là chữ V màu trắng, ở giữa có một vạch trắng hoặc đỏ. Họ luôn mặc đồ màu trắng và mang tràng hạt cây tulsi. Không giống như mọi người theo đạo Hindu, khi chết được hỏa táng, các du sĩ thường được mai táng trong tư thế ngồi. Nơi chôn cất du sĩ trở thành nơi thờ họ.



## Địa vị của phụ nữ trong xã hội Hindu

---

Địa vị của phụ nữ trong xã hội luôn thể hiện tầm cỡ lớn hay nhỏ của một nền văn hóa hoặc của một tôn giáo. Quan niệm như vậy, người theo đạo Hindu cho rằng phụ nữ Hindu thường có được địa vị cao hơn so với phụ nữ các tôn giáo khác.

Phụ nữ có thể đạt đến trình độ học vấn cao nhất và trong lịch sử có nhiều phụ nữ là nhà tiên tri hoặc triết gia. Đến thăm nhà một người Ấn Độ hiện nay, xin hãy thận trọng, bởi vì bà nội trợ trong nhà rất có thể là người có học vị tiến sĩ, nhưng sau khi lấy chồng, tự nguyện lui về làm việc nhà. Từ cổ đại, bà Gargi, vợ của Mandanamishra, đã được bổ nhiệm làm chánh án nhờ trình độ học vấn uyên bác. Những bà hoàng như Kaikeye đã giúp chồng rất nhiều trong những trận chinh chiến.

Thời ấy, phụ nữ không bị tảo hôn. Họ được quyền chọn chồng và có thể lấy chồng khác đẳng cấp, khác dân tộc. Cũng có tình trạng đa thê, nhưng chủ yếu là trong tầng lớp vua chúa, hoàng thân, những người coi việc cưới công chúa của các vương quốc láng giềng như một thái độ chính trị và thắt chặt bang giao.

Một người đàn bà được coi là hiện thân của nữ thần (Shakti) và người đàn ông (Shaktiman) bị coi là chưa hoàn thiện nếu không có người đàn bà bên cạnh. Ngay cả các vị thần cũng vậy. Mỗi một vị nam thần trong nhóm Tam thần đều có những nữ thần của mình, đó là Sarasvati (Thần Học vấn, vợ Brahma), Lakshmi (Thần Tài Lộc, vợ Vishnu), Parvati (Thần Quyền Lực, vợ Shiva). Tất cả nghi lễ, đặc biệt là lễ tết cầu phúc, do một người đàn ông đứng ra thực hiện, đều bị coi là chưa hoàn chỉnh nếu không có người vợ tham gia. Xúc phạm một người phụ nữ bị coi là xúc phạm Đấng Toàn Năng.

Theo thời gian, khi người ngoại bang đến xâm lược Ấn Độ, tàn sát dân chúng và sự phân biệt đẳng cấp trở nên cực đoan, phụ nữ theo



đạo Hindu bị mất vai trò độc lập, phải chịu phụ thuộc vào đàn ông. Nhiều hủ tục vẫn tồn tại đến ngày nay như hôn nhân phải do cha mẹ sắp đặt, phụ nữ phải có hồi môn mới lấy được chồng, phụ nữ bị nhà chồng bạc đãi, bé gái sơ sinh bị thủ tiêu...

Từ đầu thế kỷ XIX, bắt đầu một phong trào tìm kiếm những giá trị tinh thần và định giá lại những giá trị cũ. Những nhà cải cách như Ram Mohan Roy, Ishwar Chandra Vidyasagar, Swami Vivekananda, Mahatma Gandhi truyền bá tư tưởng cần thiết thanh lọc khỏi Hindu giáo những lễ nghi, những giáo điều, trong đó có cả sự bất bình đẳng đối với phụ nữ.

Phụ nữ trong xã hội Ấn Độ hiện đại có được nhiều quyền tự do (trừ ở nông thôn hoặc vùng sâu vùng xa, nơi hủ tục vẫn tồn tại) và có quyền thừa kế tài sản.

## Sati

---

Sati là tục vợ chết theo chồng bằng cách nhảy vào giàn hỏa táng đang thiêu xác chồng. Sati có thể là do người vợ tự nguyện, cũng có thể bị nhà chồng bắt ép làm theo tục lệ. Ban đầu hủ tục này xuất hiện trong tầng lớp chiến binh Rajput ở miền tây bắc Ấn Độ. Dưới thời Anh cai trị, tục Sati bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

Không một bản kinh Hindu nào nhắc đến hủ tục này, dù chỉ là bóng gió. Theo những câu kệ trong *Veda* về thủ tục tang ma, sau khi làm lễ cho người vợ góa ngủ bên xác chồng, người vợ được phép lấy một người anh (hoặc em trai) của người chồng quá cố.

Các sử thi cũng không nhắc đến tục Sati. Trong *Ramayana*, khi vua cha của Rama qua đời, không ai trong số ba bà vợ phải chết theo. Cũng thế, bà vợ của vua khi Bali không chết theo chồng, vợ của vua quỷ Ravana cũng không chết theo khi Ravana bị tiêu diệt.

Trong *Mahabharata* cũng vậy, những người vợ của một trăm anh em Kaurava không nhảy vào giàn hỏa táng khi chồng của họ bị giết trên chiến trường.

Một số nhà Ấn Độ học cho rằng, tục Sati xuất phát từ việc nàng Sati, vợ của Shiva, tự tử vì bị vua cha Daksha mắng chửi.

Chỉ có một hành động liên quan đến tục Sati được ghi lại trong sử thi *Mahabharata* là việc Madri, vợ của vua Pandu, chết theo chồng trên giàn hỏa táng. Nhưng đây là hành động xuất phát từ việc Madri tự trách mình, chỉ vì Pandu ân ái với nàng mà bị chết, dù hai người đã được cảnh báo từ trước. Đây cũng không phải là tục chết theo chồng, bởi vì vợ cả của vua Pandu là Kunti đã không nhảy vào giàn hỏa táng. Bà sống cùng con cháu đến già.

Năm 1829, chính quyền Anh chính thức cấm hủ tục Sati sau những nỗ lực lâu dài của Raja Ram Mohan Roy, một nhà lý thuyết học

Hindu. Nước Cộng hòa Ấn Độ cũng đặt tục Sati ra ngoài vòng pháp luật, nhưng nó vẫn tồn tại rải rác đây đó ở nông thôn và vùng sâu vùng xa. Một số nhà nghiên cứu cho rằng hủ tục này bắt nguồn từ Hy Lạp cổ đại. Bên cạnh Hy Lạp, những giàn thiêu như Sati có thể thấy ở cộng đồng người Đức, người Slav. Có thể tục Sati đến Ấn Độ vào khoảng năm thứ 1 Công nguyên cùng với người Kushan, chủng tộc Trung Á cai trị vùng tây bắc Ấn. Sati chưa hề tồn tại ở miền nam Ấn. Ngay cả ở bắc Ấn, nó hầu như chỉ tồn tại trong tầng lớp chiến binh Rajput, con cháu của các tộc người Kushan, Saka và Pathan.

Rajput là những chiến binh dũng cảm và cường tín, luôn luôn chiến đấu chống lại những hoàng đế đạo Hồi. Khi không có giặc, họ quay lại đánh lẫn nhau. Những người vợ góa còn trẻ của họ thường giữ gìn tiết hạnh, trung thành với chế độ một vợ một chồng. Tầng lớp Rajput duy trì tục vợ chết theo chồng, như vậy cộng đồng không phải chăm sóc những cô vợ góa. Trong chiến đấu, khi thành bị vây hãm và sắp bị chiếm, những dũng sĩ Rajput xông ra quyết tử, còn vợ con của họ cùng lúc nhảy vào giàn hỏa táng. Sử sách ghi lại có những cuộc tự tử tập thể, hàng vạn người cùng nhảy vào giàn thiêu.

# Sông, núi và cây thiêng

---

## Những dòng sông thiêng

---

Sông ngòi cũng được coi là thần. Nền văn minh Ấn Độ được nuôi dưỡng trên vùng hạ lưu các con sông Hằng và Jamuna, trung tâm của Ấn Độ cổ đại. Vì vậy hai dòng sông này được thờ phụng từ thời cổ. *Sông Hằng* là biểu tượng của trong sạch và thánh thiện. Người Hindu tin rằng một lần tắm nước sông Hằng là rửa sạch tội lỗi. *Sông Jamuna* (còn phiên âm là Jumna, Yamuna) là biểu tượng của đức hy sinh. *Sông Sarasvati* được thờ từ cổ đại khi người Aryan đến sinh sống tại vùng Punjab. Về sau sông đổi dòng, dần dần cạn rồi biến mất trong sa mạc ở bang Rajasthan.

Bên cạnh ba dòng sông này, còn có những dòng sông thiêng khác như *Godavari*, *Narmada*, *Sindhu* (Indus), *Kaveri* (Cauvery), *Saryu*, *Gomti*, *Gandaki*, *Sabarmati*, *Tamsa*, *Chandarbhaga*, *Shipra*, *Kratmala*.

Vào khoảng thế kỷ IV, các kiến trúc sư bắt đầu chạm khắc hình sông Hằng và sông Jamuna, được nhân cách hóa thành người, lên hai cánh cửa đền thờ, biểu tượng cho sự trong sạch (sông Hằng) và đức hy sinh (sông Jamuna). Người ta muốn nhấn mạnh rằng chỉ người trong sạch và có đức hy sinh mới được bước chân vào đền. Sau này việc đưa hình ảnh thần sông Hằng và thần sông Jamuna lên hai bên cửa đền đã trở thành tập quán cả ở bắc Ấn và nam Ấn.

## Những ngọn núi thiêng

---

Núi non, chiếm một vị trí quan trọng trong thần thoại Ấn Độ, là biểu tượng của sức mạnh: các vị thần trong cơn tức giận đã vươn mình đứng dậy thành ngọn núi, hoặc là núi bị các thần và ma quỷ bốc lấy mà ném nhau.

Quan trọng nhất là dãy *Himalaya*, trên những đỉnh cao nhất của dãy này là thiên đường. Núi non, đặc biệt là dãy Himalaya, còn quan trọng bởi vì các thánh nhân, các nhà luyện yoga, các giáo sĩ lang thang đã chọn đây làm nơi thiền định. Chính nơi này các bậc thầy đã dựng lên những thiền viện, nhiều thiền viện vẫn đang còn hoạt động. Leo lên dãy Himalaya, giữa những đỉnh núi tuyết vĩnh cửu, ta dễ dàng gặp những người luyện yoga trong hang núi.

Đây là những ngọn núi quan trọng:

*Ment*, trên đỉnh núi này là thiên đường của thần Brahma. Meru là trung tâm của ba thế giới mà các vị thần phải xoay quanh.

*Himavan* là ngọn núi phải hóa thân thành người khi các vị thần muốn cho nữ thần Sati sống lại. Sau đó Himavan trở thành cha của nữ thần sông Hằng và nữ thần Parvati.

*Mandara* là ngọn núi đáng kính trong dãy Himalaya. Trong thần thoại, đây là ngọn núi duy nhất đủ cứng để làm cái cọc khuấy biển sữa. Mandara là nơi cư trú của nữ thần Durga.

*Kailash* là nơi cư trú của thần Shiva, được coi là trung tâm của vũ trụ. Ngọn núi này liên quan đến sự bất đồng về quyền lực giữa thần Indra và Kartikeya, sau đó để giải quyết bất đồng, hai vị chấp thuận chạy thi xung quanh núi. Kartikeya thắng nhưng rất tức giận khi Kailash thiên vị Indra, thần bèn phi ngọn giáo vào núi, làm cho nó bị chẻ ra, tạo nên đèo Krauncha.

Còn có một số ngọn núi thiêng khác: *Parijat*, *Malyagiri*, *Mahendrachal*, *Chitrakoot*, *Goverdhan* (Mathura), *Kamagiri* (bang Assam), *Shaktiman* (bang Madhya Pradesh), *Raiwatgiri* (bang Gujarat).

## Cây thiêng

---

Với người Hindu giáo, mọi thứ trong vũ trụ đều thiêng liêng. Bất cứ thứ gì mọc lên và phát triển lại càng thiêng liêng. Trong Hindu giáo, niềm tin vào sinh vật thường đi cùng với suy đoán mang tính tôn giáo và triết học ở mức cao nhất và thường được thể hiện một cách bí ẩn, khó lĩnh hội. Trong những con dấu của nền văn minh thung lũng sông Indus, người ta đã thấy hình ảnh thần cây.

Có rất nhiều khu rừng thiêng, nơi cư trú của những nữ thần mẹ, và có rất nhiều loại cây cối đặc biệt quan trọng đối với đạo Hindu. Các loại Yaksha, những thần nữ, thường cư trú trên cây. Các thần nam thì không hề có mặt ở đó. Thờ kính cây là hình thức Shakti, tín ngưỡng Đại Mẫu.

Thần nữ Yaksha thường được xoa dịu bằng việc cúng thức ăn, bằng những mảnh vải buộc vào cành cây và những hòn đá bôi phẩm đỏ đặt dưới gốc cây. Một số loại cây như tulsi được cúng hàng ngày, một số cây được cúng hàng tháng, trong khi những cây khác chỉ được cúng vào những dịp lễ hội đặc biệt.

Pipal (*Ficus religiosa*), còn gọi là cây bồ đề, là một trong những cây quan trọng nhất của đạo Hindu và đạo Phật. Đây là cây giác ngộ bởi vì Đức Phật đã ngồi dưới gốc cây mà thành đạo. Cây bồ đề được thờ cúng khắp đất nước Ấn Độ, được coi là gắn với thần Vishnu.

Còn có những cây thiêng cũng liên quan đến Vishnu như cây đa (banyan, hoặc Indian fig tree, *ficus Indica*), Chandra-mallika (*Chrysanthemum indicum*), Naga Keshara (*Mesua ferrea*)...

Với thần Shiva, những cây thiêng là cây vô ưu (Ashoka, *Saraca Indica*) có lá nhọn, Kesara (*Mimusops Elengi*), Champaka (*Michela Champaca*), Vata...



Nữ thần Laksmi có cây thiêng Kamala (*Nelumbium speciosum*) trong khi thần Parvati có Sri-phala (*Aegle Marmelos*).

Cây chuối dại Kaila là cây thiêng đối với một trong những hiện thân của nữ thần Kali. Nó thường được dùng trong đám cưới và trong các lễ hội. Người ta dùng cây này để dựng cổng chào dẫn lối vào đền đài hoặc đến phòng cầu nguyện.

Tulsi (*Ocimum sanctum*) là cây thiêng thuộc họ kinh giới. Tulsi là một trong những nhân tình của thần Vishnu. Vợ Vishnu là Laksmi trong một cơn ghen đã biến nàng thành một loại cây, và thần Vishnu liền hóa thành hòn đá thiêng Salagrama để bạn bầu cùng nàng. Theo những dị bản của câu chuyện này thì Tulsi và Laksmi là một. Người Ấn hàng ngày thường xếp từng lớp phân bò khô xung quanh gốc cây, đêm đến thì đặt một ngọn đèn bên cạnh. Theo tập quán, người ta đặt một nhánh tulsi bên cạnh đầu người chết. Sau bữa ăn, người ta thường ăn mấy lá tulsi cho dễ tiêu hóa.

Cỏ Kusha (*Poa cynosuroides*) có tác dụng xua đuổi tà ma, là vật không thể thiếu trong tất cả các hình thức lễ bái. Có Durva (*Agrostis linearis*) được coi là may mắn và dành để cúng thần Ganesha.

## Những thánh địa

---

Trên khắp Ấn Độ có nhiều trung tâm hành hương, được dân chúng truyền tụng là những nơi rất thiêng. Viếng thăm những thánh địa (yatra) một lần trong đời là để được cứu rỗi. Adi Shankaracharya (được tôn là một vị thánh) đã lập nên bốn thánh địa mang ý nghĩa toàn vẹn dân tộc, bởi vì những thánh địa này ở bốn góc của đất nước Ấn Độ, khiến cho người hành hương phải đi xuyên qua chiều dài chiều rộng của đất nước.

*Varanasi* là nơi thiêng liêng nhất trong các thánh địa. Còn có tên là Benares và Kashi, đây là thành phố của thần Shiva. Thành phố nằm bên dòng sông Hằng linh thiêng, đã có trên 3000 năm tuổi. Khắp thành phố có hơn 2000 ngôi đền và hơn nửa triệu tượng thần, hầu hết là tượng Shiva và gia đình của thần.

*Mathura* nằm bên sông Jamuna (Yamuna), gần thành phố Agra, là nơi sinh của thần Krishna. Không khí ở Mathura thực sự tương phản với Varanasi. Mathura biểu tượng của tôn giáo sống động, trong khi Varanasi nhấn mạnh khía cạnh cái chết vĩnh hằng.

*Dwaraka* thuộc bang Gujarat là một thánh địa quan trọng khác. Đây từng là kinh đô Vương quốc của Krishna và có những ngôi đền rất quan trọng thờ ông. Thành phố xây bên bờ biển phía tây Ấn Độ.

*Puri* ở bang Orissa có ngôi đền Jagannath thu hút người hành hương từ khắp mọi vùng Ấn Độ. Trong đền có một pho tượng được coi là hiện thân của thần Krishna. Nằm ở bờ biển phía đông Ấn Độ, ngôi đền còn có tượng Balarama và Shubhadra (em gái Krishna).

*Rameswaram* ở cực nam Ấn Độ, là nơi Rama tổ chức tấn công sang Lanka (Sri Lanka ngày nay). Truyền thuyết nói rằng Rama đã dựng tượng linga của Shiva ở đây, vì thế đây là thánh địa của cả tín đồ Shiva (Shaiva) và tín đồ Vishnu (Vaishnava).

*Gaya* ở bên sông Hằng (cạnh thánh địa Phật giáo Bodhgaya, có cây bồ đề giác ngộ) là nơi người theo đạo Hindu đến làm lễ cầu siêu cho người nhà. Đón rằng sau khi được làm lễ cầu siêu ở đây, linh hồn người chết được giải thoát.

*Ujjain* được gọi là cái rốn của trái đất. Ở đây có những ngôi đền lừng danh thờ thần Ganesha và Kal-Bhairav. Dưới thời của Vikramaditya, đây là kinh đô của Ấn Độ. Truyền thuyết nói rằng hai phần của bản kinh *Skanda-Purana* được viết ra ở Ujjain.

*Haridwar* cũng là một thánh địa quan trọng. Thành phố nằm ở chân dãy Himalaya và là nơi sông Hằng bắt đầu chảy xuống đồng bằng. Thành phố còn được gọi là “cửa sông Hằng”.

Còn có một số thánh địa quan trọng khác: *Ayodhya* (kinh đô của Rama), *Kanchi* (Conjeevaram), *Kedarnath*, *Somnath*, *Amarnath*, *Kamakhya*.

## Ashram

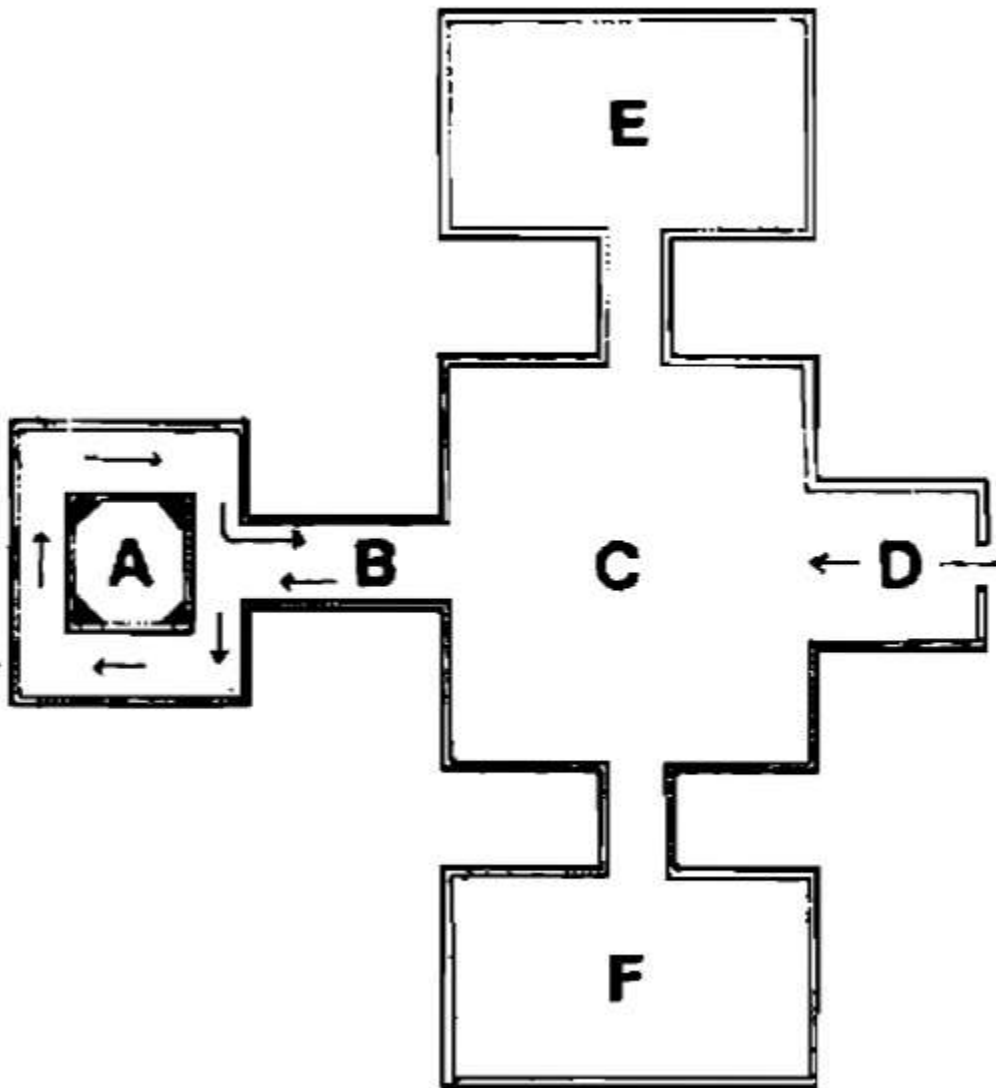
---

Từ thời cổ, ẩn viện ở nơi xa xôi hẻo lánh của một giáo sĩ khổ hạnh hoặc một đạo sư, trung tâm nghiên cứu và thực hành tôn giáo, được gọi là Ashram. Đó có thể chỉ đơn giản là nơi cư trú của bậc đạo sư và các môn sinh, cũng có thể là một thiền viện và ẩn viện, đồng thời lại có thể là một quần thể gồm nhiều trường dạy giáo lý, ký túc xá, nhà thương và cả những tổ chức từ thiện.

Một Ashram thường phụ thuộc vào sự đóng góp tự nguyện của các cá nhân và những nhóm doanh nhân giàu có. Thông thường trong Ashram, vị guru (đạo sư) là người quan trọng hơn hết thảy. Đạo sư sống có kỷ luật và khổ hạnh để thiền định, nghiên cứu và chỉ giáo. Trong thần thoại Hindu, những nơi này thường được miêu tả bằng một khái niệm lý tưởng là chốn mà trí tuệ và chân lý được thăng hoa.

## Cấu trúc một ngôi đền Hindu điển hình

Cấu trúc đền thờ Hindu hầu như giống nhau trên khắp đất nước Ấn Độ, mặc dù có thể có một số thêm bớt khác nhau do ảnh hưởng của từng vùng đất, do khả năng tài chính của từng ngôi đền, thỉnh thoảng là do ảnh hưởng chính trị. Chẳng hạn, trong chính điện có cùng lúc hai pho tượng (một tượng thật, một phiên bản) hoặc những bức tường cao xung quanh một số đền thờ ở nam Ấn là để bảo vệ đền trước những người Hồi giáo xâm lăng.



Người Hindu cúng bái không theo tập đoàn, chủ yếu là cúng riêng, trừ những dịp đặc biệt. Vì vậy cấu trúc đền thờ dựa theo nguyên tắc chỉ có một chính điện nhỏ gọi là *garbha griha* (phần A trong sơ đồ), nơi đặt tượng thần. Có một lối đi xung quanh chính điện này. Đây là trung tâm của ngôi đền, trên đó thường là mái vòm tròn hoặc mái xoắn ốc, trừ những ngôi đền nam Ấn, mái xoắn thường ở ngay lối vào. Sau khi cầu kinh, nhất thiết phải đi xung quanh chính điện, cho nên lối đi xung quanh tượng thần là phần cốt yếu trong cấu trúc ngôi đền.

Có một lối đi nhỏ gọi là *antraia* (B) nối giữa chính điện và *mandapa* (C), tức là sảnh lớn với những hàng cột, nơi các tín đồ tập hợp để cầu cúng. Những cái cột phần lớn bằng cẩm thạch, trên đó chạm khắc hình những nữ thần, những tiểu thần, những hoạt động trong đời sống của các vị thần chính, thỉnh thoảng là cảnh trong những thiên trường ca.

Ở một số ngôi đền, hình chạm khắc thường xuất hiện trên rất nhiều cột đá cẩm thạch và trên bề mặt bức tường bên ngoài đền. Cổng vào đền gọi là *Ardha-mandapa* (D). Những ngôi đền lớn còn có những khu vực phụ gọi là *maha mandapa* (E) và *kalyana mandapa* (F) tăng thêm chỗ cho nhiều tín đồ trong dịp lễ hội.

## Đất Phật ở Ấn Độ

---

Trong bốn vùng đất quan trọng nhất liên quan đến cuộc đời của Đức Phật, chỉ có Lumbini là thuộc Nepal, còn ba miền đất khác ngày nay đều nằm trên lãnh thổ Ấn Độ. Lumbini là nơi hoàng tử Siddhartha (Tất Đạt Đa) cất tiếng chào đời. Kushinagar là nơi Đức Phật lui về nghỉ lại những ngày cuối cùng, và nhập Niết Bàn ở tuổi 80. Hai nơi này là chứng nhân để nói lại cho nhân loại biết rằng Đức Phật cũng là một con người như mọi người trần, cũng có sinh và có tử. Hai nơi khác đặc biệt quan trọng hơn: Boddhgaya, nơi hoàng tử Siddhartha, sau bao tháng trầm trong cuộc tìm kiếm chân lý, đã ngồi nhập định dưới gốc cây bồ đề và được khai minh. Sau đó người đã vượt 250 cây số đường rừng để tới Sarnath, giảng bài kinh đầu tiên cho năm tín đồ đầu tiên của Phật giáo, cả bốn nơi này tôi đều đã đến thăm, mà không phải chỉ đến một lần.

Mùa hè năm 1990, con tàu lao đi trong cái nóng tháng năm tới trên 40°C, từ Sarnath đến Boddhgaya (Bồ Đề Đạo Tràng). Đang vượt qua chiếc cầu sắt lớn trên sông Hằng thì một cơn mưa đá bất ngờ ập xuống. Khúc sông Hằng ở nơi thánh địa Benares bé nhỏ và hiền hòa là thế mà đến đây bỗng phình to ra, sóng trào cuộn cuộn trong cơn mưa sầm sập làm cho trời đất xám xịt. Những hạt mưa đá to bằng đầu ngón tay, tung tóe trong các bụi cây bên đường, trên những cánh đồng lúa mì đã thu hoạch chỉ còn trơ gốc rạ, nhảy lảng tâng trên thềm một ga xép. Có mấy hành khách che ô, chạy ra từ phòng đợi nhà ga, dùng tay và chân vun nhanh những hạt mưa đá lại, trong thoáng chốc đã được một đống khá to, rồi vốc từng vốc chạy vào phòng đợi để ném nhau, nhảy nhót reo hò trong một vũ điệu hồn nhiên. Ấn Độ là thế, thiên tai, dịch bệnh và nỗi bất hạnh vẫn thường châu chực trước cửa mọi nhà, vậy mà vẫn không thể làm cho người Ấn Độ thôi hát, thôi cười, thôi nhảy múa. Sức sống dai bền của dân Ấn Độ có thể là đây chăng, là cứ bình thản sống, bình thản trước mọi bất hạnh, chấp nhận nó như một điều tất yếu, và bớt nghĩ ngợi nhiều về nó?

Ấy thế mà có một con người không sống như vậy. Người ấy đã vạch thêm một nét nhăn ưu tư lên vàng trán Ấn Độ, ở tuổi ba mươi, đã từ bỏ cả gia đình và quyền thừa kế một vương quốc, lên đường tìm kiếm chân lý và ý nghĩa cuộc đời. Khoảng 2500 trước, người ấy đã đi ngược chiều với con tàu mà tôi đang đi từ Bodhdhaya về Sarnath, trong một ngày mưa đá hoành hành trên những cánh rừng và những đồng đất cằn khô như thế này. Khi ấy, Người vừa bừng ngộ dưới gốc cây bồ đề, đã thấu hiểu những quy luật và ý nghĩa cuộc đời. Vàng hào quang trí tuệ tỏa sáng xung quanh Người, mong muốn giảng lại cho các đệ tử của mình chân lý, người đã băng rừng rẽ lối tìm về Sarnath (Lộc Uyển). Vừa đến nơi, Người gặp năm đệ tử cũ, những kẻ đã rời bỏ Người khi Người thôi hành hạ thân xác, vì biết rằng không thể đạt tới chân lý bằng cách hành xác và nhịn đói. Họ mừng mừng tủi tủi khi gặp lại cố nhân và bàng hoàng khi nghe Người hỏi: “Các người có còn nhớ ta chăng?” Một người đáp vội: “Dạ thưa, Người là Siddhartha, chúng tôi còn nhớ”. Đây là tên từ thuở chào đời của hoàng tử xứ Lumbini. “Không phải”, Đức Phật tiếp lời, “Ta là Buddha (Người giác ngộ) và đạo của ta là đạo của những người giác ngộ”, tức là Đạo Phật.

Ở Sarnath có một quần tượng, trong đó Đức Phật với hai bàn tay đặt phía trước ngực trong thế bất ấn: ngón cái và ngón trỏ của bàn tay phải gặp ngón trỏ của bàn tay trái, còn năm tín đồ đầu tiên của Đạo Phật ngồi quay tròn phía trước, đầu hơi cúi, đôi bàn tay cung kính chấp trước ngực, nghe giảng bài kinh đầu tiên. Đức Phật dạy rằng có hai lối sống đều dẫn đến sự đau khổ: đó là lối sống hoàn toàn chạy theo lạc thú, hoặc hoàn toàn chối bỏ lạc thú. Vốn được vua cha tạo cho mọi điều kiện sống một cuộc đời chỉ biết vô tư hưởng lạc thú, hoàng tử xứ Lumbini bị rơi vào một cơn khủng hoảng tinh thần khi bất chợt hay rằng ai ai rồi cũng phải chịu phận ốm đau, già lão và chết. Vậy ra cuộc đời là một chuỗi triền miên những đau khổ hay sao? Làm thế nào để chấm dứt mọi đọa đày đau khổ?... Kiến thức kinh viện hoàng gia không sao lý giải được điều này. Hoàng tử xứ Lumbini đã lặng lẽ rời bỏ kinh thành, rời vua cha, rời vợ con để đến với cuộc đời, chất lọc từ kiến thức bình dân những gì có thể giúp chàng tìm ra chân lý. Chàng đã sống sáu năm ròng khổ sở



nhất trong một cái hang nhỏ, tự hành hạ thân xác cho đến khi suýt chết. Khi đó chàng mới hiểu mình đã làm đường, làm sao tìm được chân lý nếu như thân xác mình không tồn tại nữa.

Rốt cuộc vị hoàng tử xứ Lumbini là người đã nếm trải đủ mùi sung sướng nhất và đau khổ nhất, kết hợp được trong mình cả tri thức bác học và bình dân, rồi mới trở thành Đấng Giác Ngộ. Đấng Giác Ngộ không chủ trương lối sống cực đoan, mà chỉ ra một con đường dung hòa (trung đạo), trong đó có con đường chân chính tám chặng (ngôn ngữ nhà Phật gọi là Bát chính đạo) và bốn chân lý diệu kỳ (Tứ diệu đế)...

Từ dưới thời Hoàng đế Ashoka (thế kỷ III trước Công nguyên) Sarnath đã là một thiền viện đông đúc và tôn nghiêm. Bẵng đi nhiều thế kỷ, Sarnath khôi phục thời đại hoàng kim vào thế kỷ V đến VII công nguyên. Sarnath, Boddhgaya và nhiều thánh địa khác của đạo Phật được biết đến một phần là nhờ sự miêu tả tỉ mỉ và sinh động của hai vị hành hương người Trung Hoa là Pháp Hiển (đầu thế kỷ V) và Huyền Trang, còn gọi là Đường Tăng (giữa thế kỷ VII).

Huyền Trang nhìn thấy ở đây chiếc cột đá do Hoàng đế Ashoka xây dựng, cao 21,5m, sáng bóng như gương. Còn khi tôi đến thăm, cột đá chỉ còn là cái chân cột cao hơn một mét, nó đã bị đập phá tan tành, chịu chung số phận với cả thiền viện, khi bọn xâm lược đến cướp phá trong khoảng từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII.

Đỉnh cột đá Ashoka có hình bốn con sư tử chụm lưng vào nhau, được tìm thấy và nay được trưng bày trong bảo tàng cạnh đó. Mô hình này ngày nay là quốc huy của nước Cộng hòa Ấn Độ.

Hoàng hôn. Chút ánh sáng cuối chiều trên đồng cỏ nát hoang tàn của Sarnath, đổ nát mà vẫn còn rộng lớn và gây ấn tượng, tự nó đã nói lên tất cả về sự suy vong của một thánh địa từng có thời hoàng kim. Hàng nghìn Phật tử từng vây quanh nơi đây, nghe giảng kinh trong giảng đường, và có trai phòng dành riêng cho từng người khi cần nghỉ ngơi. Thiền viện đã bị đập phá tan hoang, nhưng những

bức tường cao thấp vẫn còn, chỉ rõ ranh giới giữa các phòng, thậm chí cả chỗ ngồi của từng môn sinh trong giảng đường. Trên đồng đồ nát đó, vẫn còn sừng sững một cái đài tưởng niệm, cao hơn 30 mét và chu vi chân đài chừng 40 mét. Những đài tưởng niệm Đức Phật như thế được gọi là stupa (bảo tháp), có thể là hình trụ, hoặc bán cầu, cái nhỏ cao chừng 10 mét, cái lớn có thể tới 40 mét, hoàn toàn là một khối đặc, không có lối đi vào bên trong. Nhưng trong lòng những stupa này thường có những chiếc tiểu đá cẩm thạch, có một chút tro cốt của Đức Phật. Ngay tại Sarnath, cho đến năm 1794 vẫn còn một đài tưởng niệm cao hơn 30 mét và lớn hơn chiếc hiện hành rất nhiều, do Hoàng đế Ashoka xây dựng. Vào những năm cuối thế kỷ XVIII, vị thủ hiến của Benaras có quyết định xây dựng một cái chợ cho thành phố bên bờ sông Hằng tấp nập người hành hương, nhưng lại thiếu nguyên vật liệu, ông đại thần Jagat Singh vắt tay lên trán nghĩ ngợi nhiều ngày, rốt cuộc bỗng nhớ đến thiền viện Phật giáo bị bỏ hoang đã lâu. Ông ta cho người đến đập phá cái stupa cao hơn 30 mét để lấy gạch đá. Trong lòng đài tưởng niệm này, người ta phát hiện ra một chiếc tiểu bằng đá cẩm thạch, bên trong có một chiếc bình đựng tro xương mà không nghi ngờ gì nữa, đó là một phần xá lợi của Đức Phật. Chẳng biết phải làm gì với di vật tìm được, vị thủ hiến đã tuân theo phong tục của đạo Hindu, đem rải tro cốt của Đức Phật xuống sông Hằng, dòng sông thiêng liêng nhất của người theo đạo Hindu.

Tháng tư năm 1991, tôi lại đi qua Sarnath để tới đất thánh Bodhgaya, sau khi đã dừng chân nửa ngày ở Nalanda, nơi còn dấu tích của trường đại học Phật giáo đầu tiên. Đầu thế kỷ VII, khi Đường Tăng đến đây và lưu lại 16 năm trời, Nalanda đang ở vào thời điểm hưng thịnh nhất. Cùng một lúc có 10.000 môn sinh theo học, với sự hướng dẫn của 1.500 giáo sư, những cuộc thảo luận sôi nổi về các bản kinh của phái Tiểu Thừa và Đại Thừa, về môn ngữ pháp tiếng Sanskrit, môn logic học và y học... không chấm dứt cùng với giờ đóng cửa giảng đường, mà còn theo họ về trong các trai phòng thâu đêm suốt sáng. Tôi bước vào một căn phòng rộng khoảng 10 mét vuông và thử nằm lên chiếc giường mấp mô xây bằng gạch. Phía trên đầu không phải là mái che hay trần nhà, mà là

cả một bầu trời xanh đầu mùa hạ. Trường đại học sáu tầng này đã bị cướp bóc và đốt phá lần cuối cùng vào năm 1253, bị quên lãng nhiều thế kỷ và chỉ được khai quật lên vào đầu thế kỷ XX.

Lúc đứng chờ xe buýt bên đường Nalanda, chúng tôi gặp một nhà sư người Ấn Độ, mang tên con trai của Đức Phật là Rahul. Ông khẳng định điều chúng tôi chưa dám chắc, rằng ở Boddhgaya cũng có một ngôi chùa Việt Nam, và chủ động đưa chúng tôi lên xe, sợ rằng người nước ngoài sẽ đi lạc hoặc bị đánh lừa. Đi chưa được bao xa, chuyện trò chưa được nhiều, lúc xe dừng ở một bến nhỏ, nhà sư nhìn thấy một đệ tử bên đường, liền vẫy anh ta tới. Chàng trai kính cận, dáng dấp như một sinh viên, vội dừng xe máy, chạy đến chấp tay cung kính chào thầy, rồi cũng theo ý thầy, bắt tay và chuyện trò đôi câu cùng hai người khách Việt Nam. Nhà sư xuống theo cùng đệ tử, nhưng không quên dặn dò phải đi theo tuyến nào, và nhớ là không phải trả tiền xe nữa, vì ông đã trả hết cho chúng tôi rồi.

Ngày hôm sau, gặp lại ở Boddhgaya, sư Rahul đưa chúng tôi vào một làng nhỏ và nghèo nàn, ở ngay đằng sau ngôi chùa Trung Hoa. Sư Rahul mở một trường học từ thiện cho lũ trẻ làng, tuổi từ 5 đến 10. Không biết lũ trẻ tiếp thu được những gì trong ngôi trường nhỏ, đơn sơ và thiếu thốn phương tiện ấy, nhưng ít nhất trường của sư Rahul cũng làm được công việc của một nhà trẻ, tập hợp trẻ em lại và dạy chúng những bài học hiểu lễ làm người.

Trường của sư Rahul chỉ cách cây bồ đề của Đức Phật chưa đến một cây số. Nhờ có cây này và ngôi chùa Đại Giác Ngộ, Boddhgaya trở thành một địa danh nổi tiếng thế giới. Người ta không chỉ đến từ Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên, Thái Lan... mà còn từ Canada, Mỹ, Anh, Pháp... Khách du lịch và người hành hương vừa bước xuống tàu đã gặp ngay những dòng chữ Hindi kẻ rất đẹp trên những cột lớn của nhà ga Gaya. Khi đến, tôi không để ý, vì cho đó chỉ là nội quy, hoặc lời chỉ dẫn của nhà ga đối với hành khách. Chỉ đến khi trở về, phải ngồi chờ chuyến tàu đêm đến chậm, tôi mới đọc kỹ và giật mình nhận ra đó là lời dạy của Đức Phật. Tôi lần lượt đi qua tất cả

các cột, đọc và chép lại tất cả. *Tình thương là tên gọi thứ hai của lòng tin*, nghe tưởng như giáo huấn của một thời xưa cũ, mà hóa ra vẫn còn mới mẻ.



Ở nơi Đức Phật được khai minh dưới gốc cây bồ đề, hoàng đế Ashoka cho xây dựng một ngôi chùa lớn, nhưng nó đã bị những bàn tay cướp bóc và hận thù tôn giáo phá hoại. Ngôi chùa hiện tại được xây dựng lại cách đây khoảng bốn thế kỷ, hình chóp, vươn cao 60 mét lên nền trời như một ngọn bút, ở bốn góc lại có bốn tháp nhỏ, hình dáng giống hệt như thế, tạo nên sự hài hòa cân xứng cho cả ngôi chùa. Trong điện thờ chính, có một pho tượng Đức Phật khá lớn, ngồi trong tư thế nhập định, hướng về phía Đông, đứng hệt tư thế Đức Phật đã ngồi bên gốc cây và thành đạo.

Men theo bên trái ngôi chùa đi ra đằng sau là đến với cây bồ đề của Đức Phật. Đầu tháng tư, cây đã trút sạch lá để sửa soạn cho đợt thay lá mới, kịp đến ngày Phật đản tháng sau. Năm trước, tôi đến vào tháng năm, trước ngày Phật đản năm ngày, thấy cây cao bóng cả, đợt lá mới non tươi, du khách phải dừng chân khá lâu dưới gốc cây để hưởng trọn cái không khí mát rượi và an lạc giữa ngày hè nắng như xối lửa. Ngay dưới gốc cây có một phiến đá lớn, gọi là tòa kim cương, là nơi Đức Phật tọa thiền. Còn ngay trước lối vào là hai phiến đá đen hình tròn, chạm khắc đôi bàn chân của Đức Phật. Một nhánh của cây này đã được Mahinda, con trai của hoàng đế Ashoka, mang sang Sri Lanka vào thế kỷ III trước công nguyên, trong cuộc hành trình dang dặc với sứ mệnh truyền bá đạo Phật về phương nam. Cây bồ đề ấy, với rất nhiều đời cháu con tiếp nối, vẫn bình yên tỏa bóng ở Sri Lanka cho đến tận bây giờ, trong khi cây ở Boddhgaya đã trải qua bao thăng trầm, biến động. Pháp Hiển kể rằng việc hoàng đế Ashoka ngày nào cũng đến bên gốc cây để sám hối đã làm cho hoàng hậu ghen tuông và tức giận. Bà bí mật sai chặt phá cây. Ashoka phủ phục bên cái cây chỉ còn trơ lại gốc, thề sẽ không đứng dậy, nếu như cây không phục sinh. Người ta phải xây hàng rào quanh gốc cây, dùng sữa bò để tưới hàng ngày, cho đến khi một cây non mới đâm chồi... Nhiều thế kỷ sau, cái cây lại bị một tiểu vương Hindu của vùng Bengal đốn ngã... Chỉ đến cuối thế kỷ XIX, khi việc bảo tồn được chính thức đặt ra, người ta mới lấy một cây con từ cái cây ở Sri Lanka đem về, trồng lại vào chỗ cũ.

Xung quanh cây bồ đề của Đức Phật còn có một chuyện xảy ra vào cuối năm 1990. Vị lãnh đạo một nước láng giềng của ta tới thăm chùa, xin một cây con để mang về trồng ở nước mình. Về đến nơi, một số người nhìn thấy, đều lắc đầu cho rằng đó không đúng là cây của Đức Phật. Cây lấy từ đất Phật về, mà người ta không tin?

Trong tiếng Anh và tiếng Hindi, người ta gọi đó là cây bo, chắc hẳn xuất phát từ chữ boddha (hoặc buddha) của tiếng Sanskrit, có nghĩa là tỉnh thức, là giác ngộ? Cây bồ, hay cây tỉnh thức, ở đất Phật là cây pipal, hoặc banian, thuộc họ đa, lá to bằng bàn tay, hình trái tim.

Cách cây bồ đề không xa, phía nam khu vực chùa, là hồ sen, nơi Đức Phật xuống tắm vào tuần thứ sáu, sau khi thành đạo. Bất ngờ, dông bão nổi lên, sấm chớp ùng ùng. Xung quanh không một mái lều, không một tán cây che, nhưng cũng rất đột ngột, muông thú từ trong rừng kéo ra, tạo thành mái che cho Đức Phật nương náu.

Tháng năm, sen phủ kín mặt hồ, pho tượng Đức Phật dựng giữa hồ, có một vòm che vươn từ sau lưng lên đến đầu Đức Phật. Cái vòm che bành ra như đầu con rắn hổ mang bành, nhưng ở phía trên lại có hình cách điệu đầu một con vật giống như hổ báo. Đây là đài tưởng niệm dã thú, được lượng tử bi của Đức Phật cảm hóa đã tự ý mang thân mình che chở cho Người.

Thị trấn Boddhgaya chỉ cách trung tâm huyện lỵ Gaya khoảng 12km, nhưng sạch sẽ và thanh bình hơn hẳn. Những nơi thánh địa của đạo Phật trên đất Ấn Độ đều sạch sẽ và bình yên so với nhiều nơi khác, liệu có phải vì chất hiền lành toát ra từ chính tôn giáo này và từ chính các tín đồ Phật giáo? Trên những con đường nhỏ của thị trấn, thường gặp nhất là những gương mặt Á Đông: người Trung Hoa, Tây Tạng, Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan, Miến Điện... Thật dễ hiểu, vì đây là nơi mời gọi và quy tụ người hành hương của những đất nước coi đạo Phật là quốc giáo hoặc là tôn giáo chính. Người Nhật dựng ở đây một ngôi chùa bề thế, với một pho tượng Phật bằng đá trắng, chỉ riêng chi phí cho pho tượng cao khoảng 50 mét này đã là một triệu đô la Mỹ. Phật tử Thái Lan xây một ngôi chùa Vàng. Chen



vai thích cánh bên cạnh với quy mô lớn là chùa Bhutan, chùa Tây Tạng, Miến Điện... Chúng tôi đi giữa dòng người, cho dù có bị nhầm là người Nhật, người Hoa, trong thâm tâm vẫn không thôi nghĩ rằng mình đang góp thêm vào đoàn du khách bốn phương những gương mặt Việt Nam.

Trong cuốn sách du lịch không thấy nói về chùa Việt Nam, cũng không có cả sự chỉ dẫn trên bản đồ thị trấn, về sau tôi mới hiểu chỉ đơn giản là vì năm 1991 chùa đang trong thời kỳ xây dựng, mới được khởi công khoảng 5 năm trước đó. Ở khách sạn du lịch, khi nghe tôi hỏi, các nhân viên tiếp tân sốt sắng dẫn ra trước thềm, chỉ một tòa nhà màu vàng ở giữa cánh đồng mà nói: “Chùa Việt Nam đây”. Nhưng ở trên đường thì không phải ai cũng biết, có người lại bảo tòa nhà màu vàng ấy là một khách sạn. Mà giống khách sạn thật, một binđinh bốn tầng bê thế nổi lên giữa đồng lúa mì vừa thu hoạch, xung quanh tòa nhà là một bức tường cao quá đầu người chưa kịp quét vôi, còn nguyên màu xám của vôi vữa. Có một điều làm cho tôi ngờ đây không phải là khách sạn, vì trên nóc nhà có một cái chòi, mái cong cong trông rất thân thuộc. Chỉ khi đến trước cửa, phân vân gõ vào cánh cửa sắt mấy lần, tôi mới bất chợt nhận thấy bên sườn nhà có hình bản đồ Việt Nam nho nhỏ, những cái hình đắp nổi vừa mới làm, cũng chưa kịp tô màu hoặc quét vôi lên, vẫn còn nguyên màu xám của vữa.

Buổi tối hôm đó, thầy Huyền Diệu trụ trì chùa dẫn chúng tôi đi xem hết thảy các tầng nhà, qua hết các phòng. Thầy không đánh số các căn phòng, thay vào những con số là tên những người có công lao với đất nước và Phật giáo trong lịch sử Việt Nam. Sau này các Phật tử Việt Nam đến chùa theo một khóa học, sẽ không được phân về phòng số 1 hoặc số 2, mà là nhận phòng “Thánh tử vì đạo Quách Thị Trang” chẳng hạn, ít ra thì họ cũng được ngay một bài học nhập môn về những tên tuổi đáng ghi nhớ và sẽ để tâm tìm hiểu các nhân vật ấy. Chúng tôi dừng lại trước căn phòng có tấm biển đá trắng, khắc tên người phụ nữ đi đầu trong đoàn biểu tình của Phật tử chống kỳ thị đàn áp tôn giáo và bị sát hại năm 1963. Thầy Huyền

Diệu đọc được tin này trên sách báo, nhớ mãi, rồi lấy tên cô đặt cho một căn phòng ở đây.

Đến Ấn Độ đã được hơn hai mươi năm, ban đầu làm thuê cơ cực, thầy chỉ kiếm được vài ba rupi mỗi ngày. Lần đầu viếng thăm cây bồ đề của Đức Phật, thầy khẩn Phật phù hộ cho ước nguyện xây một ngôi chùa Việt Nam trên đất này trở thành hiện thực. Hơn hai mươi năm, thầy làm việc nhọc nhằn, đi giảng bài ở Nhật và các nước châu Âu, gom góp và quyên góp thêm, được một số tiền để xây chùa. Có tiền rồi, khởi đầu thầy mua bốn hecta đất, việc đầu tiên là xây dựng ngay một tòa nhà bốn tầng, sẽ là nơi ở cho các Phật tử đến học tập. Theo thiết kế của thầy Huyền Diệu, chùa Việt Nam sẽ không xây bề thế như chùa Nhật, chùa Thái mà độc đáo là sẽ xây một quả núi lớn tượng trưng cho dãy Hoàng Liên Sơn, có suối reo thác đổ, ở chân núi có một ngôi chùa nhỏ ẩn mình trong bóng râm của tre trúc và các loại cây của làng quê Việt Nam. Thầy nhờ một số kiến trúc sư vẽ hộ cái mái cong của chùa, nhưng không quên hỏi họ xem mái chùa Việt Nam khác mái chùa Trung Quốc ở chỗ nào. “ôi chà, nó cũng nhang nhác như nhau mà thôi”, họ trả lời. Trời ơi, khác nhau nhiều chứ, “nhang nhác” làm sao được. Mái chùa Tàu lượn từ trên xuống, rồi hất cong lên một cách mạnh bạo. Còn mái chùa Việt Nam bao giờ cũng mềm mại hơn, lượn xuống, từ tốn và diềm đằm, rồi sau mới hất cong lên, như bản tính người Việt khi cần cũng có thể quyết liệt. Thế là ngôi chùa nhỏ lại phải do chính tay thầy vẽ mẫu và trực tiếp chỉ đạo xây dựng.

Nhân nói chuyện thiết kế, thầy Huyền Diệu dẫn chúng tôi đến bên một cái hồ nhỏ vừa xây xong, ở giữa hồ đang xây trụ cho một ngôi chùa Một Cột. Một kiến trúc sư đã thiết kế ngôi chùa theo ý thầy, để khi du khách bước lên hết bậc cầu thang, phải thật ôn hòa, thật tĩnh tâm mới có thể khéo léo lách mình vào được bên trong. Người hấp tấp và nôn nóng thì sẽ va đầu vào cửa, bâng hoàng lui ra ngay, thay cho việc bước tiếp vào trong chùa.

Người phục vụ bê ra một ấm trà và ba cái chén. Chúng tôi ngồi uống trà cùng thầy Huyền Diệu ngay trên bãi cỏ trước tòa nhà, bên những



cây đu đủ trĩu quả. Chỉ có một người giúp việc, thầy tự xây lấy hệ thống thủy nông dẫn nước vào ruộng trồng lúa nước theo lối canh tác của Việt Nam, trong khi trên những cánh đồng xung quanh chùa, dân địa phương chỉ quen trồng lúa mì trên ruộng cạn. Rồi thầy trồng cà chua, trồng các loại rau, kể cả rau muống. Một nhà sư mảnh khảnh, nho nhã, lại cũng lao động như một người nông dân cần cù.

Khoảng mười giờ đêm, chúng tôi từ giả thầy để trở về khách sạn. Thầy Huyền Diệu mời chúng tôi trưa hôm sau đến ăn cơm chùa, thầy sẽ cho ăn cơm Việt Nam, có tương do thầy làm, nếu muốn ăn sẽ có cả rau muống. Trước lúc chúng tôi ra đi, thầy nói: “Ấn Độ là đất nước có nền văn minh lớn và lâu đời. Nhưng ở đâu có nhiều thần thánh thì ở đó cũng có nhiều cái xấu cái ác. Hãy học lấy cái hay, cái thánh thiện để về xây dựng nước nhà, chứ không phải là nhằm lẫn mà học lấy cái dở, cái ma quỷ”. Tôi chia tay thầy, bước ngay vào màn đêm mênh mang trên cánh đồng, không ngoái đầu nhìn lại, không muốn phải tận mắt thấy sau phút chia ly, mình để lại đằng sau một con người đơn độc.

Tôi đã trải qua nhiều cuộc chia ly như vậy. Mới năm trước đó, và cũng ở đất này thôi, ngay bên gốc cây bồ đề nơi Đức Phật thành đạo. Sau khi loay hoay chụp ảnh cây và những dấu chân Phật, tôi định bước đi, thì nghe có tiếng gọi nhỏ. Người đàn bà tuổi ngoài sáu mươi, dáng vẻ như người Nhật hoặc Triều Tiên, nãy giờ nhắm mắt nhập định bên gốc cây khiến tôi phải nhẹ chân mỗi khi lui tới tìm một góc độ, chợt mở mắt và vẫy tay tôi đến, hỏi xem người nước nào. “Việt Nam? Ở Toronto, tôi cũng có mấy học sinh người Việt Nam, thông minh và ngoan ngoãn lắm”. Bà có cái tên thân mật là Shichan, một họa sĩ gốc người Nhật, nhưng sinh ra và lớn lên ở Canada. Bà Shichan hỏi tôi về Việt Nam ngày nay, cả một Việt Nam thời chiến mà bà biết đã chịu rất nhiều bom đạn, nào là B52, nào là bom napan. Nhắc đến bom napan bà rùng mình, thu người lại... Chuyện trò một lát, bà bảo tôi ngồi bên hàng rào bằng đá, chạm khắc hình những bông sen cách điệu, rồi bà đứng lên lựa thế để chụp ảnh. Chỉ đến lúc này tôi mới biết chân trái của bà bị tật, mỗi bước tập tễnh xô lệch người về bên trái. Ra khỏi chùa, tôi nắm chặt tay bà để dẫn đi,

giữa một đám ăn mày, lạnh lặn và khỏe khoắn hơn bà nhiều, đang nhao nhao bám theo. Bà mời tôi một cốc lasi, món sữa chua đánh sủi bọt theo kiểu Ấn Độ, trong một quán giải khát bên đường. Theo bà thì Ấn Độ là một đất nước kỳ lạ, người ta có thể tìm đến những nơi như thị trấn này để tìm kiếm sự thư thái cho tâm hồn. “Cách đây 18 năm, tôi đến Ấn Độ lần đầu tiên, có được bạn bè ở Bombay, Calcutta và nhiều thành phố khác. Nay trở lại thì bạn bè cũ đều đã thành ông thành bà cả rồi. Từ Canada sang đây xa xôi lắm, nhưng tôi sẽ còn trở lại”. Tôi ái ngại nhìn bà, một bà già trong tình cảnh như thế này, nếu có chồng có con thì chắc họ không nỡ để bà đi một mình trên một quãng đường dài như thế. Bà là một trong muôn vàn những người bất hạnh, đau khổ, tàn tật về thể xác hoặc tâm hồn, muốn tìm đến nương nhờ cửa Phật hay chăng?

Lúc chia tay, tôi tặng bà Shichan cuốn sách hướng dẫn tìm đường cho du khách trên đất Ấn Độ, vì bà sẽ còn đi nhiều nơi nữa. Cuốn sách như một người bạn, người dẫn đường chu đáo và chân thành, hướng dẫn người ta nên thăm viếng những đâu, nghỉ lại ở khách sạn nào với số tiền bao nhiêu, mua những vật kỷ niệm gì, và phòng tránh những gì... Có cuốn sách, bà sẽ không cô độc nữa, bà sẽ có một người bạn đường đáng tin cậy.

Có lẽ tôi đã phạm sai lầm khi nhìn theo mãi người đàn bà tàn tật, giờ lại ôm thêm một cuốn sách nặng trĩu hơn 800 trang, khó nhọc lê từng bước xa dần trên con đường vắng trong bóng chiều chập choạng. Biết là lòng mình sẽ không còn được yên tĩnh, sẽ bần khoăn và nhiều day dứt, thế mà vẫn cứ nhìn theo.

## Người quét chùa Việt Nam ở xứ Phật Thích Ca

---

Vừa mới gặp ông từ trong vườn chùa đi tới, tôi có cảm tưởng đây đích thực là người Việt Nam. Một người đàn ông kính trắng, nho nhã mà rần rỏi. Bộ bà ba màu nâu nhà chùa. Nhưng ở giữa xứ người, thấy ai trông giống người Việt thì vẫn phải thận trọng. Tôi tự giới thiệu bằng tiếng Anh. Ông mỉm cười đáp lại: "I'm the pagoda sweeper here". Tôi là người quét chùa ở đây. Tôi cũng là người Việt Nam.

Thầy Huyền Diệu trụ trì ngôi chùa Việt Nam Phật Quốc Tự ở nơi Phật giác ngộ. Xứ Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhgaya) là nơi hoàng tử Tất Đạt Đa (Siddhartha) đã ngồi thiền dưới gốc bồ đề, tạo dựng nên giáo lý Phật giáo. Hơn 2500 năm sau, cây bồ đề bao lần phục sinh từ cây của Phật Tổ vẫn còn đó. Ngôi chùa cao 60 mét vẫn pho tượng Phật nhìn về hướng đông, vẫn hồ sen Phật xuống tắm sau khi đắc đạo. Thị trấn mọc lên hàng chục ngôi chùa, Miến Điện, Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng, Bhutan, Nepal, Thái Lan... như là ngoại giao đoàn của Phật giáo các nước. Sự vắng bóng chùa Việt Nam ở một nơi như vậy là nỗi ưu tư triền miên của thầy Huyền Diệu. Cho đến một ngày gặp nhân duyên. Có tiền quyên góp của đồng bào ta ở nhiều nước, có tiền công thầy Huyền Diệu đi giảng dạy ở nhiều nước, thầy mua đất, tự mình thiết kế, theo dõi thi công, cùng lăn vào làm với thợ. Cuối cùng tòa sứ của Phật giáo Việt Nam đã hiện diện trên đất Phật.

Cũng đúng như thầy Huyền Diệu tự nhận, ông là người quét chùa. Một tòa nhà bốn tầng, sau này sẽ là ký túc xá cho sinh viên Phật học, một tay thầy quản lý. Gần bốn hecta khuôn viên chùa, một mình thầy trông nom. Tất cả mới được khoảng 1/10 dự án. Trên vùng đất gần 40.000m<sup>2</sup> ấy thầy sẽ cho chở đá khối về, xây một ngọn núi lớn, tượng trưng cho dãy núi Hoàng Liên Sơn có đỉnh cao nhất Việt Nam. Dưới chân hòn núi có thác đổ suối reo là một ngôi chùa cổ Việt Nam giữa um tùm tre trúc, ở một góc khác có Chùa Một Cột, có

một ao sen, cây cối trong chùa sẽ là một số thực vật phổ biến của Việt Nam và những cây liên quan đến cuộc đời và giáo lý của Phật Tổ.

Tôi đến Bồ Đề Đạo Tràng nhiều lần. Thánh địa này cách thủ đô New Delhi khoảng 1000km. Lần đầu không biết có chùa Việt Nam. Lần thứ hai, năm 1991, tình cờ có một người địa phương nói cho biết, đến thăm chùa và được tiếp kiến thầy Huyền Diệu. Từ đó, hầu như hàng năm tôi đều đến. Cũng nhiều khi thầy lên thủ đô, lo mua vật liệu, cây giống, lo việc này việc khác cho chùa. Lại có lần Liên hoan Phim Quốc tế New Delhi với chín phim truyện Việt Nam ở khu vực tiêu điểm, thầy hăm hở lên thủ đô để xem phim, rồi lạc quan tuyên bố: “Pháp đang ồn ào mấy cái phim *Người tình* và *Đông Dương*, phim mình mà lo được thêm phần nghệ thuật và kỹ thuật điện ảnh thì đâu có chịu thua”.

Gặp gỡ thầy đã nhiều, tôi chưa bao giờ hỏi chuyện đời riêng. Thầy Huyền Diệu cũng không tự nói. Chỉ biết thầy tên thật là Lâm Trung Quốc, Trung Quốc là trung với nước, theo cách giải thích của thân phụ thầy khi đặt tên. Thư từ gửi đến chùa thường ghi người nhận là Dr. Lâm Trung Quốc, thầy đỗ tiến sĩ ở Đại học Sorbonne bên Pháp, bây giờ vẫn được mời đi giảng bài ở nước ngoài.

- Trung với nước là ý thức hàng đầu của con người - Một lần thầy bảo - Tổ quốc là trên hết. Có Tổ quốc rồi mới có Phật giáo, nhiều người làm ngược lại. Ngay như cái tên chùa này, thầy đặt tên là Việt Nam Phật Quốc Tự, theo thứ tự thì Tổ quốc trước rồi mới là Phật giáo, rồi mới là ngôi chùa.

Trong tòa nhà bốn tầng dành cho việc nghiên cứu học tập sau này, thầy Huyền Diệu cho đắp nổi đất nước hình chữ S ở lối lên mỗi cầu thang. “Người sáng mắt thì khỏi nói. Còn lỡ có người hỏng mắt tới đây, họ sẽ sờ vào đó mà biết đã tới chùa Việt Nam thực sự”.

Thời thanh niên, thầy Huyền Diệu tham gia phong trào Phật tử chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn, bị bắt bớ tù đày. Trải qua những

năm máu lửa, từng phải chiến đấu để tự vệ, nhưng là Phật tử, thầy ủng hộ sự chung sống hòa bình. Có lần, một nhóm Phật giáo người Ấn Độ tổ chức biểu tình, đòi quăng mấy cái tượng thần Hindu ra khỏi chính điện thờ Phật. Chả là người Hindu coi Đức Phật là kiếp thứ chín của thần Bảo Vệ Vishnu, hễ chỗ nào thờ Phật là người Hindu cũng đến cúng vái, rồi đặt thêm tượng thần của họ vào. Ở chỗ cây bồ đề giác ngộ cũng có chuyện ấy, có cả chuyện tranh chấp lịch sử để lại. Tôi kể chuyện đang có biểu tình của nhóm Phật giáo người Ấn ở gần cây bồ đề, thầy Huyền Diệu lắc đầu:

- Trời đất, mấy ông muốn gây thanh thế, sao không lo làm chuyện khác, lại làm việc trúng chọi đá đổ.

Trúng chọi đá? Thầy quá có lý. Trong 1000 người Ấn, có đến 800 người theo đạo Hindu, chỉ có 8 người theo đạo Phật.

Sau khi đỗ đạt ở Pháp, tâm trí thầy Huyền Diệu càng hướng về đất Phật. Thầy lên đường, nhưng không đến thẳng Ấn Độ, mà qua Trung Quốc, rồi từ đó đi lại con đường của nhà sư Huyền Trang (Hiuan Tsang, tức Đường Tăng) sang Tây Trúc thỉnh kinh từ hồi thế kỷ VII.

Xứ Ấn Độ làm than. Bồ Đề Đạo Tràng khi ấy còn hẻo lánh và hoang sơ. Ông tiến sỹ bên Pháp giờ thành anh kéo xe rồi làm thuê đủ nghề, mỗi ngày kiếm được khoảng vài rupi, vừa đủ ăn. Nhà sư trụ trì chùa Miến Điện thương, cho ở nhờ trong căn phòng khoảng 4 mét vuông, thấp hơn đầu người, trong vườn chùa, ớn sâu ghi lòng, giờ đây hễ có khách Việt Nam, bao giờ thầy Huyền Diệu cũng đưa đến chào nhà sư Miến Điện trước, thăm chùa Miến trước, rồi mới đi thăm những ngôi chùa khác. Tôi cúi chào nhà sư Miến Điện ân đức cao dày, rồi đi xem căn phòng nhỏ hẹp như một cái buồng giam, nơi đã góp phần hun đúc ý chí và quyết tâm cho một Phật tử Việt Nam. Cũng có thể căn phòng ấy như cái hang nhỏ Khổ Hạnh Lâm của vị tu sĩ khổ hạnh ngày xưa, trước khi Người giác ngộ.

Lại cũng những dịp hiếm hoi có khách quý người Việt Nam đến chùa, thầy Huyền Diệu tổ chức đi làm phước cho dân trong một cái làng nhỏ bên kia sông Ni Liên Thiên (Naranjana), gần hang Khổ Hạnh Lâm. Mấy cái nồi ba mươi đầy cháo, thầy dậy nấu lúc nửa đêm, được bê từ trên xe xuống. Trẻ em trong cái làng nghèo đói bê bát chạy đến, đứng ngồi lộn xộn. Thầy Huyền Diệu đưa cho tôi cái loa pin nhỏ, bảo tôi nói bằng tiếng Hindi giữ trật tự. Hai người làm thuê bê từng nồi cháo đi dọc theo hàng người. Tôi dùng cái muôi to múc cháo đổ vào từng cái bát. Tôi hiểu ân đức này thầy Huyền Diệu dành cho tôi, một vị khách từ xa đến mời dân làng ăn chút ít điểm tâm. Thầy lại chọn cái làng được ghi ơn trong lịch sử Phật giáo, nơi nàng Sujata đã dâng cúng cho người chưa thành Phật một bát cháo sữa.

Chuyến ấy, thầy trò hoan hỉ trở về mà cũng chưa hết hoàn hồn. Chẳng là gần cuối cuộc múc cháo làm phước, những người chưa đến lượt bắt đầu sốt ruột, sợ không còn phần cho mình, cả một hàng người bắt đầu lộn xộn, có dấu hiệu tan rã, chỉ một kích động nhỏ là đám người đói khát sẽ ào đến cướp cháo, giẫm đạp lên nhau, xéo bẹp xoong nồi và phá phách xe cộ. Chuyện ấy từng xảy ra. Nhưng có lẽ sự bình tĩnh và nhẫn nại tỏa ra từ phong cách điều hành của thầy Huyền Diệu đã khiến đám người yên ổn trở lại.

- Nhiều lúc thầy tự hỏi vì sao Đức Phật chọn cái xứ như thế này để mà thành đạo, mọi thứ đều thái quá. Thiên nhiên khắc nghiệt. Con người cay nghiệt, lắm than.

Tôi kể những nhược điểm trong tính cách người Ấn, những điều thật khó chấp nhận. Thầy gật đầu:

- Nơi nào nhiều bậc thánh thì nơi ấy cũng nhiều quỷ ma.

Hẳn là hai thế lực này có quan hệ tương hỗ, cái này làm tiền đề cho sự xuất hiện của cái kia? Và sự cân bằng của tự nhiên khiến cho thế lực thứ hai không thể vắng bóng? Thử thách càng tăng đối với người tu hành.



Một lần, có một ông già người Việt từ Mỹ sang, nằng nặc xin thầy Huyền Diệu cho ở lại làm người quét chùa.

- Không dám, mỗi ngôi chùa chỉ cần một người quét - Thầy trả lời - Quý vị muốn thiền thì xin cứ ở lại. Ruộng đất đầy, trồng rau cấy lúa lấy mà ăn.

Ông già gần tuổi tám mươi ở lại thật, ông còn khỏe, nhưng tâm niệm sống đất này, thác cũng đất này, về với cội nguồn Phật Tổ. Hàng ngày ông nhìn thầy Huyền Diệu phơi mình giữa cái nắng 45°C mà kinh. “Người quét chùa” trông coi thợ xây, rồi cấy lúa nước theo kiểu canh tác Việt Nam. Dân vùng này chỉ trồng lúa mì trên ruộng cạn. Làm được một ruộng nước, tạo được hệ thống thủy nông dẫn nước vào ruộng như thầy Huyền Diệu đã làm cũng là một kỳ công nữa. Gốc Nam Bộ, ít ăn rau muống, thầy vẫn trồng rau muống nước cho có vẻ mảnh ruộng miền Bắc. Ông Việt Kiều ở được khoảng một tháng, rồi một hôm ông ôm mặt khóc:

- Sao cái xứ gì mà buồn quá thầy ơi. Tạ lỗi thầy, thầy cho tôi về.

Một lần khác, một chị Việt Kiều từ Canada sang, dắt theo cậu con trai tên là Mẫn, khoảng hai mươi tuổi. Người mẹ giải thích rằng Mẫn ham đọc sách Phật, có ý sẽ đi tu, chị dẫn con đến đây xem ý con ra sao. Nhìn chàng thanh niên đẹp trai sáng láng, tôi động lòng, can chị rằng chính Phật Tổ cũng đã có vợ con rồi mới giữ bồ bịch trần đi tìm chân lý. Chị vẫn thủ thỉ bình dị:

- Anh chị đâu có nghĩ chuyện nói dối. Nếu gặp duyên, cứ để Mẫn theo ý nó. Ngay cả thằng anh nó, không hề có ý vào chùa, nhưng ví thử cả hai đứa đều muốn thì anh chị cũng vui vẻ chấp nhận.

Tôi và Mẫn đi loanh quanh trong vườn chùa chuyện trò. Tôi lội xuống ruộng, hái rau muống, thấy ngửa ở bắp chân, tuốt lên một con đĩa, giơ cho Mẫn xem. Mẫn rú lên:

- Má ơi, con gì ghê quá.

Mặt anh chàng tái mét. Anh chàng cũng đã tái mét như vậy khi thấy con gián chạy trong nhà.

Mấy ngày sau mẹ con Mẫn đi. Có lẽ Mẫn sẽ tu ở một ngôi chùa sạch sẽ nào đó bên Canada.

\*

\*\*

Người đến rồi người đi. Ngôi chùa rất cục chỉ còn thầy Huyền Diệu trụ lại. Một năm mấy tháng đi dạy học, thời gian còn lại là để “quét chùa”. Khi thầy đi vắng, có hai nhà sư Miến Điện trông coi chùa. Hai vị này đang làm tiến sĩ Phật học ở Đại học Tổng hợp Ma Kiệt Đà (Maghadha) ngay trong vùng, họ coi thầy Huyền Diệu như một người thầy.

Nhưng tôi cảm thấy trong thâm tâm thầy vẫn ngóng tìm những người Việt Nam có tấm lòng với đất nước và với Phật giáo để giúp thầy ở đây. Không phải chỉ đây mà thôi, thầy đã bắt đầu vươn sang Lâm Tì Ni (Lumbini) trên đất Nepal. Ở nơi Đức Phật ra đời ấy, thầy là người đến đầu tiên, dọn đất để xây chùa Việt Nam. Mấy chục người thợ phát quang vùng đất hoang, rấn độc to bằng bắp chân túa ra. Chiều tối chó sói lảng vảng tru lên xung quanh. Đêm dựng lều đốt lửa ngủ giữa trời. Một đêm rúng động, đột nhiên tiếng muông thú rầm rập mỗi lúc một gần. Thầy vùng dậy, gọi thợ đốt thêm nhiều đồng lửa, rồi đồng thanh hét thật to. Cứ thế suốt đêm. Đám thú rừng chuyển hướng. May mà công trường xây dở và đám người không bị chúng xéo nát.

Chùa Việt Nam đang xây dựng thì Phật tử nhiều nước cũng theo chân đến, xây chùa của họ. Chùa nước nào có kiến trúc đặc trưng nước ấy. Bây giờ đã thành một quần thể mười mấy ngôi chùa. Không chỉ xây chùa, thầy Huyền Diệu còn đứng ra quyên tiền để xây cho dân địa phương một chiếc cầu. Mùa mưa lũ, dân liều mạng sang sông đi làm ăn thường bị lũ cuốn đi.



Tôi nhiều lần thấy những hoạt động này của thầy. Không khỏi ngạc nhiên. Nguồn năng lượng nào truyền tiếp thường xuyên vào hình hài một con người như vậy?

Một lần, xen giữa chuyện mua thêm gạch xây chùa, thầy Huyền Diệu bảo:

- Đỡ đạt rồi, hăng về nước cống hiến ít lâu, rồi thỉnh thoảng sang đây phụ giúp thầy. Trông coi cho thầy việc đối ngoại của nhà chùa. Nơi nào mời đi dạy, thầy đi không hết được, thì đi giúp thầy.

Tôi không giật mình. Tất đến ngày thầy nói ra điều đó. Tôi nhìn lại thầy. Thầy không có dáng vẻ thùy mị như nhiều nhà sư tôi đã gặp. Một gương mặt rắn rỏi đàn ông, một cơ thể cứng cáp dẻo dai. Nhưng dáng vẻ vẫn là của người trí thức mảnh khảnh. Đêm đêm soạn bài viết sách. Ngày ngày lao động chân tay như lực điền. Dù cũng đã qua chiến tranh và những năm quân ngũ gian khó, tôi có lẽ chẳng hơn anh chàng Mẫn kia, tôi theo thầy sao được.

Một người nữa cũng được thầy Huyền Diệu gửi gắm nhiều, một anh đang làm tiến sĩ nông nghiệp, người của Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long. Nhưng rồi cuối cùng cả hai chúng tôi đều chia tay thầy, về nước thì ai vào việc nấy, chẳng biết bao giờ gặp lại.

Sáu năm trời qua đi, còn mười ngày nữa phải rời Ấn Độ, cuối tháng 8-1994 tôi đến đất Phật một tuần. Thầy trải đu đủ trong vườn cho tôi ăn. Gạo mới ruộng nhà, thầy vừa đem lúa đi xay sát về. Những thứ ấy bán đầy chợ, nhưng thầy có ý thức về cây nhà lá vườn. Tôi hái rau muống, đem xào lên, trộn với vừng, vắt chanh, một món ăn lạ và hơi công phu so với bữa ăn đạm bạc hàng ngày của thầy. Thế mà cũng được thầy khen là khéo nấu.

Đúng vào ngày rằm tháng bảy. Thầy Huyền Diệu dậy sớm, nấu chè đồ xôi. Thầy sắp ra mấy mâm, bảo tôi bê dần lên chính điện trên tầng bốn, sắp xếp trước. Tôi ngại mình vụng về, làm không đúng cách.

- Cứ làm đi rồi sẽ biết - Thầy bảo.

Một phương châm hành động của nhà Phật. Tôi giúp thầy thu xếp mọi thứ để làm lễ. Cả một mâm cúng trên bàn thờ những người thân, trên đó có cả ảnh nhà thơ Hoàng Trung Thông và nhà văn Nguyễn Minh Châu do tôi gửi vào.

Buổi chiều thầy nhắc lại chuyện mời tôi thỉnh thoảng trở lại đất Phật. Hình như thầy cũng cảm thấy rất lâu nữa mới gặp lại. Tôi nhớ có lần thầy bảo rằng những người đi tu vì chán đời hoặc thất tình thì khó đắc đạo. Lại nữa, tôi được biết thầy đi tu khi còn rất nhỏ, may mắn gặp được người thầy đạo cao đức trọng. Tôi không dám quanh co, tôi phải nói thẳng:

- Chúng con vướng quá nhiều bụi trần tục, chắc không theo thầy được.

Tinh tế và nhạy cảm, thầy không để cho tôi kịp lúng túng:

- Vậy thầy trò mình giao ước thế này: thầy gắng xây xong ngôi chùa, Thái viết cho xong cuốn sách về thời đại Đức Phật. Xây chùa và viết sách, biết cái nào khó hơn cái nào?

Vẫn biết tôi đang yên lặng viết một cuốn sách như vậy, thầy gỡ bí cho tôi. Rồi chuyển sang việc ngày mai thầy sang Lâm Tì Ni, lo việc chùa bên ấy. Tôi cũng muốn thăm lại nơi Phật ra đời, tôi xin đi cùng.

Đêm xuống tôi mới cảm thấy mình thật phiêu lưu. Còn bốn ngày nữa là về nước, giờ lại tính chuyện đi thêm mấy trăm cây số, sang đất Nepal. Rồi tưởng tượng ra cảnh thầy quần quật lao động với đám thợ, mình dám đâu đứng nhìn.

Nửa đêm, thầy sang gõ cửa phòng tôi. Đến giờ đi rồi. Tôi trở dậy, cùng hai nhà sư người Miến Điện giúp thầy bê mấy bao gạo lên xe, rồi xoong nồi, cốc xẻng. Thầy không tỏ vẻ bất ngờ khi tôi nói không đi được.

- Đúng rồi, phải chuẩn bị mà về nước. Khi nào thầy về, đưa thầy đi thăm danh thắng quê nhà. Nghe nói chùa chiền miền Bắc còn cổ xưa lắm.

- Sao thầy không dứt việc ra, về sớm sớm?

- Phải cho xong ngôi chùa. Phải làm được một chút gì, thầy mới có thể về lại quê hương.

Chiếc xe đưa mọi người đi trong màn đêm, bỏ lại tôi một mình giữa vườn chùa mênh mông. Còn hơn nửa ngày nữa tôi mới phải ra ga về thủ đô. Tôi lại có cảm tưởng mình vừa bỏ thầy Huyền Diệu một mình đơn độc. Ai cũng thường đơn độc trên con đường lý tưởng của mình. Người ta dễ yêu một lý tưởng, nhưng không dễ đồng hành với người đi thực hiện lý tưởng đó.

## Những thay đổi trên đất Phật

---

### Về lại nơi cây bồ đề

Tôi đến Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhdhgaya) lần đầu năm 1990. Đầu năm 2006 trở lại là sau 16 năm. Bao nhiêu đổi thay trong suốt bằng ấy năm trời. Trở lại vùng đất thánh, lại là nơi lưu giữ những kỷ niệm của chính mình, mỗi bước đi là một bước ngõ ngàng.

Lần đầu đến đất Phật, tôi chưa biết có chùa Việt Nam trong quần thể chùa chiền Phật giáo các nước. Đi như mọi người du lịch bụi. Giữa mùa hè đổ lửa, Bồ Đề Đạo Tràng quả là một chốn bình yên. Lượng khách thăm viếng vừa đủ làm sinh động cho di tích. Bóng mát cây bồ đề giác ngộ vừa đủ làm cho du khách muốn nán lại nương náu, tựa lưng vào hàng rào đá có từ thời hoàng đế Ashoka, để cho cái mát lạnh 2200 năm truyền sang mình. Bình yên, sạch sẽ, đủ mát trong bóng râm để chống chọi cái nắng hè gay gắt xứ Ấn.

Một năm sau, 1991, tôi trở lại. Vẫn là anh du lịch ba lô, không phải là Phật tử hành hương. Thế thì điều gì thôi thúc tôi trở lại, cả tiểu lục địa Ấn Độ mênh mông còn bao nhiêu điều cần khám phá? Có lẽ vì yêu thích quá cái không khí thanh bình an lạc của đất Phật. Cũng là nhân đó đi một vệt thánh địa Phật giáo ở vùng đông bắc Ấn: đến thăm Nalanda, nơi vẫn còn dấu tích trường đại học Phật giáo đầu tiên mà thầy Đường Tăng đã theo học và lưu lại giảng dạy trong một chuyến đi những mười sáu năm trời; thăm Rajgir mà trong kinh Phật gọi là thành Vương Xá, nơi Phật và tăng đoàn lưu trú trong khu rừng trúc vào mùa mưa, nơi có núi Linh Thứu, Phật đã ngồi thiền ở chân núi và Devadatta muốn sát hại Người bằng cách lăn một hòn đá từ trên cao xuống... Bao nhiêu dấu tích còn đó. Những chứng tích lịch sử của bao nhiêu truyền thuyết bi hùng. Chuyến đi này càng đặc biệt khi tôi gặp một nhà sư Ấn Độ, được ông cho biết ở Bồ Đề Đạo Tràng cũng có chùa Việt Nam. Thực sự là một phát hiện. Ngôi chùa tách hẳn ra một phía khác, không co cụm vào cùng quần thể với

chùa Nhật, chùa Thái, chùa Tây Tạng, Miến Điện, Trung Quốc... Chính vì thế năm trước tôi đã đến Bồ Đề Đạo Tràng hẳn hoi mà không biết có chùa Việt Nam.

Ngay buổi chiều hôm ấy, tôi tìm đến chùa Việt Nam. Mới chỉ là một tòa nhà bốn tầng hơn hai chục căn phòng, thiết kế cho một học viện Phật giáo trong tương lai. Tòa nhà bề thế nổi bật lên giữa một khuôn viên khoảng 4 hecta, một vườn cây và những ruộng nước bát ngát. Một nhà sư mang chiếc áo cà sa màu nâu quen thuộc. Quen thì quen nhưng giữa một nơi xa lạ, tôi không dám lên tiếng bằng tiếng Việt. Tôi đoán đấy có thể là một nhà sư vùng Đông Á. Thầy Huyền Diệu khi đó thì đoán tôi là du khách Nhật. Phải qua mấy câu đối đáp tiếng Anh thì người Việt mới nhận ra người Việt, thầy trò khi ấy mới nhận ra mình cùng chung ngôn ngữ.

Đã 15 năm sau lần gặp ấy. Bây giờ là ngày mừng 4 Tết Bính Tuất, tức ngày 1-2-2006, ngồi ôn lại chuyện cũ, thầy Huyền Diệu vẫn nói rằng tôi là người đầu tiên “phát hiện” ra chùa Việt Nam ở đất Phật. Không đâu thầy ơi, châu Mỹ vẫn tồn tại ở đó, nếu không có ông Columbus thì cũng sẽ có người khác phát hiện ra. Tôi đùa lại. Quả là sau chuyến gặp thầy ở Việt Nam Phật Quốc Tự năm 1991, tôi có viết bài bút ký *Đất Phật ở Ấn Độ*, in trên báo Giác Ngộ, rồi in ở Văn Nghệ. Bài viết nhận được sự quan tâm của dư luận trong nước, dẫn đến việc rất nhiều đoàn Phật tử hành hương và du khách đến với chùa Việt Nam trong suốt mười lăm năm qua. Thầy Huyền Diệu là người cầu toàn, dự định chỉ khi nào xây dựng hoàn chỉnh toàn bộ quần thể chùa chiền thì mới thông báo cho mọi người đến chiêm bái. Nếu không bị tôi “phát hiện” ra, chắc rằng thầy vẫn im lặng trong nhiều năm nữa.

Thầy Huyền Diệu xa nước từ năm 1969, bởi vì tham gia phong trào chống kỳ thị đàn áp tôn giáo của chính quyền Sài Gòn thời đó, tình hình căng thẳng đến mức đe dọa tính mạng. Sang Pháp du học, đỗ tiến sĩ Sử học ở Đại học Sorbonne danh tiếng, thầy lại tìm đường đến đất Phật Ấn Độ, tâm nguyện một ngày sẽ làm cho Phật giáo Việt Nam hiện diện tại chốn linh thiêng này. Thì đây, ngôi chùa Việt Nam

mười mấy năm trước tôi thấy mới bắt đầu khởi công, giờ đây là cả một quy mô rộng lớn.

Vườn cây lưu niên năm nào mới cao ngang đầu người, bây giờ đã vươn cao um tùm như rừng. Cây lên cao đến mức che khuất cả ngôi chùa cao ngất, che cả tòa nhà bề thế mấy chục căn phòng. Con kênh và ruộng lúa nước thầy tự tạo nay cũng đã được san lấp, trở thành rừng cây. Nơi ruộng nước tôi từng lội xuống hái rau muống bị đĩa bám chân, nay đã mọc lên mấy chục loại cây cỏ đất Việt, hoặc những cây liên quan đến đời Phật. Bước vào đến lãnh địa chùa Việt Nam, lập tức ta được một không gian thanh tịnh yên bình bao bọc. Một thế giới khác hẳn quần thể chùa chiền các nước ở bên ngoài kia.

Khu vực chùa chính, chùa Đại Giác Ngộ (Maha Boddhi), nơi có cây bồ đề của Đức Phật, có pho tượng Phật đứng tư thế ngồi hướng về phía đông khi Người giác ngộ, có những dấu tích Người lưu lại bảy tuần đầu tiên sau khi hoàn chỉnh hệ thống tư tưởng của mình... Đầu tháng hai, trong chùa và cả trong trấn, hàng nghìn người Tây Tạng hành hương theo mùa, sắc áo cà sa làm đỏ rực không gian. Để ai tìm ra một khoảng không gian rất nhỏ để được tĩnh tọa thiền định một mình. Vài chục ngôi chùa mang kiến trúc độc đáo của vài chục nước đã và đang trở thành khách sạn thành nhà trọ. Đoàn đoàn lũ lũ du khách Âu Á đang phá tan cảnh thanh bình mà tôi được thụ hưởng ở Bồ Đề Đạo Tràng từ mười mấy năm trước. Không còn là chốn bình yên nữa, du khách đến và ném lại lon nước chai nước, ném lại túi ni lông và mọi thứ rác rưởi. Những cái ao và ruộng nước đen ngòm bốc mùi vì rác. Chỉ còn có Việt Nam Phật Quốc Tự là ngôi chùa hiếm hoi giữ được môi trường, hơn thế lại là một cánh rừng um tùm không khí thanh sạch. Vì sao ư? Phải đánh đổi, hoặc là chùa sạch đẹp, hoặc là cho du khách đến thuê ở, chùa có tiền, nhưng bài học của hai chục ngôi chùa khác luôn luôn trước mắt.

Mừng cho chùa ta, thầy Huyền Diệu có ý thức về không gian Phật giáo thanh bình bất khả xâm phạm. Những ai đã chứng kiến một xứ Phật giác ngộ dưới gốc bồ đề chỉ hơn mười năm trước còn đơn sơ

trong lành, nay ô nhiễm mà không khởi hoài niệm? Buồn là buồn cho cả một thánh địa, nhưng một khi rút hẳn về trong quần thể chùa Việt Nam, thì ai cũng được thụ hưởng không khí an lành và cảm thấy rõ ràng được lánh hẳn nơi trần tục.

### **Giấc mơ không tưởng đã thành sự thật**

Xứ Bồ Đề Đạo Tràng bây giờ đã có sân bay - lại thêm một điều mới mẻ so với trước. Từ Hà Nội hoặc Sài Gòn, du khách có thể đi máy sang Băng Cốc, từ đó bay thẳng sang Gaya (cách Bồ Đề Đạo Tràng có 8 km) bằng máy bay của Indian Airlines. Nhưng ở Hà Nội, hàng không Thái vẫn nói với khách là không có chuyến bay thẳng sang Gaya, như vậy ta buộc phải bay sang Kolkata, một chặng đi vòng, vừa tốn tiền vừa tốn sức tốn thời gian hơn nhiều.

Dành một ngày thăm Bồ Đề Đạo Tràng rồi chúng tôi được thầy Huyền Diệu thuê xe ô tô đưa đến ga Hajipur, đoạn đường hơn 100 km, rồi lên tàu đi khoảng hơn năm tiếng đồng hồ thì đến Gorakhpur, một địa danh mà bất cứ ai muốn đi thăm viếng nơi Phật nhập niết bàn đều phải quá cảnh. Từ đây, lúc một giờ sáng, lại thuê một chiếc xe ô tô kiểu Land Cruiser đi xuyên qua biển mây mù về phía biên giới với Nepal. Làm thủ tục xuất cảnh ở đồn biên phòng cửa khẩu Sonauli lúc bốn giờ, chúng tôi về đến chùa Việt Nam ở xứ Lâm Tì Ni (Lumbini) lúc năm giờ sáng.

Trong bóng đêm thâm u của vùng núi Nepal, nhiệt độ xuống dưới 10°C, không ai không xúc động khi nhìn thấy cổng chùa Việt Nam, nhìn thấy những tượng hình uy nghi của chính điện, của các tòa nhà văn phòng và cư xá trong một dinh cơ lớn. Lúc ban mai ửng hồng, rồi một ngày nắng đẹp, toàn bộ khuôn viên Việt Nam Phật Quốc Tự sáng bừng lên. Nhìn sang bên tả bên hữu, chùa Thiếu Lâm Trung Quốc, chùa Tây Tạng do người tha hương ở Đức sang xây, chùa Hàn Quốc gần đó, chùa Thái Lan, Miến Điện, Nhật Bản xa xa... Trong cả cộng đồng những ngôi chùa phô phang kiến trúc đặc trưng các dân tộc, chùa Việt Nam vẫn nổi lên tính hài hòa quần thể và bản sắc riêng.



Giống như ở chùa Việt Nam bên xứ Bồ Đề Đạo Tràng, chính điện chùa ở đây cũng có ba pho tượng Phật bằng gỗ mít, tượng hình Phật ở hiện tại, quá khứ và vị lai. Ở gian trong có bàn thờ những bậc chân tu qua các thời đại, đối diện với bàn thờ anh hùng liệt sĩ qua mọi thời đã hy sinh vì tổ quốc. Từ chính điện ở trên cao nhìn xuống sẽ thấy ngay chính giữa khuôn viên chùa là một cây cầu bắc trên một hồ nước hoa sen hoa súng. Cây cầu này đặc sắc ở chỗ nó uốn lượn mang hình bản đồ Việt Nam, nếu bước chân lên đấy, ta có thể tìm thấy địa phận tỉnh thành quê hương mình. Cũng từ chính điện nhìn xuống sẽ thấy ở góc trái là ngôi chùa Một Cột bề thế, kích cỡ có lẽ phải gấp đôi chùa Một Cột nguyên bản ở Hà Nội. Gấp đôi, cho nên chùa Một Cột ở đây đáng vẻ uy nghi bề thế.

Ta có thể đã đọc cuốn sách của thầy Huyền Diệu viết về việc xây một chiếc cầu Việt Nam cho người dân Nepal ở vùng Lâm Tì Ni. Từ nay mùa lũ người địa phương qua suối mà không lo bị cuốn trôi như dạo trước. Ta có thể đã biết thầy Huyền Diệu là người hoạt động không mệt mỏi vì môi trường, đã bảo vệ đàn chim hồng hạc trong cả vùng, nhưng phải tận mắt nhìn thấy những con chim hồng hạc trong vườn chùa mới cảm hết những nỗ lực. Con hồng hạc nhỏ, cha mẹ đã bị rạn cắn chết, ngày ngày cặm cụi kiếm ăn trong lạch nước góc chùa, tối tối nghe tiếng chó sói tru lên quanh chùa thì tự chui vào chuồng bảo vệ, trông như một tấm màn chống muỗi rộng khoảng mười mét vuông. Con hồng hạc lớn thì chó sói cũng phải sợ, mỗi khi thấy bóng thầy Huyền Diệu đi về am cỏ tranh ở góc chùa là hồng hạc đi theo, lảng vảng quanh am cỏ, thậm chí chui vào trong am, tinh nghịch dùng mỏ gỡ kính mắt của nhà sư đang nằm nghỉ trên võng.

Là chủ tịch Hội đồng Phật giáo Thế giới ở xứ Lâm Tì Ni (di sản văn hóa thế giới của UNESCO), thầy Huyền Diệu dùng ảnh hưởng của mình để thuyết phục ban quản lý toàn xứ dời những hộ dân ra xa quần thể chùa chiền, dời khu chợ và hàng quán cách xa khu chùa 4 km. Như vậy Lâm Tì Ni tránh được nguy cơ ô nhiễm môi trường mà xứ Bồ Đề Đạo Tràng đang phải gánh chịu.



Phải đi dạo khắp vùng Lâm Tì Ni mới thấy hết những nỗ lực của nhà sư người Việt. Chiều muộn, ta đến thăm quần thể di tích nơi Đức Phật ra đời, thăm hồ nước mà bà Maya Devi, thân mẫu của Phật đã tắm trước khi sinh, thăm cột đá hoàng đế Ashoka ghi lại rành rành dấu tích Phật đản... rồi bước chân ra khỏi khu di tích, dạo bước giữa vùng hồ rộng lớn và những rừng cây trải ra xa tít, đây là lúc cảm nhận sâu sắc cái ý nghĩa thiên đường. Thanh bình nữa. An lạc nữa. Đường như ở nơi tận cùng thế giới, nơi góc khuất của dãy Himalaya, ta được ném trải giây phút thanh sạch hiếm hoi mà khó nơi nào trên thế gian này có thể cho ta được.

Tôi đã viếng thăm Bồ Đề Đạo Tràng cả thảy năm lần. Lâm Tì Ni thì đây mới là lần thứ hai. Năm 1992, toàn bộ vùng Lâm Tì Ni xung quanh di tích Phật ra đời chỉ là một cánh đồng hoang vu, cỏ lau trắng toát trải ra bất tận. Có chỗ đầm lầy phải đi vào bằng thuyền. Tôi đứng giữa ngàn lau, có chút hoài cổ, nơi linh thiêng từng có những thiền viện Phật giáo buổi hoàng kim giờ trắng bạc lau sậy thế này đây. Lúc đó làm sao tưởng tượng ra mười bốn năm sau mình được đứng giữa một vùng đất thiêng hồi sinh, lồng lộng hai chục ngôi chùa cao vút. Cả xứ Lâm Tì Ni, đến cả nhà vua Nepal giờ vẫn nhắc công thầy Huyền Diệu, người đầu tiên đến dựng chùa Việt Nam cho các nước khác theo dấu chân mà đến mở mang tiếp. Không chỉ là giáo xứ, nơi đây bây giờ thực sự là một Liên Hợp quốc Phật tử. “Tôi muốn tri ân nơi đã sinh cho thế giới một vĩ nhân”, thầy nói với nhà vua Nepal. Rồi thầy Huyền Diệu, vị tiến sĩ sử học Sorbonne, được phép thuyết trình trước nghị viện Nepal, bậc tu hành không lánh đời biết lựa lời trước một đối tượng thực tế: “Xin hãy hình dung, mỗi năm chỉ riêng xứ Lâm Tì Ni có một triệu người ngoại quốc đến hành hương, mỗi người tiêu ít nhất 100 đô la, chỉ một quận nhỏ vậy thôi đã thu về cho đất nước 100 triệu đô la”.

Bạt ngàn lau trắng đã phải lùi bước trước nhà sư Việt Nam. Người tiên phong đi mở đất ở Lâm Tì Ni, phát quang cánh đồng, rấn hổ mang to như bấp chân bỏ chạy hàng đàn. Hàng đàn sói bỏ chạy vào rừng, đêm đêm mò ra tru lên nhớ vùng đất cũ. Dựng lều bạt đốt lửa xua thú. Đào móng, xây nền. Một ngôi chùa dựng lên. Những ngôi

chùa dựng lên. Cả một xứ Lâm Tì Ni được tái thiết. Một phép lạ. Một sự màu nhiệm.

Năm 1994, chia tay thầy ở Bồ Đề Đạo Tràng, chùa ở xứ Ấn khi ấy còn ngổn ngang, chính điện chưa xây được, rừng cây mới cao ngang đầu người, thầy lại bảo đang có kế hoạch xây một chùa nữa ở Nepal. Nhiều người từng bảo thầy là Mr. Utopia (ngài Không Tưởng). Lúc ấy tôi cũng đùa gọi thầy là ngài Không Tưởng. Trời ơi, xây cái chùa xứ Ấn còn chưa xong, thầy đã lo chuyện xa xôi, vượt sang tận Nepal làm gì. Mười hai năm sau trở lại, cả hai ngôi chùa đều đã thành hình, giấc mơ không tưởng đã thành sự thật. Nhưng tôi vẫn mang tặng thầy bản dịch cuốn sách của Thomas More, nhà văn Anh từ thế kỷ XVI, tên tiếng Anh là *Utopia*, tên tiếng Việt là *Địa đàng trần gian*, cả hai khái niệm đều đúng với thầy Huyền Diệu và những gì thầy đã làm trên hai thánh địa Phật giáo.

Thầy Huyền Diệu mời các nhà văn Việt Nam lúc nào thu xếp được thì đến hai nơi này ngồi mà viết. Như một hình thức trại sáng tác mà các nhà văn ta hay tổ chức. Một thứ *Writer-in-Residence* mà các nhà văn nước ngoài hay làm. Cá nhân tôi mong sẽ có những tháng ngồi viết như vậy. Tôi đã chứng kiến chùa Bồ Đề Đạo Tràng khi còn là một sinh linh trướng nước, giờ đã lớn cao vạm vỡ trưởng thành. Tôi đã biết Lâm Tì Ni khi chùa Việt Nam còn chưa có dấu hiệu ra đời, giờ lại cũng đã kịp bề thế trưởng thành. Nhờ sự màu nhiệm. Thầy Huyền Diệu bảo: Nhờ hồn thiêng sông núi.

# THAY LỜI KẾT

## Ấn Độ - Đa dạng mà thống nhất

---

### Sự thống nhất của Ấn Độ

Tổng diện tích 3.287.782 km<sup>2</sup> (gấp mười lần diện tích Việt Nam), trên thực tế Ấn Độ là một tiểu lục địa. Ở đất nước rộng lớn này, điều dễ nhận thấy đối với bất kỳ ai là sự đa dạng, sự khác biệt và thậm chí trái ngược. Đồng thời một điều cũng rất rõ ràng: Ấn Độ chính là nơi đã thu nạp và chấp nhận tất cả những khác biệt đó. Về mặt chủng tộc, ở Ấn Độ có hai chủng tộc chính là người Aryan và Dravidian, khác nhau về màu da, về phong tục tập quán, về ngôn ngữ... nhưng đã cùng nhau xây dựng đất nước từ hàng nghìn năm nay. Mahatma Gandhi từng nhận xét rằng ở trên đất Ấn Độ, nếu được hỏi là người ở đâu, người ta sẽ trả lời là người vùng Punjab, người vùng Bengal hoặc Tamil, nhưng một khi ra nước ngoài, thì tất cả những người đó đều có một câu trả lời chung: họ là người Ấn Độ. Còn Jawaharlal Nehru thì viết: “Một ước mơ thống nhất nào đó đã thường trực trong tâm trí Ấn Độ kể từ buổi đầu của nền văn minh. Sự thống nhất đó không phải từ bên ngoài áp đặt vào, không phải là sự tiêu chuẩn hóa những thứ ngoại lai hoặc thậm chí các niềm tin. Nó là một cái gì sâu sắc hơn và trong lòng nó là một đức bao dung rộng lớn nhất về niềm tin và tập quán, và mọi sự khác biệt đều được chấp nhận, thậm chí được khuyến khích”.

Chính vì vậy Ấn Độ đã là nơi ra đời của đạo Hindu, đạo Phật, đạo Sikh, đạo Jain... và chấp nhận cả những tôn giáo được truyền đến từ những vùng đất khác như đạo Hồi, đạo Thiên Chúa, đạo Thờ Lửa... Các tôn giáo này có rất nhiều điểm khác biệt, thậm chí bất đồng, và trong lịch sử đã có không ít xung đột mang động cơ và màu sắc tôn giáo. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng các tôn giáo đã tìm thấy ở tiểu lục địa Ấn Độ một mảnh đất lý tưởng cho sự tồn tại song song và tồn tại hòa bình với những tôn giáo khác, đã bỏ

sung tính đa dạng cho phong tục tập quán, văn hóa và xã hội Ấn Độ. Một khi đã tạo được sự thống nhất, thì ảnh hưởng qua lại giữa các chủng tộc, các đẳng cấp, các tôn giáo là điều tất nhiên. Chẳng hạn, ăn chay là tập quán chủ yếu xuất hiện cùng với sự ra đời của đạo Phật, nhưng ngày nay đã trở thành tập quán chung của những người theo tôn giáo khác, đặc biệt là càng nghiêm ngặt đối với người theo đạo Hindu ở miền nam.

Tuy nhiên, khẳng định sự thống nhất về nhiều mặt của Ấn Độ, cùng lúc người ta thấy rằng tính đa dạng và khác biệt mới là đặc điểm nổi bật ở tiểu lục địa này, và chính sự khác biệt ấy đã tạo nên khối thống nhất nhiều màu sắc cho xã hội Ấn Độ.

### **Đa dạng và khác biệt**

Sự khác biệt bắt đầu từ chính cái tên Ấn Độ. Trong tiếng Sanskrit, một ngôn ngữ cổ, tiền thân của nhiều ngôn ngữ Ấn Độ hiện đại, Ấn Độ được gọi bằng cái tên Bharat. Ngày nay, trong tiếng Hindi và một số ngôn ngữ khác, Bharat vẫn được dùng để chỉ Ấn Độ. Một tên gọi khác của Ấn Độ là Hindustan, nghĩa là “vùng đất của người Hindu”. Chữ Hindu này xuất phát từ Sindhu là danh từ mà người Ấn gọi con sông Indus (ngày nay phần lớn dòng sông này chảy trên đất Pakistan). Ban đầu chữ Hindu chỉ để gọi những người dân sinh sống bên bờ sông Indus, cái nôi của một trong những nền văn minh đầu tiên của nhân loại, dần dần nó được dùng để chỉ một tôn giáo (đạo Hindu, ở Việt Nam còn gọi là Ấn Độ giáo). Vì vậy, ngày nay nếu dùng cái tên Hindustan thay cho Ấn Độ, thì bên cạnh ý thức lưu giữ truyền thống dân tộc, không loại trừ một thái độ tôn giáo hẹp hòi, coi Ấn Độ là đất nước của riêng người theo đạo Hindu. Do đó, cái tên Hindustan không phải bao giờ cũng được nhiều người chấp nhận.

India, một cái tên xuất phát từ chữ Indus, ngày nay được chấp nhận rộng rãi cả trong nước lẫn trên thế giới là tên gọi chính thức của Ấn Độ.

*Khác biệt về địa lý*

Sự khác biệt còn thể hiện rất rõ trên bản đồ tự nhiên của Ấn Độ. Hầu như không một vùng địa lý nào có trên trái đất mà Ấn Độ không có: những đồng bằng trù phú Punjab và Haryana (ở miền bắc) Maharashtra và Gujarat (ở miền tây). Phía bắc Ấn Độ là dãy Himalaya quanh năm tuyết phủ. Miền tây có sa mạc Thar, giữa mùa hè đưa những trận bão cát đến tận thủ đô New Delhi. Phía đông giáp vịnh Bengal, phía nam giáp Ấn Độ Dương và phía tây giáp biển Arab, Ấn Độ có một đường bờ biển dài, thuận lợi cho nghề cá và hàng hải. Cao nguyên Deccan chắn giữa miền bắc và miền nam, tạo nên rất nhiều điểm khác biệt giữa hai miền. Bức tường đá này đã ngăn chặn ảnh hưởng văn hóa của người Aryan về phía nam Ấn, khi người Aryan xâm nhập vào miền bắc Ấn (khoảng 1500 năm trước Công nguyên) và vì thế nam Ấn vẫn tiếp tục là trung tâm của nền văn hóa Dravidian. Cao nguyên này cũng là nguyên nhân chính khiến cho những sự kiện lịch sử của miền bắc và miền nam không có tác động nhiều đến nhau. Trong khi ở miền bắc và miền trung, đạo Phật ra đời và thay thế đạo Hindu, thì ở cao nguyên Deccan và miền nam Ấn, đạo Hindu vẫn tồn tại, chờ dịp phục hưng. Tương tự, khi người Hồi giáo chinh phục bắc Ấn, nền văn hóa Hindu trong lúc lâm nguy đã tìm được đường vượt qua cao nguyên Deccan, đến nương náu tại vương quốc Vijayanagar ở miền nam.

Sự khác biệt về địa lý góp phần vào tiến trình phát triển một nền văn hóa đa dạng. Nền văn hóa đa dạng này, cùng với sự tồn tại của nhiều chủng tộc, đã tạo nên một tinh thần khoan dung, chấp nhận được sự khác nhau giữa những nhóm người khác biệt. Tuy nhiên những vùng địa lý khác nhau của một nước lớn cũng khiến cho vấn đề thống nhất chính trị ở Ấn Độ trở nên khó khăn. Thực tế cho thấy rất khó đưa những vùng khác nhau vào một đầu mối chính trị. Trong lịch sử chỉ có hoàng đế Ashoka (thế kỷ III trước Công nguyên), các hoàng đế đạo Hồi Moghul (thế kỷ XVI và XVII Công nguyên) và thực dân Anh là làm được điều này. Ngày nay trên đất nước Ấn Độ thống nhất, vấn đề thống nhất chính trị vẫn luôn luôn là một thử thách đối với tất cả các chính quyền tiếp nối nhau.

Sự rộng lớn của Ấn Độ cũng gây ra một hậu quả khác. Trong lịch sử, những nhà cầm quyền có quá nhiều điều phải quan tâm trên đất nước mình. Họ hoàn toàn tập trung vào việc chinh phục những vùng khác nhau để thống nhất đất nước, do đó hầu như không có điều kiện để chinh phục vùng đất bên ngoài biên giới. Dãy Himalaya như một bức tường thành không cho phép họ làm cuộc viễn chinh sang các nước phương bắc. Kết quả là ở Ấn Độ tồn tại một thái độ xa cách. Người Ấn quá tập trung vào những vấn đề trong nước, và thờ ơ với những diễn biến bên ngoài. Vì vậy theo một số sử gia Ấn Độ, đất nước này từng không theo kịp sự phát triển ở bên ngoài và phải trả giá đắt bằng tài sản và nền độc lập của mình. Từ năm 1944, trong cuốn *Phát hiện Ấn Độ*, Jawaharlal Nehru đã viết: “Người ta cảm thấy có một sự suy sụp tiệm tiến qua các thế kỷ. Sự hăm hở đối với cuộc sống và sự nỗ lực trở nên ít đi, tinh thần sáng tạo mất dần, nhường chỗ cho việc bắt chước... Cuộc sống Ấn Độ trở thành một dòng nước lờ đờ, sống trong quá khứ, di chuyển chậm chạp qua những thế kỷ chết chòng chát. Gánh nặng của quá khứ đè bẹp nó và một thứ hôn mê xâm nhập nó. Không có gì đáng ngạc nhiên là trong tình trạng đờ đẫn trí tuệ và mệt mỏi thể xác này, Ấn Độ đã suy sụp và xơ cứng, bất động, trong khi các nước trên thế giới tiến bước”.

Bên cạnh đó, thái độ cách biệt của người Ấn Độ còn tạo nên tính ích kỷ. Sự bảo thủ và tinh thần tự lực cánh sinh. Sự bảo thủ một mặt gây nên hậu quả là Ấn Độ chậm theo kịp sự phát triển của bên ngoài, mặt khác lại giúp bảo tồn truyền thống và văn hóa dân tộc của đất nước này. Cũng như vậy, tinh thần tự lực cánh sinh bị đẩy lên thái quá đến mức khó tham khảo những kinh nghiệm và thành tựu của bên ngoài, vì thế kìm hãm sự phát triển xã hội Ấn Độ. Nhưng cao hơn hết, tinh thần tự lực cánh sinh cũng tạo cho Ấn Độ một ý thức độc lập mạnh mẽ.

### *Khác biệt về chủng tộc*

Sự khác biệt ở Ấn Độ dần dần tạo nên thành kiến và phân biệt trong dân chúng: người ta không kết hôn với người khác tôn giáo. Người



vùng Rajasthan khó lấy người Tamil, Bengal hoặc các vùng khác. Người miền bắc khó lấy người miền nam, người da nâu khó lấy người da trắng... Ngày nay sự phân biệt có giảm bớt phần nào do tác động của thời đại, tuy vậy sự thành kiến giữa các vùng, giữa các tôn giáo, đẳng cấp và chủng tộc vẫn ngấm ngấm tồn tại.

Người Aryan xâm nhập vào Ấn Độ khoảng 1500 trước Công nguyên. Đặc điểm của người Aryan là da trắng, mũi cao, mắt xanh và thân hình cao lớn. “Từ Aryan bắt nguồn từ danh từ gốc có nghĩa là trồng trọt. Người Aryan khi đó nói chung là những người làm nông nghiệp và nông nghiệp được coi là một nghề cao quý” - J. Nehru. Là một chủng tộc phát triển hơn chủng tộc bản xứ Dravidian ở miền nam Ấn, người Aryan ngay lập tức nắm quyền cai trị, lập ra hệ thống đẳng cấp, trong đó họ thuộc về hai đẳng cấp cao là Brahmin (Bà La Môn, đẳng cấp giáo sĩ) và Kshatriya (tướng lĩnh cầm quyền và binh sĩ). Còn những người da nâu Dravidian thuộc hai đẳng cấp dưới, thậm chí bị xếp vào tầng lớp tiện dân kém trí tuệ. Người Aryan đã làm cho xã hội Ấn Độ cổ đại phát triển về mọi mặt. Đặc biệt, họ đã sáng tạo ra tiếng Sanskrit và Hindi làm phương tiện để viết nên những bản kinh quan trọng như *Veda*, *Upanishad*, *Purana*... và hai bộ sử thi lớn nhất của nhân loại là *Mahabharata* và *Ramayana*. Triết lý của những tác phẩm này hiện vẫn còn sống động trong xã hội Ấn Độ, thậm chí ảnh hưởng mang tính văn hóa của chúng vẫn còn mạnh mẽ trong các nước Nam Á như Sri Lanka, Nepal và một số nước Đông Nam Á như Indonesia, Thái Lan, Campuchia.

Chủng tộc thứ hai là Dravidian. Là người bản xứ ở miền nam Ấn Độ, người Dravidian màu da nâu thẫm, thái độ cởi mở và chất phác. Họ có phong tục tập quán riêng và một nền văn hóa đặc trưng, khó trộn lẫn với văn hóa nguồn gốc Aryan. Trong cái nhìn của người Aryan, Dravidian là chủng tộc kém phát triển và phải bị thống trị. Quan niệm này đã gây ra mâu thuẫn giữa hai chủng tộc suốt mấy nghìn năm, mặc dù người Ấn Độ hiện đại mang trong mình dòng máu của cả hai chủng tộc. Trong sử thi *Ramayana* có nhân vật tướng khỉ Hanuman đã giúp chàng Rama chiến thắng lũ quỷ, cứu vợ là nàng Sita. Một số nhà nhân chủng học cho rằng vị tướng khỉ tượng trưng cho sức

manh và lòng trung thành này thực ra là người Dravidian da nâu ở nam Ấn, theo cách nhìn của người Aryan da trắng ở miền bắc. Sau khi Ấn Độ được độc lập năm 1947, người Dravidian đã đấu tranh đòi thành lập một quốc gia riêng ở miền nam mang tên Dravidistan (đất nước của người Dravidian). Sự chia tách này không được chấp nhận, nhưng các bang miền nam Ấn hiện nay đã được phân chia phù hợp với những cộng đồng sinh sống ở đó. Ví dụ: bang Tamil Nadu chủ yếu là cho người nói tiếng Tamil, bang Kerala cho người nói tiếng Malayalam, bang Andhra Pradesh cho người nói tiếng Telugu...

### *Khác biệt về ngôn ngữ*

Như đã nói ở trên, không chỉ có sự khác biệt về chủng tộc, mà sự khác biệt về ngôn ngữ cũng gây ra chia rẽ. Thế mà trên tiểu lục địa Ấn Độ có đến 750 ngôn ngữ khác nhau. Nhà nước Ấn Độ đã phải chọn ra trong số đó 19 thứ tiếng được nhiều người sử dụng để công nhận là những ngôn ngữ chính.

Vì vậy ở Ấn Độ không có khái niệm “tiếng Ấn Độ” để chỉ một ngôn ngữ của mọi người dân. Do thành kiến và mâu thuẫn giữa những người nói tiếng khác nhau, cuối cùng người ta đã chấp nhận việc dùng tiếng Anh là *ngôn ngữ chính thức* trong mọi lĩnh vực, và tiếng Anh được sử dụng rộng rãi trong cả nước.

Tuy vậy, tiếng Hindi vẫn là ngôn ngữ quan trọng nhất của Ấn Độ. Là tiếng mẹ đẻ của khoảng 50% dân số (trong tổng số hơn 1 tỉ dân), Hindi đã được nhà nước Ấn Độ chấp nhận là *ngôn ngữ dân tộc*. Vài thập kỷ qua, nhà nước đã cố gắng rất nhiều trong việc đẩy mạnh truyền bá tiếng Hindi để dần dần thay thế tiếng Anh. Nhưng trong khi Hindi là ngôn ngữ phổ biến ở miền bắc, và có quan hệ với những ngôn ngữ miền bắc khác như Punjabi, Bengali, Gujarati, Oriya, thì nó lại có rất ít quan hệ với những ngôn ngữ Dravidian ở miền nam. Rất ít người miền nam nói tiếng Hindi, và họ có thái độ phản kháng ngầm ngầm, nhưng cũng rất mạnh mẽ, trước việc phát triển tiếng Hindi thành ngôn ngữ chung cho cả nước. Sự mặc cảm và lo ngại bị



văn hóa miền bắc thống trị, sự thành kiến và phân biệt giữa các vùng, phân biệt giữa các đẳng cấp, chủng tộc là trở ngại chính cho kế hoạch phát triển tiếng Hindi ở miền nam.

### *Khác biệt về tôn giáo và đẳng cấp*

Ấn Độ là nơi khai sinh ra hai tôn giáo lớn và lâu đời bậc nhất trên thế giới là đạo Hindu và đạo Phật, cùng một số tôn giáo nhỏ hơn như đạo Jain, đạo Sikh. Ấn Độ còn là nước có cộng đồng đạo Hindu và đạo Hồi đông đảo bậc nhất trên thế giới.

*Đạo Hindu:* ra đời khoảng 1500 năm trước Công nguyên, ở dạng tiền thân của nó là Brahmanism (đạo Bà La Môn), một tôn giáo đã phát triển từ thời kỳ nền văn minh thung lũng sông Indus. Hiện nay, số lượng tín đồ chiếm hơn 80% dân số, tức là hơn 800 triệu người, Hindu là tôn giáo lớn nhất ở Ấn Độ và châu Á. Trong lịch sử, đạo Hindu đã nhiều lần phải lùi bước trước các tôn giáo khác. Khi đạo Phật ra đời, triết lý giải thoát mọi đau khổ và giải phóng con người khỏi thành kiến về đẳng cấp thu hút được rất nhiều tín đồ, ảnh hưởng của đạo Hindu bị thu hẹp đáng kể, mấy thế kỷ sau mới hồi phục. Khi người Hồi giáo đến xâm lược Ấn Độ, nhiều đền đài của đạo Hindu bị phá hủy, các giáo sĩ và tín đồ Hindu bị giết hại thì một lần nữa đạo Hindu lại phải tìm nơi nương náu ở miền nam. Những thiệt hại do các hoàng đế Hồi giáo gây nên, ngày nay vẫn để lại mâu thuẫn chưa được giải quyết với đạo Hindu. Điển hình của mâu thuẫn này là chiến dịch của người Hindu đòi xây lại đền thờ người Anh hùng Rama ở quê hương ông là Ayodhya, nơi khi xưa các hoàng đế Hồi giáo đã phá đền thờ Rama và xây dựng trên đó đền Babri của Hồi giáo. Vụ việc này gây căng thẳng suốt thập kỷ cuối của thế kỷ XX, hiện vẫn là nguy cơ gây xung đột giữa cộng đồng Hindu và Hồi giáo.

*Đạo Phật,* hiện nay chỉ còn chiếm khoảng 0,75% dân số, với khoảng gần 10 triệu tín đồ, mặc dù Phật giáo ra đời trên đất Ấn Độ và đã có thời có ảnh hưởng hơn cả đạo Hindu. Ra đời khoảng 500 năm trước CN, đạo Phật là một trong những tôn giáo lâu đời nhất của loài

người. Nếu như ở Ấn Độ ngày nay đạo Phật không còn có ảnh hưởng mạnh thì ở các nước châu Á khác, đạo Phật vẫn tiếp tục phát triển, ánh sáng giác ngộ còn hấp dẫn cả người phương Tây, thu hút họ sang phương Đông để tìm hiểu, thậm chí để cải sang đạo Phật. Theo các nhà nghiên cứu, đạo Phật không hẳn là một tôn giáo, mà đúng hơn là một hệ thống triết lý nhân sinh và quy tắc đạo đức. Còn theo J. Nehru, “đạo Phật là sản phẩm điển hình của tư duy và văn hóa Ấn Độ”.

*Đạo Hồi:* được truyền vào Ấn Độ khoảng thế kỷ VIII Công nguyên. Hiện nay tín đồ Hồi giáo chiếm khoảng 14% dân số, tức là hơn 140 triệu người.

Bên cạnh những tôn giáo chính đã nêu, ở Ấn Độ còn rất nhiều tôn giáo khác, như đạo Jain, đạo Sikh, đạo Thiên Chúa, đạo Thờ Lửa... Người ta ước tính, tổng số thần thánh của các tôn giáo Ấn Độ (chủ yếu là đạo Hindu) là hàng triệu. Các tôn giáo một mặt cố gắng tạo nên một thái độ khoan dung, chấp nhận các tôn giáo khác để cùng tồn tại. Mặt khác, sự khác biệt trong giáo lý, trong thực hành, nghi lễ... cũng gây ra nhiều mâu thuẫn, thậm chí dẫn đến xung đột giữa các cộng đồng tôn giáo. Một điều trớ trêu là các tôn giáo đều khuyên con người làm điều thiện, bỏ điều ác, biết dung thứ và nhẫn chịu, nhưng tình trạng bạo lực ở Ấn Độ vẫn khó kiểm soát. Mahatma Gandhi rất tâm đắc với triết lý bất bạo động của đạo Phật và đạo Jain, đã dành cả cuộc đời để phát triển và truyền bá triết lý này, nhưng chính ông, sau này là thủ tướng Indira Gandhi và Rajiv Gandhi, lại là nạn nhân của bạo lực và hành động ám sát.

### *Đẳng cấp - chuyện của muôn đời*

Không thể khẳng định được một cách chính xác đẳng cấp ra đời khi nào. Từ 2.500 trước Công nguyên, những thành phố ở thung lũng sông Indus đã do các tập đoàn tôn giáo thống trị và có thể tập đoàn này gồm những người thuộc đẳng cấp giáo sĩ, đẳng cấp cao nhất trong hệ thống đẳng cấp tồn tại ở Ấn Độ gần 4.000 năm qua.

Theo đạo Hindu, xã hội được chia làm 4 đẳng cấp chính:

- 1- *Brahmin*: đẳng cấp giáo sĩ Bà La Môn và các nhà tư tưởng.
- 2- *Kshatriya*: đẳng cấp tướng lĩnh cầm quyền và binh sĩ
- 3- *Vaisya*: đẳng cấp thương nhân và chúa đất.
- 4- *Sudra*: đẳng cấp đầy tớ và thợ thủ công.

Bốn đẳng cấp này trên thực tế còn được chia thành rất nhiều đẳng cấp nhỏ, và hệ thống đẳng cấp trở nên rất phức tạp. Ở dưới tất cả các đẳng cấp đó, tức là nằm bên ngoài hệ thống đẳng cấp, là tầng lớp tiện dân. Họ phải làm những công việc mà xã hội coi là “bẩn thỉu” như quét dọn, làm vệ sinh, chữa giày... Người ta gọi họ là *dalit* (tiếng Hindi có nghĩa là người bị áp bức), *untouchable* (tiếng Anh có nghĩa là không thể chạm vào được, vì ô uế, bẩn thỉu). Người ta không chỉ tránh chạm vào người tiện dân, mà còn tránh cả cái bóng của kẻ đó ngả lên người mình. Và tất nhiên kẻ tiện dân không được phép đến những nơi linh thiêng như đền thờ. Sau này Mahatma Gandhi chủ trương bình đẳng, xóa bỏ đẳng cấp, đã đặt tên cho tầng lớp này là *Harijan* (con cháu của thần linh) và mở cho họ những đền thờ riêng.

Việc phân chia đẳng cấp ban đầu xuất phát từ ý đồ của các giáo sĩ Bà La Môn nhằm cai quản và thống trị xã hội. Khi người Aryan đến Ấn Độ, họ tiếp tục tăng cường hệ thống đẳng cấp để xác lập vị trí đứng đầu của mình. Thực tế là ở buổi đầu, hệ thống đẳng cấp là một cố gắng của các chủng tộc khác nhau để tổ chức xã hội, một sự hợp lý hóa thực tế đang tồn tại. Sự hình thành đẳng cấp lúc đó phù hợp với tinh thần của thời đại. Chính quyền không phải do tướng lĩnh và binh sĩ nắm, mà là do những giáo sĩ uyên bác và các nhà tư tưởng cai quản. “Lý thuyết cổ Ấn Độ cho rằng những ai có trách nhiệm mà lại thi hành quyền lực thì không thể hoàn toàn khách quan. Lợi ích và sở thích cá nhân của họ sẽ đi đến chỗ mâu thuẫn với công vụ của họ. Do đó nhiệm vụ quy định những giá trị và gìn giữ tiêu chuẩn đạo đức được giao cho một tầng lớp hay một nhóm

nhà tư tưởng, là những người thoát khỏi sự bận tâm vật chất và càng không có nghĩa vụ ràng buộc càng tốt, để họ có thể xem xét các vấn đề đời sống trên tinh thần vô tư” - J. Nehru.

Tuy nhiên, trong khi thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, hệ thống đẳng cấp lại trở thành gông xiềng đối với người dân Ấn Độ. Đứng trước một người quét rác, người ta hiểu rằng tổ tiên người đó cũng làm nghề quét rác và con cháu muôn đời sau của họ cũng phải làm cái nghề “bần thiêu” ấy. Đẳng cấp giáo sĩ khi đã chiếm được địa vị tối cao lại càng bộc lộ sự tham nhũng và xấu xa. Rất nhiều giáo sĩ không có đủ học vấn và đức hạnh cần thiết. Đây chính là điều kiện thuận lợi cho đạo Phật ra đời và phát triển rất nhanh chóng - đạo Phật chủ trương bình đẳng, không phân biệt đẳng cấp sang hèn, không thừa nhận địa vị tối cao của giới tăng lữ tham nhũng. “Một điều kỳ lạ và có ý nghĩa là suốt chiều dài lịch sử của Ấn Độ, các vĩ nhân liên tiếp đưa ra những lời cảnh báo đối với thuật kiểm soát của giáo sĩ và tính khắc nghiệt của chế độ đẳng cấp, và luôn có những phong trào mạnh mẽ chống lại những cái đó. Thế nhưng cứ từ từ, hầu như không nhận thấy được, như thể một tiến trình không tránh khỏi của định mệnh, đẳng cấp đã phát triển và chế ngự mọi mặt của đời sống Ấn Độ. Những người nổi loạn chống lại đẳng cấp đã lôi kéo được nhiều người, nhưng theo thời gian nhóm của họ lại tự trở thành một đẳng cấp. Đạo Jain, vốn nổi loạn chống lại tôn giáo thân thích của nó, nhưng cũng khác hẳn nó về nhiều mặt, vậy mà đã dung thứ đẳng cấp và thích nghi với nó, do đó đạo Jain tiếp tục tồn tại ở Ấn Độ gần như là một nhánh của đạo Hindu. Đạo Phật do không thích nghi với đẳng cấp, độc lập hơn trong tư tưởng và quan điểm của mình, cuối cùng đã biến khỏi Ấn Độ, mặc dù ảnh hưởng của Phật giáo với Ấn Độ và đạo Hindu rất sâu sắc” - J. Nehru.

Ý thức được rằng hệ thống đẳng cấp lỗi thời sẽ tiếp tục hủy hoại xã hội Ấn Độ từ bên trong, sau ngày độc lập, Hiến pháp Ấn Độ quy định cấm phân biệt đẳng cấp. Người soạn thảo ra Hiến pháp là tiến sĩ Ambedkar, bộ trưởng Tư pháp đầu tiên của nước Cộng hòa Ấn Độ, xuất thân từ tầng lớp tiện dân. Trí tuệ xuất chúng, nghị lực phi thường đã giúp cho Ambedkar vượt lên trên mọi thành kiến, mọi sự

phân biệt và hiềm thù để đạt được những tấm bằng cao cấp: tiến sĩ luật, tiến sĩ triết học, tiến sĩ văn chương, bác sĩ y khoa... Về cuối đời, Ambedkar chán ghét hệ thống đẳng cấp của đạo Hindu và cải sang đạo Phật, “vì tôi tin chắc rằng Phật giáo chính là tôn giáo duy nhất sẽ đem lại hạnh phúc cho tôi cũng như hàng triệu người theo tôi”.

Nhưng hệ thống đẳng cấp vẫn tồn tại ngấm ngấm, đặc biệt là ở nông thôn và những vùng xa đô thị, lạng lẽ sắp đặt ngôi thứ và trật tự trong các làng xã. Cho đến nay, chuyện người đẳng cấp cao tàn sát đẳng cấp thấp, rồi đẳng cấp thấp trả thù bằng cách phục kích, đốt nhà, chém giết lại... vẫn thường xảy ra. Ở một đất nước rộng lớn có quá nhiều vấn đề phải giải quyết như Ấn Độ, phân biệt đẳng cấp là vấn đề phức tạp và vẫn luôn là thử thách đối với mọi chính phủ.

Nhìn chung Ấn Độ là một khối mâu thuẫn lớn, một đất nước chứa đựng rất nhiều điều khác biệt, cả về địa lý, lịch sử, chính trị, xã hội và văn hóa. Những sự khác biệt này tạo cho xã hội Ấn Độ sự đa dạng, nhiều màu sắc, nhưng đồng thời cũng gây ra nhiều thành kiến, phân biệt, thậm chí xung đột và bạo lực. Tuy nhiên, vượt lên trên những khác biệt, ở Ấn Độ vẫn thường trực một tinh thần bao dung, rộng lượng, chấp nhận được những cái khác nhau để tạo dựng một xã hội bình yên, dân chủ và mang tính thế tục. Những thành tựu nước Cộng hòa Ấn Độ đạt được trong thời hiện đại là rất đáng kể, nhưng để đạt được sự thống nhất đầy đủ và cần thiết, Ấn Độ cần có tinh thần năng động nhìn lại mình. Với những nước láng giềng và bạn bè, những điểm khác biệt của Ấn Độ vẫn đang được tiếp tục nghiên cứu một cách nghiêm túc để đạt tới tinh thần hiểu biết và hợp tác ở mức độ sâu sắc hơn.

# Phụ lục Cộng hòa Ấn Độ (The Republic of India)

---

*Thủ đô:* New Delhi

*Diện tích:* 3.280.483 km<sup>2</sup> (đứng thứ 7 thế giới)

*Dân số:* 1.065.670.000 người (tính đến 7-2004)

Tỷ lệ tăng dân số: 1,8%

Tỷ lệ dân số biết chữ: 46%

*Ngày Độc lập:* 15-8-1947

*Ngày Cộng hòa:* 26-1-1950

*Ngôn ngữ:* Hiến pháp Ấn Độ công nhận 19 ngôn ngữ chính. Tiếng Hindi là ngôn ngữ dân tộc (national language) có gần 50% dân số sử dụng. Tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức của công sở (official language), được sử dụng rộng rãi trong mọi quan hệ giao dịch.

*Tôn giáo:* Hiến pháp Ấn Độ quy định tự do tín ngưỡng, không có quốc giáo.

Có 6 tôn giáo chính: đạo Hindu 80% dân số, đạo Hồi 14%, đạo Thiên Chúa 2%, đạo Sikh 2%, đạo Jain 1%, đạo Phật khoảng 0,75%.

Một số thành phố lớn đã đổi tên: Mumbai từ 1996 (tên cũ là Bombay), Chennai từ 1997 (tên cũ là Madras), Kolkata từ năm 2000 (tên cũ là Calcutta).

**Kinh tế, thương mại**

Tổng sản phẩm trong nước GDP: trên 503 tỉ USD (đứng hàng thứ 11 thế giới). Nền kinh tế đứng thứ 5 thế giới, tính theo sức mua

(sau Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức).

Tổng sản phẩm quốc dân GNP tính theo đầu người: 460 USD/ năm.  
Tổng sản phẩm trong nước GDP tính theo đầu người: 3300 USD/ năm (tính theo

, số liệu từ tạp chí Foreign Affairs, tháng 7&8-2006).

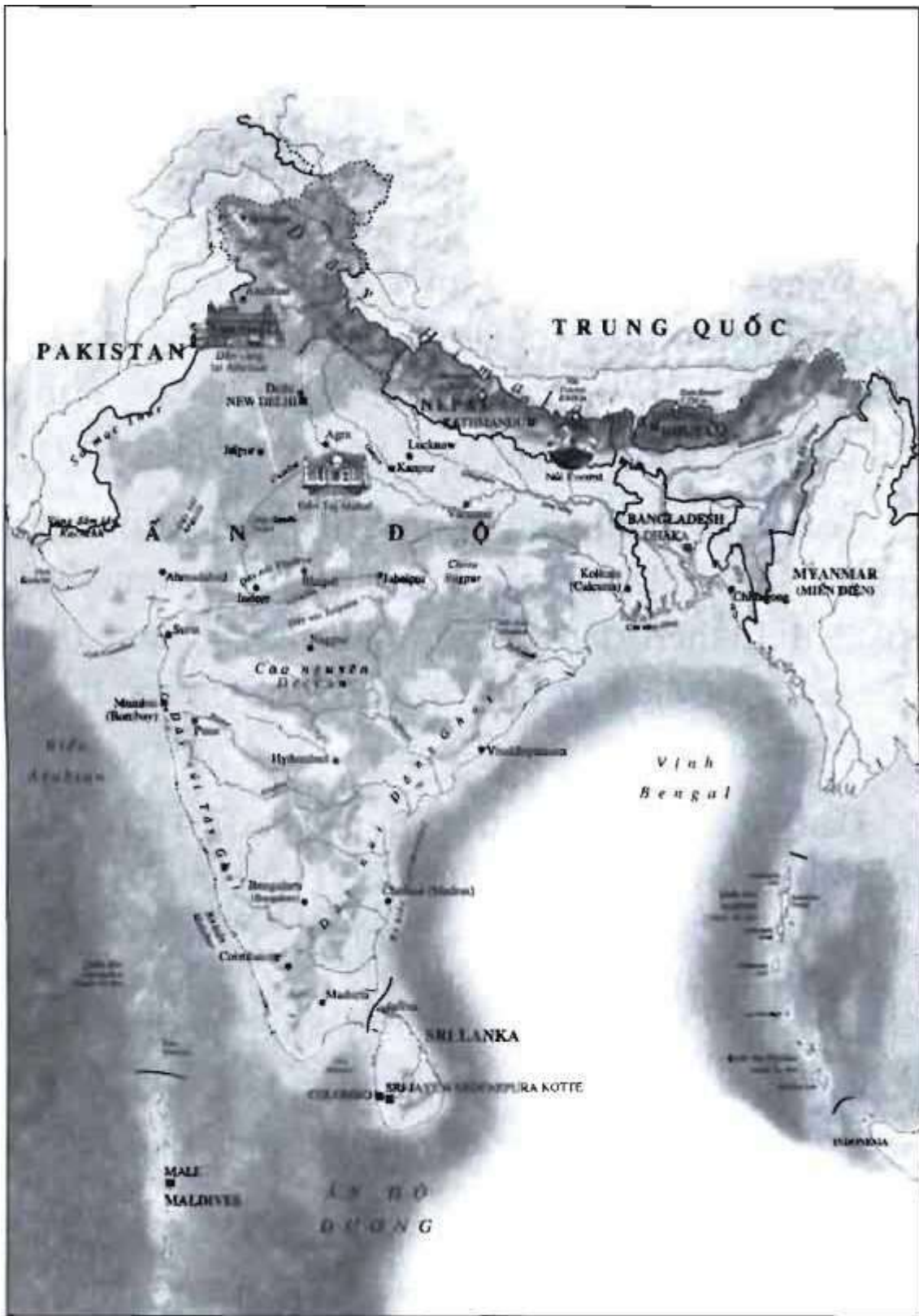
Đầu tư nước ngoài trực tiếp đạt 3,341 tỉ USD. Đầu tư chứng khoán đạt 8,805 tỉ USD. Dự trữ ngoại tệ 109,6 tỉ USD (số liệu 3-2004).

Lạm phát ở mức 5,2 % (tính bình quân theo năm, số liệu 5-2004).

Đơn vị tiền tệ: Rupee. Tỷ giá hối đoái 43,6 Rs = 1 USD (6-2006).

### **Vị trí địa lý**







- Ấn Độ thuộc vùng Nam Á. Phía bắc giáp Trung Quốc, Nepal, Bhutan. Phía tây bắc giáp Pakistan, Afghanistan. Phía đông bắc giáp Myanmar, Bangladesh. Ấn Độ Dương bao bọc phía đông và phía nam, biển Arab bao bọc phía tây đất nước.

- Chiều dài từ bắc xuống nam: 5200 km. Chiều rộng từ tây sang đông: 2700 km.

- Khoảng 14.000 km đường biên giới đất liền, 5700 km bờ biển.

- Có 4 vùng địa hình:

- Vùng núi cao phía Bắc

- Vùng đồng bằng Ấn - Hằng: do 3 hệ thống sông tạo thành: sông Indus, sông Hằng, sông Brahmaputra; diện tích khoảng 775.000 km<sup>2</sup>.

- Vùng sa mạc ở phía tây.

- Vùng cao nguyên Decan.

- Tài nguyên thiên nhiên: phong phú và đa dạng. Khoáng sản gồm than đá, sắt, đồng, chì, vàng, bạc, manganese, uranium, dầu mỏ và khí đốt; có nhiều loại gỗ quý như tếch, sến, lim, táu; nhiều động vật quý hiếm: voi, sư tử, tê giác, hổ...

### **Thời tiết, khí hậu**

- Khí hậu Ấn Độ mang tính chất nhiệt đới gió mùa. Mùa khô từ tháng 10 cho đến tháng 6 năm sau. Mùa mưa từ tháng 7 đến tháng 9. Nóng nhất từ tháng 4 đến tháng 7. Lạnh nhất từ tháng chạp đến tháng giêng và tháng 2 năm sau.

- Thời tiết và khí hậu đa dạng, do địa hình tiểu lục địa khá phức tạp. Trong khi ở phía bắc nhiệt độ thấp, nhất là vùng Himalaya, thì ở vùng sa mạc Thar phía tây nhiệt độ rất cao. Nhiệt độ chênh lệch

nhiều giữa vùng sa mạc và lục địa, giữa mùa nóng và mùa mưa, giữa đêm và ngày. Nhiệt độ ôn hòa ở những vùng ven biển Ấn Độ Dương.

## **Chính trị**

### ***Tổ chức nhà nước và chính phủ***

Cộng hòa Ấn Độ có 29 bang và 6 lãnh thổ trực thuộc trung ương.

Nhà nước Ấn Độ được tổ chức theo hình thức liên bang và theo chế độ dân chủ đại nghị.

#### ***1. Cơ quan lập pháp:***

Quốc hội liên bang:

- Quốc hội liên bang gồm hai nghị viện: Thượng viện (Rajya Sahba - Hội đồng Nhà nước) và Hạ viện (Lok Sahba - Hội đồng Nhân dân).

- *Thượng viện* không quá 250 đại biểu được bầu gián tiếp. Thượng viện chỉ bầu một lần. Sau đó, hai năm một lần bầu lại 1/3 số đại biểu.

- *Hạ viện* gồm 545 đại biểu, được bầu trực tiếp theo hình thức phổ thông đầu phiếu. Nhiệm kỳ 5 năm. Có 2 đại biểu được chỉ định.

#### ***2. Cơ quan hành pháp:***

A) Chính phủ Liên bang gồm có: tổng thống, phó tổng thống và Hội đồng bộ trưởng, đứng đầu là thủ tướng.

- *Tổng thống* do cử tri đoàn bầu ra, nhiệm kỳ 5 năm. Hiến pháp quy định tổng thống nắm mọi quyền hành pháp. Tuy nhiên, Điều 74 (1) của Hiến pháp cũng quy định rõ tổng thống chỉ thực hiện quyền của mình theo lời khuyên và cố vấn của thủ tướng. Vì vậy thủ tướng là người nắm thực quyền.

- *Phó tổng thống* cũng do cử tri đoàn bầu với nhiệm kỳ 5 năm. Phó tổng thống đồng thời giữ chức chủ tịch Thượng viện và thay thế tổng thống khi tổng thống vắng mặt. Khi bầu cử tổng thống, phó tổng thống thường là ứng cử viên có trọng lượng nhất.

- *thủ tướng* đứng đầu Hội đồng Bộ trưởng, do tổng thống bổ nhiệm, nhiệm kỳ 5 năm. Tổng thống cũng bổ nhiệm các bộ trưởng theo đề nghị của thủ tướng. Thủ tướng và Hội đồng Bộ trưởng chịu trách nhiệm tập thể trước Hạ viện và cố vấn cho tổng thống khi điều hành công việc.

B) chính phủ bang:

Cơ quan hành pháp bang gồm thống đốc (Governor) và Hội đồng Bộ trưởng, đứng đầu Hội đồng bộ trưởng là thủ hiến bang (Chief Minister).

Thống đốc do tổng thống liên bang chỉ định, nhiệm kỳ 5 năm. Thủ hiến bang do thống đốc bổ nhiệm.

### ***Các đảng phái chính trị:***

Chế độ chính trị ở Ấn Độ cho phép nhiều đảng phái chính trị hoạt động, ở đây xin giới thiệu một số đảng lớn:

#### ***Đảng Quốc Đại (I):***

Thành lập năm 1885, là đại diện của tầng lớp tư sản dân tộc và trí thức: có khoảng 25 triệu đảng viên chính thức, hàng triệu người có cảm tình với đảng, tích cực ủng hộ.

Tổ chức quần chúng: Thanh niên Quốc Đại, phụ nữ Quốc Đại, Công đoàn INTUC.

Quốc Đại là đảng lâu đời, đã lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ấn Độ. Đảng có cơ sở và ảnh hưởng rộng khắp toàn quốc. Đảng cầm quyền hầu như liên tục từ khi Ấn Độ giành độc lập

(trừ giai đoạn 1977 - 1979 và 1989 - 1990, 1998 - 2004). Đảng Quốc Đại (I), chữ I là viết tắt tên bà Indira Gandhi, chính thức xuất hiện từ 1980. Những năm gần đây, uy tín và ảnh hưởng của Quốc Đại (I) có suy giảm do tình trạng bè phái trong đảng và nhiều lãnh đạo của đảng dính líu vào các vụ bê bối tài chính, tham nhũng. Trong cuộc tổng tuyển cử bầu Hạ nghị viện khóa 14 tháng 5-2004, Đảng Quốc Đại (I) và liên minh đã thắng cử và giành được 219 ghế, riêng Quốc Đại (I) được 142 ghế. Ngày 23-5-2004, chính phủ Liên minh Tiến bộ Thống nhất UPA do Quốc Đại (I) đứng đầu đã tuyên thệ nhậm chức. Đây là lần đầu tiên Quốc Đại (I) liên minh với các đảng, thành lập chính quyền ở trung ương.

### *Đảng Nhân dân Ấn Độ (BJP):*

Đầu năm 1980, ông A. B. Vajpayee tách khỏi đảng Janata, thành lập Đảng Nhân dân Ấn Độ (Bharatiya Janata Party, BJP). Trong thập kỷ 1980, ảnh hưởng của BJP phát triển mạnh, chiếm số ghế ngày càng lớn trong Hạ viện: từ 4 ghế năm 1984 tăng lên 88 ghế trong cuộc bầu cử năm 1989 và trên 100 ghế trong bầu cử năm 1991, đã lập chính phủ ở một số bang.

Trong bầu cử Hạ viện tháng 5-1996, BJP thắng lợi lớn, chiếm 161 ghế trong Hạ viện. Trong cuộc tổng tuyển cử tháng 3-1998, BJP và đồng minh giành được nhiều ghế nhất (256 ghế, trong đó riêng BJP được 177 ghế).

Trong cuộc tổng tuyển cử bầu Hạ nghị viện khóa 13 tháng 10-1999, Liên minh dân chủ Quốc gia (NDA) 24 Đảng do BJP đứng đầu giành được 298 ghế, trong đó BJP giành 182 ghế. Cuối năm 2002, đảng BSP thuộc Bang Uttar Pradesh tham gia liên minh NDA, đưa tổng số Liên minh lên 300/545 ghế tại Hạ viện. Tại cuộc bầu cử Hạ viện 14, BJP - NDA chỉ giành được 188 ghế, trong đó, BJP có 135 ghế (đứng thứ 2 sau Quốc Đại) và là đảng đối lập tại Quốc hội.

### *Đảng Cộng sản Ấn Độ (CPI)*

Thành lập năm 1925. Hiện có khoảng 560.000 đảng viên.

Tổ chức quần chúng: AITUC (Công đoàn), AIPSO (Tổ thức Hòa bình và Đoàn kết toàn Ấn), Thanh niên, Phụ nữ.

Do mâu thuẫn nội bộ về đường lối đối nội và tác động của bất đồng Xô - Trung, năm 1964, đảng phân liệt, một bộ phận tách ra lấy tên là Đảng Cộng sản Ấn Độ Mácxít (CPI - M). Đảng CPI có quan hệ mật thiết với ĐCS Liên Xô (trước đây) và nhiều đảng trên thế giới. Năm 1988, CPI khôi phục quan hệ với ĐCS Trung Quốc. Từ tháng 6-1996 đến tháng 11-1997, lần đầu tiên CPI tham gia chính phủ ở Trung ương do Mặt trận Thống nhất 13 đảng lãnh đạo, sau bầu cử Hạ viện 11 (5-1996). Trong cuộc bầu cử Hạ viện 14, CPI giành được 10 ghế tại Hạ viện (13 nghị sỹ tại QH 10 giảm xuống 10 nghị sỹ tại QH 12 và giảm xuống 5 nghị sỹ tại QH 13).

### *Đảng Cộng sản Ấn Độ (Mácxít) CPI (M)*

Thành lập năm 1964, hiện có khoảng 800.000 đảng viên (năm 1994 có 720.000).

CPI (M) có các tổ chức quần chúng: Nông dân (mạnh nhất Ấn Độ), Công đoàn CITU, Thanh niên DYTU, Phụ nữ AIDWA. CPI (M) có quan hệ với nhiều đảng cộng sản và phong trào tiến bộ trên thế giới. Đảng liên tục nắm quyền tại bang Tây Bengal từ năm 1977. Năm 2000 CPI (M) bị mất quy chế đảng toàn quốc do chỉ còn tham gia Viện lập pháp ở 2 bang (tối thiểu phải là 4 bang). Tại cuộc bầu cử Hạ viện 14, lần đầu tiên CPI (M) giành được 44 ghế và là đảng lớn thứ 3 tại Quốc hội.

# Thông điệp hòa bình và thiện chí

---

## Quốc huy Ấn Độ

---

Pho tượng bốn con sư tử chụm lưng vào nhau được đặt trên đỉnh cột đá lớn, do hoàng đế Ashoka dựng lên vào thế kỷ III trước CN. Hoàng đế cho dựng cột đá này tại Sarnath, nơi Đức Phật giảng bài kinh đầu tiên, kinh Chuyển Pháp Luân (quay bánh xe chân lý) cho năm tín đồ đầu tiên của đạo Phật.

Pho tượng nguyên bản hiện giờ đang được lưu giữ tại Bảo tàng Khảo cổ ở Sarnath, cạnh thành phố thiêng Varanasi bên bờ sông Hằng, thuộc bang Uttar Pradesh. Bốn con sư tử tượng trưng cho sức mạnh, lòng dũng cảm và đức tin, đứng trên một bánh xe (chakra) 24 nan để tưởng nhớ Bánh xe Chân lý của Đức Phật. Bốn con vật được chạm khắc xung quanh để canh bốn hướng: sư tử ở hướng bắc, voi ở hướng đông, ngựa ở hướng nam, bò ở hướng tây - tượng trưng cho bốn phần của vũ trụ. Đây còn là sự tiếp tục của huyền thoại Veda, gợi nhớ rằng kinh *Rig Veda* coi sư tử là vua của rừng rậm, con ngựa phi tốc là cỗ xe của thần Mặt Trời, bò là cỗ xe của Ngọc Hoàng Indra. Pho tượng cũng thể hiện hình ảnh Đức Phật qua Sakya-Simba (sư tử của bộ tộc Thích Ca), dòng dõi của Đức Phật.





Toàn bộ hình chạm khắc này đặt trên một tòa sen, tượng trưng cho nguồn nước sự sống và cảm hứng sáng tạo. Bên dưới quốc huy có một dòng chữ theo ký tự Devanagari: *Satyameva Jayate* (chỉ có chân lý là chiến thắng).

Biểu tượng cao quý của vương triều Maurya này được làm bằng sa thạch Chunar. Bố cục chân và hình dáng khỏe mạnh của sư tử cho thấy sự tương tượng hoàn hảo của nghệ nhân điêu khắc. Mặt sư tử, chiếc bờm tung bay, các đường nét đậm tạo vóc hình tròn trặn và trạng thái thư giãn, tất cả chứng tỏ nghệ nhân thời Maurya có bàn tay và khối óc chính xác, tự tin. Nước phủ bóng làm tăng độ bền cho pho tượng sư tử và chiếc cột Ashoka, tạo vẻ mềm mại của ánh ngọc bích và một sức sống bất chấp hàng nghìn năm dãi dầu mưa nắng cát bụi. Người thợ đá chắc hẳn đã học được kỹ thuật tạo độ nhẵn bóng cho bề mặt, bí quyết của nền văn minh thung lũng sông Indus, từ 3000 năm trước CN đến thời đại Maurya, 300 năm trước CN. Theo một chuyên gia, loại nước phủ tạo vẻ long lanh như pha lê cho bề mặt pho tượng làm bằng sa thạch có thể được chế biến rất công phu từ mã não.

Quốc huy Ấn Độ là sự khẳng định thông điệp hòa bình và thân thiện.

## Quốc kỳ Ấn Độ

---



Cố thủ tướng Jawaharlal Nehru từng nói, đại ý quốc kỳ Ấn Độ là biểu tượng của tự do, nhưng đó không chỉ là tự do cho riêng Ấn Độ, mà là tự do cho mọi dân tộc. Lá cờ bay lên và gửi một thông điệp: Ấn Độ muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới.

Quốc kỳ Ấn Độ gồm có ba màu đều nhau sắp xếp theo chiều ngang: trên cùng là màu vàng nghệ thẫm, ở giữa là màu trắng, dưới cùng là màu xanh lá cây. Tỷ lệ chiều rộng và chiều dài là 2/3. Chính giữa băng màu trắng là hình bánh xe màu xanh dương đậm. Đây là Bánh xe Chân lý Dharma Chakra, xuất hiện trên pho tượng sư tử ở Sarnath và trong quốc huy Ấn Độ. Bánh xe gồm 24 nan, đường kính của bánh xe xấp xỉ chiều rộng của băng màu trắng.

Màu vàng đậm tượng trưng cho lòng dũng cảm, đức hy sinh và tinh thần từ bỏ vật chất. Màu trắng tượng trưng sự trong sáng và chân lý. Màu xanh lục tượng trưng đức tin và sự sinh sôi, nguồn của toàn bộ đời sống.

# Quốc ca Ấn Độ

---

# Quốc ca Ấn Độ



Jana-gana-mana-adhinayaka, jaya he

Bharata-bhagya-vidhata

Punjaba-Sindhu-Gujarata-Maratha

Dravida-Utkala-Banga

Vindya-Himachala-Yamuna-Ganga

Ucchhala-jaladhitaranga

Tava shubha name jage

Tava shubha ashisha mage

Gahe tava jaya gatha

Jana-gana-mangala dayaka, jaya he

Bharata-bhagya-vidhata

Jaya he, jaya he, jaya he

Jaya, jaya, jaya he

Thou art the ruler of the minds of all people, dispenser of India's destiny. The name rouses the hearts of Punjab, Sind, Gujarat and Maratha, of the Dravid and Orissa and Bengal. It echoes in the hills of the Vindhya and Himalayas, mingles in the music of the Jamuna and Ganga and is chanted by the waves of the Indian Sea. They pray for thy blessings and sing thy praise. The salvation of all people is in thy hands. Thou thy dispenser of India's destiny.

Victory, victory, victory to thee.

*(Rabindranath Tagore)*



## Tài liệu tham khảo

---

### Văn hóa Ấn Độ

- *Evolution of Indian culture - from the earliest times to the present day*, B. N. Luniya, Lakshmi Narain Agarwal, Agra, 1994.
- *Facets of Indian culture*, R. Srinivasan, Bharatiya Vidya Bhavan, Bombay, 1990.
- *Facets of Indian culture*, Spectrum India, New Delhi, 1993.
- *Essence of Indian culture*, Chronicle Books, New Delhi, 1993.
- *Encyclopaedia of Indian culture*, R. N. Saletore, 5 volumes, Sterling publishers private Limited, India, 1989.
- *Ancient India*, V. D. Mahajan, s. Chand & Company Ltd., 1983
- *India file*, Travor Fishlock, Rupa Co., 1992.
- *India discovered*, John Keay, Rupa Co., 1989.
- *Into India*, John Keay, Rupa Co., 1989
- *An introduction to India*, Stanley Wolpert, Viking 1991.
- *John Kenneth Galbraith introduces India*, Rupa Co., India, 1991.
- *The mind of India*, William Gerber, Rupa Co., 1991.
- *Fast and festivals of India*, Diamond Pubheations, New Delhi.
- *Hindu manners, customs and ceremonies*, Abbe J. A. Dubois, Rupa Co., 1993.



- *Sati: A study of widow burning in India*, Sakuntala Narasimhan, Viking, India, 1990.

### **Lịch sử Ấn Độ**

- *A history of India*, Romila Thapar & Percival Spear, Penguin Books, Great Britain, 1987.

- *A concise history of India*, Francis Watson, Thames and Hudson, UK, 1989.

- *A history of India*, Hermann Kulke & Dietmar Rothermund, Rupa Co., India, 1993.

- *Kashmir 1947: Rival versions of history*, Prem Shankar Jha, Oxford University Press, India, 1999.

### **Sử thi, kinh văn, thần thoại, truyền thuyết**

- *An encyclopedia of myth and legend: Indian mythology*, Jan Knappert, Indus, India, 1993.

- *Myths and symbols in Indian art and civilization*, Heinrich Zimmer, Motilal Banarsidass Publishers, Delhi, 1990.

- *Arrow of the blue-skinned god: Retracing the Ramayana through India*, Jonah Blank, Houghton Mifflin Company, 1992.

- *The Mahabharata*, Shanta Rameshwar Rao, Disha Books, 1992.

- *Who is who in the Mahabharata*, Subash Mazumdar, Bharatiya Vidya Bhavan, Bombay, 1990.

- *Leadership secrets from the Mahabharata*, Meera Uberoi, Indus, 1994.

*Bhagavad Gita as it is*, A. C. Bhaktivedanta Swami Prabhupada, The Bhaktivedanta Book Trust, Bombay, 1989.

- *The Upanishads*, edited by Bibek Debroy & Dipavali Debroy, Books for All, Delhi.

- *Tales and legends from India*, Ruskin Bond, Rupa Co., 1990.

- *The elephant-headed god and other Hindu tales*, Debjani Chatterjee, Rupa Co., 1993.

## **Tôn giáo Ấn Độ**

- *The Hindu view of life*, Radhakrishnan, Indus, 1993.

- *Am I a Hindu?: The Hinduism primer*, Ed Viswanathan, Rupa Co., 1993.

- *What the great religion believe*, Joseph Gaer, Signet Book, 1963.

- *A classical dictionary of Hindu mythology and religion*, John Dowson, Rupa Co., 1987.

- *Hindu gods and goddesses*, A. G. Mitchell, UBSPD, 1992.

- *Gods & goddesses of India*, Kailash Nath Seth, Diamond Publications, New Delhi.

- *A brief account of the Sikh people*, Ganda Singh, Delhi Sikh Gurdwara Management Committee, 1988.

- *The ten holy gurus and their commandments*, Pritam Singh Safeer, Delhi Sikh Gurdwara Management Committee.

## **Phật giáo**

- *2500 years of Buddhism*, General editor: Prof. P. V. Bapat, Publication Division, Ministry of Information and Broadcasting, India, 1987.

- *Civilisation in the Buddhist age BC 320 to AD 500*, Romesh C. Dutt, Low Price Publications, Delhi, 1990
- *Crime and punishment in the Buddhist tradition*, Nandasena Ratnapala, Mittal Publications, New Delhi, 1993.
- *Manual of Indian Buddhism*, H. Kern, Motilal Banarsidass, Delhi, reprint 1989.
- *The life of the Buddha: As legend and history*, Edward J. Thomas, Motilal Banarsidass Publishers, Delhi, 1993.
- *The historical Buddha*, H. W. Schumann, Arkana, UK, 1989.
- *Indus and Buddhists: Myths and legends*, Sister Nivendita & Ananda K. Coomaraswamy, The Mystic Press, London, 1985.
- *The gospel of Buddha*, Paul Carus, Publication Division, Ministry of Information and Broadcasting, India, 1990.
- *Asoka: The Buddhist emperor of India*, Vincent A. Smith, Low Price Publications, Delhi, reprinted 1990.
- *Jataka tales*, Francis & Thomas, Jaico Publishing House, India, 1989.
- *Buddha Gaya temple: Its history*, Dipak K. Barua, Buddha Gaya Temple Management Committee, India, 1981.
- *The way of the white clouds: A Buddhist in Tibet*, Lama Anagarika Govinda, B. I. Publications Pvt. Ltd., India, 1991.

### **Đẳng cấp Ấn Độ**

- *Caste system in India: Myth and reality*, R. Sangeetha Rao, India Publishers and Distributors, New Delhi, 1989

- *Caste in contemporary India: Beyond Organic Solidarity*, Pauline Kolenda, Rawat Publications, Jaipur 1984.

- *Cast: At home in Hindu India*, Sophie Baker, Rupa Co., 1991.

## **Danh nhân Ấn Độ**

- *100 great Indians through the ages*, H. N. Verma & Amrit Verma, GIP Books, Campbell, California, 1992.

- *100 great names from India's past*, Varadaraja V. Raman, Focus - Popular Prakashan Pvt. Ltd. Bombay, 1993.

- *Chanakya*, B. K. Chaturvedi, Diamond Pocket Books Pvt. Ltd. New Delhi.

- *Akbar & Birbal: Tales of humour*, Monisha Mukundan, Rupa Co., 1992.

- *Tagore: A life*, Krishna Kripalani, Distributed by Orient Longman Ltd. New Delhi, 1971.

- *On the edge of time*, Rathindranath Tagore, Visva Bharati, Calcutta, 1981.

- *Introduction to Tagore*, Visva Bharati, Calcutta, 1988.

- *Tagore for you*, Visva Bharati, Calcutta, 1984.

- *The discovery of India*, autobiography by Jawaharlal Nehru, Jawaharlal Nehru Memorial Fund & Oxford University Press, New Delhi, 1982.

- *An autobiography or the story of my experiments with truth*, M. K. Gandhi, Navajivan Publishing House, Ahmedabad, India, 1990.

- *The Nehrus and the Gandhis: an Indian dynasty*, Tariq Ali, Picador, Pan Books in association with Chatto and Windus, 1991.

## **Văn hóa, xã hội, nghệ thuật, địa lý...**

- *The arts of India*, George c. M. Birdwood, British Book Company, 1986.
- *An anthology of Indian literature*, Edited by John B. Alphonso-Karkala, Indian Council for Cultural Relations, 1987.
- *Indian music*, B. C. Deva, Indian Council for Cultural Relations, 1990.
- *The Penguin book of Hindu names*, Maneka Gandhi, Viking, 1992.
- *The book of Indian names*, Edited by Raja Ram Mehrotra, Rupa Co., 1994.
- *The complete Kama Sutra*, translated by Alain Danielou, Park street Press, Roschester, Vermont, USA, 1994.
- *The Kama Sutra of Vatsyayana*, translated by Sir Richard F. Burton & F. F. Arbuthnot, introduction by G. D. Khosla, Jaico publishing house, 1986.
- *Khajuraho: Temple of ecstasy*, L. A. Narain, Aditya Arya, D. N. Dube, Lustre Press Pvt Ltd, New Delhi, 1986.
- *Delhi and its neighbourhood*, Y. D. Sharma, Archaeological Survey of India, 1982.
- *Jaisalmer the golden city*, N. K. Sharma, Seemant Prakashan, Jaisalmer.
- *5 stone observatories Jantar-Mantars of India*, Prahlad Singh, Holidays Publications, Jaipur, India,
- *The book of yoga*, Lucy Lidell, Narayan! & Giris Rabinovltch, Ebury Press, London 1987.

- *Yoga illustrated dictionary*, Harvey Day, Jaico Publishing House, India, 1993.
- *Birds of India*, Bikram Grewal, Guide Book Company Ltd. Hong Kong & Gulmohur Press Pvt. Limited, New Delhi, 1993.
- *Sex, scotch & scholarship*, Khushwant Singh, UBSPD, India, 1993.
- *Need for a new religion in India & other essays*, Khushwant Singh, UBSPD, India, 1991.
- *We Indians*, Khushwant Singh, Orient Paperbacks, India, 1993.
- *Brahma's hair: The mythology of Indian plants*, Maneka Gandhi with Yasmin Singh, Rupa Co., 1991.

\* Về sau được sử dụng làm một phần trong cuốn *Rabindranath Tagore với thời kỳ phục hưng Ấn Độ*, Nguyễn Văn Hạnh, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.

# Hồ Anh Thái

## Namaskar!

xin chào Ấn Độ

---

Chịu trách nhiệm xuất bản:  
**NGUYỄN ĐỨC BÌNH**  
Biên tập: VI HY  
Sửa bản in: **NAM SON**  
Bìa và trình bày: **TRẦN ĐẠI THẮNG**

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ**  
179 Lý Chính Thắng, Quận 3, TP.HCM  
ĐT: (08) 9316435 – 5260124 – 8249528  
Fax: (08) 9316435  
Email: [nxbvannghe@vnn.vn](mailto:nxbvannghe@vnn.vn)  
Website: [www.nxbvannghe.com.vn](http://www.nxbvannghe.com.vn)

Liên kết xuất bản: Công ty CP TMDV Mê Kông Com

---

In lần thứ nhất. Số lượng: 1000 cuốn, Khổ: 13 x 21 cm. Tại nhà in  
Fahasha – 774 Trường Chinh, F.15, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh  
Số đăng ký KHXB: 457-2008/CXB/ 28-26/ VNTPHCM  
QĐXB số: 181/QĐ.in.NXBVN ngày 23/6/2008  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2008.





# Namaskar!

xin chào  
Ấn Độ

TÍNH CÁCH ẤN - GIẢN ĐƠN HAY BÍ ẨN?

**TAY** PHẢI TAY TRÁI - ĐẦU VÀO ĐẦU RA

TÌNH DỤC TRONG VĂN HÓA ẤN ĐỘ

**TẮM** SARI QUẤN QUANH THÂN HÌNH PHỤ NỮ ẤN ĐỘ  
DÀI MẤY MÉT?

LỜI THIÊNG, CHỮ THIÊNG VÀ NHỮNG BIỂU TƯỢNG

**ĐẤT** PHẬT Ở ẤN ĐỘ

CHÙA VIỆT NAM Ở XỨ PHẬT THÍCH CA

**NHỮNG** TÔN GIÁO NÀO RA ĐỜI Ở ẤN ĐỘ?  
VÌ SAO CÁC VỊ THẦN CÓ NHIỀU TAY?



**youbooks**  
books *best to change your life*

Youbooks, thuộc Mekongcom Corp.

Namaskar! xin chào Ấn Độ

Copyright © 2008 by Youbooks.

Bản quyền tác phẩm do Youbooks thực hiện và xuất bản theo thỏa thuận liên kết xuất bản với nhà văn Hồ Anh Thái tháng 4/2008

Phát hành tại

**vina**book.com  
Nhà sách trên mạng

426 Cao Thắng (nối dài), Q.10, TP.HCM  
Tel: (84.8) 8624150 - Fax: (84.8) 8624065

Namaskar! xin chào Ấn Độ



8 93 5201 510046  
67.000đ

